

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2021

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Sở, ngành và Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Sở Xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La Quý III/2021 như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo bảng kèm theo (*Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng*).

2. Giá vật liệu trong bảng Thông báo này được xác định trên cơ sở là giá khảo sát trung bình trong phạm vi trung tâm các huyện, thành phố tại thời điểm thông báo; một số giá vật liệu thông báo theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*);

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các loại vật liệu phổ biến để chủ đầu tư tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp các loại vật liệu có biến động tăng hoặc giảm so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và quyết định áp dụng đơn giá vật liệu xây dựng công trình;

4. Đối với các huyện liền kề trong công bố giá vật liệu xây dựng có sự chênh lệch lớn hoặc không có trong danh mục công bố thì chủ đầu tư tham khảo giá trong công bố của huyện liền kề và tính bổ sung chi phí vận chuyển vật liệu đến chân công trình theo quy định;

5. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý



chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, tiết kiệm và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư có hiệu quả.

6. Các đơn vị sản xuất, các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố;

7. Thời điểm áp dụng: **Từ ngày 20/7/2021.**

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời phản ánh về gửi Sở Xây dựng./. *vlm*

Nơi nhận: *h*

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Sở Tài Chính, Giao thông, NN&PTNT, Công thương;
- UBND các huyện, TP;
- Lưu: VT, KTXD, HTKT (Thủy). 25b

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Khắc Sơn

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC TRUNG TÂM HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo công bố số 1451/SXD-KTXD,HTKT ngày 21/7/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

Phụ lục 01

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
1	NHÓM VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ													
1.1	CÁT XÂY DỰNG													
	Cát nền	m ³	230.000	160.000	160.000	230.000	180.000	300.000	375.000	150.000	250.000	220.000	200.000	250.000
	Cát dùng để trát đạt tiêu chuẩn ML 0,7 - 1,4	m ³	270.000	300.000	320.000	270.000	240.000	340.000	415.000	190.000	290.000	340.000	300.000	300.000
	Cát dùng để xây đạt tiêu chuẩn ML 1,5 - 2,0	m ³	280.000	310.000	330.000	280.000	250.000	350.000	425.000	190.000	290.000	350.000	310.000	310.000
	Cát đổ bê tông ML > 2	m ³	420.000	600.000	610.000	500.000	420.000	500.000	600.000	220.000	320.000	530.000	460.000	470.000
1.2	ĐÁ: Các loại đá gồm: Đá 0,5x1; 1x2; 2x4; 4x6; đá hộc; đá Ba; Mặt đá (Giá đá tại các mỏ đá phụ lục II)													
2	NHÓM VẬT LIỆU SẮT, THÉP													
1	Thép Thái Nguyên													
	Thép buộc	kg	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Thép cuộn D6, D8	kg	18.600	18.400	18.450	18.500	18.550	18.700	18.750	18.800	18.850	18.500	18.400	18.700
	Thép vằn cuộn D8	kg	18.700	18.500	18.550	18.600	18.650	18.800	18.850	18.900	18.950	18.600	18.500	18.800
	Thép thanh vằn D10-D12 CB300	kg	18.400	18.200	18.250	18.300	18.350	18.500	18.550	18.600	18.650	18.300	18.200	18.500
	Thép thanh vằn D14-D32 CB300	kg	18.300	18.100	18.150	18.200	18.250	18.400	18.450	18.500	18.550	18.200	18.100	18.400
2	Thép Hòa Phát													
	Thép buộc	kg	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Thép cuộn D6, D8	kg	18.450	18.250	18.300	18.350	18.400	18.550	18.600	18.650	18.700	18.350	18.250	18.550
	Thép vằn cuộn D8	kg	18.550	18.350	18.400	18.450	18.500	18.650	18.700	18.750	18.800	18.450	18.350	18.650
	Thép thanh vằn D10-D12 CB300	kg	18.300	18.100	18.150	18.200	18.250	18.400	18.450	18.500	18.550	18.200	18.100	18.400
	Thép thanh vằn D14-D32 CB300	kg	18.200	18.000	18.050	18.100	18.150	18.300	18.350	18.400	18.450	18.100	18.000	18.300
	Thép thanh vằn D10-D12 CB400	kg	18.400	18.200	18.250	18.300	18.350	18.500	18.550	18.600	18.650	18.300	18.200	18.500
	Thép thanh vằn D14-D32 CB400	kg	18.300	18.100	18.150	18.200	18.250	18.400	18.450	18.500	18.550	18.200	18.100	18.400
3	Thép hình, thép hộp													
	Thép tấm độ dày các loại	kg	23.800	23.600	23.650	23.700	23.750	23.900	23.950	24.000	24.050	23.700	23.600	23.900
	Thép hình U, V, C, L độ dày các loại	kg	24.000	23.800	23.850	23.900	23.950	24.100	24.150	24.200	24.250	23.900	23.800	24.100
	Thép I độ dày các loại	kg	25.000	24.800	24.850	24.900	24.950	25.100	25.150	25.200	25.250	24.900	24.800	25.100
	Thép hộp mạ kẽm độ dày các loại	kg	26.700	26.500	26.550	26.600	26.650	26.800	26.850	26.900	26.950	26.600	26.500	26.800
	Thép hộp đen độ dày các loại	kg	26.200	26.000	26.050	26.100	26.150	26.300	26.350	26.400	26.450	26.100	26.000	26.300
4	Thép SeAH Việt Nam													
	Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 1-1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	27.450	27.250	27.300	27.350	27.400	27.550	27.600	27.650	27.700	27.400	27.310	27.550
	Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 1,6-1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	26.650	26.450	26.500	26.550	26.600	26.750	26.800	26.850	26.900	26.600	26.510	26.750
	Ống thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 2-5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	26.350	26.150	26.200	26.250	26.300	26.450	26.500	26.550	26.600	26.300	26.210	26.450

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ông thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày 5,5-6,35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	26.350	26.150	26.200	26.250	26.300	26.450	26.500	26.550	26.600	26.300	26.210	26.450
	Ông thép đen (Tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	26.550	26.350	26.400	26.450	26.500	26.650	26.700	26.750	26.800	26.500	26.410	26.650
	Ông thép đen (Tròn vuông hộp) độ dày trên 3,4-8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg	26.550	26.350	26.400	26.450	26.500	26.650	26.700	26.750	26.800	26.500	26.410	26.650
	Ông thép đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg	26.950	26.750	26.800	26.850	26.900	27.050	27.100	27.150	27.200	26.900	26.810	27.050
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6-1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	32.350	32.150	32.200	32.250	32.300	32.450	32.500	32.550	32.600	32.300	32.210	32.450
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2-5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	31.550	31.350	31.400	31.450	31.500	31.650	31.700	31.750	31.800	31.500	31.410	31.650
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	31.550	31.350	31.400	31.450	31.500	31.650	31.700	31.750	31.800	31.500	31.410	31.650
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3,4-8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg	31.950	31.750	31.800	31.850	31.900	32.050	32.100	32.150	32.200	31.900	31.810	32.050
	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg	32.350	32.150	32.200	32.250	32.300	32.450	32.500	32.550	32.600	32.300	32.210	32.450
	Ông tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1-2,3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200	kg	27.650	27.450	27.500	27.550	27.600	27.750	27.800	27.850	27.900	27.600	27.510	27.750
4	Lan can, hoa sắt, lưới thép, Inox (chưa bao gồm công lắp dựng)													
	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí (sơn tĩnh điện)	kg	55.000	54.800	54.850	54.900	54.950	55.100	55.150	55.200	55.250	54.900	54.800	55.100
	Hoa sắt cửa sơn tĩnh điện	kg	55.000	54.800	54.850	54.900	54.950	55.100	55.150	55.200	55.250	54.900	54.800	55.100
	Lan can sắt hộp sơn tổng hợp	kg	50.000	49.800	49.850	49.900	49.950	50.100	50.150	50.200	50.250	49.900	49.800	50.100
	Hoa sắt cửa sơn tổng hợp	kg	50.000	49.800	49.850	49.900	49.950	50.100	50.150	50.200	50.250	49.900	49.800	50.100
	Lưới thép B40 độ dày các loại	kg	23.000	22.800	22.850	22.900	22.950	23.100	23.150	23.200	23.250	22.900	22.800	23.100
	Dây thép dùng để đan rọ đá	kg	23.000	22.800	22.850	22.900	22.950	23.100	23.150	23.200	23.250	22.900	22.800	23.100
	Thép Inox 201	kg	100.000	99.860	99.900	99.930	99.970	100.100	100.150	100.200	100.250	99.900	99.860	100.100
	Thép Inox 304	kg	130.000	129.860	129.900	129.930	129.970	130.100	130.150	130.200	130.250	129.900	129.860	130.100
	Trụ cái Inox	cái	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
2.7	Que hàn													
	Que hàn thép	kg	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Que hàn đồng	kg	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Que hàn Inox	kg	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Ô xy	chai	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
3	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH													
3.1	Gạch xây không nung													
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M50	viên	1.100	1.150	1.150	1.200	1.100	1.200	1.300	1.100	1.200	1.600	1.450	1.100
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M75	viên	1.200	1.250	1.250	1.300	1.200	1.300	1.400	1.200	1.300	1.700	1.550	1.200
	Gạch bê tông 6 lỗ (210x150x100) M50	viên	2.800	2.900	3.000	2.900	2.800	2.900	3.000	3.100	3.200	3.300	3.150	2.939
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M50	viên	1.100	1.250	1.250	1.200	1.100	1.200	1.300	1.200	1.300	1.600	1.450	1.100
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M75	viên	1.200	1.350	1.350	1.300	1.200	1.300	1.400	1.300	1.400	1.700	1.550	1.200
	Gạch bê tông đặc (200x95x60) mác M75	viên	1.100	1.200	1.300	1.200	1.100	1.200	1.300	1.400	1.500	1.600	1.450	1.100
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) M50	viên	7.600	7.700	7.800	7.700	7.600	7.700	7.800	7.900	8.000	8.100	7.950	7.739

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) M75	viên	8.100	8.200	8.300	8.200	8.100	8.200	8.300	8.400	8.500	8.600	8.450	8.100
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) M50	viên	6.100	6.200	6.300	6.200	6.100	6.200	6.300	6.400	6.500	6.600	6.450	6.239
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) M75	viên	6.600	6.700	6.800	6.700	6.600	6.700	6.800	6.900	7.000	7.100	6.950	6.739
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (390x100x130) M50	viên	3.600	3.700	3.800	3.700	3.600	3.700	3.800	3.900	4.000	4.100	3.950	3.739
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (390x100x130) M75	viên	4.100	4.200	4.300	4.200	4.100	4.200	4.300	4.400	4.500	4.600	4.450	4.239
3.2	Gạch Tuy nel													
	Gạch tuy nel 2 lỗ A1	viên	900	1.050	950	1.050	950	1.000	1.150	1.000	1.150	1.100	950	1.150
	Gạch tuy nel 2 lỗ A2	viên	850	1.000	900	950	850	950	1.100	900	1.050	1.050	900	1.050
	Gạch tuy nel 4 lỗ	viên	1.350	1.500	1.400	1.450	1.350	1.450	1.600	1.400	1.550	1.550	1.400	1.550
	Gạch tuy nel 6 lỗ	viên	2.300	2.450	2.350	2.350	2.250	2.400	2.550	2.350	2.500	2.450	2.250	2.450
	Gạch đặc	viên	1.300	1.450	1.350	1.300	1.200	1.400	1.550	1.450	1.550	1.550	1.400	1.400
3.3	Gạch lát nền, ốp tường													
	Gạch lát nền Ceramic Prime 300 x 300	m2	105.000	102.586	102.822	103.790	104.346	105.750	106.680	107.599	108.421	102.822	102.586	105.824
	Gạch lát nền Ceramic Prime 400 x 400	m2	105.000	102.586	102.822	103.790	104.346	105.750	106.680	107.599	108.421	102.822	102.586	105.824
	Gạch lát nền Ceramic Vitto 500 x 500	m2	110.000	107.586	107.822	108.790	109.346	110.750	111.680	112.599	113.421	107.822	107.586	110.824
	Gạch lát nền Ceramic Vitto 600 x 600	m2	150.000	147.586	147.822	148.790	149.346	150.750	151.680	152.599	153.421	147.822	147.586	150.824
	Gạch lát nền Ceramic Prime 800 x 800	m2	260.000	257.586	257.822	258.790	259.346	260.750	261.680	262.599	263.421	257.822	257.586	260.824
	Gạch lát nền Granit men khô Vitto 600x600	m2	248.727	244.971	245.338	246.847	247.710	249.778	251.341	252.770	254.048	245.338	244.971	250.008
	Gạch lát nền Granit siêu bóng Nano 600x600	m2	308.182	304.426	304.793	306.302	307.165	309.233	310.796	312.225	313.503	304.793	304.426	309.463
	Gạch lát nền Granit siêu bóng pha lê 600x600	m2	213.636	209.880	210.247	211.756	212.619	214.687	216.250	217.679	218.957	210.247	209.880	214.917
	Gạch lát nền Granit Vitto 800x800	m2	300.000	296.244	296.611	298.120	298.983	301.051	302.614	304.043	305.321	296.611	296.244	301.281
	Gạch lát nền Granit siêu bóng Nano 800x800	m2	389.091	385.335	385.702	387.211	388.074	390.142	391.705	393.134	394.412	385.702	385.335	390.372
	Gạch lát nền Granit siêu bóng pha lê 800x800	m2	280.909	277.153	277.520	279.029	279.892	281.960	283.523	284.952	286.230	277.520	277.153	282.190
	Gạch lát nền Granit Vitto 600x1200	m2	442.750	438.994	439.361	440.870	441.733	443.801	445.364	446.793	448.071	439.361	438.994	444.031
	Gạch ốp tường Ceramic Prime 200x250	m2	95.000	92.586	92.822	93.790	94.346	95.675	96.680	97.599	98.421	92.822	92.586	95.824
	Gạch ốp tường Ceramic Prime 250x400	m2	95.000	92.586	92.822	93.790	94.346	95.675	96.680	97.599	98.421	92.822	92.586	95.824
	Gạch ốp tường Vitto bóng 300x600	m2	132.250	129.836	130.072	131.040	131.596	132.925	133.930	134.849	135.671	130.072	129.836	133.074
	Gạch ốp tường Vitto siêu bóng 300x600	m2	184.000	181.586	181.822	182.790	183.346	184.675	185.680	186.599	187.421	181.822	181.586	184.824
	Gạch ốp tường Ceramic Prime 300x450	m2	125.000	122.586	122.822	123.790	124.346	125.675	126.680	127.599	128.421	122.822	122.586	125.824
	Gạch ốp tường Ceramic Viglacera 400x800	m2	216.000	213.586	213.822	214.790	215.346	216.675	217.680	218.599	219.421	213.822	213.586	216.824
	Gạch ốp chân tường 120x600	m	23.626	21.212	21.448	22.416	22.972	24.301	25.306	26.225	27.047	21.448	21.212	24.450
	Gạch ốp chân tường 120x500	m	12.727	10.313	10.549	11.517	12.073	13.402	14.407	15.326	16.148	10.549	10.313	13.551
	Gạch ốp chân tường 120x400	m	12.727	10.313	10.549	11.517	12.073	13.402	14.407	15.326	16.148	10.549	10.313	13.551
	Gạch chống trơn Ceramic Prime 200 x 200	m2	95.000	92.586	92.822	93.790	94.346	95.675	96.680	97.599	98.421	92.822	92.586	95.824
	Gạch chống trơn Ceramic Prime 250 x 250	m2	95.000	92.586	92.822	93.790	94.346	95.675	96.680	97.599	98.421	92.822	92.586	95.824
	Gạch chống trơn Ceramic Vitto 300 x 300	m2	130.000	127.586	127.822	128.790	129.346	130.675	131.680	132.599	133.421	127.822	127.586	130.824
	Gạch chống trơn Ceramic Vitto 500 x 500	m2	135.000	132.586	132.822	133.790	134.346	135.675	136.680	137.599	138.421	132.822	132.586	135.824
	Gạch thê ốp chân tường	m2	160.000	157.586	157.822	158.790	159.346	160.675	161.680	162.599	163.421	157.822	157.586	160.824
	Gạch đất nung 300x300	m2	85.000	81.244	81.611	83.120	83.983	86.051	87.614	89.043	90.321	81.611	81.244	86.281
	Gạch đất nung 350x350	m2	90.000	86.244	86.611	88.120	88.983	91.051	92.614	94.043	95.321	86.611	86.244	91.281
	Gạch đất nung 400x400	m2	100.000	96.244	96.611	98.120	98.983	101.051	102.614	104.043	105.321	96.611	96.244	101.281
	Gạch sân vườn 400x400	m2	100.000	96.244	96.611	98.120	98.983	101.051	102.614	104.043	105.321	96.611	96.244	101.281

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Gạch Granit nhân hiệu Grany Lite													
	Gạch Granit men khô 300x600 loại A	m2	261.818	259.404	259.640	260.608	261.164	262.493	263.498	264.417	265.239	259.640	259.404	262.642
	Gạch Granit men khô 300x600 loại A1	m2	304.545	300.789	301.156	302.665	303.528	305.596	307.159	308.588	309.866	301.156	300.789	305.826
	Gạch Granit men khô 400x800 loại A	m2	332.727	328.971	329.338	330.847	331.710	333.778	335.341	336.770	338.048	329.338	328.971	334.008
	Gạch Granit men khô 400x800 loại A1	m2	386.364	382.608	382.975	384.484	385.347	387.415	388.978	390.407	391.685	382.975	382.608	387.645
	Gạch Granit men bóng, men khô 600x600 loại A	m2	261.818	258.062	258.429	259.938	260.801	262.869	264.432	265.861	267.139	258.429	258.062	263.099
	Gạch Granit men bóng, men khô 600x600 loại A1	viên	304.545	300.789	301.156	302.665	303.528	305.596	307.159	308.588	309.866	301.156	300.789	305.826
	Gạch Granit men bóng, men khô 800x800 loại A	m2	332.727	328.971	329.338	330.847	331.710	333.778	335.341	336.770	338.048	329.338	328.971	334.008
	Gạch Granit men bóng, men khô 800x800 loại A1	m2	386.364	382.608	382.975	384.484	385.347	387.415	388.978	390.407	391.685	382.975	382.608	387.645
	Gạch Granit men bóng, men khô 200x1200 loại A	m2	387.273	383.517	383.884	385.393	386.256	388.324	389.887	391.316	392.594	383.884	383.517	388.554
	Gạch Granit men bóng, men khô 200x1200 loại A1	m2	450.000	446.244	446.611	448.120	448.983	451.051	452.614	454.043	455.321	446.611	446.244	451.281
	Gạch Granit men bóng, men khô 600x1200 loại A	m2	387.273	383.517	383.884	385.393	386.256	388.324	389.887	391.316	392.594	383.884	383.517	388.554
	Gạch Granit men bóng, men khô 600x1200 loại A1	m2	450.000	446.244	446.611	448.120	448.983	451.051	452.614	454.043	455.321	446.611	446.244	451.281
3.4	Gạch Terazzo + block ziczac													
	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 300x300x28 (11 viên/m2)	m2	85.000	80.000	80.962	86.116	85.000	86.051	87.614	89.043	90.321	80.962	80.000	86.281
	Gạch Terazzo màu vàng KT: 300x300x28 (11 viên/m2)	m2	90.000	85.000	85.962	91.116	90.000	91.051	92.614	94.043	95.321	85.962	85.000	91.281
	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 300x300x45 (11 viên/m2)	m2	100.000	95.000	95.962	101.116	100.000	101.051	102.614	104.043	105.321	95.962	95.000	101.281
	Gạch Terazzo màu đỏ, vàng KT: 300x300x45 (11 viên/m2)	m2	105.000	100.000	100.962	106.116	105.000	106.051	107.614	109.043	110.321	100.962	100.000	106.281
	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 300x300x50 (11 viên/m2)	m2	100.000	95.000	95.962	101.116	100.000	101.051	102.614	104.043	105.321	95.962	95.000	101.281
	Gạch Terazzo màu vàng KT: 300x300x50 (11 viên/m2)	m2	105.000	100.000	100.962	106.116	105.000	106.051	107.614	109.043	110.321	100.962	100.000	106.281
	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi KT: 400x400x30 (6,25 viên/m2)	m2	85.000	80.000	80.962	86.116	85.000	86.051	87.614	89.043	90.321	80.962	80.000	86.281
	Gạch Terazzo màu vàng KT: 400x400x30 (6,25 viên/m2)	m2	90.000	85.000	85.962	91.116	90.000	91.051	92.614	94.043	95.321	85.962	85.000	91.281
	Gạch Terazzo 2 màu KT: 400x400x30 (6,25 viên/m2)	m2	100.000	95.000	95.962	101.116	100.000	101.051	102.614	104.043	105.321	95.962	95.000	101.281
	Gạch Block ZICZAC men trần (39,5 viên/m2)	m2	95.000	95.000	95.962	96.116	95.000	96.051	97.614	99.043	100.321	95.962	95.000	96.281
	Gạch bloc bát giác men trần dày 5cm	m2	95.000	95.000	95.962	96.116	95.000	96.051	97.614	99.043	100.321	95.962	95.000	96.281
	Gạch trồng cỏ KT:260x390x80 mức 150	viên	9.000	9.000	10.000	10.000	9.000	10.000	11.000	13.000	14.000	10.000	9.000	10.000
	Gạch trồng cỏ KT:260x390x80 mức 200	viên	11.000	11.000	12.000	12.000	11.000	12.000	13.000	15.000	16.000	12.000	11.000	12.281
3.5	Đá đen tự nhiên (Công ty TNHH MTV HỮU HẢO TÂY BẮC)													
	Đá ốp lát 30x60x1,2cm	m2	381.500	383.914	383.678	382.710	382.154	382.175	383.180	384.099	384.921	383.678	383.914	381.500
	Đá ốp lát 40x40x1,2cm	m2	351.500	353.914	353.678	352.710	352.154	352.175	353.180	354.099	354.921	353.678	353.914	351.500
	Đá ốp lát 30x30x1cm	m2	301.500	303.914	303.678	302.710	302.154	302.175	303.180	304.099	304.921	303.678	303.914	301.500
	Đá ốp lát 20x40x1cm	m2	301.500	303.914	303.678	302.710	302.154	302.175	303.180	304.099	304.921	303.678	303.914	301.500
	Đá ốp lát 20x30x1cm	m2	251.500	253.914	253.678	252.710	252.154	252.175	253.180	254.099	254.921	253.678	253.914	251.500
	Đá ốp lát 15x30x3cm	m2	431.500	433.914	433.678	432.710	432.154	432.175	433.180	434.099	434.921	433.678	433.914	431.500
	Đá ốp lát 15x30x1cm	m2	181.500	183.914	183.678	182.710	182.154	182.175	183.180	184.099	184.921	183.678	183.914	181.500
	Đá ốp lát 20x20x1cm	m2	181.500	183.914	183.678	182.710	182.154	182.175	183.180	184.099	184.921	183.678	183.914	181.500
	Đá ốp lát 15x20x1cm	m2	131.500	133.914	133.678	132.710	132.154	132.175	133.180	134.099	134.921	133.678	133.914	131.500
	Đá ốp lát 15x15x1cm	m2	131.500	133.914	133.678	132.710	132.154	132.175	133.180	134.099	134.921	133.678	133.914	131.500
	Đá ốp lát 15x15x2cm	m2	221.500	223.914	223.678	222.710	222.154	222.175	223.180	224.099	224.921	223.678	223.914	221.500
	Đá ốp lát 10x20x1cm	m2	141.500	143.914	143.678	142.710	142.154	142.175	143.180	144.099	144.921	143.678	143.914	141.500
	Đá ốp lát 10x20x2cm	m2	221.500	223.914	223.678	222.710	222.154	222.175	223.180	224.099	224.921	223.678	223.914	221.500
	Đá ốp lát 10x10x1cm	m2	126.500	128.914	128.678	127.710	127.154	127.175	128.180	129.099	129.921	128.678	128.914	126.500
3.6	Ngói đá tự nhiên (Công ty TNHH MTV HỮU HẢO TÂY BẮC)													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ngói đá 25x40x0,5cm	m2	161.500	163.914	163.678	162.710	162.154	162.175	163.180	164.099	164.921	163.678	163.914	161.500
	Ngói đá 20x30x0,5cm	m2	151.500	153.914	153.678	152.710	152.154	152.175	153.180	154.099	154.921	153.678	153.914	151.500
	Ngói đá 25x25x0,5cm	m2	151.500	153.914	153.678	152.710	152.154	152.175	153.180	154.099	154.921	153.678	153.914	151.500
	Ngói đá 20x20x0,5cm	m2	141.500	143.914	143.678	142.710	142.154	142.175	143.180	144.099	144.921	143.678	143.914	141.500
	Ngói đá 15x20x0,5cm	m2	151.500	153.914	153.678	152.710	152.154	152.175	153.180	154.099	154.921	153.678	153.914	151.500
	Ngói đá hình vảy cá 15x15x0,5cm	m2	151.500	153.914	153.678	152.710	152.154	152.175	153.180	154.099	154.921	153.678	153.914	151.500
	Ngói đá mũi hài 15x20x0,5cm	m2	171.500	173.914	173.678	172.710	172.154	172.175	173.180	174.099	174.921	173.678	173.914	171.500
	Ngói đá úp nóc 12x16cm (gồm sứ bát trắng men đá)	viên	22.000	24.414	24.178	23.210	22.654	22.675	23.680	24.599	25.421	24.178	24.414	22.000
3.6	Đá ốp lát các loại													
	Đá granite tự nhiên ốp cầu thang dây 18mm ±1mm, loại khổ ngang ≤600mm, màu vàng đậm	m2	534.600	530.844	531.211	532.720	533.583	535.651	537.214	538.643	539.921	531.211	530.844	535.888
	Đá granite tự nhiên ốp cầu thang dây 18mm ±1mm, loại khổ ngang >600mm, màu vàng đậm	m2	574.200	570.444	570.811	572.320	573.183	575.251	576.814	578.243	579.521	570.811	570.444	575.488
	Đá granite tự nhiên mặt bàn Lavabo dây 18mm ±1mm, loại khổ ngang >600mm	m2	605.000	601.244	601.611	603.120	603.983	606.051	607.614	609.043	610.321	601.611	601.244	606.288
	Đá granite tự nhiên (loại thường)	m2	750.000	746.244	746.611	748.120	748.983	751.051	752.614	754.043	755.321	746.611	746.244	751.288
	Đá granite tự nhiên màu Kim sa	m2	1.450.000	1.446.244	1.446.611	1.448.120	1.448.983	1.451.051	1.452.614	1.454.043	1.455.321	1.446.611	1.446.244	1.451.288
	Đá granite tự nhiên màu Đỏ rubi	m2	1.450.000	1.446.244	1.446.611	1.448.120	1.448.983	1.451.051	1.452.614	1.454.043	1.455.321	1.446.611	1.446.244	1.451.288
	Đá granite tự nhiên màu vàng be	m2	1.850.000	1.846.244	1.846.611	1.848.120	1.848.983	1.851.051	1.852.614	1.854.043	1.855.321	1.846.611	1.846.244	1.851.288
	Đá granite tự nhiên màu xanh thạch Bích, màu Hồng Gia Lai	m2	1.800.000	1.796.244	1.796.611	1.798.120	1.798.983	1.801.051	1.802.614	1.804.043	1.805.321	1.796.611	1.796.244	1.801.288
	Đá granite nhân tạo (loại thường)	m2	750.000	746.244	746.611	748.120	748.983	751.051	752.614	754.043	755.321	746.611	746.244	751.288
	Đá granite nhân tạo màu vàng be	m2	2.145.000	2.141.244	2.141.611	2.143.120	2.143.983	2.146.051	2.147.614	2.149.043	2.150.321	2.141.611	2.141.244	2.146.288
	Đá granite nhân tạo màu xanh đậm	m2	2.327.000	2.323.244	2.323.611	2.325.120	2.325.983	2.328.051	2.329.614	2.331.043	2.332.321	2.323.611	2.323.244	2.328.288
	Đá granite nhân tạo màu ghi	m2	1.930.000	1.926.244	1.926.611	1.928.120	1.928.983	1.931.051	1.932.614	1.934.043	1.935.321	1.926.611	1.926.244	1.931.288
	Đá granite nhân tạo màu trắng	m2	1.599.000	1.595.244	1.595.611	1.597.120	1.597.983	1.600.051	1.601.614	1.603.043	1.604.321	1.595.611	1.595.244	1.600.288
	Đá marble Trung Quốc	m2	1.944.000	1.940.244	1.940.611	1.942.120	1.942.983	1.945.051	1.946.614	1.948.043	1.949.321	1.940.611	1.940.244	1.945.288
	Đá marble nhập khẩu													
	Đá Oman Hoàng Kim	m2	2.700.000	2.696.244	2.696.611	2.698.120	2.698.983	2.701.051	2.702.614	2.704.043	2.705.321	2.696.611	2.696.244	2.701.288
	Đá màu trắng Hy Lạp	m2	2.300.000	2.296.244	2.296.611	2.298.120	2.298.983	2.301.051	2.302.614	2.304.043	2.305.321	2.296.611	2.296.244	2.301.288
	Đá màu trắng Ý	m2	2.100.000	2.096.244	2.096.611	2.098.120	2.098.983	2.101.051	2.102.614	2.104.043	2.105.321	2.096.611	2.096.244	2.101.288
	Đá màu vàng kem, màu trắng Tây Ban Nha	m2	1.950.000	1.946.244	1.946.611	1.948.120	1.948.983	1.951.051	1.952.614	1.954.043	1.955.321	1.946.611	1.946.244	1.951.288
	Đá màu nâu cà phê	m2	2.450.000	2.446.244	2.446.611	2.448.120	2.448.983	2.451.051	2.452.614	2.454.043	2.455.321	2.446.611	2.446.244	2.451.288
	Đá màu vàng thủy tinh	m2	2.100.000	2.096.244	2.096.611	2.098.120	2.098.983	2.101.051	2.102.614	2.104.043	2.105.321	2.096.611	2.096.244	2.101.288
	Đá các loại vân gỗ	m2	2.800.000	2.796.244	2.796.611	2.798.120	2.798.983	2.801.051	2.802.614	2.804.043	2.805.321	2.796.611	2.796.244	2.801.288
	Đá màu vàng rơm	m2	3.200.000	3.196.244	3.196.611	3.198.120	3.198.983	3.201.051	3.202.614	3.204.043	3.205.321	3.196.611	3.196.244	3.201.288
4	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU XI MẮNG													
4.1	Xi măng Mai Sơn - Báo giá của công ty CP xi măng Mai Sơn													
	Xi măng Mai Sơn bao PCB 30	kg	1.180	1.180	1.210	1.180	1.150	1.210	1.320	1.280	1.330	1.280	1.180	1.230
	Xi măng Mai Sơn bao PCB 40	kg	1.240	1.240	1.270	1.240	1.210	1.270	1.380	1.340	1.390	1.340	1.240	1.290
	Xi măng Mai Sơn rời PCB 30	kg	1.070	1.070	1.120	1.070	1.040	1.070	1.220	1.170	1.220	1.170	1.070	1.120
	Xi măng Mai Sơn rời PCB 40	kg	1.110	1.110	1.160	1.110	1.080	1.110	1.260	1.210	1.260	1.210	1.110	1.160
	Xi măng trắng	kg	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
4.2	Xi măng ViSai													
	Xi măng ViSai bao PCB30	kg	1.310	1.258	1.271	1.284	1.297	1.326	1.349	1.362	1.376	1.317	1.288	1.323
	Xi măng ViSai bao PCB40	kg	1.400	1.344	1.358	1.372	1.386	1.417	1.442	1.456	1.470	1.407	1.376	1.414
4.3	Xi măng Bim Sơn													
	Xi măng bao PCB 30	kg	1.380	1.325	1.339	1.352	1.366	1.397	1.421	1.435	1.449	1.387	1.357	1.394
	Xi măng bao PCB 40	kg	1.620	1.555	1.571	1.588	1.604	1.639	1.669	1.685	1.701	1.628	1.592	1.636
4.4	Xi măng VICEM Bút Sơn- Báo giá của công ty cổ phần XM VICEM Bút Sơn													
	Xi măng VICEM bao PCB 30	kg	1.400	1.344	1.358	1.372	1.386	1.417	1.442	1.456	1.470	1.407	1.376	1.414
	Xi măng VICEM bao PCB 40	kg	1.450	1.392	1.407	1.421	1.436	1.467	1.494	1.508	1.523	1.457	1.425	1.465
4.5	Xi măng Hoàng Long, Trung Sơn													
	Xi măng bao PCB 30	kg										1.150	1.120	
	Xi măng bao PCB 40	kg										1.200	1.170	
4.5	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM													
	Bê tông trộn sẵn mác 100	m3	1.100.000	850.000	850.000		1.050.000					1.155.700	1.105.700	1.100.000
	Bê tông trộn sẵn mác 150	m3	1.200.000	900.000	900.000		1.100.000					1.221.300	1.171.300	1.200.000
	Bê tông trộn sẵn mác 200	m3	1.250.000	950.000	950.000		1.200.000					1.284.150	1.234.150	1.250.000
	Bê tông trộn sẵn mác 250	m3	1.300.000	1.000.000	1.000.000		1.250.000					1.339.050	1.289.050	1.300.000
	Bê tông trộn sẵn mác 300	m3	1.350.000	1.050.000	1.050.000		1.350.000					1.391.550	1.341.550	1.350.000
	Bê tông trộn sẵn mác 350	m3	1.450.000	1.100.000	1.100.000		1.450.000					1.491.550	1.441.550	1.450.000
	Bê tông trộn sẵn mác 400	m3	1.500.000	1.200.000	1.200.000		1.500.000					1.541.550	1.491.550	1.500.000
	Bê tông trộn sẵn mác 450	m3	1.650.000	1.250.000	1.250.000		1.550.000					1.591.550	1.541.550	1.650.000
	Bê tông trộn sẵn mác 500	m3	1.750.000											
	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá BT	m3	30.000	30.000	30.000		30.000					30.000	30.000	30.000
	Bơm bê tông bằng bơm cần													
	Bơm móng, sàn 1 lần khối lượng ≤ 30 m3/ca; bơm cần L41m	ca	3.000.000	2.500.000	2.500.000		3.000.000					3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Bơm móng, sàn 1 lần khối lượng ≤ 30 m3/ca; bơm cần L47m	ca	3.500.000	2.900.000	2.900.000		3.500.000					3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Bơm cột, vách, tường, mái vát 1 lần khối lượng ≤ 30 m3/ca;	ca	4.000.000	3.500.000	3.500.000		4.000.000					4.000.000	4.000.000	4.000.000
5	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU MÁI TÔN, NGÓI, TRẦN, VÁCH THẠCH CAO													
5.1	Tôn Hoa Sen tôn lạnh AZ100													
	Độ dày tôn d=0,35mm	m2	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	101.182	102.182	103.182	104.182	98.182	98.182	101.182
	Độ dày tôn d=0,4mm	m2	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	113.000	114.000	115.000	116.000	110.000	110.000	113.000
	Độ dày tôn d=0,45mm	m2	121.818	121.818	121.818	121.818	121.818	124.818	125.818	126.818	127.818	121.818	121.818	124.818
	Độ dày tôn d=0,5mm	m2	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	137.545	138.545	139.545	140.545	134.545	134.545	137.545
	Độ dày tôn d=0,52mm	m2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	143.000	144.000	145.000	146.000	140.000	140.000	143.000
	Độ dày tôn d=0,54mm	m2	143.636	143.636	143.636	143.636	143.636	146.636	147.636	148.636	149.636	143.636	143.636	146.636
5.2	Tôn Hoa Sen tôn lạnh màu AZ100-25/05													
	Độ dày tôn d=0,35mm	m2	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	112.091	113.091	114.091	115.091	109.091	109.091	112.091
	Độ dày tôn d=0,4mm	m2	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	123.909	124.909	125.909	126.909	120.909	120.909	123.909
	Độ dày tôn d=0,45mm	m2	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	135.727	136.727	137.727	138.727	132.727	132.727	135.727
	Độ dày tôn d=0,5mm	m2	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	148.455	149.455	150.455	151.455	145.455	145.455	148.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
5.3	Tôn Hoa Sen tôn lạnh màu AZ050-17/05													
	Độ dày tôn d=0,3mm	m2	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	89.364	90.364	91.364	92.364	86.364	86.364	89.364
	Độ dày tôn d=0,35mm	m2	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	102.091	103.091	104.091	105.091	99.091	99.091	102.091
	Độ dày tôn d=0,4mm	m2	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	113.909	114.909	115.909	116.909	110.909	110.909	113.909
	Độ dày tôn d=0,42mm	m2	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	118.455	119.455	120.455	121.455	115.455	115.455	118.455
	Độ dày tôn d=0,45mm	m2	123.636	123.636	123.636	123.636	123.636	126.636	127.636	128.636	129.636	123.636	123.636	126.636
	Độ dày tôn d=0,5mm	m2	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	139.364	140.364	141.364	142.364	136.364	136.364	139.364
	Độ dày tôn d=0,55mm	m2	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	150.273	151.273	152.273	153.273	147.273	147.273	150.273
5.4	Tôn Hoa Sen sóng ngói AZ050-17/05													
	Độ dày tôn d=0,4mm	m2	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	123.909	124.909	125.909	126.909	120.909	120.909	123.909
	Độ dày tôn d=0,45mm	m2	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	137.545	138.545	139.545	140.545	134.545	134.545	137.545
	Độ dày tôn d=0,5mm	m2	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	152.091	153.091	154.091	155.091	149.091	149.091	152.091
5.5	Tôn Hoa Sen cách nhiệt, tôn lạnh màu (mạ màu 17/05, AZ050) Tôn 3 lớp: 1 lớp tôn, 1 lớp xốp, 1 lớp giấy bạc													
	Độ dày tôn d=0,3mm, độ dày xốp 16mm	m2	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	156.636	157.636	158.636	159.636	153.636	153.636	156.636
	Độ dày tôn d=0,35mm, độ dày xốp 16mm	m2	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	165.727	166.727	167.727	168.727	162.727	162.727	165.727
	Độ dày tôn d=0,4mm, độ dày xốp 16mm	m2	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	175.727	176.727	177.727	178.727	172.727	172.727	175.727
	Độ dày tôn d=0,45mm, độ dày xốp 16mm	m2	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	184.818	185.818	186.818	187.818	181.818	181.818	184.818
	Độ dày tôn d=0,5mm, độ dày xốp 16mm	m2	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	193.909	194.909	195.909	196.909	190.909	190.909	193.909
	Độ dày tôn d=0,3mm, độ dày xốp 18mm	m2	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	158.455	159.455	160.455	161.455	155.455	155.455	158.455
	Độ dày tôn d=0,35mm, độ dày xốp 18mm	m2	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	167.545	168.545	169.545	170.545	164.545	164.545	167.545
	Độ dày tôn d=0,4mm, độ dày xốp 18mm	m2	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	177.545	178.545	179.545	180.545	174.545	174.545	177.545
	Độ dày tôn d=0,45mm, độ dày xốp 18mm	m2	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	186.636	187.636	188.636	189.636	183.636	183.636	186.636
	Độ dày tôn d=0,5mm, độ dày xốp 18mm	m2	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	195.727	196.727	197.727	198.727	192.727	192.727	195.727
5.6	Tôn Viteck, tôn Hòa Phát													
	Độ dày tôn d=0,3mm	m2	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	81.182	82.182	83.182	84.182	78.182	78.182	81.182
	Độ dày tôn d=0,35	m2	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	91.182	92.182	93.182	94.182	88.182	88.182	91.182
	Độ dày tôn d=0,4	m2	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	101.182	102.182	103.182	104.182	98.182	98.182	101.182
	Độ dày tôn d=0,45	m2	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	112.091	113.091	114.091	115.091	109.091	109.091	112.091
	Đỉnh vít tôn 20mm	cái	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
	Đỉnh vít tôn 45mm	cái	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
5.7	Tôn Ausnam: Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550;													
	Tôn Ausnam AC11 - 0,45mm	m2	180.909	179.224	179.389	180.065	180.453	181.380	182.082	182.722	183.296	179.389	179.224	181.484
	Tôn Ausnam AC11 - 0,47mm	m2	184.545	182.860	183.025	183.701	184.089	185.016	185.718	186.358	186.932	183.025	182.860	185.120
	Tôn Ausnam ATEK 1000 - 0,45mm	m2	181.818	180.133	180.298	180.974	181.362	182.289	182.991	183.631	184.205	180.298	180.133	182.393
	Tôn Ausnam ATEK 1000 - 0,47mm	m2	185.455	183.770	183.935	184.611	184.999	185.926	186.628	187.268	187.842	183.935	183.770	186.030
	Tôn Ausnam ATEK 1088 - 0,45mm	m2	177.273	175.588	175.753	176.429	176.817	177.744	178.446	179.086	179.660	175.753	175.588	177.848
	Tôn Ausnam ATEK 1088 - 0,47mm	m2	181.818	180.133	180.298	180.974	181.362	182.289	182.991	183.631	184.205	180.298	180.133	182.393
	Tôn Ausnam ADTile - 0,42mm (Tôn giả ngói)	m2	181.818	180.133	180.298	180.974	181.362	182.289	182.991	183.631	184.205	180.298	180.133	182.393
5.8	Tôn Ausnam: Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550													
	Tôn Ausnam AD11 - 0,42mm	m2	170.909	169.224	169.389	170.065	170.453	171.380	172.082	172.722	173.296	169.389	169.224	171.484
	Tôn Ausnam AD11 - 0,45mm	m2	174.545	172.860	173.025	173.701	174.089	175.016	175.718	176.358	176.932	173.025	172.860	175.120

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Tôn Ausnam AD06- 0,42mm	m2	171.818	170.133	170.298	170.974	171.362	172.289	172.991	173.631	174.205	170.298	170.133	172.393
	Tôn Ausnam AD06- 0,45mm	m2	175.455	173.770	173.935	174.611	174.999	175.926	176.628	177.268	177.842	173.935	173.770	176.030
	Tôn Ausnam AD05- 0,42mm	m2	168.182	166.497	166.662	167.338	167.726	168.653	169.355	169.995	170.569	166.662	166.497	168.757
	Tôn Ausnam AD05- 0,45mm	m2	171.818	170.133	170.298	170.974	171.362	172.289	172.991	173.631	174.205	170.298	170.133	172.393
5.9	Tôn Ausnam: Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340													
	Alock 420 - 0,45mm	m2	227.273	225.588	225.753	226.429	226.817	227.744	228.446	229.086	229.660	225.753	225.588	227.848
	Alock 420 - 0,47mm	m2	232.727	231.042	231.207	231.883	232.271	233.198	233.900	234.540	235.114	231.207	231.042	233.302
	Aseam 480 - 0,45mm	m2	209.091	207.406	207.571	208.247	208.635	209.562	210.264	210.904	211.478	207.571	207.406	209.666
	Aseam 480 - 0,47mm	m2	213.636	211.951	212.116	212.792	213.180	214.107	214.809	215.449	216.023	212.116	211.951	214.211
5.10	Tôn Ausnam: Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550													
	AR - EPS - dày 0,4/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	351.818	350.133	350.298	350.974	351.362	352.289	352.991	353.631	354.205	350.298	350.133	352.393
	AR - EPS - dày 0,45/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	364.545	362.860	363.025	363.701	364.089	365.016	365.718	366.358	366.932	363.025	362.860	365.120
	AR - EPS - dày 0,4/50/0,4, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	364.545	362.860	363.025	363.701	364.089	365.016	365.718	366.358	366.932	363.025	362.860	365.120
	AR - EPS - dày 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	374.545	372.860	373.025	373.701	374.089	375.016	375.718	376.358	376.932	373.025	372.860	375.120
5.11	Tôn Ausnam: Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340													
	AP - EPS - dày 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	306.364	304.679	304.844	305.520	305.908	306.835	307.537	308.177	308.751	304.844	304.679	306.939
	AP - EPS - dày 0,4/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	317.273	315.588	315.753	316.429	316.817	317.744	318.446	319.086	319.660	315.753	315.588	317.848
	AP - EPS - dày 0,4/50/0,4, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	327.273	325.588	325.753	326.429	326.817	327.744	328.446	329.086	329.660	325.753	325.588	327.848
	AP - EPS - dày 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	336.364	334.679	334.844	335.520	335.908	336.835	337.537	338.177	338.751	334.844	334.679	336.939
5.12	Tôn Ausnam: Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100													
	ADPU1 - 0,4mm (11 sóng), lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	258.182	256.497	256.662	257.338	257.726	258.653	259.355	259.995	260.569	256.662	256.497	258.757
	ADPU1 - 0,42mm (11 sóng), lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	262.727	261.042	261.207	261.883	262.271	263.198	263.900	264.540	265.114	261.207	261.042	263.302
	ADPU1 - 0,4mm (6 sóng), lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	254.545	252.860	253.025	253.701	254.089	255.016	255.718	256.358	256.932	253.025	252.860	255.120
	ADPU1 - 0,42mm (6 sóng), lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	259.091	257.406	257.571	258.247	258.635	259.562	260.264	260.904	261.478	257.571	257.406	259.666
5.13	Tấm lợp tôn 3 lớp 1 mặt giả ngói (Tôn+PU+giấy bạc)													
	Tôn dày 0.37mm	m2	269.860	268.175	268.340	269.016	269.404	270.331	271.033	271.673	272.247	268.340	268.175	270.435
	Tôn dày 0.40mm	m2	276.040	274.355	274.520	275.196	275.584	276.511	277.213	277.853	278.427	274.520	274.355	276.615
	Tôn dày 0.42mm	m2	280.160	278.475	278.640	279.316	279.704	280.631	281.333	281.973	282.547	278.640	278.475	280.735
	Tôn dày 0.45mm	m2	292.520	290.835	291.000	291.676	292.064	292.991	293.693	294.333	294.907	291.000	290.835	293.095
	Tôn dày 0.47mm	m2	304.880	303.195	303.360	304.036	304.424	305.351	306.053	306.693	307.267	303.360	303.195	305.455
5.14	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...) Ausnam													
	Tôn khổ 300mm dày 0.42mm	m	50.455	48.770	48.935	49.611	49.999	50.926	51.628	52.268	52.842	48.935	48.770	51.030
	Tôn khổ 400mm dày 0.42mm	m	65.455	63.770	63.935	64.611	64.999	65.926	66.628	67.268	67.842	63.935	63.770	66.030
	Tôn khổ 600mm dày 0.42mm	m	94.091	92.406	92.571	93.247	93.635	94.562	95.264	95.904	96.478	92.571	92.406	94.666
	Tôn khổ 300mm dày 0.45mm	m	54.091	52.406	52.571	53.247	53.635	54.562	55.264	55.904	56.478	52.571	52.406	54.666
	Tôn khổ 400mm dày 0.45mm	m	70.000	68.315	68.480	69.156	69.544	70.471	71.173	71.813	72.387	68.480	68.315	70.575
	Tôn khổ 600mm dày 0.45mm	m	101.364	99.679	99.844	100.520	100.908	101.835	102.537	103.177	103.751	99.844	99.679	101.939
	Tôn khổ 300mm dày 0.47mm	m	55.000	53.315	53.480	54.156	54.544	55.471	56.173	56.813	57.387	53.480	53.315	55.575
	Tôn khổ 400mm dày 0.47mm	m	71.818	70.133	70.298	70.974	71.362	72.289	72.991	73.631	74.205	70.298	70.133	72.393
	Tôn khổ 600mm dày 0.47mm	m	104.091	102.406	102.571	103.247	103.635	104.562	105.264	105.904	106.478	102.571	102.406	104.666
5.15	Tôn Suntek: Tấm lợp liên kết bằng vít, tôn mạ nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340													
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.4mm	m2	110.909	109.224	109.389	110.065	110.453	111.380	112.082	112.722	113.296	109.389	109.224	111.484

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	120.000	118.315	118.480	119.156	119.544	120.471	121.173	121.813	122.387	118.480	118.315	120.575
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.4mm	m2	111.818	110.133	110.298	110.974	111.362	112.289	112.991	113.631	114.205	110.298	110.133	112.393
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	120.909	119.224	119.389	120.065	120.453	121.380	122.082	122.722	123.296	119.389	119.224	121.484
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.4mm	m2	109.091	107.406	107.571	108.247	108.635	109.562	110.264	110.904	111.478	107.571	107.406	109.666
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	118.182	116.497	116.662	117.338	117.726	118.653	119.355	119.995	120.569	116.662	116.497	118.757
5.16	Tôn Suntek: Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm													
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	201.818	200.133	200.298	200.974	201.362	202.289	202.991	203.631	204.205	200.298	200.133	202.393
	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	210.909	209.224	209.389	210.065	210.453	211.380	212.082	212.722	213.296	209.389	209.224	211.484
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	200.909	199.224	199.389	200.065	200.453	201.380	202.082	202.722	203.296	199.389	199.224	201.484
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	210.000	208.315	208.480	209.156	209.544	210.471	211.173	211.813	212.387	208.480	208.315	210.575
5.17	Tôn Suntek: Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, tôn mạ nhôm kẽm, sơn PE													
	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	m2	165.455	163.770	163.935	164.611	164.999	165.926	166.628	167.268	167.842	163.935	163.770	166.030
	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	m2	153.636	151.951	152.116	152.792	153.180	154.107	154.809	155.449	156.023	152.116	151.951	154.211
5.18	Phụ kiện tôn Suntek (tấm ốp, máng nước...)													
	Tôn khổ 300mm dày 0.4mm	m	37.273	35.588	35.753	36.429	36.817	37.744	38.446	39.086	39.660	35.753	35.588	37.848
	Tôn khổ 400mm dày 0.4mm	m	47.273	45.588	45.753	46.429	46.817	47.744	48.446	49.086	49.660	45.753	45.588	47.848
	Tôn khổ 600mm dày 0.4mm	m	66.364	64.679	64.844	65.520	65.908	66.835	67.537	68.177	68.751	64.844	64.679	66.939
	Tôn khổ 300mm dày 0.45mm	m	40.000	38.315	38.480	39.156	39.544	40.471	41.173	41.813	42.387	38.480	38.315	40.575
	Tôn khổ 400mm dày 0.45mm	m	50.909	49.224	49.389	50.065	50.453	51.380	52.082	52.722	53.296	49.389	49.224	51.484
	Tôn khổ 600mm dày 0.45mm	m	72.727	71.042	71.207	71.883	72.271	73.198	73.900	74.540	75.114	71.207	71.042	73.302
	Đai bắt tôn Elock, Eseam	chiếc	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	Vít sắt dài 65mm	chiếc	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	Vít sắt dài 45mm	chiếc	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
	Vít sắt dài 20mm	chiếc	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
	Vít bắt đai	chiếc	691	691	691	691	691	691	691	691	691	691	691	691
	Keo Silicone	ống	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
5.19	Trần+ vách thạch cao (Đã bao gồm: Khung xương + tấm thạch cao + phụ kiện + công lắp dựng), chưa có sơn, bỏ chỉ tính đến phần thô. Trần thạch cao chịu nước cộng thêm 10 000 đ/m2													
	Trần nổi - trần thả 60x60 (riềng trần này không phải sơn, bả)	m2	180.000	178.315	178.480	179.156	179.544	180.471	181.173	181.813	182.387	178.480	178.315	180.575
	Trần thạch cao phẳng	m2	190.000	188.315	188.480	189.156	189.544	190.471	191.173	191.813	192.387	188.480	188.315	190.575
	Trần thạch cao giật cấp	m2	200.000	198.315	198.480	199.156	199.544	200.471	201.173	201.813	202.387	198.480	198.315	200.575
	Vách ngăn thạch cao 1 mặt	m2	190.000	188.315	188.480	189.156	189.544	190.471	191.173	191.813	192.387	188.480	188.315	190.575
	Vách ngăn thạch cao 2 mặt	m2	350.000	348.315	348.480	349.156	349.544	350.471	351.173	351.813	352.387	348.480	348.315	350.575
	Trần tiêu âm (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	700.000	698.315	698.480	699.156	699.544	700.471	701.173	701.813	702.387	698.480	698.315	700.575
	Trần sợi khoáng (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	450.000	448.315	448.480	449.156	449.544	450.471	451.173	451.813	452.387	448.480	448.315	450.575
	Trần nhựa (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	200.000	198.315	198.480	199.156	199.544	200.471	201.173	201.813	202.387	198.480	198.315	200.575
5.20	Tấm hợp kim Aluminium, tấm nhựa													
	Trần nhôm KT60x60 (đã bao gồm hệ khung xương, công lắp đặt)	m2	550.000	548.315	548.480	549.156	549.544	550.471	551.173	551.813	552.387	548.480	548.315	550.575
	Trần nhôm Clip in KT 600x600x0,5 mm, màu trắng kháng khuẩn (đã bao gồm hệ khung xương, công lắp đặt)	m2	1.580.000	1.578.315	1.578.480	1.579.156	1.579.544	1.580.471	1.581.173	1.581.813	1.582.387	1.578.480	1.578.315	1.580.575
	Trần nhôm Clip in KT 600x600x0,5 mm, màu trắng tiêu âm (đã bao gồm hệ khung xương, công lắp đặt)	m2	1.050.000	1.048.315	1.048.480	1.049.156	1.049.544	1.050.471	1.051.173	1.051.813	1.052.387	1.048.480	1.048.315	1.050.575

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Tấm hợp kim Aluminium trong nhà chiều dày 3,06mm (chưa bao gồm: hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	200.000	198.315	198.480	199.156	199.544	200.471	201.173	201.813	202.387	198.480	198.315	200.575
	Tấm hợp kim Aluminium trong nhà chiều dày 3,10mm (chưa bao gồm: hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	250.000	248.315	248.480	249.156	249.544	250.471	251.173	251.813	252.387	248.480	248.315	250.575
	Tấm hợp kim Aluminium ngoài trời chiều dày 3,21mm (chưa bao gồm: hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	350.000	348.315	348.480	349.156	349.544	350.471	351.173	351.813	352.387	348.480	348.315	350.575
	Mái lợp tấm nhựa thông minh (chưa bao gồm hệ khung xương; công lắp đặt)	m2	150.000	148.315	148.480	149.156	149.544	150.471	151.173	151.813	152.387	148.480	148.315	150.575
	Vôi	kg	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
5.21	Ngói													
	Ngói sóng trắng men 303x406mm	viên	18.500	17.835	17.900	18.167	18.320	18.686	18.963	19.216	19.443	17.900	17.835	18.727
	Ngói phẳng trắng men 340x355mm	viên	23.000	22.335	22.400	22.667	22.820	23.186	23.463	23.716	23.943	22.400	22.335	23.227
	Ngói không trắng men 340x200x12mm	viên	15.100	14.435	14.500	14.767	14.920	15.286	15.563	15.816	16.043	14.500	14.435	15.327
	Ngói không trắng men 440x320x13mm	viên	46.200	45.535	45.600	45.867	46.020	46.386	46.663	46.916	47.143	45.600	45.535	46.427
	Ngói trắng men 345x200x13mm	viên	43.000	42.335	42.400	42.667	42.820	43.186	43.463	43.716	43.943	42.400	42.335	43.227
	Ngói nóc tiểu không trắng men 200x100x8mm	viên	13.800	13.135	13.200	13.467	13.620	13.986	14.263	14.516	14.743	13.200	13.135	14.027
	Ngói nóc tiểu trắng men 200x100x9mm	viên	30.000	29.335	29.400	29.667	29.820	30.186	30.463	30.716	30.943	29.400	29.335	30.227
	Ngói nóc trung trắng men 245x120x10mm	viên	27.000	26.335	26.400	26.667	26.820	27.186	27.463	27.716	27.943	26.400	26.335	27.227
	Ngói nóc to trắng men 360x170x15mm	viên	45.000	44.335	44.400	44.667	44.820	45.186	45.463	45.716	45.943	44.400	44.335	45.227
	Ngói vảy cá 206x260x12mm	viên	7.500	6.835	6.900	7.167	7.320	7.686	7.963	8.216	8.443	6.900	6.835	7.727
	Ngói rìa trắng men	viên	30.000	29.335	29.400	29.667	29.820	30.186	30.463	30.716	30.943	29.400	29.335	30.227
	Ngói nóc trắng men	viên	35.000	34.335	34.400	34.667	34.820	35.186	35.463	35.716	35.943	34.400	34.335	35.227
	Ngói cuối nóc trắng men	viên	65.000	64.335	64.400	64.667	64.820	65.186	65.463	65.716	65.943	64.400	64.335	65.227
	Ngói cuối rìa trắng men	viên	65.000	64.335	64.400	64.667	64.820	65.186	65.463	65.716	65.943	64.400	64.335	65.227
	Ngói mũi hài 270x270x11,5mm	viên	7.500	6.835	6.900	7.167	7.320	7.686	7.963	8.216	8.443	6.900	6.835	7.727
	Ngói mũi hài 150x150x11,5mm	viên	5.200	4.535	4.600	4.867	5.020	5.386	5.663	5.916	6.143	4.600	4.535	5.427
	Ngói bò 3 viên/md	viên	28.000	27.335	27.400	27.667	27.820	28.186	28.463	28.716	28.943	27.400	27.335	28.227
	Tấm lợp Fỉ brom xi măng màu và thường													
	Tấm lợp Fỉ brom xi măng sóng KT: 0,87x1200x5mm	tấm	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	Tấm lợp Fỉ brom xi măng sóng KT: 0,87x1500x5mm	tấm	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Tấm lợp Fỉ brom xi măng sóng KT: 0,87x1800x5mm	tấm	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Tấm lợp Fỉ brom xi măng AC sóng KT: 1.520 x 910 x 5mm	tấm	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900
	Tấm lợp Fỉ brom xi măng AC sóng KT: 1.800 x 910 x 5mm	tấm	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
	Tấm lợp Fỉ brom xi măng AC sóng KT: 3.000 x 910 x 5mm	tấm	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300	106.300
	Tấm lợp Fỉ brom xi măng AC phẳng 1.520 x 1.080 x 5mm	tấm	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
	Tấm lợp Fỉ brom xi măng AC phẳng 3.000 x 1.080 x 5mm	tấm	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300
	Tấm úp nóc	tấm	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
6	NHỰA ĐƯỜNG													
6.1	Công ty TNHH thương mại - sản xuất - dịch vụ Tín Thịnh													
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	kg	14.455	13.877	14.021	14.166	14.310	14.600	14.889	15.033	15.178	14.636	14.490	14.600
6.2	Công ty cổ phần nhựa đường thiết bị giao thông - Best													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Nhựa đường IRAN đóng thùng loại 60/70	kg	11.500	11.040	11.155	11.270	11.385	11.615	11.845	11.960	12.075	11.682	11.565	11.615
	Nhựa đường Singapo đóng thùng loại 60/70	kg	13.200	12.672	12.804	12.936	13.068	13.332	13.596	13.728	13.860	13.382	13.248	13.332
	Nhựa đường BEST đặc nóng 60/70 Singapore	kg	12.000	11.520	11.640	11.760	11.880	12.120	12.360	12.480	12.600	12.182	12.060	12.120
6.3	Công ty cổ phần BACH'CHAMBARĐ Sơn La													
	Nhũ đường lòng MC70	kg	17.400	16.704	16.878	17.052	17.400	17.574	17.922	18.096	18.270	17.582	17.406	17.574
	Nhũ tương nhựa đường CSS-1	kg	11.500	11.040	11.155	11.270	11.500	11.615	11.845	11.960	12.075	11.682	11.565	11.615
	Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	10.700	10.272	10.379	10.486	10.700	10.807	11.021	11.128	11.235	10.882	10.773	10.807
	Nhũ tương nhựa đường CRS-2	kg	11.400	10.944	11.058	11.172	11.400	11.514	11.742	11.856	11.970	11.582	11.466	11.514
6.4	Công ty TNHH thương mại và dầu khí Ngọc Minh (ĐT: 0989.748.089) Địa chỉ: số 5B/311 đường Phủ Thương Đoạn-P.Đông Hải 1-Q.Hải An-TP Hải Phòng													
	Nhựa đường IRAN đóng thùng loại 60/70	kg	13.900	13.344	13.483	13.622	13.761	14.039	14.317	14.456	14.595	14.082	13.941	14.039
6.5	Bê tông nhựa rỗng Carbon - Công ty cổ phần Carbon Việt Nam (ĐT: 098.366.1735)													
	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	3.560.000	3.200.000	3.290.000	3.380.000	3.470.000	3.650.000	3.740.000	3.830.000	3.920.000	3.290.000	3.200.000	3.680.000
	Carboncor Asphalt - CA 19	tấn	2.400.000	2.040.000	2.130.000	2.220.000	2.310.000	2.490.000	2.580.000	2.670.000	2.760.000	2.130.000	2.040.000	2.520.000
6.6	Bê tông nhựa Asphalt - Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc (Trạm Asphalt bán Phiêng Hay, Chiềng Xôm, thành phố Sơn La) - Xem phụ lục 2													
6.7	Bê tông nhựa Asphalt - Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Kim Thành (Trạm Asphalt Bán Mạt, Chiềng Mung, Mai Sơn) - Xem phụ lục 2													
6.8	Bê tông nhựa Asphalt - Công ty cổ phần phát triển xây dựng và thương mại số 909 (Trạm Asphalt, Văn Còi, xã Mường Còi, huyện Phù Yên) - Xem phụ lục 2													
7	NHÓM SẢN PHẨM SƠN													
7.1	Sơn ROTOO													
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	9.432	9.432	9.432	9.432	9.432	9.432	9.432	9.432	9.432	9.432	9.432	9.432
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	11.477	11.477	11.477	11.477	11.477	11.477	11.477	11.477	11.477	11.477	11.477	11.477
	Sơn lót kháng kiềm nội thất (thùng 18 lít)	lít	103.535	103.535	103.535	103.535	103.535	103.535	103.535	103.535	103.535	103.535	103.535	103.535
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (thùng 18 lít)	lít	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990	148.990
	Sơn nội thất láng mịn (thùng 18 lít)	lít	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192	44.192
	Sơn siêu trắng nội thất (thùng 18 lít)	lít	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727	97.727
	Sơn nội thất siêu mịn (thùng 18 lít)	lít	92.172	92.172	92.172	92.172	92.172	92.172	92.172	92.172	92.172	92.172	92.172	92.172
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (thùng 18 lít)	lít	108.585	108.585	108.585	108.585	108.585	108.585	108.585	108.585	108.585	108.585	108.585	108.585
	Sơn bóng nội thất (thùng 18 lít)	lít	213.131	213.131	213.131	213.131	213.131	213.131	213.131	213.131	213.131	213.131	213.131	213.131
	Sơn siêu bóng nội thất (thùng 18 lít)	lít	233.334	233.334	233.334	233.334	233.334	233.334	233.334	233.334	233.334	233.334	233.334	233.334
	Sơn ngoại thất siêu mịn (thùng 18 lít)	lít	132.071	132.071	132.071	132.071	132.071	132.071	132.071	132.071	132.071	132.071	132.071	132.071
	Sơn bóng ngoại thất (thùng 18 lít)	lít	239.899	239.899	239.899	239.899	239.899	239.899	239.899	239.899	239.899	239.899	239.899	239.899
	Sơn siêu bóng ngoại thất (thùng 18 lít)	lít	260.101	260.101	260.101	260.101	260.101	260.101	260.101	260.101	260.101	260.101	260.101	260.101
	Sơn ngoại thất chống bám bẩn (thùng 18 lít)	lít	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273
	Sơn chống thấm đa năng (thùng 18 lít)	lít	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222	177.222
	Sơn chống thấm màu (thùng 18 lít)	lít	201.767	201.767	201.767	201.767	201.767	201.767	201.767	201.767	201.767	201.767	201.767	201.767
	Sơn phủ bóng bảo vệ (thùng 18 lít)	lít	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818
	Sơn nhũ vàng ánh kim cao cấp (hộp 1 lít)	lít	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273
7.2	Sơn AUSTPAINT													
	AUSTPAINT Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	lít	43.609	43.609	43.609	43.609	43.609	43.609	43.609	43.609	43.609	43.609	43.609	43.609
	AUSTPAINT Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	lít	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283
	AUSTPAINT Sơn nội thất mịn (thùng 18 lít)	lít	31.783	31.783	31.783	31.783	31.783	31.783	31.783	31.783	31.783	31.783	31.783	31.783

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	AUSTPAINT Sơn ngoại thất mịn (thùng 18 lít)	lít	40.652	40.652	40.652	40.652	40.652	40.652	40.652	40.652	40.652	40.652	40.652	40.652
	Bột bả nội, ngoại thất (Bao 40kg)	kg	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	AUSTPAINT Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít)	lít	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283	57.283
	AUSTPAINT Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít)	lít	89.065	89.065	89.065	89.065	89.065	89.065	89.065	89.065	89.065	89.065	89.065	89.065
	AUSTPAINT Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 18 lít)	lít	46.196	46.196	46.196	46.196	46.196	46.196	46.196	46.196	46.196	46.196	46.196	46.196
	AUSTPAINT Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 18 lít)	lít	77.609	77.609	77.609	77.609	77.609	77.609	77.609	77.609	77.609	77.609	77.609	77.609
	Sơn chống thấm	lít	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909	115.909
7.3	Sơn NEWTON													
	NEWTON Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 22kg)	lít	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250	38.250
	NEWTON Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 22kg)	lít	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
	NEWTON Sơn nội thất mịn (thùng 22kg)	lít	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
	NEWTON Sơn ngoại thất mịn (thùng 20kg)	lít	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650	75.650
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	NEWTON Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp (thùng 22kg)	lít	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
	NEWTON Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp (thùng 22kg)	lít	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250
	NEWTON Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 20kg)	lít	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450	65.450
	NEWTON Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 20kg)	lít	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250
	Sơn chống thấm	lít	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250	89.250
7.4	Sơn BERRY													
	BERRY Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 22kg)	lít	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100
	BERRY Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 22kg)	lít	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750	46.750
	BERRY Sơn nội thất mịn (thùng 22kg)	lít	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550	36.550
	BERRY Sơn ngoại thất mịn (thùng 20kg)	lít	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350	7.350
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	BERRY Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 20kg)	lít	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150
	BERRY Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 20kg)	lít	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
	Sơn chống thấm	lít	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450	99.450
7.5	Sơn REGO													
	Bột bả nội thất	kg	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053	7.053
	Bột bả ngoại thất	kg	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	REGO Sơn lót nội thất chống kiềm	lít	65.344	65.344	65.344	65.344	65.344	65.344	65.344	65.344	65.344	65.344	65.344	65.344
	REGO Sơn lót ngoại thất chống kiềm	lít	87.656	87.656	87.656	87.656	87.656	87.656	87.656	87.656	87.656	87.656	87.656	87.656
	REGO Sơn nội thất	lít	51.638	51.638	51.638	51.638	51.638	51.638	51.638	51.638	51.638	51.638	51.638	51.638
	REGO Sơn ngoại thất	lít	62.156	62.156	62.156	62.156	62.156	62.156	62.156	62.156	62.156	62.156	62.156	62.156
	REGO Sơn nội thất bóng, mịn	lít	98.813	98.813	98.813	98.813	98.813	98.813	98.813	98.813	98.813	98.813	98.813	98.813
	REGO Sơn ngoại thất bóng mịn	lít	114.750	114.750	114.750	114.750	114.750	114.750	114.750	114.750	114.750	114.750	114.750	114.750
	Sơn chống thấm	lít	84.469	84.469	84.469	84.469	84.469	84.469	84.469	84.469	84.469	84.469	84.469	84.469
7.6	Sơn JOPEC, Jotun													
	Sơn JOPEC nội thất cao cấp A821 (thùng 18 lít)	lít	40.491	47.636	47.636	47.636	47.636	47.636	47.636	47.636	47.636	47.636	47.636	47.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Sơn JOPEC nội thất cao bóng 7in A824 (thùng 18 lít)	lít	105.740	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400
	Sơn JOPEC ngoại thất cao cấp A832 (thùng 18 lít)	lít	77.891	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636	91.636
	Sơn JOPEC A823 (thùng 5 lít)	lít	179.273	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909
	Sơn JOPEC lót kiềm nội thất A811 (thùng 18 lít)	lít	47.291	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636
	Sơn JOPEC lót kiềm ngoại thất A816 (thùng 18 lít)	lít	66.764	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545
	Bột bả JOPEC nội, ngoại thất A802 (Bao 40kg)	kg	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068
	Sơn JOTUN nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	lít	47.098	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409
	Sơn JOTUN dễ lau chùi (thùng 17 lít)	lít	67.614	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
	Sơn JOTUN bóng đẹp hoàn hảo (thùng 15 lít)	lít	174.945	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818
	Sơn JOTUN ngoại thất cao cấp chống phai màu (thùng 15 lít)	lít	195.655	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182
	Sơn JOTUN ngoại thất cao cấp bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	lít	240.473	282.909	282.909	282.909	282.909	282.909	282.909	282.909	282.909	282.909	282.909	282.909
	Sơn JOTUN lót kiềm ngoại thất (thùng 17 lít)	lít	110.848	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409
	Sơn JOTUN lót kiềm nội thất (thùng 17 lít)	lít	67.845	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818
	Bột bả JOTUN nội, ngoại thất	kg	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773
7.7	Sơn TAKIRA													
	Bột bả nội, ngoại thất (Bao 40kg)	kg	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250
	TAKIRA Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	lít	60.531	60.531	60.531	60.531	60.531	60.531	60.531	60.531	60.531	60.531	60.531	60.531
	TAKIRA Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	lít	80.898	80.898	80.898	80.898	80.898	80.898	80.898	80.898	80.898	80.898	80.898	80.898
	TAKIRA Sơn nội thất mịn (thùng 18 lít)	lít	49.799	49.799	49.799	49.799	49.799	49.799	49.799	49.799	49.799	49.799	49.799	49.799
	TAKIRA Sơn ngoại thất mịn (thùng 18 lít)	lít	80.695	80.695	80.695	80.695	80.695	80.695	80.695	80.695	80.695	80.695	80.695	80.695
	TAKIRA Sơn lót nội thất thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít)	lít	63.528	63.528	63.528	63.528	63.528	63.528	63.528	63.528	63.528	63.528	63.528	63.528
	TAKIRA Sơn lót ngoại thất thất kháng kiềm cao cấp (thùng 18 lít)	lít	101.143	101.143	101.143	101.143	101.143	101.143	101.143	101.143	101.143	101.143	101.143	101.143
	TAKIRA Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 15 lít)	lít	164.005	164.005	164.005	164.005	164.005	164.005	164.005	164.005	164.005	164.005	164.005	164.005
	TAKIRA Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 18 lít)	lít	135.982	135.982	135.982	135.982	135.982	135.982	135.982	135.982	135.982	135.982	135.982	135.982
	Sơn chống thấm	lít	94.516	94.516	94.516	94.516	94.516	94.516	94.516	94.516	94.516	94.516	94.516	94.516
7.8	Sơn OEXPO													
	Bột bả nội, ngoại thất (Bao 40kg)	kg	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	OEXPO Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	lít	68.739	68.739	68.739	68.739	68.739	68.739	68.739	68.739	68.739	68.739	68.739	68.739
	OEXPO Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít)	lít	98.304	98.304	98.304	98.304	98.304	98.304	98.304	98.304	98.304	98.304	98.304	98.304
	OEXPO Sơn nội thất mịn (thùng 18 lít)	lít	58.761	58.761	58.761	58.761	58.761	58.761	58.761	58.761	58.761	58.761	58.761	58.761
	OEXPO Sơn ngoại thất mịn (thùng 18 lít)	lít	99.413	99.413	99.413	99.413	99.413	99.413	99.413	99.413	99.413	99.413	99.413	99.413
	OEXPO Sơn lót nội, ngoại thất thất kháng kiềm cao cấp (T. 18l)	lít	116.783	116.783	116.783	116.783	116.783	116.783	116.783	116.783	116.783	116.783	116.783	116.783
	OEXPO Sơn nội thất bóng, mịn (thùng 18 lít)	lít	134.152	134.152	134.152	134.152	134.152	134.152	134.152	134.152	134.152	134.152	134.152	134.152
	OEXPO Sơn ngoại thất bóng mịn (thùng 18 lít)	lít	172.217	172.217	172.217	172.217	172.217	172.217	172.217	172.217	172.217	172.217	172.217	172.217
	Sơn chống thấm	lít	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200	197.200
7.9	Sơn SPENNANO													
	Bột bả nội, ngoại thất (Bao 40kg)	kg	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068
	Bột bả chống thấm (Bao 40kg)	kg	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773
	SPENNANO Sơn nội thất cao cấp	lít	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409	55.409

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	SPENNANO Sơn nội thất bán bóng	lít	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775	174.775
	SPENNANO Sơn nội thất bóng	lít	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818
	SPENNANO Sơn nội thất siêu bóng	lít	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182
	SPENNANO Sơn ngoại thất cao cấp	lít	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
	SPENNANO Sơn ngoại thất bán bóng	lít	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893	102.893
	SPENNANO Sơn ngoại thất bóng	lít	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818	205.818
	SPENNANO Sơn ngoại thất siêu bóng	lít	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182	230.182
	SPENNANO Sơn lót nội thất kháng kiềm	lít	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818
	SPENNANO Sơn lót ngoại thất kháng kiềm	lít	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409	130.409
	Sơn chống thấm trộn xi	lít	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	SPENNANO Sơn phủ bóng trong và ngoài trời	lít	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567	182.567
	SPENNANO Sơn siêu trắng	lít	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243	74.243
7.10	Sơn JOTON													
	Sơn giao thông													
	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng AASHTO M249-98	kg	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909	29.909
	Sơn giao thông Joline (trắng) gồ AASHTO M249-98	kg	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363	26.363
	Joline Primer sơn lót cho hệ nhiệt dẻo	kg	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng + đen	kg	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng + đỏ	kg	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182	121.182
	Hạt phản quang loại A	kg	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273
	Sơn sàn công nghiệp													
	Sơn lót Epoxy gốc nước Jones WEPO	kg	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636	99.636
	Sơn phủ Epoxy gốc nước Jona WEPO	kg	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455	102.455
	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273	100.273
	Sơn lót Jones Sealer EC (Tự san phẳng hệ nước)	kg	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
	Sơn lót Jona Level (Tự san phẳng hệ nước)	kg	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545	103.545
	Bột tăng cứng	kg	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727
	Dung môi TN	kg	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273
	Sơn kết cấu thép													
	Sơn 2 thành phần													
	Jones Zinc Rich Primer (Bộ) 15,2 kg A/0,8 kg B (ZRP65)	kg	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272	127.272
	Jones Zinc Phosphate Primer (Bộ) 20 kg A/2 kg B	kg	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636
	Jones Zinc Silicate Primer (Bộ) 8,2 kg A/11,8 kg B	kg	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727	222.727
	Jones Epoxy Primer (Bộ) 16 kg A/4 kg B	kg	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
	Jona Epoxy Intercoat (Bộ) 16 kg A/4 kg B	kg	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
	Jona Polyurethane Finish	kg	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
	Jona Epoxy Finish màu thông thường	kg	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
	Jona Epoxy Finish Tar (Bộ) 16 kg A/4 kg B	kg	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273
	Sơn 1 thành phần													
	Sơn dầu Jimmy (cho gỗ và kim loại)	kg	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Sơn chống rỉ Sp Primer	kg	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
	Sơn và bột bả cho tường nhà													
	Bột trét cao cấp Joton trắng	kg	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	Bột trét nội thất SP Filler	kg	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375	5.375
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex	lít	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833	75.833
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altin	lít	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556	49.556
	Sơn Fa nội thất bóng mờ	lít	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333	53.333
	Sơn Jony nội thất mịn	lít	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778	29.778
	Sơn ngoại thất cao cấp Fa (bóng)	lít	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600	171.600
	Sơn Jony ngoại thất mịn	lít	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
	Chống thấm pha xi măng CT-X (che lấp khe nứt)	lít	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750	99.750
	Chất chống thấm và phụ gia bê tông													
	Jopaste - CT - Màng chống thấm đàn hồi	kg	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
	Jomotar - CT005K vữa chống thấm 2 thành phần	kg	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600	85.600
	Jomotar - CT(B) 0020K đông rắn	kg	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
	Jomotar - FS vữa đông cứng nhanh	kg	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Jomotar - NS vữa rót không co ngót	kg	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960	7.960
	Jotad - 2 phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối	kg	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Vữa tự san phẳng	kg	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
	Sơn khác													
	Sơn Chống rỉ	kg	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ ...)	kg	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350	81.350
7.11	Sơn ANOTEX													
	Sơn lót nội thất kháng kiềm (thùng 18l)	lít	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167	116.167
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18l)	lít	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722	148.722
	Sơn nội thất mịn (thùng 18l)	lít	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278	88.278
	Sơn ngoại thất mịn (thùng 18l)	lít	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450
	Sơn chống thấm màu (thùng 18l)	lít	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889	173.889
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng (thùng 18l)	lít	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278	160.278
7.12	Hóa chất xây dựng NEOMAX													
	Neomax 820 - Chống thấm gốc Polyurethane, 1 thành phần (thùng 20Kg)	kg	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
	Neomax 201 -Chống thấm gốc Polyurethane, 2 thành phần (thùng 20kg)	kg	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
	Primer P11 - Lốp lót gốc Polyurethane, 1 thành phần (thùng 5kg)	kg	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
	Topcoat T14 - Lốp phủ bảo vệ gốc Polyurethane, 2 thành phần (thùng 5kg)	kg	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Neomax C102 Flex - Hợp chất chống thấm đàn hồi gốc xi măng-Polyme, 2 thành phần (thùng 20kg)	kg	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Neomax C102 - Hợp chất chống thấm gốc xi măng - polyme, 2 thành phần	kg	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Neomax C102 Plus - Hợp chất chống thấm kết hợp xi măng (thùng 20kg)	kg	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	Neomax A108 - Hợp chất chống thấm đàn hồi gốc Acrylic (thùng 20kg)	kg	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	Latex HC - Phụ gia chống thấm , tác nhân kết nối cho vữa và bê tông	lit	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	Latex Eco - Phụ gia chống thấm , tác nhân kết nối cho vữa và bê tông	lit	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Neomax Grout C60 - Vữa rót tự chảy không co ngót gốc xi măng, cấp 1	kg	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Neomax Grout EHS - Vữa rót tự chảy đạt cường độ cao siêu sớm	kg	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
	Neomax Water Plug - Vữa đông cứng nhanh gốc xi măng	kg	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	Neomax Leveling 81 - Hệ vữa tự san phẳng gốc xi măng	kg	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
	Neomax Motar C40 - Vữa sửa chữa gốc xi măng, 2 thành phần	kg	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
	Neomax Ucem F1 - Hệ sàn công nghiệp nặng Polyurethane hybrid	kg	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
	Neomax Super Flow R7 - Phụ gia giảm nước cao cấp, duy trì tính công tác và phát triển cường độ sớm	kg	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
7.13	Sơn KURAS													
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp (thùng 22,5kg)	kg	52.209	52.209	52.209	52.209	52.209	52.209	52.209	52.209	52.209	52.209	52.209	52.209
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp (thùng 20,5kg)	kg	111.246	111.246	111.246	111.246	111.246	111.246	111.246	111.246	111.246	111.246	111.246	111.246
	Sơn nội thất mịn cao cấp hoạt tính Nano (thùng 19,2kg)	kg	150.698	150.698	150.698	150.698	150.698	150.698	150.698	150.698	150.698	150.698	150.698	150.698
	Sơn ngoại thất mịn cao cấp hoạt tính Nano (thùng 19,2kg)	kg	178.854	178.854	178.854	178.854	178.854	178.854	178.854	178.854	178.854	178.854	178.854	178.854
	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950
	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Sơn chống thấm màu hoạt tính Nano (thùng 19,5kg)	kg	132.774	132.774	132.774	132.774	132.774	132.774	132.774	132.774	132.774	132.774	132.774	132.774
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng hoạt tính Nano (thùng 20kg)	kg	120.275	120.275	120.275	120.275	120.275	120.275	120.275	120.275	120.275	120.275	120.275	120.275
8	NHÓM VẬT LIỆU KÍNH													
	Kính trắng Nhật - Việt 3ly	m2	130.000	127.317	127.337	128.522	129.201	130.826	132.054	133.176	134.181	127.337	127.337	131.007
	Kính màu xanh đen Nhật 5ly	m2	220.000	217.317	217.337	218.522	219.201	220.826	222.054	223.176	224.181	217.337	217.337	221.007
	Kính trắng Trung quốc 3 ly	m2	130.000	127.317	127.337	128.522	129.201	130.826	132.054	133.176	134.181	127.337	127.337	131.007
	Kính trắng Trung quốc 5 ly	m2	220.000	217.317	217.337	218.522	219.201	220.826	222.054	223.176	224.181	217.337	217.337	221.007
	Kính hoa , màu trà Trung quốc 5ly	m2	220.000	217.317	217.337	218.522	219.201	220.826	222.054	223.176	224.181	217.337	217.337	221.007
	Kính cường lực 5 ly	m2	630.000	627.317	627.337	628.522	629.201	630.826	632.054	633.176	634.181	627.337	627.337	631.007
	Kính cường lực 8 ly	m2	750.000	747.317	747.337	748.522	749.201	750.826	752.054	753.176	754.181	747.337	747.337	751.007
	Kính cường lực dày 10ly	m2	850.000	847.317	847.337	848.522	849.201	850.826	852.054	853.176	854.181	847.337	847.337	851.007
	Kính cường lực dày 12ly	m2	950.000	947.317	947.337	948.522	949.201	950.826	952.054	953.176	954.181	947.337	947.337	951.007
	Kính cường lực dày 15ly	m2	1.260.000	1.257.317	1.257.337	1.258.522	1.259.201	1.260.826	1.262.054	1.263.176	1.264.181	1.257.337	1.257.337	1.261.007
	Bộ phụ kiện Cửa đi thủy lực AURO E150	bộ	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
9	NHÓM CÁC LOẠI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ; CỬA													
9.1	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác													
	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác	m3	4.500.000	4.686.928	4.668.657	4.593.650	4.550.597	4.552.298	4.630.105	4.701.212	4.764.855	4.798.040	4.899.041	4.563.760
	Gỗ chống, gỗ đà nẹp (Theo yêu cầu kỹ thuật N7 - 8)	m3	2.800.000	2.986.928	2.968.657	2.893.650	2.850.597	2.852.298	2.930.105	3.001.212	3.064.855	3.098.040	3.199.041	2.863.760

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Tay vịn cầu thang thẳng	m	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Tay vịn cầu thang tròn	m	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Trụ cầu thang tròn	cái	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
9.2	Khuôn, Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm III) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng, Chưa khóa													
	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt)	m2	2.440.000	2.465.000	2.460.000	2.450.000	2.445.000	2.450.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.460.000	2.465.000	2.450.000
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt)	m2	2.340.000	2.365.000	2.360.000	2.350.000	2.345.000	2.350.000	2.355.000	2.360.000	2.365.000	2.360.000	2.365.000	2.350.000
	Cửa đi Pa nô đặc	m2	2.850.000	2.875.000	2.870.000	2.860.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.870.000	2.875.000	2.870.000	2.875.000	2.860.000
	Cửa đi Pa nô chớp	m2	2.850.000	2.875.000	2.870.000	2.860.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.870.000	2.875.000	2.870.000	2.875.000	2.860.000
	Cửa sổ chớp	m2	2.840.000	2.865.000	2.860.000	2.850.000	2.845.000	2.850.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.860.000	2.865.000	2.850.000
	Cửa kính chia ô nhỏ	m2	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Nẹp bằng gỗ	m	35.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp	m	962.500	987.500	982.500	972.500	967.500	972.500	977.500	982.500	987.500	982.500	987.500	972.500
	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp	m	562.500	587.500	582.500	572.500	567.500	572.500	577.500	582.500	587.500	582.500	587.500	572.500
	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp	m	812.500	837.500	832.500	822.500	817.500	822.500	827.500	832.500	837.500	832.500	837.500	822.500
	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp	m	462.500	487.500	482.500	472.500	467.500	472.500	477.500	482.500	487.500	482.500	487.500	472.500
	Khóa cửa 1 cánh	bộ	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Khóa cửa 2 cánh	bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
9.3	Khuôn, Cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm IV) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng, Chưa khóa													
	Cửa đi kính (Chưa kính + hoa sắt) có lắp dựng	m2	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt) có Lắp dựng	m2	2.040.000	2.065.000	2.060.000	2.050.000	2.045.000	2.050.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.060.000	2.065.000	2.050.000
	Cửa đi Pa nô đặc có lắp dựng	m2	2.450.000	2.475.000	2.470.000	2.460.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.470.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000	2.460.000
	Cửa đi Pa nô chớp có lắp dựng	m2	2.450.000	2.475.000	2.470.000	2.460.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.470.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000	2.460.000
	Cửa sổ chớp có công lắp dựng	m2	2.440.000	2.465.000	2.460.000	2.450.000	2.445.000	2.450.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.460.000	2.465.000	2.450.000
	Cửa kính chia ô nhỏ	m2	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Nẹp bằng gỗ	m	35.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp	m	962.500	987.500	982.500	972.500	967.500	972.500	977.500	982.500	987.500	982.500	987.500	972.500
	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp	m	562.500	587.500	582.500	572.500	567.500	572.500	577.500	582.500	587.500	582.500	587.500	572.500
	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp	m	812.500	837.500	832.500	822.500	817.500	822.500	827.500	832.500	837.500	832.500	837.500	822.500
	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp	m	462.500	487.500	482.500	472.500	467.500	472.500	477.500	482.500	487.500	482.500	487.500	472.500
	Khóa cửa 1 cánh	bộ	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Khóa cửa 2 cánh	bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
10	NHÓM SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA THÉP, CỬA NHỰA LỖI THÉP													
10.1	Cửa khuôn nhôm, pa nô kính 5 li màu trà, kính mờ (đã gồm công lắp dựng)													
	Cửa đi cả P/ kiện b/lề thường chưa khoá khung bao 25x50, đồ @ 90(31x63)	m2	760.000	735.000	740.000	750.000	755.000	770.000	775.000	780.000	785.000	740.000	735.000	770.000
	Cửa đi lùa cả P/kiện khung bao 25 x50 đồ cánh @ 70 (25x50)	m2	760.000	735.000	740.000	750.000	755.000	770.000	775.000	780.000	785.000	740.000	735.000	770.000
	Cửa sổ đóng mở bằng bản lề thường khung bao 25 x50 đồ cánh @ 90 (31x63)	m2	750.000	725.000	730.000	740.000	745.000	760.000	765.000	770.000	775.000	730.000	725.000	760.000
	Cửa sổ lùa cả P/kiện khung bao25x50 đồ cánh @70(25 x50)	m2	750.000	725.000	730.000	740.000	745.000	760.000	765.000	770.000	775.000	730.000	725.000	760.000
	Vách nhôm kính	m2	750.000	725.000	730.000	740.000	745.000	760.000	765.000	770.000	775.000	730.000	725.000	760.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Khóa cửa	bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
10.2	Khuôn cửa, cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)													
	Cửa sổ kính + ô thoáng trên cửa (Đổ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x70x12 và thép hộp 30x30x12 dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm), đã bao gồm phụ kiện	m2	680.000	740.000	730.000	720.000	680.000	720.000	750.000	770.000	800.000	810.000	800.000	720.000
	Cửa đi pa nô kính (Đổ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x70x12 và thép hộp 30x30x12 có rãnh để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm), đã bao gồm phụ kiện - chưa khóa	m2	680.000	740.000	730.000	720.000	680.000	720.000	750.000	770.000	800.000	810.000	800.000	720.000
	Cửa sổ chớp + ô thoáng trên cửa	m2	680.000	740.000	730.000	720.000	680.000	720.000	750.000	770.000	800.000	810.000	800.000	720.000
	Khóa quả chủy cửa đi + chốt khóa cửa đi	bộ	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô (được tổ hợp từ thép bản dày 25mm 190x30x20x30x10), Khuôn kép	md	180.000	185.000	180.000	180.000	180.000	185.000	185.000	190.000	195.000	190.000	195.000	183.000
	Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô (được tổ hợp từ thép bản dày 25mm 80x30x20x30x10) Khuôn đơn	md	160.000	170.000	170.000	160.000	160.000	170.000	170.000	180.000	180.000	180.000	180.000	170.000
10.3	Cửa nhôm Xingfa Việt Nam (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện và khóa)													
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; đổ cánh 95,5mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.950.000	1.925.000	1.930.000	1.940.000	1.945.000	1.960.000	1.965.000	1.980.000	1.990.000	1.960.000	1.950.000	1.960.000
	Cửa sổ màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm; đổ cánh 75,6mmx42mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.850.000	1.825.000	1.830.000	1.840.000	1.845.000	1.860.000	1.865.000	1.880.000	1.890.000	1.860.000	1.850.000	1.860.000
	Vách kính 2 lớp dày 6,38ly	m2	1.500.000	1.475.000	1.480.000	1.490.000	1.495.000	1.510.000	1.515.000	1.530.000	1.540.000	1.510.000	1.500.000	1.510.000
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; đổ cánh 95,5mmx55mm dày 1,8 đến 2,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	2.050.000	2.025.000	2.030.000	2.040.000	2.045.000	2.060.000	2.065.000	2.080.000	2.090.000	2.060.000	2.050.000	2.060.000
	Cửa sổ màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm; đổ cánh 75,6mmx42mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.950.000	1.925.000	1.930.000	1.940.000	1.945.000	1.960.000	1.965.000	1.980.000	1.990.000	1.960.000	1.950.000	1.960.000
	Vách kính 2 lớp dày 8,38ly	m2	1.600.000	1.575.000	1.580.000	1.590.000	1.595.000	1.610.000	1.615.000	1.630.000	1.640.000	1.610.000	1.600.000	1.610.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.210.000	1.215.000	1.230.000	1.240.000	1.210.000	1.200.000	1.200.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.460.000	1.465.000	1.480.000	1.490.000	1.460.000	1.450.000	1.450.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ	bộ	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
10.4	Cửa nhôm Eurovn Aluminium Gold - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa)													
	Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,6mm; đổ cánh 95,5mmx42mm dày 1,6mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.650.000	1.625.000	1.630.000	1.640.000	1.645.000	1.660.000	1.665.000	1.680.000	1.690.000	1.660.000	1.650.000	1.660.000
	Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,3mm; đổ cánh 75,6mmx42mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.570.000	1.545.000	1.550.000	1.560.000	1.565.000	1.580.000	1.585.000	1.600.000	1.610.000	1.580.000	1.570.000	1.580.000
	Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,3mm; đổ cánh 64mmx30mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.540.000	1.515.000	1.520.000	1.530.000	1.535.000	1.550.000	1.555.000	1.570.000	1.580.000	1.550.000	1.540.000	1.550.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,6mm; đồ cánh 95,5mmx42mm dày 1,6mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.750.000	1.725.000	1.730.000	1.740.000	1.745.000	1.760.000	1.765.000	1.780.000	1.790.000	1.760.000	1.750.000	1.760.000
	Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,3mm; đồ cánh 75,6mmx42mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.670.000	1.645.000	1.650.000	1.660.000	1.665.000	1.680.000	1.685.000	1.700.000	1.710.000	1.680.000	1.670.000	1.680.000
	Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,3mm; đồ cánh 64mmx30mm dày 1,3mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.640.000	1.615.000	1.620.000	1.630.000	1.635.000	1.650.000	1.655.000	1.670.000	1.680.000	1.650.000	1.640.000	1.650.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ	bộ	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
Cửa nhôm Eurovn Aluminium Queen - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa)														
	Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 95,5mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.530.000	1.505.000	1.510.000	1.520.000	1.525.000	1.540.000	1.545.000	1.560.000	1.570.000	1.540.000	1.530.000	1.540.000
	Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 75,6mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.450.000	1.425.000	1.430.000	1.440.000	1.445.000	1.460.000	1.465.000	1.480.000	1.490.000	1.460.000	1.450.000	1.460.000
	Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 64mmx30mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.420.000	1.395.000	1.400.000	1.410.000	1.415.000	1.430.000	1.435.000	1.450.000	1.460.000	1.430.000	1.420.000	1.430.000
	Cửa đi Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 65mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 95,5mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.630.000	1.605.000	1.610.000	1.620.000	1.625.000	1.640.000	1.645.000	1.660.000	1.670.000	1.640.000	1.630.000	1.640.000
	Cửa sổ mở quay Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 50mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 75,6mmx42mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.550.000	1.525.000	1.530.000	1.540.000	1.545.000	1.560.000	1.565.000	1.580.000	1.590.000	1.560.000	1.550.000	1.560.000
	Cửa sổ mở trượt Eurovn Aluminium màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 45mmx55mm dày 1,1mm; đồ cánh 64mmx30mm dày 1,1mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm + chưa phụ kiện)	m2	1.520.000	1.495.000	1.500.000	1.510.000	1.515.000	1.530.000	1.535.000	1.550.000	1.560.000	1.530.000	1.520.000	1.530.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ	bộ	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
10.5 Cửa nhôm Việt Pháp Shall (Đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa														
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5mmx5,5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx9mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)	m2	1.450.000	1.425.000	1.430.000	1.440.000	1.445.000	1.460.000	1.465.000	1.480.000	1.490.000	1.460.000	1.450.000	1.460.000
	Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)	m2	1.420.000	1.395.000	1.400.000	1.410.000	1.415.000	1.430.000	1.435.000	1.450.000	1.460.000	1.430.000	1.420.000	1.430.000
	Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm)	m2	1.380.000	1.355.000	1.360.000	1.370.000	1.375.000	1.390.000	1.395.000	1.410.000	1.420.000	1.390.000	1.380.000	1.390.000
	Vách kính 2 lớp dày 6,38ly	m2	1.200.000	1.175.000	1.180.000	1.190.000	1.195.000	1.210.000	1.215.000	1.230.000	1.240.000	1.210.000	1.200.000	1.210.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5mmx5,5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx9mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)	m2	1.600.000	1.575.000	1.580.000	1.590.000	1.595.000	1.610.000	1.615.000	1.630.000	1.640.000	1.610.000	1.600.000	1.610.000
	Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)	m2	1.570.000	1.545.000	1.550.000	1.560.000	1.565.000	1.580.000	1.585.000	1.600.000	1.610.000	1.580.000	1.570.000	1.580.000
	Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (khuôn bao 5,5mmx5mm dày 1,2mm; đồ cánh 4,2mmx6,5mm dày 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm)	m2	1.530.000	1.505.000	1.510.000	1.520.000	1.525.000	1.540.000	1.545.000	1.560.000	1.570.000	1.540.000	1.530.000	1.540.000
	Vách kính 2 lớp dày 8,38ly	m2	1.300.000	1.275.000	1.280.000	1.290.000	1.295.000	1.310.000	1.315.000	1.330.000	1.340.000	1.310.000	1.300.000	1.310.000
	Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
10.6	Cửa nhựa lõi thép (loại thường) Giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện (chưa có khóa)													
	Cửa sổ- kính 2 lớp dày 6,38ly	m2	1.300.000	1.275.000	1.280.000	1.290.000	1.295.000	1.310.000	1.315.000	1.330.000	1.340.000	1.310.000	1.300.000	1.310.000
	Cửa đi- kính 2 lớp dày 6,38ly	m2	1.300.000	1.275.000	1.280.000	1.290.000	1.295.000	1.310.000	1.315.000	1.330.000	1.340.000	1.310.000	1.300.000	1.310.000
	Vách kính 2 lớp dày 6,38ly	m2	1.000.000	975.000	980.000	990.000	995.000	1.010.000	1.015.000	1.030.000	1.040.000	1.010.000	1.000.000	1.010.000
	Cửa sổ- kính 2 lớp dày 8,38ly	m2	1.400.000	1.375.000	1.380.000	1.390.000	1.395.000	1.410.000	1.415.000	1.430.000	1.440.000	1.410.000	1.400.000	1.410.000
	Cửa đi- kính 2 lớp dày 8,38ly	m2	1.400.000	1.375.000	1.380.000	1.390.000	1.395.000	1.410.000	1.415.000	1.430.000	1.440.000	1.410.000	1.400.000	1.410.000
	Vách kính 2 lớp dày 8,38ly	m2	1.100.000	1.075.000	1.080.000	1.090.000	1.095.000	1.110.000	1.115.000	1.130.000	1.140.000	1.110.000	1.100.000	1.110.000
	Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
10.7	Cửa nhựa Greendoor - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa)													
	Cửa đi cánh dày 4,2mm	m2	1.850.000	1.825.000	1.830.000	1.840.000	1.845.000	1.860.000	1.865.000	1.880.000	1.890.000	1.860.000	1.850.000	1.860.000
	Khuôn bao đơn	m	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	210.000	215.000	220.000	225.000	200.000	200.000	210.000
	Khuôn bao kép	m	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	310.000	315.000	320.000	325.000	300.000	300.000	310.000
	Nẹp khuôn	m	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
10.8	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời)													
	Cửa cuốn Austdoor đồng Combi khe thoát 0,9-1mm	m2	1.760.000	1.735.000	1.740.000	1.750.000	1.755.000	1.770.000	1.775.000	1.790.000	1.800.000	1.770.000	1.760.000	1.770.000
	Cửa cuốn Austdoor đồng Combi khe thoát 1-1,1mm	m2	2.220.000	2.195.000	2.200.000	2.210.000	2.215.000	2.230.000	2.235.000	2.250.000	2.260.000	2.230.000	2.220.000	2.230.000
	Cửa cuốn Austdoor đồng Combi khe thoát 1,2-1,3mm	m2	2.740.000	2.715.000	2.720.000	2.730.000	2.735.000	2.750.000	2.755.000	2.770.000	2.780.000	2.750.000	2.740.000	2.750.000
	Cửa cuốn Austdoor đồng Combi khe thoát 1,1-2,3mm	m2	3.150.000	3.125.000	3.130.000	3.140.000	3.145.000	3.160.000	3.165.000	3.180.000	3.190.000	3.160.000	3.150.000	3.160.000
	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông	m2	954.545	929.545	934.545	944.545	949.545	964.545	969.545	984.545	994.545	964.545	954.545	964.545
	Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoát 1mm	m2	980.000	955.000	960.000	970.000	975.000	990.000	995.000	1.010.000	1.020.000	990.000	980.000	990.000
	Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoát 1,1mm	m2	1.160.000	1.135.000	1.140.000	1.150.000	1.155.000	1.170.000	1.175.000	1.190.000	1.200.000	1.170.000	1.160.000	1.170.000
	Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoát 1,3mm	m2	1.310.000	1.285.000	1.290.000	1.300.000	1.305.000	1.320.000	1.325.000	1.340.000	1.350.000	1.320.000	1.310.000	1.320.000
	Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoát 1,3-2,3mm	m2	1.485.000	1.460.000	1.465.000	1.475.000	1.480.000	1.495.000	1.500.000	1.515.000	1.525.000	1.495.000	1.485.000	1.495.000
	Cửa cuốn Legido Master Lumax khe thoát 1,4-2,3mm	m2	1.545.000	1.520.000	1.525.000	1.535.000	1.540.000	1.555.000	1.560.000	1.575.000	1.585.000	1.555.000	1.545.000	1.555.000
	Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm	m2	3.150.000	3.125.000	3.130.000	3.140.000	3.145.000	3.160.000	3.165.000	3.180.000	3.190.000	3.160.000	3.150.000	3.160.000
	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg	bộ	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg	bộ	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
	Cảm biến chống xô điện từ	bộ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 300Kg	bộ	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 500Kg	bộ	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 800Kg	bộ	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727	15.272.727
	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 1000Kg	bộ	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636	24.363.636
	Bộ lưu điện AC AU500S	bộ	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273	4.527.273
	Bộ lưu điện Tital	bộ	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Còi báo động dùng cho bộ tời tắm liên	bộ	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
	Còi báo động dùng cho bộ tời khe thoát	bộ	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Điều khiển từ xa có nắp trượt DK1	chiếc	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Điều khiển từ xa không có nắp trượt DK2	chiếc	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
	Hộp kỹ thuật cửa cuốn	m2	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
10.9	Cổng Inox													
	Cổng Inox chiều cao cổng 1,6m, hộp inox 51mmx50mm, thanh chéo hộp 36mmx48mm	m dài	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.560.000	3.565.000	3.580.000	3.590.000	3.560.000	3.550.000	3.560.000
	Mô tơ	bộ	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	Ray	m dài	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Màn hình	chiếc	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
10.10	Tấm nhựa cửa nhà vệ sinh (Chiều cao tính toán là chiều cao bao gồm cả chân đế; giá chưa bao gồm công lắp dựng)													
	Vách ngăn: Bề mặt Composite dày 12mm, vách có khả năng chịu nước hoàn toàn, bề mặt phủ một lớp Laminat mịn vệ sinh dễ dàng. Vật tư chính: phụ kiện Inox SUS304 cùng với phụ kiện đi kèm đồng bộ (phụ kiện cửa tính ngoài)	m2	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.381.818	1.391.818	1.396.818	1.411.818	1.421.818	1.391.818	1.381.818	1.391.818
	Phụ kiện cửa cho vách composite	bộ	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay khung inox hộp 40x80 dày 1.5mm, panô inox tấm dày 1.5mm (chưa bao gồm phụ kiện, công LD)	m2	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.600.909	6.605.909	6.620.909	6.630.909	6.600.909	6.590.909	6.600.909
	Vách cố định trụ khung bằng inox ống D76x1.5mm, kính cường lực 12mm (chưa bao gồm phụ kiện, công LD)	m2	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.191.818	4.196.818	4.211.818	4.221.818	4.191.818	4.181.818	4.191.818
10.11	Cửa Xếp (Đã bao gồm Lắp dựng)													
	Cửa xếp Inox 2 cánh có lá (Loại 1)	m2	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.789.000	3.799.000	3.804.000	3.819.000	3.829.000	3.799.000	3.789.000	3.799.000
	Cửa xếp Inox 2 cánh có lá (Loại 2)	m2	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.710.000	2.715.000	2.730.000	2.740.000	2.710.000	2.700.000	2.710.000
	Cửa sắt xếp	m2	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	860.000	850.000	880.000	890.000	860.000	850.000	860.000
	Khóa cửa	bộ	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
10.12	HỘ LAN PHÒNG HỘ - Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ; Địa chỉ: 251 Phố Vọng, Đồng Tâm, Hai Bà Trưng, TP Hà Nội. Hàng được giao dọc theo các tuyến Quốc lộ trên toàn quốc													
1	Hộ lan tôn sóng, bước cột 2m (sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng)	m	709.091											
	Các phụ kiện kèm theo hộ lan:													
	Tấm sóng 2.320x310x3mm	tấm	621.989											
	Cột U160x160x4x1750mm	chiếc	645.654											
	Đệm U160x160x3x320mm	chiếc	88.733											
	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	215.644											
	Tiêu phản quang	chiếc	8.376											
	Bu lông M16x36	bộ	3.942											
	Bu lông M20x380	bộ	28.494											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
2	Hệ lan tôn sóng, bước cột 2m (sản phẩm mạ kẽm điện phân)	m	621.818											
	Các phụ kiện kèm theo hệ lan:													
	Tấm sóng 2.320x310x3mm	tấm	541.893											
	Cột U160x160x4x1750mm	chiếc	564.069											
	Đệm U160x160x3x320mm	chiếc	77.521											
	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	191.477											
	Tiêu phản quang	chiếc	8.376											
	Bu lông M16x36	bộ	3.942											
	Bu lông M20x380	bộ	28.494											
3	Hệ lan tôn sóng, bước cột 2m (sản phẩm sơn trắng đỏ)	m	634.545											
	Các phụ kiện kèm theo hệ lan:													
	Tấm sóng 2.320x310x3mm	tấm	594.784											
	Cột U160x160x4x1750mm	chiếc	538.852											
	Đệm U160x160x3x320mm	chiếc	76.005											
	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	197.101											
	Tiêu phản quang	chiếc	8.376											
	Bu lông M16x36	bộ	3.942											
	Bu lông M20x380	bộ	28.494											
4	Hệ lan tôn sóng, bước cột 3m (sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng)	m	634.545											
	Các phụ kiện kèm theo hệ lan:													
	Tấm sóng 3.320x310x3mm	tấm	890.088											
	Cột U160x160x5x1750mm	chiếc	805.372											
	Đệm U160x160x4x360mm	chiếc	132.820											
	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	215.644											
	Tiêu phản quang	chiếc	8.376											
	Bu lông M16x36	bộ	3.942											
	Bu lông M20x380	bộ	28.494											
5	Hệ lan tôn sóng, bước cột 3m (sản phẩm mạ kẽm điện phân)	m	555.455											
	Các phụ kiện kèm theo hệ lan:													
	Tấm sóng 3.320x310x3mm	tấm	775.467											
	Cột U160x160x5x1750mm	chiếc	703.605											
	Đệm U160x160x4x360mm	chiếc	116.037											
	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	191.477											
	Tiêu phản quang	chiếc	8.376											
	Bu lông M16x36	bộ	3.942											
	Bu lông M20x380	bộ	28.494											
6	Hệ lan tôn sóng, bước cột 3m (sản phẩm sơn trắng đỏ)	m	564.545											
	Các phụ kiện kèm theo hệ lan:													
	Tấm sóng 3.320x310x3mm	tấm	851.156											
	Cột U160x160x5x1750mm	chiếc	661.525											
	Đệm U160x160x4x360mm	chiếc	110.849											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	197.101											
	Tiêu phản quang	chiếc	8.376											
	Bu lông M16x36	bộ	3.942											
	Bu lông M20x380	bộ	28.494											
7	Hộ lan phòng hộ cột tròn, bước cột 2m (sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng)	m	591.000											
	Các phụ kiện kèm theo hộ lan:													
	Tấm sóng 2.320x310x3mm	tấm	684.188											
	Cột ống thép D113,5x4x1.320mm(Bịt nắp mũ D120x2mm)	chiếc	419.533											
	Tấm thép đệm 300x60x5mm	chiếc	31.260											
	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	237.208											
	Tiêu phản quang (tam giác Film 3M-3900)	chiếc	9.214											
	Bu lông M16x35	bộ	4.336											
	Bu lông M16x150	bộ	10.976											
8	Hộ lan phòng hộ cột tròn, bước cột 3m (sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng)	m	654.000											
	Các phụ kiện kèm theo hộ lan:													
	Tấm sóng 3.320x310x3mm	tấm	979.097											
	Cột ống thép D141,3x4,5x2.000mm	chiếc	855.616											
	Nắp bịt đầu cột D150x2	chiếc	18.029											
	Tấm thép đệm 300x70x5mm	chiếc	37.359											
	Tấm đầu, tấm cuối	tấm	237.208											
	Tiêu phản quang (tam giác Film 3M-3900)	chiếc	9.214											
	Bu lông M16x36	bộ	4.336											
	Bu lông M19x180	bộ	18.022											
10.13	Các vật tư khác (Báo giá tại thành phố)													
*	Vật tư cầu treo													
	Bện cáp D24	bộ	276.428											
	Bện cáp D26	bộ	290.249											
	Bện cáp D28	bộ	304.762											
	Bện cáp D32	bộ	320.000											
	Bu lông M12 L=35mm	bộ	4.500											
	Bu lông M12 L=40mm	bộ	4.725											
	Bu lông M12 L=45mm	bộ	4.961											
	Bu lông M12 L=50mm	bộ	5.209											
	Bu lông M12 L=55mm	bộ	5.500											
	Bu lông M12 L=60mm	bộ	5.500											
	Bu lông M16, L=35mm	bộ	6.095											
	Bu lông M16 L=40mm	bộ	6.400											
	Bu lông M16 L=45mm	bộ	7.300											
	Bu lông M16 L=50mm	bộ	7.665											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Bu lông M16 L=55mm	bộ	8.900											
	Bu lông M16 L=60mm	bộ	9.345											
	Bu lông M16, L=65mm	bộ	9.812											
	Bu lông M16, L=70mm	bộ	10.303											
	Bu lông M16, L=75mm	bộ	10.818											
	Bu lông M16, L=80mm	bộ	11.359											
	Bu lông M16, L=85mm	bộ	12.000											
	Bu lông M20 L=85mm	bộ	14.801											
	Bu lông M24, L=95mm	bộ	22.000											
	Bu lông neo M30	bộ	169.647											
	Bu lông U, D14, L=300	bộ	24.035											
	Bu lông U, D14, L=30	bộ	24.035											
	Bu lông U D18 L=320mm	bộ	39.930											
	Cáp chủ D24	m	172.767											
	Cáp chủ D26	m	181.406											
	Cáp chủ D28	m	190.476											
	Cáp chủ D30	m	200.000											
	Cáp chủ D32	m	210.000											
	Cáp giăng D24	m	172.767											
	Cáp giăng D26	m	181.406											
	Cáp giăng D28	m	190.476											
	Cáp giăng D30	m	200.000											
	Cáp giăng D32	m	210.000											
	Cáp ổn định D16	m	90.000											
	Cáp thép d=4mm	kg	24.500											
	Cọc kẹp cáp D16	bộ	53.000											
	Cọc kẹp cáp D24	bộ	63.600											
	Cọc kẹp cáp D26	bộ	76.320											
	Cọc kẹp cáp D28	bộ	83.952											
	Cọc kẹp cáp D30	bộ	92.348											
	Cọc kẹp cáp D32	bộ	106.000											
	Pu li	bộ	16.240.000											
	Tấm grating	tấn	32.700.000											
	Thanh D20 tạo ren	kg	14.768											
	Thanh D33 tạo ren	kg	14.768											
	Thanh D39 tạo ren	kg	14.768											
	Thanh D42 tạo ren	kg	14.768											
	Thanh khoét lỗ D75	kg	14.768											
	Thanh khoét lỗ D85	kg	14.768											
	Thanh khoét lỗ D93	kg	14.768											
	Tăng dơ 20T	bộ	22.000.000											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)																						
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La											
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV											
	Tầng dơ 27T	bộ	24.200.000																						
10.14	VẬT LIỆU NỔ																								
	Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng Địa chỉ :102 Kim Mã Thượng- Phường Cống Vị- Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội																								
	Thuốc nổ Amonit AD1	kg	43.570	Hàng giao tại kho K4 - Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La																					
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ32	kg	41.200																						
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ≤90	kg	40.800																						
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (Thuốc nổ nhũ tương P113)	kg	52.900																						
	Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)	kg	30.700																						
	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	quả	48.400																						
	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)	quả	89.200																						
	Kíp nổ đốt số 8	cái	2.300																						
	Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái	6.600																						
	Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái	12.300																						
	Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái	15.200																						
	Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái	17.040																						
	Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái	19.360																						
	Kíp nổ điện vi sai (12m)	cái	23.670																						
	Kíp nổ vi sai phi điện 3,6m	cái	46.730																						
	Kíp nổ vi sai phi điện 4,9m	cái	52.600																						
	Kíp nổ vi sai phi điện 6,1m	cái	56.640																						
	Kíp nổ vi sai phi điện 6m (17ms, 25ms, 42ms)	cái	54.300																						
	Dây cháy chậm đen	m	5.000																						
	Dây nổ chịu nước 5g/m	m	8.200																						
	Dây nổ chịu nước 12g/m	m	10.300																						
11	NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN																								
11.1	Nhóm các loại đèn																								
	Bóng điện Led																								
	Bộ đèn Led + máng tube Điện Quang -1 đèn, dài 1,2m	bộ	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364											
	Bộ đèn Led + máng tube Điện Quang -2 đèn, dài 1,2m	bộ	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273											
	Bộ đèn Led + máng tube Điện Quang -1 đèn, dài 0,6m	bộ	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727											
	Bóng tip Led + máng Mica Điện Quang -2 đèn, dài 1,2m	bộ	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455											
	Bóng tip Led + máng Mica Điện Quang -1 đèn, dài 1,2m	bộ	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000											
	Bóng tip led + máng Mica Điện Quang -1 đèn, dài 0,6m	bộ	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273	192.273											
	Đèn Led ốp trần tròn hoặc vuông 12W (Rạng Đông)	bộ	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000											
	Đèn Led ốp trần tròn hoặc vuông 18W	bộ	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000	334.000											
	Đèn Led ốp trần tròn hoặc vuông 24W	bộ	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Bóng tuýp T8 nhôm nhựa M1 (Bóng tuýp T8 YURI, không máng)													
	T809 - V1 - 9W	Cái	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	T818 - V1 - 18W	Cái	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Bóng tuýp T8 NANO M2 (Bóng tuýp T8 Nano, không máng)													
	T809 - Mv2.0 - 9W	Cái	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	T818 - Mv2.0 - 18W	Cái	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Bóng tuýp T8 NANO M2 (bộ tuýp T8 cả máng Nano)													
	B809 - Mv2.0 - 9W	Cái	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700
	B818 - Mv2.0 - 18W	Cái	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200
	B2818 - Mv2.0 - 36W	Cái	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600	421.600
	Bóng tuýp T8 nhôm nhựa P2 (bóng tuýp T8 Prime, chưa máng)													
	T809 - Pv2.0 - 7W	Cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	T818 - Pv2.0 - 14W	Cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Đèn tuýp T5 nhựa M2 (bóng tuýp T5, chưa máng)													
	T509-MV2.0 - 9 W	Cái	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
	T518-MV2.0 - 18 W	Cái	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
	Đèn bán nguyệt M2 (Đèn bán nguyệt, chưa máng)													
	BN18-Mv2.0 - 18W	Cái	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	BN24-Mv2.0 - 24W	Cái	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	BN36-Mv2.0 - 36W	Cái	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
	Đèn Downlight - 5W- LED	cái	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
	Đèn Downlight - 7W- LED	cái	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Đèn Downlight - 9W- LED	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Đèn Downlight - 12W- LED	cái	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Đèn Downlight - 15W- LED	cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
	Bóng trụ - 16W- LED	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Bóng trụ - 24W- LED	cái	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Bóng trụ - 32W- LED	cái	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455	285.455
	Bóng trụ - 40W- LED	cái	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Máng đèn M2 (Máng đèn MASTER)													
	MD106-MV2.0	Cái	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
	MD112-MV2.0	Cái	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
	MD212-MV2.0	Cái	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
	MDC212-MV2.0	Cái	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
	Máng đèn E2 (Máng đèn ECO)			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	MD106-EV2.0	Cái	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	MD112-EV2.0	Cái	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	MD212-EV2.0	Cái	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	MDC212-EV2.0	Cái	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
	Đèn âm trần rọi M1 (Đèn âm trần rọi KIKU)													
	ATR3-V1-3W	Cái	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	ATR5-V1-5W	Cái	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	ATR7-V1-7W	Cái	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	ATR9-V1-9W	Cái	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
	ATR12-V1-12W	Cái	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Đèn ray M1 (Đèn ray SUMIRE)													
	R12-V1-12W	Cái	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
	R18-V1-18W	Cái	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	R21-V1-21W	Cái	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
	Đèn âm trần kính M1 (Âm trần kính UME)													
	ATK6-V1-6W	Cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	ATK12-V1-12W	Cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	ATK15-V1-15W	Cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Đèn pha R2													
	PH100-RV2.0-100W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	PH150-RV2.0-150W	Cái	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
	PH1200-RV2.0-200W	Cái	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
	Đèn pha M2 (Đèn pha GEN2)													
	PH10-MV2.0-10W	Cái	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
	PH20-MV2.0-20W	Cái	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000
	PH30-MV2.0-30W	Cái	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
	PH50-MV2.0-50W	Cái	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000
	PH100-MV2.0-100W	Cái	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	PH150-MV2.0-150W	Cái	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
	Đèn đường R1 (Đèn đường GEN1)													
	DD80-V1-80W	Cái	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
	DD100-V1-100W	Cái	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
	DD125-V1-125W	Cái	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
	Đèn đường M2 (Đèn đường GEN2)													
	DD60-MV2.0-60W	Cái	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	DD70-MV2.0-70W	Cái	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727
	DD80-MV2.0-80W	Cái	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727
	DD90-MV2.0-90W	Cái	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727
	DD100-MV2.0-100W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	DD125-MV2.0-125W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	DD150-MV2.0-150W	Cái	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
	Đèn đường R2 (Đèn đường ROBUST)													
	DD100-RV2.0-100W	Cái	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	DD125-RV2.0-125W	Cái	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	DD150-RV2.0-150W	Cái	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	DD175-RV2.0-175W	Cái	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
	DD200-RV2.0-200W	Cái	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
	Đèn HIGHTBAY R1 (Đèn nhà xưởng GEN1)			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	HB60-V1-60W	Cái	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000
	HB80-V1-80W	Cái	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
	HB100-V1-100W	Cái	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000	4.010.000
	HB125-V1-125W	Cái	4.312.727	4.312.727	4.312.727	4.312.727	4.312.727	4.312.727	4.312.727	4.312.727	4.312.727	4.312.727	4.312.727	4.312.727
	HB150-V1-150W	Cái	5.309.091	5.309.091	5.309.091	5.309.091	5.309.091	5.309.091	5.309.091	5.309.091	5.309.091	5.309.091	5.309.091	5.309.091
	Đèn HIGHTBAY M2 (Đèn nhà xưởng GEN2)													
	HB60-MV2.0-60W	Cái	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	HB80-MV2.0-80W	Cái	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	HB100-MV2.0-100W	Cái	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	HB125-MV2.0-125W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	HB150-MV2.0-150W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Đèn HIGHTBAY R2 (Đèn nhà xưởng ROBSUT)													
	HB60-PV2.0-60W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	HB80-PV2.0-80W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	HB100-PV2.0-100W	Cái	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	HB125-PV2.0-125W	Cái	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	HB150-PV2.0-150W	Cái	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Đèn HIGHTBAY E2													
	HB6.0-Ev2.0-60W	Cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	HB80-Ev2.0-80W	Cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	HB100-Ev2.0-100W	Cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	HB120-Ev2.0-120W	Cái	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	HB150-Ev2.0-150W	Cái	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Đèn PANEL E2													
	PN36-Mv2.0-36W	Cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	PN36-Mv2.1-36W	Cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	PN72-Mv2.2-72W	Cái	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	PN18-Mv2.3-18W	Cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Đèn PANEL M2													
	PN36-Mv2.0-36W	Cái	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	PN36-Mv2.1-36W	Cái	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	PN72-Mv2.2-54W	Cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	PN18-Mv2.3-18W	Cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Màn âm trần M2													
	MAT0306-Mv2.0-2.9W	Cái	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
	MAT0306-Mv2.0-3.9W	Cái	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000
	MAT0312-Mv2.0-2.18W	Cái	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	MAT0612-Mv2.0-3.18W	Cái	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	Quạt điện													
	Quạt trần 3 cánh	cái	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Quạt treo tường (loại thường giặt dây)	cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Quạt treo tường (điều khiển từ xa)	cái	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
	Quạt treo tường, có điều khiển- hãng Midea (nhập khẩu)	bộ	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
	Quạt đảo trần	bộ	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	Ống luồn dây điện													
	Ống luồn dây điện SP													
	Ống luồn tròn chống cháy SP d16 dài 2,92m/ống	ống	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
	Ống luồn tròn chống cháy SP d20 dài 2,92m/ống	ống	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
	Ống luồn tròn chống cháy SP d25 dài 2,92m/ống	ống	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
	Ống luồn tròn chống cháy SP d32 dài 2,92m/ống	ống	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
	Ống luồn tròn chống cháy SP d40 dài 2,92m/ống	ống	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE													
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ16 (50m/cuộn)	m	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ20 (50m/cuộn)	m	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073	3.073
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ25 (40m/cuộn)	m	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932	4.932
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ32 (25m/cuộn)	m	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255	12.255
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ40 (25m/cuộn)	m	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945	18.945
	Ống luồn dây điện đàn hồi HDPE Φ50 (25m/cuộn)	m	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036	26.036
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE													
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 32/25	m	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 40/30	m	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 50/40	m	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 65/50	m	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 85/65	m	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 105/80	m	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 130/100	m	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 160/125	m	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 195/150	m	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo 230/175	m	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
	Ống nhựa HDPE Santo ELP 260/200	m	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
	Máng ghen luồn dây điện													
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 14x8mm-2m	m	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 16x14mm-2m	m	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 24x14mm-2m	m	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 30x14mm-2m	m	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 15x10mm-2m	m	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 28x10mm-2m	m	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 39x18mm-2m	m	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 60x22mm-2m	m	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 60x40mm-2m	m	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 80x40mm-2m	m	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 80x60mm-2m	m	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273	72.273
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x27mm-2m	m	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x40mm-2m	m	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 100x60mm-2m	m	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455
	Máng ghen luồn dây điện có nắp 120x40mm-2m	m	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182	108.182
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Lâm Bình														
	Cột điện bê tông chữ H													
	Cột điện bê tông chữ H6,5A	cột	1.884.525	1.809.144	1.827.989	1.846.835	1.865.680	1.907.139	1.941.061	1.959.906	1.978.751	1.827.989	1.809.144	1.903.370
	Cột điện bê tông chữ H6,5B	cột	2.080.753	1.997.523	2.018.330	2.039.138	2.059.945	2.105.722	2.143.176	2.163.983	2.184.791	2.018.330	1.997.523	2.101.561
	Cột điện bê tông chữ H6,5C	cột	2.169.611	2.082.827	2.104.523	2.126.219	2.147.915	2.195.646	2.234.699	2.256.395	2.278.092	2.104.523	2.082.827	2.191.307
	Cột điện bê tông chữ H7,5A	cột	2.215.273	2.126.662	2.148.815	2.170.968	2.193.120	2.241.856	2.281.731	2.303.884	2.326.037	2.148.815	2.126.662	2.237.426
	Cột điện bê tông chữ H7,5B	cột	2.495.422	2.395.605	2.420.559	2.445.514	2.470.468	2.525.367	2.570.285	2.595.239	2.620.193	2.420.559	2.395.605	2.520.376
	Cột điện bê tông chữ H7,5C	cột	2.576.876	2.473.801	2.499.570	2.525.338	2.551.107	2.607.799	2.654.182	2.679.951	2.705.720	2.499.570	2.473.801	2.602.645
	Cột điện bê tông chữ H8,5A	cột	2.626.240	2.521.190	2.547.453	2.573.715	2.599.978	2.657.755	2.705.027	2.731.290	2.757.552	2.547.453	2.521.190	2.652.502
	Cột điện bê tông chữ H8,5B	cột	2.725.196	2.616.188	2.643.440	2.670.692	2.697.944	2.757.898	2.806.952	2.834.204	2.861.456	2.643.440	2.616.188	2.752.448
	Cột điện bê tông chữ H8,5C	cột	3.125.728	3.000.699	3.031.956	3.063.213	3.094.471	3.163.237	3.219.500	3.250.757	3.282.014	3.031.956	3.000.699	3.156.985
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực													
	Cột điện bê tông li tâm 7,5A(160)	cột	2.732.674	2.623.367	2.650.694	2.678.021	2.705.347	2.765.466	2.814.654	2.841.981	2.869.308	2.650.694	2.623.367	2.760.001
	Cột điện bê tông li tâm 7,5B(160)	cột	3.176.238	3.049.188	3.080.951	3.112.713	3.144.476	3.214.353	3.271.525	3.303.288	3.335.050	3.080.951	3.049.188	3.208.000
	Cột điện bê tông li tâm 7,5C(160)	cột	3.293.069	3.161.346	3.194.277	3.227.208	3.260.138	3.332.586	3.391.861	3.424.792	3.457.722	3.194.277	3.161.346	3.326.000
	Cột điện bê tông li tâm 8,5A(160)	cột	3.143.565	3.017.822	3.049.258	3.080.694	3.112.129	3.181.288	3.237.872	3.269.308	3.300.743	3.049.258	3.017.822	3.175.001
	Cột điện bê tông li tâm 8,5B(160)	cột	3.406.931	3.270.654	3.304.723	3.338.792	3.372.862	3.447.814	3.509.139	3.543.208	3.577.278	3.304.723	3.270.654	3.441.000
	Cột điện bê tông li tâm 8,5C(160)	cột	3.658.416	3.512.079	3.548.664	3.585.248	3.621.832	3.702.317	3.768.168	3.804.753	3.841.337	3.548.664	3.512.079	3.695.000
	Cột điện bê tông li tâm 8,5A(190)	cột	3.598.020	3.454.099	3.490.079	3.526.060	3.562.040	3.641.196	3.705.961	3.741.941	3.777.921	3.490.079	3.454.099	3.634.000
	Cột điện bê tông li tâm 8,5B(190)	cột	3.789.110	3.637.546	3.675.437	3.713.328	3.751.219	3.834.579	3.902.783	3.940.674	3.978.566	3.675.437	3.637.546	3.827.001
	Cột điện bê tông li tâm 8,5C(190)	cột	4.633.663	4.448.316	4.494.653	4.540.990	4.587.326	4.689.267	4.772.673	4.819.010	4.865.346	4.494.653	4.448.316	4.680.000
	Cột điện bê tông li tâm 10A	cột	4.472.278	4.293.387	4.338.110	4.382.832	4.427.555	4.525.945	4.606.446	4.651.169	4.695.892	4.338.110	4.293.387	4.517.001
	Cột điện bê tông li tâm 10B	cột	4.674.258	4.487.288	4.534.030	4.580.773	4.627.515	4.730.349	4.814.486	4.861.228	4.907.971	4.534.030	4.487.288	4.721.001
	Cột điện bê tông li tâm 10C	cột	5.012.871	4.812.356	4.862.485	4.912.614	4.962.742	5.073.025	5.163.257	5.213.386	5.263.515	4.862.485	4.812.356	5.063.000
	Cột điện bê tông li tâm 10D	cột	6.258.416	6.008.079	6.070.664	6.133.248	6.195.832	6.333.517	6.446.168	6.508.753	6.571.337	6.070.664	6.008.079	6.321.000
	Cột điện bê tông li tâm 12A	cột	6.434.654	6.177.268	6.241.614	6.305.961	6.370.307	6.511.870	6.627.694	6.692.040	6.756.387	6.241.614	6.177.268	6.499.001
	Cột điện bê tông li tâm 12B	cột	7.576.238	7.273.188	7.348.951	7.424.713	7.500.476	7.667.153	7.803.525	7.879.288	7.955.050	7.348.951	7.273.188	7.652.000
	Cột điện bê tông li tâm 12C	cột	9.308.912	8.936.556	9.029.645	9.122.734	9.215.823	9.420.619	9.588.179	9.681.268	9.774.358	9.029.645	8.936.556	9.402.001
	Cột điện bê tông li tâm 12D	cột	11.789.108	11.317.544	11.435.435	11.553.326	11.671.217	11.930.577	12.142.781	12.260.672	12.378.563	11.435.435	11.317.544	11.906.999
	Cột điện bê tông li tâm 14B (nối bích)	cột	17.037.624	16.356.119	16.526.495	16.696.872	16.867.248	17.242.075	17.548.753	17.719.129	17.889.505	16.526.495	16.356.119	17.208.000
	Cột điện bê tông li tâm 14C (nối bích)	cột	18.285.005	17.553.605	17.736.455	17.919.305	18.102.155	18.504.425	18.833.555	19.016.405	19.199.255	17.736.455	17.553.605	18.467.855
	Cột điện bê tông li tâm 14D (nối bích)	cột	19.535.253	18.753.843	18.949.195	19.144.548	19.339.900	19.769.676	20.121.311	20.316.663	20.512.016	18.949.195	18.753.843	19.730.606
	Cột điện bê tông li tâm 16B (nối bích)	cột	17.969.215	17.250.446	17.430.139	17.609.831	17.789.523	18.184.846	18.508.291	18.687.984	18.867.676	17.430.139	17.250.446	18.148.907

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cột điện bê tông li tâm 16C (nối bích)	cột	19.847.070	19.053.187	19.251.658	19.450.129	19.648.599	20.085.235	20.442.482	20.640.953	20.839.424	19.251.658	19.053.187	20.045.541
	Cột điện bê tông li tâm 16D (nối bích)	cột	22.689.175	21.781.608	22.008.500	22.235.392	22.462.283	22.961.445	23.369.850	23.596.742	23.823.634	22.008.500	21.781.608	22.916.067
	Cột điện bê tông li tâm 18B (nối bích)	cột	20.827.210	19.994.122	20.202.394	20.410.666	20.618.938	21.077.137	21.452.026	21.660.298	21.868.571	20.202.394	19.994.122	21.035.482
	Cột điện bê tông li tâm 18C (nối bích)	cột	22.138.035	21.252.514	21.473.894	21.695.274	21.916.655	22.403.691	22.802.176	23.023.556	23.244.937	21.473.894	21.252.514	22.359.415
	Cột điện bê tông li tâm 18D (nối bích)	cột	26.265.143	25.214.537	25.477.189	25.739.840	26.002.492	26.580.325	27.053.097	27.315.749	27.578.400	25.477.189	25.214.537	26.527.794
	Cột điện bê tông li tâm 20B (nối bích)	cột	22.214.499	21.325.919	21.548.064	21.770.209	21.992.354	22.481.073	22.880.934	23.103.079	23.325.224	21.548.064	21.325.919	22.436.644
	Cột điện bê tông li tâm 20C (nối bích)	cột	24.164.846	23.198.252	23.439.901	23.681.549	23.923.198	24.454.824	24.889.791	25.131.440	25.373.088	23.439.901	23.198.252	24.406.494
	Cột điện bê tông li tâm 20D (nối bích)	cột	27.719.960	26.611.162	26.888.361	27.165.561	27.442.760	28.052.600	28.551.559	28.828.758	29.105.958	26.888.361	26.611.162	27.997.160
	Công ty cổ phần FUSI ELECTRIC													
	Đèn đường Led													
	ELST-01A- công suất 40w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000
	ELST-01A- công suất 60w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
	ELST-01A- công suất 80w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
	ELST-01A- công suất 100w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
	ELST-01A- công suất 120w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000
	ELST-01A- công suất 150w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
	ELST-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000
	ELST-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000
	ELFL-01A- công suất 40w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000	4.296.000
	ELFL-01A- công suất 80w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000	5.592.000
	ELFL-01A- công suất 120w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000	6.816.000
	ELFL-01A- công suất 150w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000	8.016.000
	ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000
	ELFL-02A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000
	ELFL-02A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000
	ELFL-02A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lắp trình 5 cấp, BH	cái	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000
	Đèn sân vườn													
	ELDV01A- công suất 40w	cái	5.136.000	5.136.000	5.136.000	5.136.000	5.136.000	5.136.000	5.136.000	5.136.000	5.136.000	5.136.000	5.136.000	5.136.000
	ELDV01A- công suất 60w	cái	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000
	ELDV01A- công suất 80w	cái	6.216.000	6.216.000	6.216.000	6.216.000	6.216.000	6.216.000	6.216.000	6.216.000	6.216.000	6.216.000	6.216.000	6.216.000
	ELDV01A- công suất 100w	cái	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000	7.056.000
	ELDV02A- công suất 40w	cái	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000	4.752.000
	ELDV02A- công suất 60w	cái	5.976.000	5.976.000	5.976.000	5.976.000	5.976.000	5.976.000	5.976.000	5.976.000	5.976.000	5.976.000	5.976.000	5.976.000
	ELDV02A- công suất 80w	cái	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000	6.492.000
	ELDV02A- công suất 100w	cái	7.068.000	7.068.000	7.068.000	7.068.000	7.068.000	7.068.000	7.068.000	7.068.000	7.068.000	7.068.000	7.068.000	7.068.000
	Tủ điện chiếu sáng													
	Tủ điện DK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại nhập 100A + giá c	cái	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000	12.245.000
	Cột thép bát giác , tròn còn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng													
	BGC6- cao 6m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dây 3,0mm	cái	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	BGC7- cao 7m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dây 3,0mm	cái	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dây 3,0mm	cái	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	BGC8- cao 8m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
	BGC9- cao 9m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
	BGC9- cao 9m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
	BGC10- cao 10m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000
	BGC10- cao 10m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000
	BGC11- cao 11m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
	BGC11- cao 11m, ngọn $\phi 56$, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000	5.020.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)													
	BG3-D78- cao 3m, ngọn $\phi 78$, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	BG4-D78- cao 4m, ngọn $\phi 78$, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000
	BG5-D78- cao 5m, ngọn $\phi 78$, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000
	BG6-D78- cao 6m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
	BG7-D78- cao 7m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000
	BG7-D78- cao 7m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000
	BG8-D78- cao 8m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000	3.360.000
	BG8-D78- cao 8m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000	3.720.000
	BG9-D78- cao 9m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
	BG9-D78- cao 9m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
	BG10-D78- cao 10m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
	BG10-D78- cao 10m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
	BG11-D78- cao 11m, ngọn $\phi 78$, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000
	Cột thép đa giác													
	ELD14- cao 14m, $\phi 133$, dày 5,0mm + lồng bán nguyệt lắp 4 đèn	cái	20.910.000	20.910.000	20.910.000	20.910.000	20.910.000	20.910.000	20.910.000	20.910.000	20.910.000	20.910.000	20.910.000	20.910.000
	ELD17- cao 17m, $\phi 157$, dày 5,0mm + lồng tròn lắp 8 đèn	cái	29.454.000	29.454.000	29.454.000	29.454.000	29.454.000	29.454.000	29.454.000	29.454.000	29.454.000	29.454.000	29.454.000	29.454.000
	Cần đèn đơn chiều sáng													
	CD 01- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000
	CD 02- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.069.886	1.069.886	1.069.886	1.069.886	1.069.886	1.069.886	1.069.886	1.069.886	1.069.886	1.069.886	1.069.886	1.069.886
	CD 03- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.176.875	1.176.875	1.176.875	1.176.875	1.176.875	1.176.875	1.176.875	1.176.875	1.176.875	1.176.875	1.176.875	1.176.875
	CD 04- cao 1,5m, vưon 0,6m	cái	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000
	CD 04- cao 2m, vưon 1,2m	cái	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000	1.235.000
	CD 04- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.299.147	1.299.147	1.299.147	1.299.147	1.299.147	1.299.147	1.299.147	1.299.147	1.299.147	1.299.147	1.299.147	1.299.147
	CD 05- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.115.738	1.115.738	1.115.738	1.115.738	1.115.738	1.115.738	1.115.738	1.115.738	1.115.738	1.115.738	1.115.738	1.115.738
	CD 06- cao 2m, vưon 1,5m	cái	748.920	748.920	748.920	748.920	748.920	748.920	748.920	748.920	748.920	748.920	748.920	748.920
	Cần đèn kép chiều sáng													
	CK 01- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.986.931	1.986.931	1.986.931	1.986.931	1.986.931	1.986.931	1.986.931	1.986.931	1.986.931	1.986.931	1.986.931	1.986.931
	CK 02- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.528.409	1.528.409	1.528.409	1.528.409	1.528.409	1.528.409	1.528.409	1.528.409	1.528.409	1.528.409	1.528.409	1.528.409
	CK 03- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.803.522	1.803.522	1.803.522	1.803.522	1.803.522	1.803.522	1.803.522	1.803.522	1.803.522	1.803.522	1.803.522	1.803.522
	CK 04- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.650.681	1.650.681	1.650.681	1.650.681	1.650.681	1.650.681	1.650.681	1.650.681	1.650.681	1.650.681	1.650.681	1.650.681
	CK 05- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.513.125	1.513.125	1.513.125	1.513.125	1.513.125	1.513.125	1.513.125	1.513.125	1.513.125	1.513.125	1.513.125	1.513.125
	CK 06- cao 2m, vưon 1,5m	cái	1.268.579	1.268.579	1.268.579	1.268.579	1.268.579	1.268.579	1.268.579	1.268.579	1.268.579	1.268.579	1.268.579	1.268.579
	Cột trang trí sân vườn													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	ELCSV01- Đẽ + thân cao H=3,5m	cái	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
	ELCSV02- Đẽ + thân cao H=3,2m	cái	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000
	ELCSV03- Đẽ + thân cao H=6m	cái	3.697.500	3.697.500	3.697.500	3.697.500	3.697.500	3.697.500	3.697.500	3.697.500	3.697.500	3.697.500	3.697.500	3.697.500
	ELCSV04- Đẽ + thân cao H=3,9m	cái	3.987.500	3.987.500	3.987.500	3.987.500	3.987.500	3.987.500	3.987.500	3.987.500	3.987.500	3.987.500	3.987.500	3.987.500
	ELCSV05- Đẽ + thân cao H=3,7m	cái	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000	5.380.000
	ELCSV06- Đẽ + thân cao H=3,2m	cái	2.827.500	2.827.500	2.827.500	2.827.500	2.827.500	2.827.500	2.827.500	2.827.500	2.827.500	2.827.500	2.827.500	2.827.500
	ELCSV07- Đẽ + thân cao H=3,2m	cái	3.642.500	3.642.500	3.642.500	3.642.500	3.642.500	3.642.500	3.642.500	3.642.500	3.642.500	3.642.500	3.642.500	3.642.500
	Trùm đèn trang trí sân vườn													
	ELCH02/4- Chùm đèn trang trí	cái	1.274.805	1.274.805	1.274.805	1.274.805	1.274.805	1.274.805	1.274.805	1.274.805	1.274.805	1.274.805	1.274.805	1.274.805
	ELCH04/4- Chùm đèn trang trí	cái	1.497.960	1.497.960	1.497.960	1.497.960	1.497.960	1.497.960	1.497.960	1.497.960	1.497.960	1.497.960	1.497.960	1.497.960
	ELCH04/5- Chùm đèn trang trí	cái	1.776.690	1.776.690	1.776.690	1.776.690	1.776.690	1.776.690	1.776.690	1.776.690	1.776.690	1.776.690	1.776.690	1.776.690
	ELCH05/2- Chùm đèn trang trí	cái	900.450	900.450	900.450	900.450	900.450	900.450	900.450	900.450	900.450	900.450	900.450	900.450
	ELCH06/4- Chùm đèn trang trí	cái	961.875	961.875	961.875	961.875	961.875	961.875	961.875	961.875	961.875	961.875	961.875	961.875
	ELCH06/5- Chùm đèn trang trí	cái	1.118.340	1.118.340	1.118.340	1.118.340	1.118.340	1.118.340	1.118.340	1.118.340	1.118.340	1.118.340	1.118.340	1.118.340
	ELCH07/4- Chùm đèn trang trí	cái	1.697.175	1.697.175	1.697.175	1.697.175	1.697.175	1.697.175	1.697.175	1.697.175	1.697.175	1.697.175	1.697.175	1.697.175
	ELCH07/5- Chùm đèn trang trí	cái	1.985.310	1.985.310	1.985.310	1.985.310	1.985.310	1.985.310	1.985.310	1.985.310	1.985.310	1.985.310	1.985.310	1.985.310
	ELCH08/4- Chùm đèn trang trí	cái	1.239.750	1.239.750	1.239.750	1.239.750	1.239.750	1.239.750	1.239.750	1.239.750	1.239.750	1.239.750	1.239.750	1.239.750
	ELCH09/2- Chùm đèn trang trí	cái	2.283.750	2.283.750	2.283.750	2.283.750	2.283.750	2.283.750	2.283.750	2.283.750	2.283.750	2.283.750	2.283.750	2.283.750
	ELCH11/2- Chùm đèn trang trí	cái	1.379.970	1.379.970	1.379.970	1.379.970	1.379.970	1.379.970	1.379.970	1.379.970	1.379.970	1.379.970	1.379.970	1.379.970
	ELCH11/4- Chùm đèn trang trí	cái	1.831.410	1.831.410	1.831.410	1.831.410	1.831.410	1.831.410	1.831.410	1.831.410	1.831.410	1.831.410	1.831.410	1.831.410
	ELCH12/4- Chùm đèn trang trí	cái	1.720.260	1.720.260	1.720.260	1.720.260	1.720.260	1.720.260	1.720.260	1.720.260	1.720.260	1.720.260	1.720.260	1.720.260
	ELCH12/5- Chùm đèn trang trí	cái	2.258.910	2.258.910	2.258.910	2.258.910	2.258.910	2.258.910	2.258.910	2.258.910	2.258.910	2.258.910	2.258.910	2.258.910
	Khung móng, Cầu													
	KM M16- Khung móng M16 240x240x500	cái	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	KM M16- Khung móng M16 260x260x500	cái	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	KM M24- Khung móng M24 300x300x675	cái	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
	KM M24- Khung móng M24 (8 thanh) x1350	cái	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000
	KM M30- Khung móng M30 (12 thanh) x 1875	cái	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
	CTD- Cọc tiếp địa L63x63x6 dài 2,5m kèm đầu + cò	cái	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000
	BD D400- Cầu trắng đục D400	cái	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	BD D400- Cầu trắng trong D400	cái	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600	426.600
	Queen- Cầu nữ hoàng lắp bóng	cái	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông														
Đèn Led chiếu sáng đường														
	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W.DA	cái	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000
	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 40W.HQ	cái	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 60W.DA	cái	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 70W.DA	cái	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W.DA	cái	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000
	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 120W.DA	cái	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000
	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 150W.DA	cái	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 120W	cái	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 150W	cái	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 180W	cái	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
	Đèn Led chiếu sáng đường CSD04 200W	cái	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 100W	cái	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 120W	cái	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
	Đèn Led chiếu sáng đường CSD05 150W	cái	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
	Đèn Led chiếu sáng trong nhà													
	Bộ đèn Led CSBA 1200/18W	cái	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	Bộ đèn Led CSLH/20Wx1	cái	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
	Bộ đèn Led CSLH/36Wx1	cái	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Bộ đèn Led CSLH 120/36W.DIM	cái	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
	Bộ đèn Led CSLH 120/36W.HCL	cái	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Bộ đèn Led Tube T8 CSLH/20Wx1	cái	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000
	Bộ đèn Led Tube T8 CSLH/20Wx2	cái	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000
	Bộ đèn Led Tube T8 CSBA/20Wx1	cái	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000
	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1	cái	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2	cái	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
	Bộ đèn Led Tube T8 TT01 CSBA/20Wx1	cái	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
	Đèn Led chiếu pha													
	Đèn Led chiếu pha CP06 10W	cái	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
	Đèn Led chiếu pha CP06 20W	cái	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
	Đèn Led chiếu pha CP06 30W	cái	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000	438.000
	Đèn Led chiếu pha CP06 50W	cái	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000	634.000
	Đèn Led chiếu pha CP06 70W	cái	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000
	Đèn Led chiếu pha CP06 100W	cái	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000	2.006.000
	Đèn Led chiếu pha CP06 150W	cái	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000
	Đèn Led chiếu pha CP06 200W	cái	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000
	Đèn Led Downlight													
	Đèn Led Downlight AT09 76/9W (Vivid)	cái	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
	Đèn Led Downlight AT09 90/12W (Vivid)	cái	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000	313.000
	Đèn Led Downlight AT16 90/7W.DA	cái	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
	Đèn Led Downlight AT16 110/7W.DA	cái	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
	Đèn Led Downlight AT16 90/9W.DA	cái	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	Đèn Led Downlight AT16 110/9W.DA	cái	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Đèn Led Downlight đổi màu AT16 90/7W.DA	cái	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Đèn Led Downlight đổi màu AT16 110/9W.DA	cái	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
	Đèn Led Panel													
	Đèn Led Panel P05 300x1200/50W.DA	cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Đèn Led Panel P05 600x600/50W.DA	cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Đèn Led Panel P07 600x600/35W.DA (KPK)	cái	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Đèn Led Panel P07 300x1200/35W.DA (KPK)	cái	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Đèn Led Panel P07 600x600/48W.DA (KPK)	cái	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Đèn Led Panel P07 300x1200/48W.DA (KPK)	cái	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Đèn Led Panel P07 600x1200/75W.DA (KPK)	cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
11.2	Nhóm Aptomat													
	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA													
	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
	Aptomat 4 pha 50A, 63A	cái	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA													
	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
	Aptomat 2 pha 40A	cái	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
	Aptomat 3 pha 40A	cái	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000
	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
	Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A	cái	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000
	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA													
	Aptomat 1 pha 6A	cái	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
	Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A	cái	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Aptomat 1 pha 32A	cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	Aptomat 1 pha 50A	cái	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Aptomat 1 pha 63A	cái	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A	cái	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000
	Aptomat 2 pha 25A	cái	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
	Aptomat 2 pha 32A	cái	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000
	Aptomat 2 pha 40A	cái	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000
	Aptomat 2 pha 50A	cái	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000
	Aptomat 2 pha 63A	cái	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Aptomat 3 pha 20A	cái	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
	Aptomat 3 pha 25A	cái	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000
	Aptomat 3 pha 32A	cái	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000
	Aptomat 3 pha 40A	cái	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
	Aptomat 3 pha 50A	cái	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000
	Aptomat 3 pha 63A	cái	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000
	Aptomat 4 pha 20A	cái	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800
	Aptomat 4 pha 25A	cái	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	Aptomat 4 pha 32A	cái	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000
	Aptomat 4 pha 50A	cái	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
	Aptomat 4 pha 63A	cái	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA													
	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A	cái	472.636	472.636	472.636	472.636	472.636	472.636	472.636	472.636	472.636	472.636	472.636	472.636
	Aptomat 1 pha 20A	cái	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
	Aptomat 1 pha 25A	cái	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	Aptomat 1 pha 32A	cái	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000
	Aptomat 1 pha 50A	cái	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
	Aptomat 1 pha 63A	cái	870.636	870.636	870.636	870.636	870.636	870.636	870.636	870.636	870.636	870.636	870.636	870.636
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A	cái	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000
	Aptomat 2 pha 20A	cái	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
	Aptomat 2 pha 25A	cái	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000
	Aptomat 2 pha 32A	cái	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000
	Aptomat 2 pha 40A	cái	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000
	Aptomat 2 pha 50A	cái	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
	Aptomat 2 pha 63A	cái	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000
	Aptomat 3 pha 20A	cái	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000
	Aptomat 3 pha 25A	cái	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000
	Aptomat 3 pha 32A	cái	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
	Aptomat 3 pha 40A	cái	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000
	Aptomat 3 pha 50A	cái	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000
	Aptomat 3 pha 63A	cái	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
	Aptomat 4 pha 20A	cái	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	Aptomat 4 pha 25A	cái	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000
	Aptomat 4 pha 32A	cái	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000
	Aptomat 4 pha 50A	cái	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Aptomat 4 pha 63A	cái	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000
	Aptomat EasyPact EZS100E/F - MCCB 25 KA													
	Aptomat 3 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A	cái	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000
	Aptomat 4 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A	cái	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000	2.018.000
	Aptomat EasyPact EZS100E/F - MCCB 30 KA													
	Aptomat 3 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A	cái	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000	1.679.000
	Aptomat 4 pha 16A, 20A, 25A, 32A, 40A, 50A, 63A, 80A, 100A	cái	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000	2.099.000
	Aptomat EasyPact EZS160E/250E - MCCB 25 KA													
	Aptomat 3 pha 100A	cái	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000	2.321.000
	Aptomat 3 pha 125A	cái	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000	2.523.000
	Aptomat 3 pha 160A	cái	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000	3.027.000
	Aptomat 3 pha 200A, 225A, 250A	cái	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000	3.827.000
	Aptomat 4 pha 100A	cái	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000	2.725.000
	Aptomat 4 pha 125A	cái	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000	3.406.000
	Aptomat 4 pha 160A	cái	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000	4.087.000
	Aptomat 4 pha 200A, 225A, 250A	cái	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000	5.167.000
	Aptomat EasyPact EZS400F/630F - MCCB 36 KA													
	Aptomat 3 pha 315A, 350A, 400A	cái	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000	4.974.000
	Aptomat 3 pha 500A, 600A	cái	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
	Aptomat 4 pha 315A, 350A, 400A	cái	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000	6.715.000
	Aptomat 4 pha 500A, 600A	cái	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
	Aptomat EasyPact EZS400N/630N - MCCB 50 KA													
	Aptomat 3 pha 315A, 350A, 400A	cái	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000	5.385.000
	Aptomat 3 pha 500A, 600A	cái	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000	7.145.000
	Aptomat 4 pha 315A, 350A, 400A	cái	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000	7.073.000
	Aptomat 4 pha 500A, 600A	cái	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000	9.645.000
	Aptomat EVS Fix type 65 KA with Trip System ET2I													
	Aptomat 3 pha 800A	cái	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000	64.753.000
	Aptomat 3 pha 1000A	cái	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000	66.062.000
11.3	Nhóm công tắc, ổ cắm													
	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi													
	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Mặt che Attomat	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Công tắc 1 chiều	cái	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	Công tắc 2 chiều	cái	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
	Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu	cái	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	Nút nhấn chuông	cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A													
	Mặt cho 1 thiết bị	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho 2 thiết bị	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho 3 thiết bị	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho 4 thiết bị	cái	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Mặt cho 6 thiết bị	cái	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Mặt cho MCB 1 cực	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho MCB 2 cực	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Công tắc 1 chiều	cái	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Công tắc 2 chiều	cái	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Công tắc trung gian	cái	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
	Nút nhấn chuông	cái	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
	Công tắc chia khóa thẻ	cái	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000
	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn													
	Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led	cái	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led	cái	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
	Công tắc ba 1 chiều có đèn Led	cái	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
	Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led	cái	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
	Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led	cái	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led	cái	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
	Công tắc ba 2 chiều có đèn Led	cái	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led	cái	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
	Công tắc trung gian có đèn Led	cái	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
	Nút nhấn chuông đơn	cái	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn	cái	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000
	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Ổ cắm đa năng	cái	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
	Ổ cắm đơn đa năng	cái	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Ổ cắm ti vi đơn	cái	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Ổ cắm điện thoại đơn	cái	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Ổ cắm mạng cat5e đơn	cái	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
	Ổ cắm mạng cat5e đôi	cái	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
	Ổ cắm mạng cat6 đơn	cái	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Ổ cắm mạng cat6 đôi	cái	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e	cái	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000
	Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e	cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6	cái	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Bộ công tắc chia khóa thẻ	cái	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000
	Bộ công tắc chuông	cái	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
	Mặt che trơn	cái	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
Nhóm tủ điện dân dụng														
	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma													
	Kích thước 150x252x98	cái	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
	Kích thước 186x252x98	cái	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
	Kích thước 222x252x98	cái	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
	Kích thước 294x252x98	cái	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000
	Kích thước 402x252x98	cái	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
	Kích thước 294x377x98	cái	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
	Kích thước 294x502x98	cái	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000
	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma													
	Kích thước 124x198x95	cái	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
	Kích thước 160x198x95	cái	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
	Kích thước 196x228x101,5	cái	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
	Kích thước 268x228x101,5	cái	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
	Kích thước 376x228x101,5	cái	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
	Kích thước 268x353x102	cái	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
	Kích thước 267x478x102	cái	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000
	Tủ điện nhựa âm tường - E9													
	Kích thước 208x222x92	cái	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
	Kích thước 280x222x92	cái	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
	Kích thước 398x252x102	cái	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
	Kích thước 300x345x100	cái	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
	Kích thước 300x345x100	cái	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000
	Tủ điện kim loại Acti9													
	Kích thước 221x244x98	cái	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Kích thước 257x244x98	cái	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
	Kích thước 293x244x98	cái	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Kích thước 365x244x98	cái	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
	Kích thước 437x244x98	cái	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
Hãng Sino														
Nhóm công tắc, công tơ														
	Công tắc 1 hạt	cái	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	Công tắc 2 hạt	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Công tắc 3 hạt	cái	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Công tắc 4 hạt	cái	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Công tắc 5 hạt	cái	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	Công tắc 6 hạt	cái	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	Công tắc loại 2 công tắc, 2 ổ cắm	cái	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	Công tắc 2 chiều	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Công tơ điện tử 1 pha	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Công tơ điện tử 3 pha	cái	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Mặt hạt ổ cắm			-	-	-	-	-	-	0	-	-	0	-
	Mặt 2 lỗ	Cái	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
	Mặt 3 lỗ	Cái	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
	Mặt 4 lỗ	Cái	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300	44.300
	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
	Mặt Attomat	Cái	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
	Hạt đèn báo	Hạt	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	Hạt cắm ti vi	Hạt	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Hạt điện thoại 4 dây	Hạt	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Hạt điện thoại 8 dây	Hạt	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800	72.800
	Chiết áp quạt 400VA	Cái	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Chiết áp đèn 500VA	Cái	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Chiết áp đèn 1000VA	Cái	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Đế âm tường đơn - sino	cái	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Đế âm tường đôi - sino	cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Tủ át nhựa 6At -sino	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tủ át nhựa 8At -sino	cái	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Hộp nối dây điện KT:150x150	cái	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Hộp nối dây điện KT:200x200	cái	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Hộp nối dây điện KT:250x250	cái	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Quả hồ lô sứ	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Đinh Vít 5cm, 3cm	cái	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500
	Bình cứu hỏa MFZ4	cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Bình cứu hỏa CO2 MT3	cái	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Bình cứu hỏa CO2 MT5	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Bảng nội quy + tiêu lệnh chữa cháy	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Hộp đựng bình chữa cháy 2 bình	cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Hộp đựng bình chữa cháy 3 bình	cái	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
	Băng dính cách điện	cuộn	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	Cuộn dây chữa cháy D50	cuộn	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Cuộn dây chữa cháy D65	cuộn	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
	Lăng phun D50	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Lăng phun D65	cái	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Clephin, khớp nối đầu vôi, đầu chờ	cái	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Cọc chống sét, Cọc tiếp địa	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Đầu báo khói quang (Đã bao gồm LD)	cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Nút ấn báo cháy (Đã bao gồm LD)	cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Đèn báo cháy (Đã bao gồm LD)	cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Chuông báo cháy (Đã bao gồm LD)	cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Đèn chỉ dẫn Exit (Đã bao gồm LD)	cái	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
	Đèn chiếu sáng sự cố (Đã bao gồm LD)	cái	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Điện trở cuối đường dây (Đã bao gồm LD)	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Giá đựng 2 bình (Đã bao gồm LD)	cái	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Giá đựng 3 bình (Đã bao gồm LD)	cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Báo giá dây và cáp điện - Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú, - ĐT: 0898 414141													
	Dây đơn CU/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC)													
	VCm - đơn 1x2,5- 450/750 V	m	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330	10.330
	VCm - đơn 1x4- 450/750 V	m	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850	15.850
	VCm - đơn 1x6- 450/750 V	m	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550
	VCm - đơn 1x10- 450/750 V	m	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200	39.200
	Dây dẹt CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)													
	VCm - D - dẹt 2x0,75- 300/500 V	m	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
	VCm - D - dẹt 2x1- 300/500 V	m	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860	9.860
	VCm - D - dẹt 2x1,5- 300/500 V	m	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550
	VCm - D - dẹt 2x2,5- 300/500 V	m	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
	VCm - D - dẹt 2x4- 300/500 V	m	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
	VCm - D - dẹt 2x6- 300/500 V	m	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600
	VCm - D - dẹt 3x0,75- 300/500 V	m	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
	Dây dẹt cách CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)													
	VCm - DK - dẹt 2x1,5- 300/500 V	m	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
	VCm - DK - dẹt 2x2,5- 300/500 V	m	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
	VCm - DK - dẹt 2x4- 300/500 V	m	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
	Dây xùp VCm-X 2x0,75 300/500 V	m	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)													
	VCm -T-2x0,75-300/500V	m	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770
	VCm -T-2x1-300/500V	m	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
	VCm -T-2x1,5-300/500V	m	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090	15.090
	VCm -T-2x2,5-300/500V	m	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
	VCm -T-2x4-300/500V	m	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
	VCm -T-2x6-300/500V	m	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	VCm -T-3x2,5-300/500V	m	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
	VCm -T-3x4-300/500V	m	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180	52.180
	VCm -T-3x6-300/500V	m	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030	78.030
	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)													
	VCm -T-4x0,75-300/500V	m	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150	16.150
	VCm -T-4x1-300/500V	m	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050	20.050
	VCm -T-4x1,5-300/500V	m	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
	VCm -T-4x2,5-300/500V	m	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
	VCm -T-4x4-300/500V	m	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320	68.320
	VCm -T-4x6-300/500V	m	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400
	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC													
	Cáp CV-10	m	33.582	33.582	33.582	33.582	33.582	33.582	33.582	33.582	33.582	33.582	33.582	33.582
	Cáp CV-16	m	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
	Cáp CV-25	m	86.455	86.455	86.455	86.455	86.455	86.455	86.455	86.455	86.455	86.455	86.455	86.455
	Cáp CV-35	m	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636
	Cáp CV-50	m	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
	Cáp CV-70	m	233.682	233.682	233.682	233.682	233.682	233.682	233.682	233.682	233.682	233.682	233.682	233.682
	Cáp CV-95	m	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982
	Cáp CV-120	m	394.727	394.727	394.727	394.727	394.727	394.727	394.727	394.727	394.727	394.727	394.727	394.727
	Cáp CV-150	m	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455
	Cáp CV-185	m	621.218	621.218	621.218	621.218	621.218	621.218	621.218	621.218	621.218	621.218	621.218	621.218
	Cáp CV-240	m	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727
	Cáp CV-300	m	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
	Cáp CV-400	m	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC													
	Cáp CVV-1x2,5	m	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
	Cáp CVV-1x4	m	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
	Cáp CVV-1x6	m	23.127	23.127	23.127	23.127	23.127	23.127	23.127	23.127	23.127	23.127	23.127	23.127
	Cáp CVV-1x10	m	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
	Cáp CVV-1x16	m	54.818	54.818	54.818	54.818	54.818	54.818	54.818	54.818	54.818	54.818	54.818	54.818
	Cáp CVV-1x25	m	87.864	87.864	87.864	87.864	87.864	87.864	87.864	87.864	87.864	87.864	87.864	87.864
	Cáp CVV-1x35	m	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636	119.636
	Cáp CVV-1x50	m	175.818	175.818	175.818	175.818	175.818	175.818	175.818	175.818	175.818	175.818	175.818	175.818
	Cáp CVV-1x70	m	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455
	Cáp CVV-1x95	m	324.091	324.091	324.091	324.091	324.091	324.091	324.091	324.091	324.091	324.091	324.091	324.091
	Cáp CVV-1x120	m	401.091	401.091	401.091	401.091	401.091	401.091	401.091	401.091	401.091	401.091	401.091	401.091
	Cáp CVV-1x150	m	503.409	503.409	503.409	503.409	503.409	503.409	503.409	503.409	503.409	503.409	503.409	503.409
	Cáp CVV-1x185	m	631.273	631.273	631.273	631.273	631.273	631.273	631.273	631.273	631.273	631.273	631.273	631.273
	Cáp CVV-1x240	m	792.273	792.273	792.273	792.273	792.273	792.273	792.273	792.273	792.273	792.273	792.273	792.273
	Cáp CVV-1x300	m	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CVV-1x400	m	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455
	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC													
	Cáp CVV-2x4	m	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	Cáp CVV-2x6	m	45.727	45.727	45.727	45.727	45.727	45.727	45.727	45.727	45.727	45.727	45.727	45.727
	Cáp CVV-2x10	m	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545	69.545
	Cáp CVV-2x16	m	107.727	107.727	107.727	107.727	107.727	107.727	107.727	107.727	107.727	107.727	107.727	107.727
	Cáp CVV-2x25	m	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727
	Cáp CVV-2x35	m	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818	231.818
	Cáp CVV-2x50	m	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636	313.636
	Cáp CVV-2x70	m	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818	431.818
	Cáp CVV-2x95	m	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
	Cáp CVV-2x120	m	771.818	771.818	771.818	771.818	771.818	771.818	771.818	771.818	771.818	771.818	771.818	771.818
	Cáp CVV-2x150	m	915.455	915.455	915.455	915.455	915.455	915.455	915.455	915.455	915.455	915.455	915.455	915.455
	Cáp CVV-2x185	m	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
	Cáp CVV-2x240	m	1.486.364	1.486.364	1.486.364	1.486.364	1.486.364	1.486.364	1.486.364	1.486.364	1.486.364	1.486.364	1.486.364	1.486.364
	Cáp CVV-2x300	m	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
	Cáp CVV-2x400	m	2.374.545	2.374.545	2.374.545	2.374.545	2.374.545	2.374.545	2.374.545	2.374.545	2.374.545	2.374.545	2.374.545	2.374.545
	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)													
	Cáp CVV-3x4	m	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
	Cáp CVV-3x6	m	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
	Cáp CVV-3x10	m	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
	Cáp CVV-3x16	m	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	Cáp CVV-3x25	m	249.091	249.091	249.091	249.091	249.091	249.091	249.091	249.091	249.091	249.091	249.091	249.091
	Cáp CVV-3x35	m	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Cáp CVV-3x50	m	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
	Cáp CVV-3x70	m	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455
	Cáp CVV-3x95	m	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727
	Cáp CVV-3x120	m	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909
	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)													
	Cáp CVV-3x10+1x6	m	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
	Cáp CVV-3x16+1x10	m	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	Cáp CVV-3x25+1x16	m	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182
	Cáp CVV-3x35+1x16	m	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818
	Cáp CVV-3x35+1x25	m	401.818	401.818	401.818	401.818	401.818	401.818	401.818	401.818	401.818	401.818	401.818	401.818
	Cáp CVV-3x50+1x25	m	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091	519.091
	Cáp CVV-3x50+1x35	m	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
	Cáp CVV-3x70+1x35	m	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
	Cáp CVV-3x70+1x50	m	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636
	Cáp CVV-3x95+1x50	m	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909
	Cáp CVV-3x95+1x70	m	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Cáp CVV-3x120+1x70	m	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CVV-3x120+1x95	m	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364
	Cáp CVV-3x150+1x70	m	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091
	Cáp CVV-3x150+1x95	m	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000
	Cáp CVV-3x150+1x120	m	1.663.636	1.663.636	1.663.636	1.663.636	1.663.636	1.663.636	1.663.636	1.663.636	1.663.636	1.663.636	1.663.636	1.663.636
	Cáp CVV-3x185+1x95	m	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
	Cáp CVV-3x185+1x120	m	1.995.455	1.995.455	1.995.455	1.995.455	1.995.455	1.995.455	1.995.455	1.995.455	1.995.455	1.995.455	1.995.455	1.995.455
	Cáp CVV-3x185+1x150	m	2.076.364	2.076.364	2.076.364	2.076.364	2.076.364	2.076.364	2.076.364	2.076.364	2.076.364	2.076.364	2.076.364	2.076.364
	Cáp CVV-(3x240+1x120)	m	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000
	Cáp CVV-(3x240+1x150)	m	2.572.400	2.572.400	2.572.400	2.572.400	2.572.400	2.572.400	2.572.400	2.572.400	2.572.400	2.572.400	2.572.400	2.572.400
	Cáp CVV-(3x240+1x185)	m	2.678.600	2.678.600	2.678.600	2.678.600	2.678.600	2.678.600	2.678.600	2.678.600	2.678.600	2.678.600	2.678.600	2.678.600
	Cáp CVV-(3x300+1x150)	m	3.103.400	3.103.400	3.103.400	3.103.400	3.103.400	3.103.400	3.103.400	3.103.400	3.103.400	3.103.400	3.103.400	3.103.400
	Cáp CVV-(3x300+1x185)	m	3.209.600	3.209.600	3.209.600	3.209.600	3.209.600	3.209.600	3.209.600	3.209.600	3.209.600	3.209.600	3.209.600	3.209.600
	Cáp CVV-(3x300+1x240)	m	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800	3.374.800
	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)													
	Cáp CVV-4x4	m	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
	Cáp CVV-4x6	m	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182
	Cáp CVV-4x10	m	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545
	Cáp CVV-4x16	m	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	Cáp CVV-4x25	m	329.091	329.091	329.091	329.091	329.091	329.091	329.091	329.091	329.091	329.091	329.091	329.091
	Cáp CVV-4x35	m	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
	Cáp CVV-4x50	m	622.727	622.727	622.727	622.727	622.727	622.727	622.727	622.727	622.727	622.727	622.727	622.727
	Cáp CVV-4x70	m	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545
	Cáp CVV-(4x95)	m	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273	1.157.273
	Cáp CVV-(4x120)	m	1.429.091	1.429.091	1.429.091	1.429.091	1.429.091	1.429.091	1.429.091	1.429.091	1.429.091	1.429.091	1.429.091	1.429.091
	Cáp CVV-(4x150)	m	1.781.818	1.781.818	1.781.818	1.781.818	1.781.818	1.781.818	1.781.818	1.781.818	1.781.818	1.781.818	1.781.818	1.781.818
	Cáp CVV-(4x185)	m	2.228.182	2.228.182	2.228.182	2.228.182	2.228.182	2.228.182	2.228.182	2.228.182	2.228.182	2.228.182	2.228.182	2.228.182
	Cáp CVV-(4x240)	m	2.790.908	2.790.908	2.790.908	2.790.908	2.790.908	2.790.908	2.790.908	2.790.908	2.790.908	2.790.908	2.790.908	2.790.908
	Cáp CVV-(4x300)	m	3.647.273	3.647.273	3.647.273	3.647.273	3.647.273	3.647.273	3.647.273	3.647.273	3.647.273	3.647.273	3.647.273	3.647.273
	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-1x25	m	86.545	86.545	86.545	86.545	86.545	86.545	86.545	86.545	86.545	86.545	86.545	86.545
	Cáp CXV-1x35	m	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636	117.636
	Cáp CXV-1x50	m	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
	Cáp CXV-1x70	m	233.727	233.727	233.727	233.727	233.727	233.727	233.727	233.727	233.727	233.727	233.727	233.727
	Cáp CXV-1x95	m	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982	318.982
	Cáp CXV-1x120	m	394.664	394.664	394.664	394.664	394.664	394.664	394.664	394.664	394.664	394.664	394.664	394.664
	Cáp CXV-1x150	m	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455
	Cáp CXV-1x185	m	621.273	621.273	621.273	621.273	621.273	621.273	621.273	621.273	621.273	621.273	621.273	621.273
	Cáp CXV-1x240	m	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727	779.727
	Cáp CXV-1x300	m	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727
	Cáp CXV-1x400	m	1.327.182	1.327.182	1.327.182	1.327.182	1.327.182	1.327.182	1.327.182	1.327.182	1.327.182	1.327.182	1.327.182	1.327.182
	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CXV-2x1,5	m	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818
	Cáp CXV-2x2,5	m	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364
	Cáp CXV-2x4	m	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273
	Cáp CXV-2x6	m	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	Cáp CXV-2x10	m	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
	Cáp CXV-2x16	m	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	Cáp CXV-2x25	m	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455
	Cáp CXV-2x35	m	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
	Cáp CXV-2x50	m	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	Cáp CXV-2x70	m	468.727	468.727	468.727	468.727	468.727	468.727	468.727	468.727	468.727	468.727	468.727	468.727
	Cáp CXV-2x95	m	639.909	639.909	639.909	639.909	639.909	639.909	639.909	639.909	639.909	639.909	639.909	639.909
	Cáp CXV-2x120	m	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
	Cáp CXV-2x150	m	972.727	972.727	972.727	972.727	972.727	972.727	972.727	972.727	972.727	972.727	972.727	972.727
	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-3x1,5	m	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182
	Cáp CXV-3x2,5	m	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	Cáp CXV-3x4	m	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
	Cáp CXV-3x6	m	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Cáp CXV-3x10	m	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
	Cáp CXV-3x16	m	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Cáp CXV-3x25	m	260.182	260.182	260.182	260.182	260.182	260.182	260.182	260.182	260.182	260.182	260.182	260.182
	Cáp CXV-3x35	m	353.909	353.909	353.909	353.909	353.909	353.909	353.909	353.909	353.909	353.909	353.909	353.909
	Cáp CXV-3x50	m	520.545	520.545	520.545	520.545	520.545	520.545	520.545	520.545	520.545	520.545	520.545	520.545
	Cáp CXV-3x70	m	703.182	703.182	703.182	703.182	703.182	703.182	703.182	703.182	703.182	703.182	703.182	703.182
	Cáp CXV-3x95	m	929.200	929.200	929.200	929.200	929.200	929.200	929.200	929.200	929.200	929.200	929.200	929.200
	Cáp CXV-3x120	m	1.149.800	1.149.800	1.149.800	1.149.800	1.149.800	1.149.800	1.149.800	1.149.800	1.149.800	1.149.800	1.149.800	1.149.800
	Cáp CXV-3x150	m	1.443.300	1.443.300	1.443.300	1.443.300	1.443.300	1.443.300	1.443.300	1.443.300	1.443.300	1.443.300	1.443.300	1.443.300
	Cáp CXV-3x185	m	1.809.600	1.809.600	1.809.600	1.809.600	1.809.600	1.809.600	1.809.600	1.809.600	1.809.600	1.809.600	1.809.600	1.809.600
	Cáp CXV-3x240	m	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091
	Cáp CXV-3x300	m	2.981.700	2.981.700	2.981.700	2.981.700	2.981.700	2.981.700	2.981.700	2.981.700	2.981.700	2.981.700	2.981.700	2.981.700
	Cáp CXV-3x400	m	3.854.545	3.854.545	3.854.545	3.854.545	3.854.545	3.854.545	3.854.545	3.854.545	3.854.545	3.854.545	3.854.545	3.854.545
	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	m	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	m	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273
	Cáp CXV-(3x6+1x4)	m	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
	Cáp CXV-(3x10+1x6)	m	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
	Cáp CXV-(3x16+1x10)	m	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364
	Cáp CXV-(3x25+1x10)	m	281.636	281.636	281.636	281.636	281.636	281.636	281.636	281.636	281.636	281.636	281.636	281.636
	Cáp CXV-(3x25+1x16)	m	314.336	314.336	314.336	314.336	314.336	314.336	314.336	314.336	314.336	314.336	314.336	314.336
	Cáp CXV-(3x35+1x16)	m	408.073	408.073	408.073	408.073	408.073	408.073	408.073	408.073	408.073	408.073	408.073	408.073
	Cáp CXV-(3x35+1x25)	m	440.636	440.636	440.636	440.636	440.636	440.636	440.636	440.636	440.636	440.636	440.636	440.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CXV-(3x50+1x25)	m	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273
	Cáp CXV-(3x50+1x35)	m	638.545	638.545	638.545	638.545	638.545	638.545	638.545	638.545	638.545	638.545	638.545	638.545
	Cáp CXV-(3x70+1x35)	m	821.182	821.182	821.182	821.182	821.182	821.182	821.182	821.182	821.182	821.182	821.182	821.182
	Cáp CXV-(3x70+1x50)	m	876.727	876.727	876.727	876.727	876.727	876.727	876.727	876.727	876.727	876.727	876.727	876.727
	Cáp CXV-(3x95+1x50)	m	1.133.364	1.133.364	1.133.364	1.133.364	1.133.364	1.133.364	1.133.364	1.133.364	1.133.364	1.133.364	1.133.364	1.133.364
	Cáp CXV-(3x95+1x70)	m	1.194.273	1.194.273	1.194.273	1.194.273	1.194.273	1.194.273	1.194.273	1.194.273	1.194.273	1.194.273	1.194.273	1.194.273
	Cáp CXV-(3x120+1x70)	m	1.421.909	1.421.909	1.421.909	1.421.909	1.421.909	1.421.909	1.421.909	1.421.909	1.421.909	1.421.909	1.421.909	1.421.909
	Cáp CXV-(3x120+1x95)	m	1.507.545	1.507.545	1.507.545	1.507.545	1.507.545	1.507.545	1.507.545	1.507.545	1.507.545	1.507.545	1.507.545	1.507.545
	Cáp CXV-(3x150+1x70)	m	1.725.091	1.725.091	1.725.091	1.725.091	1.725.091	1.725.091	1.725.091	1.725.091	1.725.091	1.725.091	1.725.091	1.725.091
	Cáp CXV-(3x150+1x95)	m	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909
	Cáp CXV-(3x150+1x120)	m	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364
	Cáp CXV-(3x185+1x95)	m	2.189.091	2.189.091	2.189.091	2.189.091	2.189.091	2.189.091	2.189.091	2.189.091	2.189.091	2.189.091	2.189.091	2.189.091
	Cáp CXV-(3x185+1x120)	m	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455
	Cáp CXV-(3x185+1x150)	m	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364
	Cáp CXV-(3x240+1x120)	m	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000
	Cáp CXV-(3x240+1x150)	m	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636	2.843.636
	Cáp CXV-(3x240+1x185)	m	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
	Cáp CXV-(3x300+1x150)	m	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545
	Cáp CXV-(3x300+1x185)	m	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636
	Cáp CXV-(3x300+1x240)	m	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-4x1,5	m	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091
	Cáp CXV-4x2,5	m	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727
	Cáp CXV-4x4	m	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909
	Cáp CXV-4x6	m	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
	Cáp CXV-4x10	m	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Cáp CXV-4x16	m	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364	216.364
	Cáp CXV-4x25	m	346.909	346.909	346.909	346.909	346.909	346.909	346.909	346.909	346.909	346.909	346.909	346.909
	Cáp CXV-4x35	m	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727
	Cáp CXV-4x50	m	694.091	694.091	694.091	694.091	694.091	694.091	694.091	694.091	694.091	694.091	694.091	694.091
	Cáp CXV-4x70	m	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182
	Cáp CXV-4x95	m	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
	Cáp CXV-4x120	m	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636
	Cáp CXV-4x150	m	1.988.182	1.988.182	1.988.182	1.988.182	1.988.182	1.988.182	1.988.182	1.988.182	1.988.182	1.988.182	1.988.182	1.988.182
	Cáp CXV-4x185	m	2.491.818	2.491.818	2.491.818	2.491.818	2.491.818	2.491.818	2.491.818	2.491.818	2.491.818	2.491.818	2.491.818	2.491.818
	Cáp CXV-4x240	m	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091
	Cáp CXV-4x300	m	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000	3.974.000
	Cáp CXV-4x400	m	5.151.236	5.151.236	5.151.236	5.151.236	5.151.236	5.151.236	5.151.236	5.151.236	5.151.236	5.151.236	5.151.236	5.151.236
	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)													
	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	m	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273
	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	m	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CXV-(3x6+2x4)	m	97.545	97.545	97.545	97.545	97.545	97.545	97.545	97.545	97.545	97.545	97.545	97.545
	Cáp CXV-(3x10+2x6)	m	148.818	148.818	148.818	148.818	148.818	148.818	148.818	148.818	148.818	148.818	148.818	148.818
	Cáp CXV-(3x16+2x10)	m	231.364	231.364	231.364	231.364	231.364	231.364	231.364	231.364	231.364	231.364	231.364	231.364
	Cáp CXV-(3x25+2x16)	m	348.818	348.818	348.818	348.818	348.818	348.818	348.818	348.818	348.818	348.818	348.818	348.818
	Cáp CXV-(3x35+2x16)	m	444.091	444.091	444.091	444.091	444.091	444.091	444.091	444.091	444.091	444.091	444.091	444.091
	Cáp CXV-(3x35+2x25)	m	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Cáp CXV-(3x50+2x25)	m	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000	625.000
	Cáp CXV-(3x50+2x35)	m	687.500	687.500	687.500	687.500	687.500	687.500	687.500	687.500	687.500	687.500	687.500	687.500
	Cáp CXV-(3x70+2x35)	m	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000
	Cáp CXV-(3x70+2x50)	m	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182
	Cáp CXV-(3x95+2x50)	m	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000
	Cáp CXV-(3x95+2x70)	m	1.294.545	1.294.545	1.294.545	1.294.545	1.294.545	1.294.545	1.294.545	1.294.545	1.294.545	1.294.545	1.294.545	1.294.545
	Cáp CXV-(3x120+2x70)	m	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091
	Cáp CXV-(3x120+2x95)	m	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909	1.690.909
	Cáp CXV-(3x150+2x70)	m	1.790.909	1.790.909	1.790.909	1.790.909	1.790.909	1.790.909	1.790.909	1.790.909	1.790.909	1.790.909	1.790.909	1.790.909
	Cáp CXV-(3x150+2x95)	m	1.962.727	1.962.727	1.962.727	1.962.727	1.962.727	1.962.727	1.962.727	1.962.727	1.962.727	1.962.727	1.962.727	1.962.727
	Cáp CXV-(3x150+2x120)	m	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Cáp CXV-(3x185+2x95)	m	2.287.273	2.287.273	2.287.273	2.287.273	2.287.273	2.287.273	2.287.273	2.287.273	2.287.273	2.287.273	2.287.273	2.287.273
	Cáp CXV-(3x185+2x120)	m	2.437.273	2.437.273	2.437.273	2.437.273	2.437.273	2.437.273	2.437.273	2.437.273	2.437.273	2.437.273	2.437.273	2.437.273
	Cáp CXV-(3x185+2x150)	m	2.624.545	2.624.545	2.624.545	2.624.545	2.624.545	2.624.545	2.624.545	2.624.545	2.624.545	2.624.545	2.624.545	2.624.545
	Cáp CXV-(3x240+2x120)	m	2.937.273	2.937.273	2.937.273	2.937.273	2.937.273	2.937.273	2.937.273	2.937.273	2.937.273	2.937.273	2.937.273	2.937.273
	Cáp CXV-(3x240+2x150)	m	3.124.545	3.124.545	3.124.545	3.124.545	3.124.545	3.124.545	3.124.545	3.124.545	3.124.545	3.124.545	3.124.545	3.124.545
	Cáp CXV-(3x240+2x185)	m	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
	Cáp CXV-(3x300+2x150)	m	3.687.273	3.687.273	3.687.273	3.687.273	3.687.273	3.687.273	3.687.273	3.687.273	3.687.273	3.687.273	3.687.273	3.687.273
	Cáp CXV-(3x300+2x185)	m	3.874.545	3.874.545	3.874.545	3.874.545	3.874.545	3.874.545	3.874.545	3.874.545	3.874.545	3.874.545	3.874.545	3.874.545
	Cáp CXV-(3x300+2x240)	m	4.224.545	4.224.545	4.224.545	4.224.545	4.224.545	4.224.545	4.224.545	4.224.545	4.224.545	4.224.545	4.224.545	4.224.545
	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)													
	Cáp CXV/DATA-1x25	m	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364
	Cáp CXV/DATA-1x35	m	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
	Cáp CXV/DATA-1x50	m	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
	Cáp CXV/DATA-(1x70)	m	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
	Cáp CXV/DATA-(1x95)	m	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
	Cáp CXV/DATA-(1x120)	m	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364	396.364
	Cáp CXV/DATA-(1x150)	m	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455	495.455
	Cáp CXV/DATA-(1x185)	m	621.818	621.818	621.818	621.818	621.818	621.818	621.818	621.818	621.818	621.818	621.818	621.818
	Cáp CXV/DATA-(1x240)	m	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
	Cáp CXV/DATA-(1x300)	m	1.023.636	1.023.636	1.023.636	1.023.636	1.023.636	1.023.636	1.023.636	1.023.636	1.023.636	1.023.636	1.023.636	1.023.636
	Cáp CXV/DATA-(1x400)	m	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273
	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)													
	Cáp CXV/DSTA-2x4	m	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727
	Cáp CXV/DSTA-2x6	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CXV/DSTA-2x10	m	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
	Cáp CXV/DSTA-2x16	m	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	m	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636	173.636
	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	m	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	m	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	m	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636
	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	m	654.545	654.545	654.545	654.545	654.545	654.545	654.545	654.545	654.545	654.545	654.545	654.545
	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	m	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	m	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182
	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)													
	Cáp CXV/DSTA-3x1,5	m	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	Cáp CXV/DSTA-3x2,5	m	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
	Cáp CXV/DSTA-3x4	m	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273
	Cáp CXV/DSTA-3x6	m	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
	Cáp CXV/DSTA-3x10	m	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	Cáp CXV/DSTA-3x16	m	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727
	Cáp CXV/DSTA-3x25	m	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
	Cáp CXV/DSTA-3x35	m	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
	Cáp CXV/DSTA-3x50	m	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	m	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	m	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	m	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	m	1.427.273	1.427.273	1.427.273	1.427.273	1.427.273	1.427.273	1.427.273	1.427.273	1.427.273	1.427.273	1.427.273	1.427.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	m	1.869.091	1.869.091	1.869.091	1.869.091	1.869.091	1.869.091	1.869.091	1.869.091	1.869.091	1.869.091	1.869.091	1.869.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	m	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	m	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	m	3.809.091	3.809.091	3.809.091	3.809.091	3.809.091	3.809.091	3.809.091	3.809.091	3.809.091	3.809.091	3.809.091	3.809.091
	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)													
	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	m	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273	607.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	m	639.091	639.091	639.091	639.091	639.091	639.091	639.091	639.091	639.091	639.091	639.091	639.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	m	821.818	821.818	821.818	821.818	821.818	821.818	821.818	821.818	821.818	821.818	821.818	821.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	m	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	m	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636	1.133.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	m	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	m	1.422.727	1.422.727	1.422.727	1.422.727	1.422.727	1.422.727	1.422.727	1.422.727	1.422.727	1.422.727	1.422.727	1.422.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	m	1.508.182	1.508.182	1.508.182	1.508.182	1.508.182	1.508.182	1.508.182	1.508.182	1.508.182	1.508.182	1.508.182	1.508.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	m	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	m	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909	1.810.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	m	1.831.818	1.831.818	1.831.818	1.831.818	1.831.818	1.831.818	1.831.818	1.831.818	1.831.818	1.831.818	1.831.818	1.831.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	m	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	m	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	m	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364	2.366.364
	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	m	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818
	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	m	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182	2.718.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	m	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	m	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545	3.354.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	m	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	m	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545
	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)													
	Cáp CXV/DSTA-4x1,5	m	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Cáp CXV/DSTA-4x2,5	m	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636
	Cáp CXV/DSTA-4x4	m	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818
	Cáp CXV/DSTA-4x6	m	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Cáp CXV/DSTA-4x10	m	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091	149.091
	Cáp CXV/DSTA-4x16	m	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273
	Cáp CXV/DSTA-4x25	m	347.273	347.273	347.273	347.273	347.273	347.273	347.273	347.273	347.273	347.273	347.273	347.273
	Cáp CXV/DSTA-4x35	m	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727
	Cáp CXV/DSTA-4x50	m	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545	694.545
	Cáp CXV/DSTA-4x70	m	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182	938.182
	Cáp CXV/DSTA-(4x95)	m	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x120)	m	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636	1.583.636
	Cáp CXV/DSTA-(4x150)	m	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909
	Cáp CXV/DSTA-(4x185)	m	2.492.727	2.492.727	2.492.727	2.492.727	2.492.727	2.492.727	2.492.727	2.492.727	2.492.727	2.492.727	2.492.727	2.492.727
	Cáp CXV/DSTA-(4x240)	m	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091	3.129.091
	Cáp CXV/DSTA-(4x300)	m	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091
	Cáp CXV/DSTA-(4x400)	m	5.027.273	5.027.273	5.027.273	5.027.273	5.027.273	5.027.273	5.027.273	5.027.273	5.027.273	5.027.273	5.027.273	5.027.273
	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)													
	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	m	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	m	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727	242.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x10)	m	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	m	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	m	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	m	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	m	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	m	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	m	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	m	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	m	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455	1.245.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	m	1.354.545	1.354.545	1.354.545	1.354.545	1.354.545	1.354.545	1.354.545	1.354.545	1.354.545	1.354.545	1.354.545	1.354.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	m	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	m	1.754.545	1.754.545	1.754.545	1.754.545	1.754.545	1.754.545	1.754.545	1.754.545	1.754.545	1.754.545	1.754.545	1.754.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	m	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	m	2.027.273	2.027.273	2.027.273	2.027.273	2.027.273	2.027.273	2.027.273	2.027.273	2.027.273	2.027.273	2.027.273	2.027.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	m	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	m	2.372.727	2.372.727	2.372.727	2.372.727	2.372.727	2.372.727	2.372.727	2.372.727	2.372.727	2.372.727	2.372.727	2.372.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	m	2.572.727	2.572.727	2.572.727	2.572.727	2.572.727	2.572.727	2.572.727	2.572.727	2.572.727	2.572.727	2.572.727	2.572.727
	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	m	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636
	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	m	3.054.545	3.054.545	3.054.545	3.054.545	3.054.545	3.054.545	3.054.545	3.054.545	3.054.545	3.054.545	3.054.545	3.054.545
	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	m	3.318.182	3.318.182	3.318.182	3.318.182	3.318.182	3.318.182	3.318.182	3.318.182	3.318.182	3.318.182	3.318.182	3.318.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	m	3.490.909	3.490.909	3.490.909	3.490.909	3.490.909	3.490.909	3.490.909	3.490.909	3.490.909	3.490.909	3.490.909	3.490.909
	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	m	3.745.455	3.745.455	3.745.455	3.745.455	3.745.455	3.745.455	3.745.455	3.745.455	3.745.455	3.745.455	3.745.455	3.745.455
	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	m	4.018.182	4.018.182	4.018.182	4.018.182	4.018.182	4.018.182	4.018.182	4.018.182	4.018.182	4.018.182	4.018.182	4.018.182
	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	m	4.345.455	4.345.455	4.345.455	4.345.455	4.345.455	4.345.455	4.345.455	4.345.455	4.345.455	4.345.455	4.345.455	4.345.455
	Báo giá dây và cáp điện của LIOA Electric													
	Dây đơn CU/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC) 300/500V; 450/750V													
	VCm - đơn 1x0,3- 300/500 V	m	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310
	VCm - đơn 1x0,5- 300/500 V	m	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960	1.960
	VCm - đơn 1x0,7- 450/750 V	m	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580	2.580
	VCm - đơn 1x0,75- 300/500 V	m	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850	2.850
	VCm - đơn 1x1- 300/500 V	m	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650	3.650
	VCm - đơn 1x1,5- 450/750 V	m	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960	4.960
	VCm - đơn 1x2,5- 450/750 V	m	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080	8.080
	VCm - đơn 1x4- 450/750 V	m	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	VCm - đơn 1x6- 450/750 V	m	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980	18.980
	VCm - đơn 1x10- 450/750 V	m	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
	VCm - đơn 1x16- 450/750 V	m	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320	53.320
	VCm - đơn 1x25- 450/750 V	m	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060	83.060
	VCm - đơn 1x35- 450/750 V	m	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470	116.470
	VCm - đơn 1x50- 450/750 V	m	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080	166.080
	VCm - đơn 1x70- 450/750 V	m	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600
	VCm - đơn 1x95- 450/750 V	m	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930	307.930
	VCm - đơn 1x120- 450/750 V	m	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240	384.240
	VCm - đơn 1x150- 450/750 V	m	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470	481.470
	VCm - đơn 1x185- 450/750 V	m	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630	595.630
	VCm - đơn 1x240- 450/750 V	m	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360	776.360
	Dây CU/PVC - 300/500V Ruột đồng													
	VCmo 2x0,5	m	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530	4.530
	VCmo 2x0,7	m	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880
	VCmo 2x0,75	m	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360	6.360
	VCmo 2x1	m	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990	7.990
	VCmo 2x1,5	m	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820	10.820
	VCmo 2x2,5	m	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990	17.990

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	VCmo 2x2,4	m	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030	28.030
	VCmo 2x2,6	m	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980	40.980
	Dây điện CU/PVC-0,6/1KV Ruột đồng													
	VCmd -2x0.5	m	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990	3.990
	VCmd -2x0.75	m	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
	VCmd -2x1	m	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270	7.270
	VCmd -2x1,5	m	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880	9.880
	VCmd -2x2,5	m	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)													
	CV-1,5	m	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340	5.340
	CV-2,5	m	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530	8.530
	CV-4	m	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
	CV-6	m	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020
	CV-10	m	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610
	CV-16	m	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830	52.830
	CV-25	m	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570	76.570
	CV-35	m	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240	108.240
	CV-50	m	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170	147.170
	CV-70	m	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280	211.280
	CV-95	m	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200	284.200
	CV-120	m	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080	366.080
	CV-150	m	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460	452.460
	CV-185	m	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010	561.010
	CV-240	m	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840	724.840
	CV-300	m	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320	909.320
	CV-400	m	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250	1.181.250
	Cáp điện lực hạ thế-300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-2x1,5	m	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
	CVV-2x2,5	m	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720
	CVV-2x4	m	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740
	CVV-2x6	m	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880	44.880
	CVV-2x10	m	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360	72.360
	Cáp điện lực hạ thế-300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-3x1,5	m	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750	19.750
	CVV-3x2,5	m	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950
	CVV-3x4	m	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740	44.740
	CVV-3x6	m	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020	64.020
	CVV-3x10	m	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560	104.560
	Cáp điện lực hạ thế-300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-4x1,5	m	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260	25.260
	CVV-4x2,5	m	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510	38.510

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CVV-4x4	m	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170	58.170
	CVV-4x6	m	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700
	CVV-4x10	m	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310	137.310
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	Cáp CVV-1,5	m	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740	6.740
	Cáp CVV-2,5	m	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840	9.840
	Cáp CVV-4	m	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030
	Cáp CVV-6	m	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350
	Cáp CVV-10	m	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190	34.190
	Cáp CVV-16	m	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420	52.420
	Cáp CVV-25	m	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840	79.840
	Cáp CVV-35	m	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320	111.320
	Cáp CVV-50	m	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990	150.990
	Cáp CVV-70	m	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690	215.690
	Cáp CVV-95	m	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870	289.870
	Cáp CVV-120	m	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420	372.420
	Cáp CVV-150	m	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740	459.740
	Cáp CVV-185	m	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910	569.910
	Cáp CVV-240	m	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930	735.930
	Cáp CVV-300	m	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280	922.280
	Cáp CVV-400	m	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020	1.196.020
	Cáp CVV-500	m	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980	1.497.980
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-2x16	m	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740	109.740
	CVV-2x25	m	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130	166.130
	CVV-2x35	m	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870	230.870
	CVV-2x50	m	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670	312.670
	CVV-2x70	m	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380	446.380
	CVV-2x95	m	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010	599.010
	CVV-2x120	m	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040	769.040
	CVV-2x150	m	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020	949.020
	CVV-2x185	m	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380	1.174.380
	CVV-2x240	m	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240	1.514.240
	CVV-2x300	m	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030	1.896.030
	CVV-2x400	m	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490	2.458.490
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-3x16	m	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880	159.880
	CVV-3x25	m	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250	243.250
	CVV-3x35	m	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290	339.290
	CVV-3x50	m	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710	460.710
	CVV-3x70	m	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200	659.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CVV-3x95	m	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060	886.060
	CVV-3x120	m	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670	1.138.670
	CVV-3x150	m	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210	1.404.210
	CVV-3x185	m	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200	1.740.200
	CVV-3x240	m	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170	2.246.170
	CVV-3x300	m	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910	2.812.910
	CVV-3x400	m	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410	3.649.410
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-4x16	m	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520	210.520
	CVV-4x25	m	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540	321.540
	CVV-4x35	m	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310	449.310
	CVV-4x50	m	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020	611.020
	CVV-4x70	m	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120	874.120
	CVV-4x95	m	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730	1.175.730
	CVV-4x120	m	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190	1.510.190
	CVV-4x150	m	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690	1.865.690
	CVV-4x185	m	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460	2.310.460
	CVV-4x240	m	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040	2.986.040
	CVV-4x300	m	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250	3.741.250
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1KV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	CVV-(3x16+1x10)	m	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360	192.360
	CVV-(3x25+1x16)	m	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140	294.140
	CVV-(3x35+1x16)	m	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470	390.470
	CVV-(3x35+1x25)	m	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230	418.230
	CVV-(3x50+1x25)	m	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930	539.930
	CVV-(3x50+1x35)	m	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050	572.050
	CVV-(3x70+1x35)	m	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600	769.600
	CVV-(3x70+1x50)	m	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110	809.110
	CVV-(3x95+1x50)	m	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050	1.036.050
	CVV-(3x95+1x70)	m	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750	1.101.750
	CVV-(3x120+1x70)	m	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020	1.355.020
	CVV-(3x120+1x95)	m	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520	1.427.520
	CVV-(3x150+1x70)	m	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510	1.621.510
	CVV-(3x150+1x95)	m	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940	1.695.940
	CVV-(3x185+1x95)	m	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500	2.031.500
	CVV-(3x185+1x120)	m	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230	2.114.230
	CVV-(3x240+1x120)	m	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040	2.620.040
	CVV-(3x240+1x150)	m	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330	2.708.330
	CVV-(3x240+1x185)	m	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910	2.817.910
	CVV-(3x300+1x150)	m	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470	3.276.470
	CVV-(3x300+1x185)	m	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710	3.388.710

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)													
	CVV/DATA-70	m	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240	237.240
	CVV/DATA-95	m	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620	313.620
	CVV/DATA-120	m	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040	398.040
	CVV/DATA-150	m	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150	488.150
	CVV/DATA-185	m	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160	600.160
	CVV/DATA-240	m	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500	769.500
	CVV/DATA-300	m	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030	959.030
	CVV/DATA-400	m	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010	1.237.010
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
	CVV/DATA-2x4	m	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650	41.650
	CVV/DATA-2x6	m	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550
	CVV/DATA-2x10	m	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150	83.150
	CVV/DATA-2x16	m	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310	121.310
	CVV/DATA-2x25	m	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790	179.790
	CVV/DATA-2x35	m	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810	245.810
	CVV/DATA-2x50	m	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390	330.390
	CVV/DATA-2x70	m	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240	466.240
	CVV/DATA-2x95	m	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080	632.080
	CVV/DATA-2x120	m	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670	804.670
	CVV/DATA-2x150	m	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200	987.200
	CVV/DATA-2x185	m	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210	1.218.210
	CVV/DATA-2x240	m	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650	1.565.650
	CVV/DATA-2x300	m	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850	1.954.850
	CVV/DATA-2x400	m	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950	2.485.950
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
	CVV/DATA-3x4	m	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
	CVV/DATA-3x6	m	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380	75.380
	CVV/DATA-3x10	m	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140	116.140
	CVV/DATA-3x16	m	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440	172.440
	CVV/DATA-3x25	m	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060	258.060
	CVV/DATA-3x35	m	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660	355.660
	CVV/DATA-3x50	m	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850	479.850
	CVV/DATA-3x95	m	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140	920.140
	CVV/DATA-3x120	m	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210	1.175.210
	CVV/DATA-3x150	m	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620	1.446.620
	CVV/DATA-3x185	m	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720	1.786.720
	CVV/DATA-3x240	m	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330	2.301.330
	CVV/DATA-3x300	m	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550	2.877.550
	CVV/DATA-3x400	m	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480	3.673.480
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CVV/DATA-4x10	m	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230	149.230
	CVV/DATA-4x16	m	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170	224.170
	CVV/DATA-4x25	m	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200	337.200
	CVV/DATA-4x35	m	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920	466.920
	CVV/DATA-4x50	m	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110	631.110
	CVV/DATA-4x70	m	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820	907.820
	CVV/DATA-4x95	m	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050	1.212.050
	CVV/DATA-4x120	m	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270	1.552.270
	CVV/DATA-4x150	m	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550	1.911.550
	CVV/DATA-4x185	m	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680	2.363.680
	CVV/DATA-4x240	m	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870	3.047.870
	CVV/DATA-4x300	m	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690	3.812.690
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1KV (3 lõi 1 pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
	CVV/DSTA-(3x16+1x10)	m	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190	205.190
	CVV/DSTA-(3x25+1x16)	m	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420	309.420
	CVV/DSTA-(3x35+1x16)	m	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850	406.850
	CVV/DSTA-(3x35+1x25)	m	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320	435.320
	CVV/DSTA-(3x50+1x25)	m	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160	559.160
	CVV/DSTA-(3x50+1x35)	m	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080	591.080
	CVV/DSTA-(3x70+1x35)	m	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640	800.640
	CVV/DSTA-(3x70+1x50)	m	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560	841.560
	CVV/DSTA-(3x95+1x50)	m	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170	1.070.170
	CVV/DSTA-(3x95+1x70)	m	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560	1.136.560
	CVV/DSTA-(3x120+1x70)	m	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390	1.392.390
	CVV/DSTA-(3x120+1x95)	m	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100	1.468.100
	CVV/DSTA-(3x150+1x70)	m	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350	1.663.350
	CVV/DSTA-(3x150+1x95)	m	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880	1.739.880
	CVV/DSTA-(3x185+1x95)	m	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880	2.079.880
	CVV/DSTA-(3x185+1x120)	m	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240	2.163.240
	CVV/DSTA-(3x240+1x120)	m	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410	2.678.410
	CVV/DSTA-(3x240+1x150)	m	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470	2.766.470
	CVV/DSTA-(3x240+1x185)	m	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330	2.879.330
	CVV/DSTA-(3x300+1x150)	m	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620	3.342.620
	CVV/DSTA-(3x300+1x185)	m	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810	3.453.810
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)													
	CXV-4	m	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560
	CXV-6	m	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830	20.830
	CXV-10	m	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610	33.610
	CXV-16	m	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760	51.760
	CXV-25	m	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930	78.930
	CXV-35	m	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310	110.310

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CXV-50	m	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580
	CXV-70	m	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320	214.320
	CXV-95	m	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640	287.640
	CXV-120	m	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490	370.490
	CXV-150	m	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500	457.500
	CXV-185	m	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680	566.680
	CXV-240	m	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740	731.740
	CXV-300	m	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020	917.020
	CXV-400	m	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930	1.189.930
	CXV-500	m	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960	1.490.960
	CXV-2x1,5	m	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560	14.560
	CXV-2x2,5	m	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210
	CXV-2x4	m	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110	31.110
	CXV-2x6	m	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190	44.190
	CXV-2x10	m	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680	70.680
	CXV-2x16	m	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910	107.910
	CXV-2x25	m	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250	164.250
	CXV-2x35	m	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470	228.470
	CXV-2x50	m	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250	309.250
	CXV-2x70	m	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610	442.610
	CXV-2x95	m	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640	592.640
	CXV-2x120	m	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270	763.270
	CXV-2x150	m	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240	943.240
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
	CXV-3x1,5	m	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620	19.620
	CXV-3x2,5	m	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160	29.160
	CXV-3x4	m	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070	44.070
	CXV-3x6	m	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330	63.330
	CXV-3x10	m	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530	102.530
	CXV-3x16	m	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570	157.570
	CXV-3x25	m	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490	240.490
	CXV-3x35	m	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160
	CXV-3x50	m	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050	456.050
	CXV-3x70	m	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000	655.000
	CXV-3x95	m	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190	878.190
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
	CXV-4x70	m	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570	868.570
	CXV-4x95	m	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470	1.165.470
	CXV-4x120	m	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430	1.501.430
	CXV-4x150	m	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370	1.854.370
	CXV-4x185	m	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360	2.299.360

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CXV-4x240	m	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010	2.968.010
	CXV-4x300	m	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630	3.719.630
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
	CXV-(3x35+1x16)	m	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810	386.810
	CXV-(3x35+1x25)	m	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900	413.900
	CXV-(3x50+1x25)	m	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000
	CXV-(3x50+1x35)	m	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400	565.400
	CXV-(3x70+1x35)	m	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800	763.800
	CXV-(3x70+1x50)	m	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480	803.480
	CXV-(3x95+1x50)	m	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310	1.027.310
	CXV-(3x95+1x70)	m	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380	1.092.380
	CXV-(3x120+1x70)	m	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870	1.345.870
	CXV-(3x120+1x95)	m	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000	1.419.000
	CXV-(3x150+1x70)	m	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970	1.610.970
	CXV-(3x150+1x95)	m	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040	1.684.040
	CXV-(3x185+1x95)	m	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090	2.019.090
	CXV-(3x185+1x120)	m	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880	2.101.880
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1KV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)														
	CXV/DATA-70	m	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570	235.570
	CXV/DATA-95	m	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380	310.380
	CXV/DATA-120	m	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290	395.290
	CXV/DATA-150	m	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920	484.920
	CXV/DATA-185	m	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780	596.780
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
	CXV/DSTA-2x2,5	m	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730	28.730
	CXV/DSTA-2x4	m	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510	39.510
	CXV/DSTA-2x6	m	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
	CXV/DSTA-2x10	m	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690	80.690
	CXV/DSTA-2x16	m	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130	119.130
	CXV/DSTA-2x25	m	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930	176.930
	CXV/DSTA-2x35	m	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690	242.690
	CXV/DSTA-2x50	m	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960
	CXV/DSTA-2x70	m	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260	460.260
	CXV/DSTA-2x95	m	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310	612.310
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
	CXV/DSTA-3x10	m	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440	113.440
	CXV/DSTA-3x16	m	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470	169.470
	CXV/DSTA-3x25	m	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570	254.570
	CXV/DSTA-3x35	m	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790	351.790
	CXV/DSTA-3x50	m	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240	474.240
	CXV/DSTA-3x70	m	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020	675.020

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CXV/DSTA-3x95	m	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800
	CXV/DSTA-3x120	m	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780	1.165.780
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
	CXV/DSTA-4x2,5	m	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840	45.840
	CXV/DSTA-4x4	m	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670	66.670
	CXV/DSTA-4x6	m	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920	92.920
	CXV/DSTA-4x10	m	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260	146.260
	CXV/DSTA-4x16	m	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480	220.480
	CXV/DSTA-4x25	m	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820	332.820
	CXV/DSTA-4x35	m	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800	461.800
	CXV/DSTA-4x50	m	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230	624.230
	CXV/DSTA-4x70	m	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780	899.780
	CXV/DSTA-4x185	m	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040	2.350.040
	CXV/DSTA-4x240	m	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350	3.026.350
	CXV/DSTA-4x300	m	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530	3.786.530
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1KV (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
	CXV/DSTA-(3x16+1x10)	m	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630	201.630
	CXV/DSTA-(3x25+1x16)	m	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320	305.320
	CXV/DSTA-(3x35+1x16)	m	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570	402.570
	CXV/DSTA-(3x35+1x25)	m	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080
	CXV/DSTA-(3x50+1x25)	m	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490	552.490
	CXV/DSTA-(3x50+1x35)	m	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170	584.170
	CXV/DSTA-(3x70+1x35)	m	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580	784.580
	CXV/DSTA-(3x70+1x50)	m	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650	824.650
	CXV/DSTA-(3x95+1x50)	m	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060	1.060.060
	CXV/DSTA-(3x95+1x70)	m	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020	1.126.020
	CXV/DSTA-(3x120+1x70)	m	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860	1.381.860
	CXV/DSTA-(3x120+1x95)	m	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640	1.456.640
	CXV/DSTA-(3x150+1x70)	m	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160	1.652.160
	CXV/DSTA-(3x150+1x95)	m	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810	1.726.810
	CXV/DSTA-(3x185+1x95)	m	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920	2.064.920
	CXV/DSTA-(3x185+1x120)	m	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400	2.150.400
	CXV/DSTA-(3x240+1x120)	m	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780	2.658.780
	Đồng trần xoắn C													
	C-10	m	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150	31.150
	C-16	m	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650	48.650
	C-25	m	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250	76.250
	C-35	m	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800	105.800
	C-50	m	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090	151.090
	C-70	m	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590	207.590
	C-95	m	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140	288.140

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	C-120	m	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650	358.650
	C-150	m	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850	453.850
Cáp điều khiển - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	DVV-2x1	m	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
	DVV-2x1,5	m	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050	15.050
	DVV-2x2,5	m	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720	21.720
	DVV-2x4	m	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490	32.490
	DVV-2x6	m	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630
	DVV-2x10	m	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180	72.180
Cáp điều khiển - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	DVV-4x1	m	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560	19.560
	DVV-4x1,5	m	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620	25.620
	DVV-4x2,5	m	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360	38.360
	DVV-4x4	m	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510	59.510
	DVV-4x6	m	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160	85.160
	DVV-4x10	m	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210	137.210
Cáp điều khiển - 0,6/1KV (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	DVV-5x1	m	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980	23.980
	DVV-5x1,5	m	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670	31.670
	DVV-5x2,5	m	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410	48.410
	DVV-5x4	m	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220	74.220
Cáp điều khiển - 0,6/1KV (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	DVV-7x1	m	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160	32.160
	DVV-7x1,5	m	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460	42.460
	DVV-7x2,5	m	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060	64.060
	DVV-7x4	m	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830	100.830
Cáp điều khiển - 0,6/1KV (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	DVV-8x1	m	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820	36.820
	DVV-8x1,5	m	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510	48.510
	DVV-8x2,5	m	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370	73.370
	DVV-8x4	m	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660	115.660
Cáp điều khiển - 0,6/1KV (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	DVV-10x1	m	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	DVV-10x1,5	m	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760	59.760
	DVV-10x2,5	m	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650	90.650
	DVV-10x4	m	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450	143.450
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
	DVV/Sc-2x1	m	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340
	DVV/Sc-2x1,5	m	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650
	DVV/Sc-2x2,5	m	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720	26.720
	DVV/Sc-2x4	m	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010	40.010

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	DVV/Sc-2x6	m	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230	54.230
	DVV/Sc-2x10	m	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV/Sc-4x1	m	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150	25.150
	DVV/Sc-4x1,5	m	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
	DVV/Sc-4x2,5	m	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820
	DVV/Sc-4x4	m	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500
	DVV/Sc-4x6	m	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460	95.460
	DVV/Sc-4x10	m	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150	149.150
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1KV (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV/Sc-5x1	m	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240	30.240
	DVV/Sc-5x1,5	m	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130	38.130
	DVV/Sc-5x2,5	m	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
	DVV/Sc-5x4	m	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530	84.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1KV (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV/Sc-7x1	m	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670	39.670
	DVV/Sc-7x1,5	m	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300
	DVV/Sc-7x2,5	m	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050	73.050
	DVV/Sc-7x4	m	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090	112.090
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1KV (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV/Sc-8x1	m	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440	45.440
	DVV/Sc-8x1,5	m	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660	57.660
	DVV/Sc-8x2,5	m	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610	83.610
	DVV/Sc-8x4	m	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460	128.460
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1KV (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV/Sc-10x1	m	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910	54.910
	DVV/Sc-10x1,5	m	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260	70.260
	DVV/Sc-10x2,5	m	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
	DVV/Sc-10x4	m	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170	158.170
	Cáp trung thế Cu/XLPE/PVC - 24KV (có chống thấm, màn chắn kim loại; gồm các sợi đồng nhỏ)													
	CXV/S-35	m	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000
	CXV/S-50	m	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250	241.250
	CXV/S-70	m	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390	309.390
	CXV/S-95	m	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500	386.500
	CXV/S-120	m	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960	471.960
	CXV/S-150	m	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140	589.140
	CXV/S-185	m	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740	701.740
	CXV/S-240	m	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230	871.230
	CXV/S-300	m	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360	1.061.360
	CXV/S-400	m	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710	1.369.710
	CXV/S-500	m	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110	1.677.110

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 24KV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)													
	CXV/SE-3x35	m	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960	520.960
	CXV/SE-3x50	m	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540	651.540
	CXV/SE-3x70	m	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670	864.670
	CXV/SE-3x95	m	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470	1.104.470
	CXV/SE-3x120	m	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210	1.370.210
	CXV/SE-3x150	m	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520	1.648.520
	CXV/SE-3x185	m	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270	1.999.270
	CXV/SE-3x240	m	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240	2.519.240
	CXV/SE-3x300	m	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010	3.105.010
	CXV/SE-3x400	m	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750	3.962.750
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 24KV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)													
	CXV/S-DATA-95	m	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870	391.870
	CXV/S-DATA-120	m	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050	481.050
	CXV/S-DATA-150	m	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250	576.250
	CXV/S-DATA-185	m	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080	692.080
	CXV/S-DATA-240	m	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920	864.920
	CXV/S-DATA-300	m	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410	1.057.410
	CXV/S-DATA-400	m	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190	1.340.190
	CXV/S-DATA-500	m	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630	1.654.630
	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 24KV (màn chắn bằng đồng 1 lớp dày 0,1mm).													
	CXV/SE-DSTA-3x35	m	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220	580.220
	CXV/SE-DSTA-3x50	m	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050	715.050
	CXV/SE-DSTA-3x70	m	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470	935.470
	CXV/SE-DSTA-3x95	m	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410	1.181.410
	CXV/SE-DSTA-3x120	m	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330	1.452.330
	CXV/SE-DSTA-3x150	m	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970	1.735.970
	CXV/SE-DSTA-3x185	m	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960	2.088.960
	CXV/SE-DSTA-3x240	m	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630	2.669.630
	CXV/SE-DSTA-3x300	m	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840	3.262.840
	CXV/SE-DSTA-3x400	m	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480	4.129.480
	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 24KV (có chống thấm, màn chắn kim loại: bằng đồng 1 lớp dày 0,127mm, giáp bằng thép)													
	CXV/SE-DSTA-3x35	m	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520	628.520
	CXV/SE-DSTA-3x50	m	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030	770.030
	CXV/SE-DSTA-3x70	m	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500
	CXV/SE-DSTA-3x95	m	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770	1.239.770
	CXV/SE-DSTA-3x120	m	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680	1.512.680
	CXV/SE-DSTA-3x150	m	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340	1.798.340
	CXV/SE-DSTA-3x185	m	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600	2.157.600
	CXV/SE-DSTA-3x240	m	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510	2.713.510
	CXV/SE-DSTA-3x300	m	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530	3.308.530

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CXV/SE-DSTA-3x400	m	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360	4.177.360
	Dây nhôm trần xoắn - 0,6/1KV													
	AV-50	m	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
	AV-70	m	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600
	AV-95	m	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
	AV-120	m	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450	40.450
	AV-150	m	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340	50.340
	AV-185	m	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200
	AV-240	m	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660	79.660
	AV-300	m	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330	99.330
	Cáp vện xoắn hạ thế - 0,6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)													
	LV-ABC-2x16	m	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350
	LV-ABC-2x25	m	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510	20.510
	LV-ABC-2x35	m	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230	27.230
	LV-ABC-2x50	m	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740	37.740
	LV-ABC-2x70	m	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710	50.710
	LV-ABC-2x95	m	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990	67.990
	LV-ABC-2x120	m	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950	83.950
	LV-ABC-2x150	m	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110	103.110
	Cáp vện xoắn hạ thế - 0,6/1KV (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)													
	LV-ABC-3x16	m	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040	21.040
	LV-ABC-3x25	m	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090	30.090
	LV-ABC-3x35	m	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780	39.780
	LV-ABC-3x50	m	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740	55.740
	LV-ABC-3x70	m	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140	75.140
	LV-ABC-3x95	m	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210	100.210
	LV-ABC-3x120	m	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250	124.250
	LV-ABC-3x150	m	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570	152.570
	Cáp vện xoắn hạ thế - 0,6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)													
	LV-ABC-4x16	m	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840	27.840
	LV-ABC-4x25	m	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630	39.630
	LV-ABC-4x35	m	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590	52.590
	LV-ABC-4x50	m	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
	LV-ABC-4x70	m	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560	99.560
	LV-ABC-4x95	m	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050	133.050
	LV-ABC-4x120	m	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870	164.870
	LV-ABC-4x150	m	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280	201.280
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)													
	AXV-16	m	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490	8.490
	AXV-25	m	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
	AXV-35	m	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	AXV-50	m	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750
	AXV-70	m	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
	AXV-95	m	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250	36.250
	AXV-120	m	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860	44.860
	AXV-150	m	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380	55.380
	AXV-185	m	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860	67.860
	AXV-240	m	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560	86.560
	AXV-300	m	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020	107.020
	AXV-400	m	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720	139.720
	AXV-500	m	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530	172.530
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
	AXV-2x16	m	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
	AXV-2x25	m	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380
	AXV-2x35	m	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230	37.230
	AXV-2x50	m	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290	49.290
	AXV-2x70	m	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190	66.190
	AXV-2x95	m	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320	85.320
	AXV-2x120	m	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130	106.130
	AXV-2x150	m	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740	131.740
	AXV-2x185	m	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920	159.920
	AXV-2x240	m	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320	203.320
	AXV-2x300	m	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520	248.520
	AXV-2x400	m	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250	324.250
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
	AXV-3x16	m	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690	32.690
	AXV-3x25	m	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240	47.240
	AXV-3x35	m	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530
	AXV-3x50	m	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440	83.440
	AXV-3x70	m	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780	113.780
	AXV-3x95	m	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300	148.300
	AXV-3x120	m	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610	184.610
	AXV-3x150	m	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830	228.830
	AXV-3x185	m	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090	283.090
	AXV-3x240	m	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580	360.580
	AXV-3x300	m	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470	446.470
	AXV-3x400	m	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853	554.853
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép, vỏ PVC)														
	AXV/DSTA-4x16	m	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450	87.450
	AXV/DSTA-4x25	m	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220	120.220
	AXV/DSTA-4x35	m	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070	151.070
	AXV/DSTA-4x50	m	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640	198.640

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	AXV/DSTA-4x70	m	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820	279.820
	AXV/DSTA-4x95	m	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070	352.070
	AXV/DSTA-4x120	m	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860	429.860
	AXV/DSTA-4x150	m	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740	525.740
	AXV/DSTA-4x185	m	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800	640.800
	AXV/DSTA-4x240	m	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530	803.530
	AXV/DSTA-4x300	m	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030	984.030
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1KV ((3+1)R, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép, vỏ PVC)														
	AXV/DSTA-3x16+1x10	m	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630	82.630
	AXV/DSTA-3x25+1x16	m	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150	113.150
	AXV/DSTA-3x50+1x25	m	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680	180.680
	AXV/DSTA-3x50+1x35	m	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450	187.450
	AXV/DSTA-3x70+1x35	m	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750	236.750
	AXV/DSTA-3x70+1x50	m	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940	247.940
	AXV/DSTA-3x95+1x50	m	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000
	AXV/DSTA-3x95+1x70	m	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350	336.350
	AXV/DSTA-3x120+1x70	m	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150	395.150
	AXV/DSTA-3x120+1x95	m	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190	413.190
	AXV/DSTA-3x150+1x70	m	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610	468.610
	AXV/DSTA-3x150+1x95	m	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390	486.390
	AXV/DSTA-3x185+1x95	m	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930	572.930
	AXV/DSTA-3x185+1x120	m	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370	593.370
	AXV/DSTA-3x240+1x120	m	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930	716.930
	AXV/DSTA-3x240+1x150	m	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410	741.410
Cáp trung thế AL/XLPE/PVC - 24KV (có chống thấm, màn chắn kim loại: gồm các sợi đồng nhỏ)														
	AXV/S-35	m	104.190	104.190	104.190	104.190	104.190	104.190	104.190	104.190	104.190	104.190	104.190	104.190
	AXV/S-50	m	112.370	112.370	112.370	112.370	112.370	112.370	112.370	112.370	112.370	112.370	112.370	112.370
	AXV/S-70	m	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820
	AXV/S-95	m	134.990	134.990	134.990	134.990	134.990	134.990	134.990	134.990	134.990	134.990	134.990	134.990
	AXV/S-120	m	146.180	146.180	146.180	146.180	146.180	146.180	146.180	146.180	146.180	146.180	146.180	146.180
	AXV/S-150	m	186.810	186.810	186.810	186.810	186.810	186.810	186.810	186.810	186.810	186.810	186.810	186.810
	AXV/S-185	m	202.720	202.720	202.720	202.720	202.720	202.720	202.720	202.720	202.720	202.720	202.720	202.720
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 24KV (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)														
	AXV/SE-3x50	m	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500	261.500
	AXV/SE-3x70	m	299.660	299.660	299.660	299.660	299.660	299.660	299.660	299.660	299.660	299.660	299.660	299.660
	AXV/SE-3x95	m	343.020	343.020	343.020	343.020	343.020	343.020	343.020	343.020	343.020	343.020	343.020	343.020
	AXV/SE-3x120	m	383.520	383.520	383.520	383.520	383.520	383.520	383.520	383.520	383.520	383.520	383.520	383.520
	AXV/SE-3x150	m	430.180	430.180	430.180	430.180	430.180	430.180	430.180	430.180	430.180	430.180	430.180	430.180
AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 24KV (có chống thấm, màn chắn kim loại: bằng đồng 1 lớp dày 0,127mm, giáp bằng thép)														
	AXV/SE-DSTA-3x50	m	380.320	380.320	380.320	380.320	380.320	380.320	380.320	380.320	380.320	380.320	380.320	380.320
	AXV/SE-DSTA-3x70	m	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080	430.080

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	AXV/SE-DSTA-3x95	m	478.610	478.610	478.610	478.610	478.610	478.610	478.610	478.610	478.610	478.610	478.610	478.610
	AXV/SE-DSTA-3x120	m	526.520	526.520	526.520	526.520	526.520	526.520	526.520	526.520	526.520	526.520	526.520	526.520
	AXV/SE-DSTA-3x150	m	580.200	580.200	580.200	580.200	580.200	580.200	580.200	580.200	580.200	580.200	580.200	580.200
	AXV/SE-DSTA-3x185	m	646.600	646.600	646.600	646.600	646.600	646.600	646.600	646.600	646.600	646.600	646.600	646.600
Cáp trung thế treo - 24KV (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
	AsXV-50/80	m	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490
	AsXV-70/11	m	94.560	94.560	94.560	94.560	94.560	94.560	94.560	94.560	94.560	94.560	94.560	94.560
	AsXV-95/16	m	111.250	111.250	111.250	111.250	111.250	111.250	111.250	111.250	111.250	111.250	111.250	111.250
	AsXV-120/19	m	125.190	125.190	125.190	125.190	125.190	125.190	125.190	125.190	125.190	125.190	125.190	125.190
	AsXV-150/19	m	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350
	AsXV-185/24	m	164.540	164.540	164.540	164.540	164.540	164.540	164.540	164.540	164.540	164.540	164.540	164.540
	AsXV-240/32	m	192.970	192.970	192.970	192.970	192.970	192.970	192.970	192.970	192.970	192.970	192.970	192.970
	AsXV-300/39	m	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410	225.410
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1KV(1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)														
	CV/FR-1x1,5	m	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490
	CV/FR-1x2,5	m	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660
	CV/FR-1x4	m	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870	14.870
	CV/FR-1x6	m	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260	21.260
	CV/FR-1x10	m	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250	34.250
	CV/FR-1x16	m	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520	52.520
	CV/FR-1x25	m	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010	80.010
	CV/FR-1x35	m	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560	111.560
	CV/FR-1x50	m	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240	151.240
	CV/FR-1x70	m	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990	215.990
	CV/FR-1x95	m	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030	290.030
Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh														
	Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC-300/500V)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CV 1x0,75	m	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760	2.760
	CV 1x1	m	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510
	CV 1x1,5	m	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270	5.270
	CV 1x2,5	m	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	CV 1x4	m	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030	13.030
	CV 1x6	m	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
	CV 1x10	m	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
	Cáp Đồng 6 van 2 ruột mềm (Cu/PVC-300/500V)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CV 2x0,75	m	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520	6.520
	CV 2x1	m	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	CV 2x1,5	m	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530	11.530
	CV 2x2,5	m	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
	CV 2x4,0	m	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500
	CV 2x6,0	m	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC-450/750V)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CV 1x16	m	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726	40.726
	CV 1x25	m	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386	63.386
	CV 1x35	m	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807	88.807
	CV 1x50	m	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508	122.508
	CV 1x70	m	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114	171.114
	CV 1x95	m	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208	238.208
	CV 1x120	m	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318
	CV 1x150	m	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066	373.066
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CXV 1x6	m	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314	17.314
	CXV 1x10	m	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326	27.326
	CXV 1x16	m	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756	41.756
	CXV 1x25	m	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427	64.427
	CXV 1x35	m	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857	89.857
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CXV 2x2,5	m	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	CXV 2x4	m	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
	CXV 2x6	m	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202	39.202
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CXV 3x2,5	m	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	CXV 3x4	m	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
	CXV 3x6	m	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930	55.930
	CXV 3x10	m	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	CXV 3x16	m	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600
	CXV 3x25	m	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400	203.400
	CXV 3x35	m	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400	271.400
	CXV 3x50	m	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400	393.400
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CXV 3x2,5+1x1,5	m	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197	33.197
	CXV 3x4+1x2,5	m	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575	48.575
	CXV 3x6+1x4	m	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269	67.269
	CXV 3x10+1x6	m	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578	102.578
	CXV 3x16+1x10	m	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550	156.550
	CXV 3x25+1x16	m	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494	241.494
	CXV 3x35+1x16	m	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023	318.023
	CXV 3x35+1x25	m	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363	341.363
	CXV 3x50+1x25	m	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724	443.724

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CXV 4x2,5	m	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287	36.287
	CXV 4x4	m	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674	52.674
	CXV 4x6	m	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749	72.749
	CXV 4x10	m	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878	112.878
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	DSTA 2x1,5	m	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
	DSTA 2x2,5	m	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583	27.583
	DSTA 2x4	m	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905	36.905
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	DSTA 3x1,5	m	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975	27.975
	DSTA 3x2,5	m	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327	37.327
	DSTA 3x4	m	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336	50.336
	DSTA 3x6	m	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498	65.498
	DSTA 3x10	m	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583	96.583
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)													
	DSTA 3x25+1x16	m	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718	255.718
	DSTA 3x35+1x16	m	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864	333.864
	DSTA 3x35+1x25	m	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399
	DSTA 3x50+1x25	m	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399	358.399
	DSTA 3x50+1x35	m	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888	490.888
	DSTA 3x70+1x35	m	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010	653.010
	DSTA 3x70+1x50	m	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504	688.504
	DSTA 3x95+1x50	m	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903	896.903
	DSTA 3x95+1x70	m	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835	949.835
	DSTA 3x120+1x70	m	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745	1.141.745
	Cáp đồng ngầm 5 ruột (1 ruột trung tính và 1 ruột tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)													
	DSTA 3x2,5+2x1,5	m	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306	47.306
	DSTA 3x4+2x2,5	m	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595	65.595
	DSTA 3x6+2x4	m	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129	91.129
	DSTA 3x10+2x6	m	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336	134.336
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)													
	DSTA 4x1,5	m	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733	33.733
	DSTA 4x2,5	m	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784	45.784
	DSTA 4x4	m	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861	62.861
	DSTA 4x6	m	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956	82.956
	DSTA 4x10	m	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661	124.661

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	DSTA 4x16	m	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782	184.782
	DSTA 4x25	m	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624	279.624
	Cáp đồng ngầm													
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x300m2	m	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253	1.895.253
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x240m2	m	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388	1.475.388
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x185m2	m	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164	1.195.164
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x150m2	m	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505	962.505
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 1x120m2	m	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940	776.940
Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình														
Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)														
	CXV/CTS-W 1x35	m	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473	157.473
	CXV/CTS-W 1x50	m	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490	195.490
	CXV/CTS-W 1x70	m	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975	249.975
	CXV/CTS-W 1x95	m	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335	322.335
	CXV/CTS-W 1x120	m	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775	387.775
	CXV/CTS-W 1x150	m	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685	463.685
	CXV/CTS-W 1x185	m	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386	564.386
	Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)													
	CXV/CTS-W 3x35	m	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948	498.948
	CXV/CTS-W 3x50	m	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100	614.100
	CXV/CTS-W 3x70	m	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362	782.362
	CXV/CTS-W 3x95	m	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069	1.003.069
	CXV/CTS-W 3x120	m	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806	1.205.806
	CXV/CTS-W 3x150	m	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698	1.435.698
	CXV/CTS-W 3x185	m	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967	1.747.967
	CXV/CTS-W 3x240	m	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601	2.216.601
	CXV/CTS-W 3x300	m	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388	2.710.388
	CXV/CTS-W 3x400	m	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816	3.429.816
Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W (Cáp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC)														
	DATA/CTS-W 1x35	m	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580	188.580
	DATA/CTS-W 1x50	m	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993	226.993
	DATA/CTS-W 1x70	m	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259
	DATA/CTS-W 1x95	m	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274	359.274
	DATA/CTS-W 1x120	m	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591	427.591
	DATA/CTS-W 1x150	m	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541	505.541
	DATA/CTS-W 1x185	m	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281	608.281
	DATA/CTS-W 1x240	m	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127	764.127
	DATA/CTS-W 1x300	m	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821	929.821
	DATA/CTS-W 1x400	m	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345	1.169.345

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	DATA/CTS-W 1x500	m	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280	1.446.280
	DATA/CTS-W 1x630	m	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508	1.795.508
	DATA/CTS-W 1x800	m	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518	2.254.518
	Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)													
	DATA/CTS-W 3x35	m	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765	577.765
	DATA/CTS-W 3x50	m	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470	695.470
	DATA/CTS-W 3x70	m	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880	869.880
	DATA/CTS-W 3x95	m	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122	1.096.122
	DATA/CTS-W 3x120	m	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018	1.303.018
	DATA/CTS-W 3x150	m	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824	1.547.824
	DATA/CTS-W 3x185	m	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717	1.857.717
	DATA/CTS-W 3x240	m	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589	2.384.589
	DATA/CTS-W 3x300	m	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225	2.891.225
	DATA/CTS-W 3x400	m	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699	3.622.699
	Dây cáp điện trung thế (24KV) CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)													
	SWA/CTS-W 3x35	m	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573	653.573
	SWA/CTS-W 3x50	m	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104	777.104
	SWA/CTS-W 3x70	m	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045	955.045
	SWA/CTS-W 3x95	m	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023	1.191.023
	SWA/CTS-W 3x120	m	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189	1.444.189
	SWA/CTS-W 3x150	m	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579	1.689.579
	SWA/CTS-W 3x185	m	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092	2.008.092
	SWA/CTS-W 3x240	m	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708	2.499.708
	SWA/CTS-W 3x300	m	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686	3.011.686
	SWA/CTS-W 3x400	m	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903	3.751.903
	Dây cáp điện trung thế (36KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cấp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)													
	CXV/CTS-W 1x50	m	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983	218.983
	CXV/CTS-W 1x70	m	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224	276.224
	CXV/CTS-W 1x95	m	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370	350.370
	CXV/CTS-W 1x120	m	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904	416.904
	CXV/CTS-W 1x150	m	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736	494.736
	CXV/CTS-W 1x185	m	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131	596.131
	CXV/CTS-W 1x240	m	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807	750.807
	CXV/CTS-W 1x300	m	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449	915.449
	CXV/CTS-W 1x400	m	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894	1.152.894
	CXV/CTS-W 1x500	m	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862	1.426.862
	CXV/CTS-W 1x630	m	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148	1.772.148
	CXV/CTS-W 1x800	m	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054	2.228.054
	Dây cáp điện trung thế (36KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)													
	CXV/CTS-W 3x50	m	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215	698.215

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CXV/CTS-W 3x70	m	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015	872.015
	CXV/CTS-W 3x95	m	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922	1.096.922
	CXV/CTS-W 3x120	m	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822	1.308.822
	CXV/CTS-W 3x150	m	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348	1.542.348
	CXV/CTS-W 3x185	m	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347	1.852.347
	CXV/CTS-W 3x240	m	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998	2.329.998
	CXV/CTS-W 3x300	m	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982	2.829.982
	CXV/CTS-W 3x400	m	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550	3.552.550
	Dây cáp điện trung thế (36KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC)													
	DATA/CTS-W 1x50	m	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625	258.625
	DATA/CTS-W 1x70	m	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462	316.462
	DATA/CTS-W 1x95	m	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961	392.961
	DATA/CTS-W 1x120	m	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732	461.732
	DATA/CTS-W 1x150	m	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070	540.070
	DATA/CTS-W 1x185	m	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375	644.375
	DATA/CTS-W 1x240	m	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923	804.923
	DATA/CTS-W 1x300	m	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325	970.325
	DATA/CTS-W 1x400	m	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402	1.213.402
	DATA/CTS-W 1x500	m	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523	1.494.523
	DATA/CTS-W 1x630	m	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808	1.842.808
	DATA/CTS-W 1x800	m	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172	2.304.172
	Dây cáp điện trung thế (36KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)													
	DATA/CTS-W 3x50	m	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415	795.415
	DATA/CTS-W 3x70	m	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841	977.841
	DATA/CTS-W 3x95	m	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425	1.211.425
	DATA/CTS-W 3x120	m	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491	1.468.491
	DATA/CTS-W 3x150	m	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507	1.714.507
	DATA/CTS-W 3x185	m	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224	2.033.224
	DATA/CTS-W 3x240	m	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091	2.523.091
	DATA/CTS-W 3x300	m	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131	3.033.131
	DATA/CTS-W 3x400	m	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155	3.776.155
	Dây cáp điện trung thế (36KV) CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)													
	SWA/CTS-W 3x50	m	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260	930.260
	SWA/CTS-W 3x70	m	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994	1.123.994
	SWA/CTS-W 3x95	m	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713	1.364.713
	SWA/CTS-W 3x120	m	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949	1.582.949
	SWA/CTS-W 3x150	m	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525	1.833.525
	SWA/CTS-W 3x185	m	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665	2.153.665
	SWA/CTS-W 3x240	m	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443	2.653.443
	SWA/CTS-W 3x300	m	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031	3.170.031

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	SWA/CTS-W 3x400	m	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205	3.922.205
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cấp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)													
	CXV/CTS-W 1x50	m	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005	229.005
	CXV/CTS-W 1x70	m	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258	286.258
	CXV/CTS-W 1x95	m	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010	360.010
	CXV/CTS-W 1x120	m	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886	428.886
	CXV/CTS-W 1x150	m	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462	505.462
	CXV/CTS-W 1x185	m	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454	607.454
	CXV/CTS-W 1x240	m	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884	762.884
	CXV/CTS-W 1x300	m	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014	928.014
	CXV/CTS-W 1x400	m	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269	1.165.269
	CXV/CTS-W 1x500	m	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146	1.441.146
	CXV/CTS-W 1x630	m	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839	1.788.839
	CXV/CTS-W 1x800	m	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385	2.245.385
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC -W (Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC)													
	CXV/CTS-W 3x50	m	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980	729.980
	CXV/CTS-W 3x70	m	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763	905.763
	CXV/CTS-W 3x95	m	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322	1.135.322
	CXV/CTS-W 3x120	m	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391	1.342.391
	CXV/CTS-W 3x150	m	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920	1.579.920
	CXV/CTS-W 3x185	m	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520	1.893.520
	CXV/CTS-W 3x240	m	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615	2.372.615
	CXV/CTS-W 3x300	m	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138	2.875.138
	CXV/CTS-W 3x400	m	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835	3.598.835
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC)													
	DATA/CTS-W 1x50	m	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368	269.368
	DATA/CTS-W 1x70	m	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352	329.352
	DATA/CTS-W 1x95	m	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895	405.895
	DATA/CTS-W 1x120	m	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238	474.238
	DATA/CTS-W 1x150	m	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828	553.828
	DATA/CTS-W 1x185	m	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790	659.790
	DATA/CTS-W 1x240	m	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378	818.378
	DATA/CTS-W 1x300	m	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480	985.480
	DATA/CTS-W 1x400	m	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415	1.229.415
	DATA/CTS-W 1x500	m	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985	1.509.985
	DATA/CTS-W 1x630	m	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593	1.859.593
	DATA/CTS-W 1x800	m	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236	2.322.236
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)													
	DATA/CTS-W 3x50	m	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789	835.789
	DATA/CTS-W 3x70	m	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957	1.019.957

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	DATA/CTS-W 3x95	m	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207	1.301.207
	DATA/CTS-W 3x120	m	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541	1.516.541
	DATA/CTS-W 3x150	m	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190	1.761.190
	DATA/CTS-W 3x185	m	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316	2.079.316
	DATA/CTS-W 3x240	m	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471	2.573.471
	DATA/CTS-W 3x300	m	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718	3.086.718
	DATA/CTS-W 3x400	m	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916	3.827.916
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) CU/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (Cấp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp sợi thép, vỏ bọc PVC)													
	SWA/CTS-W 3x50	m	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459	982.459
	SWA/CTS-W 3x70	m	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533	1.173.533
	SWA/CTS-W 3x95	m	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922	1.415.922
	SWA/CTS-W 3x120	m	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496	1.635.496
	SWA/CTS-W 3x150	m	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261	1.881.261
	SWA/CTS-W 3x185	m	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475	2.205.475
	SWA/CTS-W 3x240	m	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835	2.709.835
	SWA/CTS-W 3x300	m	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328	3.232.328
	SWA/CTS-W 3x400	m	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662	3.974.662
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (Cấp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)													
	AXV/CTS-W 1x35	m	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495	83.495
	AXV/CTS-W 1x50	m	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972	90.972
	AXV/CTS-W 1x70	m	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293	103.293
	AXV/CTS-W 1x95	m	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772	117.772
	AXV/CTS-W 1x120	m	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462	129.462
	AXV/CTS-W 1x150	m	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014	144.014
	AXV/CTS-W 1x185	m	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019	162.019
	AXV/CTS-W 1x240	m	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280	188.280
	AXV/CTS-W 1x300	m	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525	215.525
	AXV/CTS-W 1x400	m	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878	252.878
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (Cấp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)													
	AXV/CTS-W 3x35	m	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258	277.258
	AXV/CTS-W 3x50	m	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605	300.605
	AXV/CTS-W 3x70	m	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222	342.222
	AXV/CTS-W 3x95	m	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983	388.983
	AXV/CTS-W 3x120	m	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283	430.283
	AXV/CTS-W 3x150	m	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727	475.727
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm , vỏ bọc PVC)													
	ADATA/CTS-W 1x35	m	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715	115.715
	ADATA/CTS-W 1x50	m	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608	123.608
	ADATA/CTS-W 1x70	m	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808	138.808

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	ADATA/CTS-W 1x95	m	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085	156.085
	ADATA/CTS-W 1x120	m	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751	170.751
	ADATA/CTS-W 1x150	m	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418	187.418
	ADATA/CTS-W 1x185	m	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539	207.539
	ADATA/CTS-W 1x240	m	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795	236.795
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)													
	ADATA/CTS-W 3x35	m	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092	359.092
	ADATA/CTS-W 3x50	m	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100	385.100
	ADATA/CTS-W 3x70	m	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094	433.094
	ADATA/CTS-W 3x95	m	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607	485.607
	ADATA/CTS-W 3x120	m	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228	531.228
	Dây cáp điện trung thế (24KV) AL/XLPE/CTS/PVC/SPA/PVC -W (Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)													
	ASWA/CTS-W 3x35	m	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128	437.128
	ASWA/CTS-W 3x50	m	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134	469.134
	ASWA/CTS-W 3x70	m	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764	520.764
	ASWA/CTS-W 3x95	m	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298	583.298
	ASWA/CTS-W 3x120	m	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552	676.552
	ASWA/CTS-W 3x150	m	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116	738.116
	ASWA/CTS-W 3x185	m	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495	808.495
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)													
	AXV/CTS-W 1x50	m	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442	125.442
	AXV/CTS-W 1x70	m	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614	140.614
	AXV/CTS-W 1x95	m	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525	156.525
	AXV/CTS-W 1x120	m	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755	171.755
	AXV/CTS-W 1x150	m	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989	186.989
	AXV/CTS-W 1x185	m	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324	206.324
	AXV/CTS-W 1x240	m	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123	235.123
	AXV/CTS-W 1x300	m	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388	263.388
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC -W (Cáp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp , vỏ bọc PVC)													
	AXV/CTS-W 3x50	m	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805	419.805
	AXV/CTS-W 3x70	m	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163	469.163
	AXV/CTS-W 3x95	m	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037	525.037
	AXV/CTS-W 3x120	m	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797	570.797
	AXV/CTS-W 3x150	m	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103	624.103
	AXV/CTS-W 3x185	m	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370	689.370
	AXV/CTS-W 3x240	m	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056	788.056
	AXV/CTS-W 3x300	m	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230	879.230
	AXV/CTS-W 3x400	m	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490	1.012.490

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 1 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm , vỏ bọc PVC)													
	ADATA/CTS-W 1x50	m	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311	167.311
	ADATA/CTS-W 1x70	m	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311	185.311
	ADATA/CTS-W 1x95	m	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115	204.115
	ADATA/CTS-W 1x120	m	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808	218.808
	ADATA/CTS-W 1x150	m	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164	237.164
	ADATA/CTS-W 1x185	m	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670	260.670
	ADATA/CTS-W 1x240	m	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753	292.753
	ADATA/CTS-W 1x300	m	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074	323.074
	ADATA/CTS-W 1x400	m	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774	370.774
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W (Cấp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)													
	ADATA/CTS-W 3x50	m	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769	529.769
	ADATA/CTS-W 3x70	m	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815	587.815
	ADATA/CTS-W 3x95	m	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961	696.961
	ADATA/CTS-W 3x120	m	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273	751.273
	ADATA/CTS-W 3x150	m	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963	811.963
	ADATA/CTS-W 3x185	m	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944	881.944
	ADATA/CTS-W 3x240	m	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378	996.378
	ADATA/CTS-W 3x300	m	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672	1.098.672
	ADATA/CTS-W 3x400	m	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058	1.250.058
	Dây cáp điện trung thế (40,5KV) AL/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W (Cấp 3 lõi nhôm có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC)													
	ASWA/CTS-W 3x50	m	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754	680.754
	ASWA/CTS-W 3x70	m	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907	745.907
	ASWA/CTS-W 3x95	m	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049	815.049
	ASWA/CTS-W 3x120	m	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726	873.726
	ASWA/CTS-W 3x150	m	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565	935.565
	ASWA/CTS-W 3x185	m	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813	1.011.813
	ASWA/CTS-W 3x240	m	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755	1.136.755
	ASWA/CTS-W 3x300	m	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565	1.248.565
	ASWA/CTS-W 3x400	m	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119	1.401.119
	Cáp nhôm vặn xoắn XLPE (AL/XLPE-0,6/1kV)													
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x16	m	16.582	16.582	16.582	16.582	16.582	16.582	16.582	16.582	16.582	16.582	16.582	16.582
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x25	m	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941	22.941
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x35	m	29.487	29.487	29.487	29.487	29.487	29.487	29.487	29.487	29.487	29.487	29.487	29.487
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x50	m	40.126	40.126	40.126	40.126	40.126	40.126	40.126	40.126	40.126	40.126	40.126	40.126
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x70	m	55.394	55.394	55.394	55.394	55.394	55.394	55.394	55.394	55.394	55.394	55.394	55.394
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x95	m	75.369	75.369	75.369	75.369	75.369	75.369	75.369	75.369	75.369	75.369	75.369	75.369
	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x120	m	93.272	93.272	93.272	93.272	93.272	93.272	93.272	93.272	93.272	93.272	93.272	93.272

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp nhôm xoắn ABC 2x150	m	113.741	113.741	113.741	113.741	113.741	113.741	113.741	113.741	113.741	113.741	113.741	113.741
	Cáp nhôm xoắn ABC 2x185	m	141.516	141.516	141.516	141.516	141.516	141.516	141.516	141.516	141.516	141.516	141.516	141.516
	Cáp nhôm xoắn ABC 2x240	m	181.111	181.111	181.111	181.111	181.111	181.111	181.111	181.111	181.111	181.111	181.111	181.111
	Cáp nhôm xoắn ABC 3x16	m	24.181	24.181	24.181	24.181	24.181	24.181	24.181	24.181	24.181	24.181	24.181	24.181
	Cáp nhôm xoắn ABC 3x25	m	33.711	33.711	33.711	33.711	33.711	33.711	33.711	33.711	33.711	33.711	33.711	33.711
	Cáp nhôm xoắn ABC 3x35	m	43.709	43.709	43.709	43.709	43.709	43.709	43.709	43.709	43.709	43.709	43.709	43.709
	Cáp nhôm xoắn ABC 3x50	m	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596	59.596
	Cáp nhôm xoắn ABC 3x70	m	82.442	82.442	82.442	82.442	82.442	82.442	82.442	82.442	82.442	82.442	82.442	82.442
	Cáp nhôm xoắn ABC 3x95	m	112.286	112.286	112.286	112.286	112.286	112.286	112.286	112.286	112.286	112.286	112.286	112.286
	Cáp nhôm xoắn ABC 3x120	m	139.447	139.447	139.447	139.447	139.447	139.447	139.447	139.447	139.447	139.447	139.447	139.447
	Cáp nhôm xoắn ABC 3x150	m	170.104	170.104	170.104	170.104	170.104	170.104	170.104	170.104	170.104	170.104	170.104	170.104
	Cáp nhôm xoắn ABC 3x185	m	209.831	209.831	209.831	209.831	209.831	209.831	209.831	209.831	209.831	209.831	209.831	209.831
	Cáp nhôm xoắn ABC 3x240	m	268.526	268.526	268.526	268.526	268.526	268.526	268.526	268.526	268.526	268.526	268.526	268.526
	Cáp nhôm xoắn ABC 4x16	m	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920
	Cáp nhôm xoắn ABC 4x25	m	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902
	Cáp nhôm xoắn ABC 4x35	m	58.151	58.151	58.151	58.151	58.151	58.151	58.151	58.151	58.151	58.151	58.151	58.151
	Cáp nhôm xoắn ABC 4x50	m	79.632	79.632	79.632	79.632	79.632	79.632	79.632	79.632	79.632	79.632	79.632	79.632
	Cáp nhôm xoắn ABC 4x70	m	109.893	109.893	109.893	109.893	109.893	109.893	109.893	109.893	109.893	109.893	109.893	109.893
	Cáp nhôm xoắn ABC 4x95	m	149.734	149.734	149.734	149.734	149.734	149.734	149.734	149.734	149.734	149.734	149.734	149.734
	Cáp nhôm xoắn ABC 4x120	m	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
	Cáp nhôm xoắn ABC 4x150	m	225.841	225.841	225.841	225.841	225.841	225.841	225.841	225.841	225.841	225.841	225.841	225.841
	Cáp nhôm xoắn ABC 4x185	m	280.753	280.753	280.753	280.753	280.753	280.753	280.753	280.753	280.753	280.753	280.753	280.753
	Cáp nhôm xoắn ABC 4x240	m	358.389	358.389	358.389	358.389	358.389	358.389	358.389	358.389	358.389	358.389	358.389	358.389
	Cáp nhôm đơn bọc PVC (AL/PVC 0,6/1kV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cáp nhôm AV16	m	7.655	7.655	7.655	7.655	7.655	7.655	7.655	7.655	7.655	7.655	7.655	7.655
	Cáp nhôm AV25	m	11.297	11.297	11.297	11.297	11.297	11.297	11.297	11.297	11.297	11.297	11.297	11.297
	Cáp nhôm AV35	m	14.873	14.873	14.873	14.873	14.873	14.873	14.873	14.873	14.873	14.873	14.873	14.873
	Cáp nhôm AV50	m	20.316	20.316	20.316	20.316	20.316	20.316	20.316	20.316	20.316	20.316	20.316	20.316
	Cáp nhôm AV70	m	28.118	28.118	28.118	28.118	28.118	28.118	28.118	28.118	28.118	28.118	28.118	28.118
	Cáp nhôm AV95	m	38.383	38.383	38.383	38.383	38.383	38.383	38.383	38.383	38.383	38.383	38.383	38.383
	Cáp nhôm AV120	m	47.623	47.623	47.623	47.623	47.623	47.623	47.623	47.623	47.623	47.623	47.623	47.623
	Cáp nhôm AV150	m	58.859	58.859	58.859	58.859	58.859	58.859	58.859	58.859	58.859	58.859	58.859	58.859
	Cáp nhôm AV185	m	72.829	72.829	72.829	72.829	72.829	72.829	72.829	72.829	72.829	72.829	72.829	72.829
	Cáp nhôm AV240	m	93.713	93.713	93.713	93.713	93.713	93.713	93.713	93.713	93.713	93.713	93.713	93.713
	Cáp nhôm AV300	m	115.465	115.465	115.465	115.465	115.465	115.465	115.465	115.465	115.465	115.465	115.465	115.465
	Cáp nhôm AV400	m	153.167	153.167	153.167	153.167	153.167	153.167	153.167	153.167	153.167	153.167	153.167	153.167
	Cáp nhôm AV500	m	188.211	188.211	188.211	188.211	188.211	188.211	188.211	188.211	188.211	188.211	188.211	188.211
	Cáp nhôm AV630	m	234.270	234.270	234.270	234.270	234.270	234.270	234.270	234.270	234.270	234.270	234.270	234.270
	Cáp nhôm trần			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	A 10	kg	136.939	136.939	136.939	136.939	136.939	136.939	136.939	136.939	136.939	136.939	136.939	136.939
	A 16	kg	130.646	130.646	130.646	130.646	130.646	130.646	130.646	130.646	130.646	130.646	130.646	130.646

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	A 25	kg	127.126	127.126	127.126	127.126	127.126	127.126	127.126	127.126	127.126	127.126	127.126	127.126
	A 35	kg	123.542	123.542	123.542	123.542	123.542	123.542	123.542	123.542	123.542	123.542	123.542	123.542
	A 50	kg	122.190	122.190	122.190	122.190	122.190	122.190	122.190	122.190	122.190	122.190	122.190	122.190
	A 70	kg	121.481	121.481	121.481	121.481	121.481	121.481	121.481	121.481	121.481	121.481	121.481	121.481
	A 95	kg	121.060	121.060	121.060	121.060	121.060	121.060	121.060	121.060	121.060	121.060	121.060	121.060
	A 120	kg	121.628	121.628	121.628	121.628	121.628	121.628	121.628	121.628	121.628	121.628	121.628	121.628
	A 150	kg	121.442	121.442	121.442	121.442	121.442	121.442	121.442	121.442	121.442	121.442	121.442	121.442
	A 185	kg	121.914	121.914	121.914	121.914	121.914	121.914	121.914	121.914	121.914	121.914	121.914	121.914
	A 240	kg	121.071	121.071	121.071	121.071	121.071	121.071	121.071	121.071	121.071	121.071	121.071	121.071
	A 300	kg	121.155	121.155	121.155	121.155	121.155	121.155	121.155	121.155	121.155	121.155	121.155	121.155
	A 400	kg	121.098	121.098	121.098	121.098	121.098	121.098	121.098	121.098	121.098	121.098	121.098	121.098
	Cáp nhôm lõi thép bọc 24kV (ACSR/XLPE/HDPE)- (ACSR/XLPE/PVC)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8	m	55.246	55.246	55.246	55.246	55.246	55.246	55.246	55.246	55.246	55.246	55.246	55.246
	Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11	m	75.053	75.053	75.053	75.053	75.053	75.053	75.053	75.053	75.053	75.053	75.053	75.053
	Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16	m	82.332	82.332	82.332	82.332	82.332	82.332	82.332	82.332	82.332	82.332	82.332	82.332
	Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19	m	100.075	100.075	100.075	100.075	100.075	100.075	100.075	100.075	100.075	100.075	100.075	100.075
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19	m	112.580	112.580	112.580	112.580	112.580	112.580	112.580	112.580	112.580	112.580	112.580	112.580
	Cáp nhôm thép bọc 35KV (ACSR/XLPE/HDPE)- (ACSR/XLPE/PVC)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cáp nhôm trần lõi thép AC50/8	m	75.965	75.965	75.965	75.965	75.965	75.965	75.965	75.965	75.965	75.965	75.965	75.965
	Cáp nhôm trần lõi thép AC70/11	m	89.162	89.162	89.162	89.162	89.162	89.162	89.162	89.162	89.162	89.162	89.162	89.162
	Cáp nhôm trần lõi thép AC95/16	m	105.820	105.820	105.820	105.820	105.820	105.820	105.820	105.820	105.820	105.820	105.820	105.820
	Cáp nhôm trần lõi thép AC120/19	m	120.009	120.009	120.009	120.009	120.009	120.009	120.009	120.009	120.009	120.009	120.009	120.009
	Cáp nhôm trần lõi thép AC150/19	m	134.832	134.832	134.832	134.832	134.832	134.832	134.832	134.832	134.832	134.832	134.832	134.832
	Cáp nhôm lõi thép bọc PVC (ACSR/PVC)- 0,6/1kV			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	ASV 35/6,2	m	22.053	22.053	22.053	22.053	22.053	22.053	22.053	22.053	22.053	22.053	22.053	22.053
	ASV 50/8	m	28.657	28.657	28.657	28.657	28.657	28.657	28.657	28.657	28.657	28.657	28.657	28.657
	ASV 70/11	m	38.823	38.823	38.823	38.823	38.823	38.823	38.823	38.823	38.823	38.823	38.823	38.823
	ASV 95/16	m	53.806	53.806	53.806	53.806	53.806	53.806	53.806	53.806	53.806	53.806	53.806	53.806
	ASV 120/19	m	64.287	64.287	64.287	64.287	64.287	64.287	64.287	64.287	64.287	64.287	64.287	64.287
	ASV 120/27	m	66.410	66.410	66.410	66.410	66.410	66.410	66.410	66.410	66.410	66.410	66.410	66.410
	ASV 150/19	m	78.611	78.611	78.611	78.611	78.611	78.611	78.611	78.611	78.611	78.611	78.611	78.611
	ASV 150/24	m	81.359	81.359	81.359	81.359	81.359	81.359	81.359	81.359	81.359	81.359	81.359	81.359
	ASV 150/34	m	85.290	85.290	85.290	85.290	85.290	85.290	85.290	85.290	85.290	85.290	85.290	85.290
	ASV 185/29	m	97.278	97.278	97.278	97.278	97.278	97.278	97.278	97.278	97.278	97.278	97.278	97.278
	ASV 185/43	m	104.555	104.555	104.555	104.555	104.555	104.555	104.555	104.555	104.555	104.555	104.555	104.555
	ASV 240/32	m	126.659	126.659	126.659	126.659	126.659	126.659	126.659	126.659	126.659	126.659	126.659	126.659
	ASV 240/56	m	135.802	135.802	135.802	135.802	135.802	135.802	135.802	135.802	135.802	135.802	135.802	135.802
	ASV 300/39	m	156.204	156.204	156.204	156.204	156.204	156.204	156.204	156.204	156.204	156.204	156.204	156.204
	Cáp nhôm bọc tròn (AL/XLPE/PVC-0,6/1KV)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp bọc tròn 2x11	m	21.192	21.192	21.192	21.192	21.192	21.192	21.192	21.192	21.192	21.192	21.192	21.192
	Cáp bọc tròn 2x16	m	23.614	23.614	23.614	23.614	23.614	23.614	23.614	23.614	23.614	23.614	23.614	23.614
	Cáp bọc tròn 2x25	m	26.522	26.522	26.522	26.522	26.522	26.522	26.522	26.522	26.522	26.522	26.522	26.522
	Cáp bọc tròn 2x35	m	38.149	38.149	38.149	38.149	38.149	38.149	38.149	38.149	38.149	38.149	38.149	38.149
	Cáp bọc tròn 2x50	m	50.632	50.632	50.632	50.632	50.632	50.632	50.632	50.632	50.632	50.632	50.632	50.632
	Cáp bọc tròn 2x35+1x16	m	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781	53.781
	Cáp bọc tròn 2x50+1x25	m	75.619	75.619	75.619	75.619	75.619	75.619	75.619	75.619	75.619	75.619	75.619	75.619
	Cáp bọc tròn 2x70+1x35	m	99.567	99.567	99.567	99.567	99.567	99.567	99.567	99.567	99.567	99.567	99.567	99.567
	Cáp bọc tròn 2x95+1x50	m	129.987	129.987	129.987	129.987	129.987	129.987	129.987	129.987	129.987	129.987	129.987	129.987
	Cáp bọc tròn 3x25+1x16	m	57.530	57.530	57.530	57.530	57.530	57.530	57.530	57.530	57.530	57.530	57.530	57.530
	Cáp bọc tròn 3x35+1x25	m	68.916	68.916	68.916	68.916	68.916	68.916	68.916	68.916	68.916	68.916	68.916	68.916
	Cáp bọc tròn 3x50+1x25	m	97.952	97.952	97.952	97.952	97.952	97.952	97.952	97.952	97.952	97.952	97.952	97.952
	Cáp bọc tròn 3x50+1x35	m	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426	98.426
	Cáp bọc tròn 3x70+1x35	m	128.638	128.638	128.638	128.638	128.638	128.638	128.638	128.638	128.638	128.638	128.638	128.638
	Cáp bọc tròn 3x95+1x50	m	172.359	172.359	172.359	172.359	172.359	172.359	172.359	172.359	172.359	172.359	172.359	172.359
	Cáp bọc tròn 3x25	m	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818
	Cáp bọc tròn 3x35	m	54.508	54.508	54.508	54.508	54.508	54.508	54.508	54.508	54.508	54.508	54.508	54.508
	Cáp bọc tròn 3x50	m	78.734	78.734	78.734	78.734	78.734	78.734	78.734	78.734	78.734	78.734	78.734	78.734
	Cáp bọc tròn 3x70	m	110.826	110.826	110.826	110.826	110.826	110.826	110.826	110.826	110.826	110.826	110.826	110.826
	Cáp bọc tròn 3x95	m	151.411	151.411	151.411	151.411	151.411	151.411	151.411	151.411	151.411	151.411	151.411	151.411
	Cáp bọc tròn 4x16	m	45.787	45.787	45.787	45.787	45.787	45.787	45.787	45.787	45.787	45.787	45.787	45.787
	Cáp bọc tròn 4x25	m	59.064	59.064	59.064	59.064	59.064	59.064	59.064	59.064	59.064	59.064	59.064	59.064
	Cáp bọc tròn 4x35	m	71.743	71.743	71.743	71.743	71.743	71.743	71.743	71.743	71.743	71.743	71.743	71.743
	Cáp bọc tròn 4x50	m	100.825	100.825	100.825	100.825	100.825	100.825	100.825	100.825	100.825	100.825	100.825	100.825
	Báo giá dây và cáp điện - Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam													
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V - Tiêu chuẩn TCVN 6610-3													
	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	1.830	1.830	1.830	1.830	1.830	1.830	1.830	1.830	1.830	1.830	1.830	1.830
	VC-1,00 (F1.13)-300/500 V	m	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1													
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kv	m	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kv	m	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930	4.930
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kv	m	6.310	6.310	6.310	6.310	6.310	6.310	6.310	6.310	6.310	6.310	6.310	6.310
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kv	m	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kv	m	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)													
	VCmo-2x1 -(2x32/0.2)-300/500 V	m	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260
	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230
	VCmo-2x6-(2x7x 12/0.30)- 300/500 V	m	37.240	37.240	37.240	37.240	37.240	37.240	37.240	37.240	37.240	37.240	37.240	37.240

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)													
	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	4.680	4.680	4.680	4.680	4.680	4.680	4.680	4.680	4.680	4.680	4.680	4.680
	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	7.630	7.630	7.630	7.630	7.630	7.630	7.630	7.630	7.630	7.630	7.630	7.630
	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	28.130	28.130	28.130	28.130	28.130	28.130	28.130	28.130	28.130	28.130	28.130	28.130
	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000	m	119.850	119.850	119.850	119.850	119.850	119.850	119.850	119.850	119.850	119.850	119.850	119.850
	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000	m	602.540	602.540	602.540	602.540	602.540	602.540	602.540	602.540	602.540	602.540	602.540	602.540
	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000	m	755.760	755.760	755.760	755.760	755.760	755.760	755.760	755.760	755.760	755.760	755.760	755.760
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-1 (1x7/0.425)-0,6/1 kv	m	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950
	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0,6/1 kv	m	6.390	6.390	6.390	6.390	6.390	6.390	6.390	6.390	6.390	6.390	6.390	6.390
	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kv	m	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
	CVV-25 - 0,6/1 kv	m	67.580	67.580	67.580	67.580	67.580	67.580	67.580	67.580	67.580	67.580	67.580	67.580
	CVV-50- 0,6/1 kv	m	125.160	125.160	125.160	125.160	125.160	125.160	125.160	125.160	125.160	125.160	125.160	125.160
	CVV-95 - 0,6/1 kv	m	244.480	244.480	244.480	244.480	244.480	244.480	244.480	244.480	244.480	244.480	244.480	244.480
	CVV-150 -0,6/1 kv	m	378.250	378.250	378.250	378.250	378.250	378.250	378.250	378.250	378.250	378.250	378.250	378.250
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	m	14.180	14.180	14.180	14.180	14.180	14.180	14.180	14.180	14.180	14.180	14.180	14.180
	CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	m	30.180	30.180	30.180	30.180	30.180	30.180	30.180	30.180	30.180	30.180	30.180	30.180
	CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	m	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150	67.150
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	m	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	m	27.730	27.730	27.730	27.730	27.730	27.730	27.730	27.730	27.730	27.730	27.730	27.730
	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	m	57.910	57.910	57.910	57.910	57.910	57.910	57.910	57.910	57.910	57.910	57.910	57.910
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V-TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)	m	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)	m	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280	35.280
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-2x16-0,6/1 kv	m	104.130	104.130	104.130	104.130	104.130	104.130	104.130	104.130	104.130	104.130	104.130	104.130
	CVV-2x25-0,6/1 kv	m	150.980	150.980	150.980	150.980	150.980	150.980	150.980	150.980	150.980	150.980	150.980	150.980
	CVV-2x150-0,6/1 kv	m	790.500	790.500	790.500	790.500	790.500	790.500	790.500	790.500	790.500	790.500	790.500	790.500
	CVV-2x185-0,6/1 kv	m	983.980	983.980	983.980	983.980	983.980	983.980	983.980	983.980	983.980	983.980	983.980	983.980
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-3x16-0,6/1 kv	m	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180
	CVV-3x50 - 0,6/1 kv	m	388.340	388.340	388.340	388.340	388.340	388.340	388.340	388.340	388.340	388.340	388.340	388.340
	CVV-3x95 - 0,6/1 kv	m	754.800	754.800	754.800	754.800	754.800	754.800	754.800	754.800	754.800	754.800	754.800	754.800
	CVV-3x120-0,6/1 kv	m	977.180	977.180	977.180	977.180	977.180	977.180	977.180	977.180	977.180	977.180	977.180	977.180

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	m	185.090	185.090	185.090	185.090	185.090	185.090	185.090	185.090	185.090	185.090	185.090	185.090
	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	m	279.970	279.970	279.970	279.970	279.970	279.970	279.970	279.970	279.970	279.970	279.970	279.970
	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	m	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700	511.700
	CVV-4x120-0,6/1 kV	m	1.294.660	1.294.660	1.294.660	1.294.660	1.294.660	1.294.660	1.294.660	1.294.660	1.294.660	1.294.660	1.294.660	1.294.660
	CVV-4x185-0,6/1 kV	m	1.924.080	1.924.080	1.924.080	1.924.080	1.924.080	1.924.080	1.924.080	1.924.080	1.924.080	1.924.080	1.924.080	1.924.080
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha+ 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	173.930	173.930	173.930	173.930	173.930	173.930	173.930	173.930	173.930	173.930	173.930	173.930
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	256.170	256.170	256.170	256.170	256.170	256.170	256.170	256.170	256.170	256.170	256.170	256.170
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1kV	m	455.390	455.390	455.390	455.390	455.390	455.390	455.390	455.390	455.390	455.390	455.390	455.390
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	878.480	878.480	878.480	878.480	878.480	878.480	878.480	878.480	878.480	878.480	878.480	878.480
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	1.158.660	1.158.660	1.158.660	1.158.660	1.158.660	1.158.660	1.158.660	1.158.660	1.158.660	1.158.660	1.158.660	1.158.660
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)													
	CVV/DATA-25-0,6/1kV	m	92.650	92.650	92.650	92.650	92.650	92.650	92.650	92.650	92.650	92.650	92.650	92.650
	CVV/DATA-50-0,6/1kV	m	155.230	155.230	155.230	155.230	155.230	155.230	155.230	155.230	155.230	155.230	155.230	155.230
	CVV/DATA-95-0,6/1kV	m	277.840	277.840	277.840	277.840	277.840	277.840	277.840	277.840	277.840	277.840	277.840	277.840
	CVV/DATA-240-0,6/1kV	m	664.910	664.910	664.910	664.910	664.910	664.910	664.910	664.910	664.910	664.910	664.910	664.910
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kv	m	47.710	47.710	47.710	47.710	47.710	47.710	47.710	47.710	47.710	47.710	47.710	47.710
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kv	m	83.510	83.510	83.510	83.510	83.510	83.510	83.510	83.510	83.510	83.510	83.510	83.510
	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kv	m	290.060	290.060	290.060	290.060	290.060	290.060	290.060	290.060	290.060	290.060	290.060	290.060
	CVV/DSTA-2x1 50-0,6/1 kV	m	855.530	855.530	855.530	855.530	855.530	855.530	855.530	855.530	855.530	855.530	855.530	855.530
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
	CW/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kv	m	78.410	78.410	78.410	78.410	78.410	78.410	78.410	78.410	78.410	78.410	78.410	78.410
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kv	m	161.180	161.180	161.180	161.180	161.180	161.180	161.180	161.180	161.180	161.180	161.180	161.180
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	413.310	413.310	413.310	413.310	413.310	413.310	413.310	413.310	413.310	413.310	413.310	413.310
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kv	m	1.532.130	1.532.130	1.532.130	1.532.130	1.532.130	1.532.130	1.532.130	1.532.130	1.532.130	1.532.130	1.532.130	1.532.130
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)													
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kv	m	69.380	69.380	69.380	69.380	69.380	69.380	69.380	69.380	69.380	69.380	69.380	69.380
	CVV/DSTA-3x1 6+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kv	m	193.910	193.910	193.910	193.910	193.910	193.910	193.910	193.910	193.910	193.910	193.910	193.910
	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kv	m	486.310	486.310	486.310	486.310	486.310	486.310	486.310	486.310	486.310	486.310	486.310	486.310
	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kv	m	2.404.120	2.404.120	2.404.120	2.404.120	2.404.120	2.404.120	2.404.120	2.404.120	2.404.120	2.404.120	2.404.120	2.404.120
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)C													
	Dây đồng trần xoắn C-10	m	24.690	24.690	24.690	24.690	24.690	24.690	24.690	24.690	24.690	24.690	24.690	24.690

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Dây đồng trần xoắn C-50	m	123.130	123.130	123.130	123.130	123.130	123.130	123.130	123.130	123.130	123.130	123.130	123.130
	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DK-CW-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kv (TCVN5935)	m	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480
	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kv (TCVN5935)	m	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490	81.490
	DK-CW-2x35 -0,6/1 kv (TCVN 5935)	m	219.300	219.300	219.300	219.300	219.300	219.300	219.300	219.300	219.300	219.300	219.300	219.300
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1kV	m	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990	14.990
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67)-0,6/1kV	m	81.070	81.070	81.070	81.070	81.070	81.070	81.070	81.070	81.070	81.070	81.070	81.070
	DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1kV	m	232.050	232.050	232.050	232.050	232.050	232.050	232.050	232.050	232.050	232.050	232.050	232.050
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67)-0,6/1kV	m	285.070	285.070	285.070	285.070	285.070	285.070	285.070	285.070	285.070	285.070	285.070	285.070
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)													
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kv	m	28.370	28.370	28.370	28.370	28.370	28.370	28.370	28.370	28.370	28.370	28.370	28.370
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kv	m	79.480	79.480	79.480	79.480	79.480	79.480	79.480	79.480	79.480	79.480	79.480	79.480
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kv	m	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600	251.600
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kVhoặc 12.7/22(24) kV- TCVN 5935 (ruột đồng, vỏ chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)													
	CXIVAVBC-95-12/20(24) kv	m	312.480	312.480	312.480	312.480	312.480	312.480	312.480	312.480	312.480	312.480	312.480	312.480
	CXI VAVBC-240-12/20(24) kv	m	735.250	735.250	735.250	735.250	735.250	735.250	735.250	735.250	735.250	735.250	735.250	735.250
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kvhoặc 12.7/22(24) kv- TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)													
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kv	m	780.620	780.620	780.620	780.620	780.620	780.620	780.620	780.620	780.620	780.620	780.620	780.620
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kv	m	3.963.230	3.963.230	3.963.230	3.963.230	3.963.230	3.963.230	3.963.230	3.963.230	3.963.230	3.963.230	3.963.230	3.963.230
	Dây điện lực (A V)-0,6/1kV			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	AV-16-0,6/1 kv	m	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470
	AV-35-0,6/1 kv	m	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870
	AV-120-0,6/1 kv	m	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
	AV-500-0,6/1 kv	m	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200
	Dây nhôm lõi thép: TCVN 5064-1994; TCVN 5064-1994/SDD: 1995; TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204;													
	ACSR-50/8(6/3.2+1/3.2)	m	14.930	14.930	14.930	14.930	14.930	14.930	14.930	14.930	14.930	14.930	14.930	14.930
	ACSR-95/16(6/4.5+1/4.5)	m	28.960	28.960	28.960	28.960	28.960	28.960	28.960	28.960	28.960	28.960	28.960	28.960
	ACSR-240/32(24/3.6+7/2.4)	m	72.020	72.020	72.020	72.020	72.020	72.020	72.020	72.020	72.020	72.020	72.020	72.020
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1KV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kv (ruột nhôm)	m	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống luồn dây điện :			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, một đồng, cách điện FR-PVC)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CV/FR-1x25 -0,6/1 kv	m	72.570	72.570	72.570	72.570	72.570	72.570	72.570	72.570	72.570	72.570	72.570	72.570
	CV/FR-1x240 -0,6/1 kv	m	630.700	630.700	630.700	630.700	630.700	630.700	630.700	630.700	630.700	630.700	630.700	630.700
	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	20.890	20.890	20.890	20.890	20.890	20.890	20.890	20.890	20.890	20.890	20.890	20.890
	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	29.810	29.810	29.810	29.810	29.810	29.810	29.810	29.810	29.810	29.810	29.810	29.810
	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	1.147.160	1.147.160	1.147.160	1.147.160	1.147.160	1.147.160	1.147.160	1.147.160	1.147.160	1.147.160	1.147.160	1.147.160
	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân - ĐT: 0972 362 222													
	I. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)													
	CV 1x1.5	m	7.520	7.520	7.520	7.520	7.520	7.520	7.520	7.520	7.520	7.520	7.520	7.520
	CV 1x2.0	m	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
	CV 1x2.5	m	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	CV 1x3.0	m	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480
	CV 1x4	m	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750
	CV 1x6	m	27.610	27.610	27.610	27.610	27.610	27.610	27.610	27.610	27.610	27.610	27.610	27.610
	CV 1x10	m	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
	CV 1x16	m	67.570	67.570	67.570	67.570	67.570	67.570	67.570	67.570	67.570	67.570	67.570	67.570
	CV 1x25	m	105.220	105.220	105.220	105.220	105.220	105.220	105.220	105.220	105.220	105.220	105.220	105.220
	CV 1x35	m	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400
	CV 1x50	m	203.220	203.220	203.220	203.220	203.220	203.220	203.220	203.220	203.220	203.220	203.220	203.220
	CV 1x70	m	286.860	286.860	286.860	286.860	286.860	286.860	286.860	286.860	286.860	286.860	286.860	286.860
	CV 1x95	m	401.910	401.910	401.910	401.910	401.910	401.910	401.910	401.910	401.910	401.910	401.910	401.910
	CV 1x120	m	503.570	503.570	503.570	503.570	503.570	503.570	503.570	503.570	503.570	503.570	503.570	503.570
	CV 1x150	m	627.690	627.690	627.690	627.690	627.690	627.690	627.690	627.690	627.690	627.690	627.690	627.690
	CV 1x185	m	786.310	786.310	786.310	786.310	786.310	786.310	786.310	786.310	786.310	786.310	786.310	786.310
	CV 1x240	m	1.029.280	1.029.280	1.029.280	1.029.280	1.029.280	1.029.280	1.029.280	1.029.280	1.029.280	1.029.280	1.029.280	1.029.280
	CV 1x300	m	1.287.040	1.287.040	1.287.040	1.287.040	1.287.040	1.287.040	1.287.040	1.287.040	1.287.040	1.287.040	1.287.040	1.287.040
	II. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	CXV 1x1.5	m	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810
	CXV 1x2	m	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950
	CXV 1x2.5	m	13.390	13.390	13.390	13.390	13.390	13.390	13.390	13.390	13.390	13.390	13.390	13.390
	CXV 1x3	m	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380	16.380
	CXV 1x4	m	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990	19.990

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	CXV 1x6	m	28.640	28.640	28.640	28.640	28.640	28.640	28.640	28.640	28.640	28.640	28.640	28.640
	CXV 1x10	m	45.320	45.320	45.320	45.320	45.320	45.320	45.320	45.320	45.320	45.320	45.320	45.320
	CXV 1x16	m	70.350	70.350	70.350	70.350	70.350	70.350	70.350	70.350	70.350	70.350	70.350	70.350
	CXV 1x25	m	107.540	107.540	107.540	107.540	107.540	107.540	107.540	107.540	107.540	107.540	107.540	107.540
	CXV 1x35	m	150.180	150.180	150.180	150.180	150.180	150.180	150.180	150.180	150.180	150.180	150.180	150.180
	CXV 1x50	m	206.470	206.470	206.470	206.470	206.470	206.470	206.470	206.470	206.470	206.470	206.470	206.470
	CXV 1x70	m	290.980	290.980	290.980	290.980	290.980	290.980	290.980	290.980	290.980	290.980	290.980	290.980
	CXV 1x95	m	405.100	405.100	405.100	405.100	405.100	405.100	405.100	405.100	405.100	405.100	405.100	405.100
	CXV 1x120	m	507.790	507.790	507.790	507.790	507.790	507.790	507.790	507.790	507.790	507.790	507.790	507.790
	CXV 1x150	m	632.220	632.220	632.220	632.220	632.220	632.220	632.220	632.220	632.220	632.220	632.220	632.220
	CXV 1x185	m	792.070	792.070	792.070	792.070	792.070	792.070	792.070	792.070	792.070	792.070	792.070	792.070
	CXV 1x240	m	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950	1.034.950
	CXV 1x300	m	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020	1.295.020
III. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC														
	CXV 2x1.5	m	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520	19.520
	CXV 2x2.5	m	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
	CXV 2x4	m	42.490	42.490	42.490	42.490	42.490	42.490	42.490	42.490	42.490	42.490	42.490	42.490
	CXV 2x6	m	63.350	63.350	63.350	63.350	63.350	63.350	63.350	63.350	63.350	63.350	63.350	63.350
	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400
	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480	40.480
	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330
	CXV 2x10	m	97.550	97.550	97.550	97.550	97.550	97.550	97.550	97.550	97.550	97.550	97.550	97.550
	CXV 2x16	m	147.810	147.810	147.810	147.810	147.810	147.810	147.810	147.810	147.810	147.810	147.810	147.810
	CXV 2x25	m	227.380	227.380	227.380	227.380	227.380	227.380	227.380	227.380	227.380	227.380	227.380	227.380
	CXV 2x35	m	315.180	315.180	315.180	315.180	315.180	315.180	315.180	315.180	315.180	315.180	315.180	315.180
	CXV 2x50	m	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300	432.300
IV. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC														
	CXV 3x4+1x2.5	m	77.150	77.150	77.150	77.150	77.150	77.150	77.150	77.150	77.150	77.150	77.150	77.150
	CXV 3x6+1x4	m	110.780	110.780	110.780	110.780	110.780	110.780	110.780	110.780	110.780	110.780	110.780	110.780
	CXV 3x10x1x6	m	170.320	170.320	170.320	170.320	170.320	170.320	170.320	170.320	170.320	170.320	170.320	170.320
	CXV 3x16+1x10	m	263.890	263.890	263.890	263.890	263.890	263.890	263.890	263.890	263.890	263.890	263.890	263.890
	CXV 3x25+1x16	m	404.070	404.070	404.070	404.070	404.070	404.070	404.070	404.070	404.070	404.070	404.070	404.070
	CXV 3x35+1x16	m	532.930	532.930	532.930	532.930	532.930	532.930	532.930	532.930	532.930	532.930	532.930	532.930
	CXV 3x50+1x25	m	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000	745.000
	CXV 3x70+1x35	m	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540	1.048.540
	CXV 3x95+1x50	m	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080	1.441.080
	CXV 3x120+1x70	m	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610	1.840.610
	CXV 3x150+1x95	m	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680	2.333.680
	CXV 3x185+1x120	m	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450	2.923.450
	CXV 3x240+1x120	m	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640	3.657.640
	CXV 3x300+1x150	m	4.571.350	4.571.350	4.571.350	4.571.350	4.571.350	4.571.350	4.571.350	4.571.350	4.571.350	4.571.350	4.571.350	4.571.350

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	V. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	CXV 4x1.5	m	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630	38.630
	CXV 4x2.5	m	57.680	57.680	57.680	57.680	57.680	57.680	57.680	57.680	57.680	57.680	57.680	57.680
	CXV 4x4	m	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850
	CXV 4x6	m	121.030	121.030	121.030	121.030	121.030	121.030	121.030	121.030	121.030	121.030	121.030	121.030
	CXV 4x10	m	189.730	189.730	189.730	189.730	189.730	189.730	189.730	189.730	189.730	189.730	189.730	189.730
	CXV 4x16	m	287.170	287.170	287.170	287.170	287.170	287.170	287.170	287.170	287.170	287.170	287.170	287.170
	CXV 4x25	m	443.880	443.880	443.880	443.880	443.880	443.880	443.880	443.880	443.880	443.880	443.880	443.880
	CXV 4x35	m	616.360	616.360	616.360	616.360	616.360	616.360	616.360	616.360	616.360	616.360	616.360	616.360
	CXV 4x50	m	848.930	848.930	848.930	848.930	848.930	848.930	848.930	848.930	848.930	848.930	848.930	848.930
	CXV 4x70	m	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070	1.197.070
	CXV 4x95	m	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960	1.649.960
	CXV 4x120	m	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150	2.065.150
	CXV 4x150	m	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710	2.571.710
	CXV 4x185	m	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750	3.218.750
	CXV 4x240	m	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390	4.198.390
	CXV 4x300	m	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690	5.257.690
	VI. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	MULLER 2x4	m	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460	53.460
	MULLER 2x6	m	73.650	73.650	73.650	73.650	73.650	73.650	73.650	73.650	73.650	73.650	73.650	73.650
	MULLER 2x7	m	84.570	84.570	84.570	84.570	84.570	84.570	84.570	84.570	84.570	84.570	84.570	84.570
	MULLER 2x10	m	108.570	108.570	108.570	108.570	108.570	108.570	108.570	108.570	108.570	108.570	108.570	108.570
	MULLER 2x11	m	115.570	115.570	115.570	115.570	115.570	115.570	115.570	115.570	115.570	115.570	115.570	115.570
	MULLER 2x16	m	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740	162.740
	VII. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	DSTA 2x2.5	m	44.910	44.910	44.910	44.910	44.910	44.910	44.910	44.910	44.910	44.910	44.910	44.910
	DSTA 2x4	m	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330	59.330
	DSTA 2x6	m	79.520	79.520	79.520	79.520	79.520	79.520	79.520	79.520	79.520	79.520	79.520	79.520
	DSTA 2x10	m	116.290	116.290	116.290	116.290	116.290	116.290	116.290	116.290	116.290	116.290	116.290	116.290
	DSTA 2x16	m	171.290	171.290	171.290	171.290	171.290	171.290	171.290	171.290	171.290	171.290	171.290	171.290
	DSTA 2x25	m	255.390	255.390	255.390	255.390	255.390	255.390	255.390	255.390	255.390	255.390	255.390	255.390
	DSTA 2x35	m	345.670	345.670	345.670	345.670	345.670	345.670	345.670	345.670	345.670	345.670	345.670	345.670
	DSTA 2x50	m	469.070	469.070	469.070	469.070	469.070	469.070	469.070	469.070	469.070	469.070	469.070	469.070
	DSTA 2x70	m	654.880	654.880	654.880	654.880	654.880	654.880	654.880	654.880	654.880	654.880	654.880	654.880
	DSTA 2x95	m	924.740	924.740	924.740	924.740	924.740	924.740	924.740	924.740	924.740	924.740	924.740	924.740
	DSTA 2x120	m	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880	1.145.880
	DSTA 2x150	m	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670	1.430.670
	VIII. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	68.710	68.710	68.710	68.710	68.710	68.710	68.710	68.710	68.710	68.710	68.710	68.710
	DSTA 3x4+1x2.5	m	95.280	95.280	95.280	95.280	95.280	95.280	95.280	95.280	95.280	95.280	95.280	95.280
	DSTA 3x6+1x4	m	129.170	129.170	129.170	129.170	129.170	129.170	129.170	129.170	129.170	129.170	129.170	129.170

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	DSTA 3x10x1x6	m	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690	191.690
	DSTA 3x16+1x10	m	289.640	289.640	289.640	289.640	289.640	289.640	289.640	289.640	289.640	289.640	289.640	289.640
	DSTA 3x25+1x16	m	434.050	434.050	434.050	434.050	434.050	434.050	434.050	434.050	434.050	434.050	434.050	434.050
	DSTA 3x35+1x16	m	567.740	567.740	567.740	567.740	567.740	567.740	567.740	567.740	567.740	567.740	567.740	567.740
	DSTA 3x50+1x25	m	787.030	787.030	787.030	787.030	787.030	787.030	787.030	787.030	787.030	787.030	787.030	787.030
	DSTA 3x70+1x35	m	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020	1.137.020
	DSTA 3x95+1x50	m	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590	1.544.590
	DSTA 3x120+1x70	m	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170	1.959.170
	DSTA 3x150+1x95	m	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000
	DSTA 3x185+1x120	m	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370	3.085.370
	DSTA 3x240+1x150	m	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950	3.973.950
	DSTA 3x300+1x150	m	4.774.050	4.774.050	4.774.050	4.774.050	4.774.050	4.774.050	4.774.050	4.774.050	4.774.050	4.774.050	4.774.050	4.774.050
	IX. CÁP ĐỒNG NGÂM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC													
	DSTA 4x2.5	m	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270	74.270
	DSTA 4x4	m	100.940	100.940	100.940	100.940	100.940	100.940	100.940	100.940	100.940	100.940	100.940	100.940
	DSTA 4x6	m	139.260	139.260	139.260	139.260	139.260	139.260	139.260	139.260	139.260	139.260	139.260	139.260
	DSTA 4x10	m	210.740	210.740	210.740	210.740	210.740	210.740	210.740	210.740	210.740	210.740	210.740	210.740
	DSTA 4x16	m	316.320	316.320	316.320	316.320	316.320	316.320	316.320	316.320	316.320	316.320	316.320	316.320
	DSTA 4x25	m	475.350	475.350	475.350	475.350	475.350	475.350	475.350	475.350	475.350	475.350	475.350	475.350
	DSTA 4x35	m	654.470	654.470	654.470	654.470	654.470	654.470	654.470	654.470	654.470	654.470	654.470	654.470
	DSTA 4x50	m	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300
	DSTA 4x70	m	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670	1.289.670
	DSTA 4x95	m	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260	1.756.260
	DSTA 4x120	m	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520	2.187.520
	DSTA 4x150	m	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320	2.709.320
	DSTA 4x185	m	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010	3.382.010
	DSTA 4x240	m	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470	4.386.470
	DSTA 4x300	m	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450	5.460.450
	I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)													
	AV 16	m	9.170	9.170	9.170	9.170	9.170	9.170	9.170	9.170	9.170	9.170	9.170	9.170
	AV 25	m	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
	AV 35	m	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
	AV 50	m	23.490	23.490	23.490	23.490	23.490	23.490	23.490	23.490	23.490	23.490	23.490	23.490
	AV 70	m	32.350	32.350	32.350	32.350	32.350	32.350	32.350	32.350	32.350	32.350	32.350	32.350
	AV 95	m	42.960	42.960	42.960	42.960	42.960	42.960	42.960	42.960	42.960	42.960	42.960	42.960
	AV 120	m	53.360	53.360	53.360	53.360	53.360	53.360	53.360	53.360	53.360	53.360	53.360	53.360
	AV 150	m	67.060	67.060	67.060	67.060	67.060	67.060	67.060	67.060	67.060	67.060	67.060	67.060
	AV 185	m	81.370	81.370	81.370	81.370	81.370	81.370	81.370	81.370	81.370	81.370	81.370	81.370
	AV 240	m	105.790	105.790	105.790	105.790	105.790	105.790	105.790	105.790	105.790	105.790	105.790	105.790
	II. CÁP NHÔM VẠN XOĂN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)													
	ABC 2x16	m	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	ABC 2x25	m	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
	ABC 2x35	m	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200
	ABC 2x50	m	46.660	46.660	46.660	46.660	46.660	46.660	46.660	46.660	46.660	46.660	46.660	46.660
	ABC 2x70	m	67.780	67.780	67.780	67.780	67.780	67.780	67.780	67.780	67.780	67.780	67.780	67.780
	ABC 2x95	m	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160	91.160
	ABC 2x120	m	111.660	111.660	111.660	111.660	111.660	111.660	111.660	111.660	111.660	111.660	111.660	111.660
	ABC 2x150	m	134.830	134.830	134.830	134.830	134.830	134.830	134.830	134.830	134.830	134.830	134.830	134.830
	ABC 2x185	m	170.160	170.160	170.160	170.160	170.160	170.160	170.160	170.160	170.160	170.160	170.160	170.160
	ABC 2x240	m	215.270	215.270	215.270	215.270	215.270	215.270	215.270	215.270	215.270	215.270	215.270	215.270
	III. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÓM THÍ NGHIỆM)													
	ABC 4x16	m	41.510	41.510	41.510	41.510	41.510	41.510	41.510	41.510	41.510	41.510	41.510	41.510
	ABC 4x25	m	57.580	57.580	57.580	57.580	57.580	57.580	57.580	57.580	57.580	57.580	57.580	57.580
	ABC 4x35	m	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980	67.980
	ABC 4x50	m	93.010	93.010	93.010	93.010	93.010	93.010	93.010	93.010	93.010	93.010	93.010	93.010
	ABC 4x70	m	129.370	129.370	129.370	129.370	129.370	129.370	129.370	129.370	129.370	129.370	129.370	129.370
	ABC 4x95	m	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500
	ABC 4x120	m	211.880	211.880	211.880	211.880	211.880	211.880	211.880	211.880	211.880	211.880	211.880	211.880
	ABC 4x150	m	266.260	266.260	266.260	266.260	266.260	266.260	266.260	266.260	266.260	266.260	266.260	266.260
	ABC 4x185	m	326.410	326.410	326.410	326.410	326.410	326.410	326.410	326.410	326.410	326.410	326.410	326.410
	ABC 4x240	m	422.410	422.410	422.410	422.410	422.410	422.410	422.410	422.410	422.410	422.410	422.410	422.410
	V. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP													
	AC 50/8	kg	119.480	119.480	119.480	119.480	119.480	119.480	119.480	119.480	119.480	119.480	119.480	119.480
	AC 70/11	kg	118.970	118.970	118.970	118.970	118.970	118.970	118.970	118.970	118.970	118.970	118.970	118.970
	AC 95/16	kg	118.660	118.660	118.660	118.660	118.660	118.660	118.660	118.660	118.660	118.660	118.660	118.660
	AC 120/19	kg	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050
	AC 150/19	kg	128.240	128.240	128.240	128.240	128.240	128.240	128.240	128.240	128.240	128.240	128.240	128.240
	AC 150/24	kg	123.810	123.810	123.810	123.810	123.810	123.810	123.810	123.810	123.810	123.810	123.810	123.810
	AC 185/24	kg	126.590	126.590	126.590	126.590	126.590	126.590	126.590	126.590	126.590	126.590	126.590	126.590
	AC 185/29	kg	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
	AC 240/32	kg	124.330	124.330	124.330	124.330	124.330	124.330	124.330	124.330	124.330	124.330	124.330	124.330
	AC 300/39	kg	121.850	121.850	121.850	121.850	121.850	121.850	121.850	121.850	121.850	121.850	121.850	121.850
	AC 400/51	kg	124.430	124.430	124.430	124.430	124.430	124.430	124.430	124.430	124.430	124.430	124.430	124.430
	AC 400/93	kg	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	VI. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ													
	ACKII 50/8	kg	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620	120.620
	ACKII 70/11	kg	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100	120.100
	ACKII 95/16	kg	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
	ACKII 120/19	kg	126.390	126.390	126.390	126.390	126.390	126.390	126.390	126.390	126.390	126.390	126.390	126.390
	ACKII 150/19	kg	129.480	129.480	129.480	129.480	129.480	129.480	129.480	129.480	129.480	129.480	129.480	129.480
	ACKII 150/24	kg	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050	125.050
	ACKII 185/24	kg	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	ACKII 185/29	kg	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830	127.830
	ACKII 240/32	kg	125.560	125.560	125.560	125.560	125.560	125.560	125.560	125.560	125.560	125.560	125.560	125.560
	ACKII 300/39	kg	123.090	123.090	123.090	123.090	123.090	123.090	123.090	123.090	123.090	123.090	123.090	123.090
	ACKII 400/51	kg	125.770	125.770	125.770	125.770	125.770	125.770	125.770	125.770	125.770	125.770	125.770	125.770
	ACKII 400/93	kg	121.130	121.130	121.130	121.130	121.130	121.130	121.130	121.130	121.130	121.130	121.130	121.130
DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VINACAP														
I. CÁP MẠNG LAN														
	Cáp mạng LAN CAT 5E		6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	6.773	6.773
	Cáp mạng LAN CAT 6		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Cáp Lan CAT 5E FTP(bọc bạc chống nhiễu)		8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727
	Cáp Lan CAT 6 FTP(bọc bạc chống nhiễu)		11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455
II. DÂY NHẢY														
	Dây nhảy CAT 5E UTP(Copper, 1*0.5)-1.5	m	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818	41.818
	Dây nhảy CAT 5E UTP(Copper, 1*0.5)-3.0	m	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
	Dây nhảy CAT 5E UTP(Copper, 1*0.5)-5.0	m	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	Dây nhảy CAT 6 UTP(Copper, 1*0.57)-1.5	m	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909
	Dây nhảy CAT 6 UTP(Copper, 1*0.57)-3.0	m	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
	Dây nhảy CAT 6 UTP(Copper, 1*0.57)-5.0	m	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182
III. CÁP ĐỒNG TRỰC														
	Cáp 5 lõi đồng có dầu	m	3.373	3.373	3.373	3.373	3.373	3.373	3.373	3.373	3.373	3.373	3.373	3.373
	Cáp đồng trực kèm nguồn RG59x2C/Cu (96 sợi mát, có dầu chống nhiễu)	m	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
IV. CÁP ĐIỆN HẠ THẾ														
	Cu/XLPE/PVC 2x2.5 (7 sợi)	m	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091
	Cu/XLPE/PVC 2x4.0 (7 sợi)	m	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455	20.455
	Cu/XLPE/PVC 2x6.0 (7 sợi)	m	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Cu/XLPE/PVC 2x10 (7 sợi)	m	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
Một số nhóm vật liệu điện khác														
	Chuỗi Silicon 24KV	chuỗi	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
	Chuỗi Silicon 35KV	chuỗi	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
	Phụ kiện nêo 4 chi tiết chuỗi Silicon	bộ	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600
	Sứ thủy tinh IIC70	bát	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	Phụ kiện nêo 4 chi tiết chuỗi thủy tinh	bộ	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Sứ đứng VHD 35KV + Ty sứ đứng 35KV	quả	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Sứ đứng VHD 24KV + Ty sứ đứng 35KV	quả	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000
	Cầu chì tự rơi 24KV	bộ	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
	Cầu chì tự rơi 35KV	bộ	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000
	Cầu dao phụ tải DN35-630A ngoài trời	bộ	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000
	Cầu dao cách ly 24KV-200A chém ngang	bộ	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
	Cầu dao phụ tải DN24-630A ngoài trời	bộ	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000
	Cầu dao cách ly 35KV-200A chém ngang	bộ	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ghíp đồng nhôm AM16-70 1BL	cái	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Ghíp đồng nhôm AM25-150 3BL	cái	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Ghíp nhôm AC16-70 3BL	cái	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
	Ghíp nhôm AC25-95 3BL	cái	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Ghíp nhôm AC25-150 3BL	cái	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
	Ghíp nối GN2	cái	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
	Ghíp nối GN6	cái	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
	Sứ quả bàng	quả	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
	Sứ A30 + ty	quả	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	Kẹp xiết 4x16-50	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Kẹp xiết 4x70-95	cái	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Kẹp xiết 4x95-120	cái	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
	Kẹp xiết 4x120-240	cái	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
	Kẹp treo 4x50-120	cái	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
	Móc tải nặng d20	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Móc tải nặng d16	cái	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
	Đai thép không gỉ	kg	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Khóa đai thép	cái	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
	Đầu cốt cằng cua 2,5mm	cái	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
	Đầu cốt lưỡng kim d16	cái	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
	Đầu cốt lưỡng kim d25	cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Đầu cốt lưỡng kim d35	cái	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	Đầu cốt lưỡng kim d50	cái	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
	Đầu cốt lưỡng kim d70	cái	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
	Đầu cốt lưỡng kim d95	cái	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	Đầu cốt lưỡng kim d120	cái	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
	Đầu cốt lưỡng kim d150	cái	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
	Đầu cốt lưỡng kim d185	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Đầu cốt lưỡng kim d240	cái	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Đầu cốt thép bài d50	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Đầu cốt thép bài d70	cái	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
	Đầu cốt thép bài d95	cái	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
	Đầu cốt thép bài d120	cái	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Ông nối dây A35	cái	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
	Ông nối dây A50	cái	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
	Ông nối dây A70	cái	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
	Ông nối dây A95	cái	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
	Ông nối dây A120	cái	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
	Ông nối dây A150	cái	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400
	Ông nối dây A185	cái	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
	Ông nối dây AC50	cái	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600	105.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ông nối dây AC70	cái	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600
	Ông nối dây AC95	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Chống sét van 24KV	bộ	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
	Chống sét van 35KV	bộ	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
	Dây khóa định hình Composite cho cáp bọc trung thế tiết diện từ 70mm2 đến 120 mm2 (dành cho sứ đứng kép)	cái	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
	Dây khóa định hình Composite cho cáp bọc trung thế tiết diện từ 70mm2 đến 120 mm2 (dành cho sứ đứng đơn)	cái	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
	Giáp hãm khóa neo bằng thép mạ nhôm xoắn định hình bọc nhựa Neoprene cho cáp bọc trung thế (22KV, 35KV), tiết diện từ 70mm2 đến 120 mm2 (dành cho sứ chuỗi)	cái	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
	Ghíp bấm thùng bọc nhựa cách điện 22KV có 2 bu lông (có 2 hàm răng cá sấu), bu lông có 2 êcu xiết bứt đầu Inox 304	cái	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	Ghíp bấm thùng bọc nhựa cách điện 35KV có 2 bu lông (có 2 hàm răng cá sấu), bu lông có 2 êcu xiết bứt đầu Inox 304	cái	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	Đầu bọc sứ cách điện 22KV của MBA	bộ	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
	Đầu bọc sứ cách điện 35KV của MBA	bộ	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
	Đầu bọc chống sét van cách điện 22KV	bộ	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	Công tơ điện từ 1 pha	cái	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Công tơ điện từ 3 pha	cái	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Hòm Composite 1 công tơ 1 pha	cái	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Hòm Composite 2 công tơ 1 pha	cái	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
	Hòm Composite 4 công tơ 1 pha	cái	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
	Cầu dao 1 pha (loại 15A)	cái	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	Cáp quan OPGW 57/12	m	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Néo 1 hướng cáp OPGW	bộ	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000
	Cáp quan ADSS 500-24	m	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120	59.120
	Đờ cáp 500	bộ	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750
	Néo 1 hướng 500	bộ	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750	624.750
	Cáp quan ADSS 300-24	m	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485	39.485
	Đờ cáp 300	bộ	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850
	Néo 1 hướng 300	bộ	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850
	Phụ kiện cáp quang gồng cột	bộ	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650	160.650
	Phụ kiện cáp quang cuộn cáp	bộ	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850	374.850
	Phụ kiện cáp quang ODF (kéo trượt)	bộ	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250	1.517.250
	Phụ kiện cáp quang ODF (mo nắp)	bộ	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500	1.249.500
	Phụ kiện cáp quang mạng sông	bộ	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250	803.250
11.5	Bảo giá cột điện- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Lâm Bình													
	Loại cột điện chữ H													
	Cột điện bê tông chữ H 6,5A	Cột	1.884.525	1.809.144	1.827.990	1.846.835	1.865.680	1.907.140	1.941.061	1.959.906	1.978.752	1.893.948	1.852.489	1.903.371
	Cột điện bê tông chữ H 6,5B	Cột	2.080.753	1.997.523	2.018.330	2.039.138	2.059.945	2.105.722	2.143.175	2.163.983	2.184.790	2.091.157	2.045.380	2.101.560
	Cột điện bê tông chữ H 6,5C	Cột	2.169.611	2.082.826	2.104.523	2.126.219	2.147.915	2.195.646	2.234.699	2.256.395	2.278.091	2.180.459	2.132.728	2.191.307
	Cột điện bê tông chữ H 7,5A	Cột	2.215.273	2.126.662	2.148.815	2.170.968	2.193.121	2.241.857	2.281.732	2.303.884	2.326.037	2.226.350	2.177.614	2.237.426

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cột điện bê tông chữ H 7,5B	Cột	2.495.422	2.395.605	2.420.559	2.445.514	2.470.468	2.525.367	2.570.285	2.595.239	2.620.193	2.507.899	2.453.000	2.520.376
	Cột điện bê tông chữ H 7,5C	Cột	2.576.876	2.473.801	2.499.569	2.525.338	2.551.107	2.607.798	2.654.182	2.679.951	2.705.719	2.589.760	2.533.069	2.602.644
	Cột điện bê tông chữ H 8,5A	Cột	2.626.240	2.521.191	2.547.453	2.573.716	2.599.978	2.657.755	2.705.028	2.731.290	2.757.552	2.639.372	2.581.594	2.652.503
	Cột điện bê tông chữ H 8,5B	Cột	2.725.196	2.616.189	2.643.441	2.670.692	2.697.944	2.757.899	2.806.952	2.834.204	2.861.456	2.738.822	2.678.868	2.752.448
	Cột điện bê tông chữ H 8,5C	Cột	3.125.728	3.000.699	3.031.957	3.063.214	3.094.471	3.163.237	3.219.500	3.250.758	3.282.015	3.141.357	3.072.591	3.156.986
Loại cột ly tâm không dự ứng lực (TCVN 5847:2016)														
	Cột điện bê tông ly tâm 7,5A (160)	Cột	2.732.674	2.623.367	2.650.694	2.678.020	2.705.347	2.765.466	2.814.654	2.841.981	2.869.308	2.746.337	2.686.218	2.760.001
	Cột điện bê tông ly tâm 7,5B(160)	Cột	3.176.238	3.049.188	3.080.951	3.112.713	3.144.476	3.214.353	3.271.525	3.303.287	3.335.050	3.192.119	3.122.242	3.208.000
	Cột điện bê tông ly tâm 7,5C(160)	Cột	3.293.069	3.161.346	3.194.277	3.227.208	3.260.138	3.332.586	3.391.861	3.424.792	3.457.722	3.309.534	3.237.087	3.326.000
	Cột điện bê tông ly tâm 8,5A(160)	Cột	3.143.566	3.017.823	3.049.259	3.080.694	3.112.130	3.181.288	3.237.873	3.269.308	3.300.744	3.159.283	3.090.125	3.175.001
	Cột điện bê tông ly tâm 8,5B(160)	Cột	3.406.931	3.270.654	3.304.723	3.338.792	3.372.862	3.447.814	3.509.139	3.543.208	3.577.278	3.423.966	3.349.013	3.441.000
	Cột điện bê tông ly tâm 8,5C(160)	Cột	3.658.416	3.512.080	3.548.664	3.585.248	3.621.832	3.702.317	3.768.169	3.804.753	3.841.337	3.676.708	3.596.223	3.695.000
	Cột điện bê tông ly tâm 8,5A(190)	Cột	3.598.020	3.454.099	3.490.079	3.526.059	3.562.040	3.641.196	3.705.960	3.741.940	3.777.921	3.616.010	3.536.853	3.634.000
	Cột điện bê tông ly tâm 8,5B(190)	Cột	3.789.110	3.637.545	3.675.436	3.713.327	3.751.218	3.834.579	3.902.783	3.940.674	3.978.565	3.808.055	3.724.695	3.827.001
	Cột điện bê tông ly tâm 8,5C(190)	Cột	4.633.663	4.448.317	4.494.653	4.540.990	4.587.326	4.689.267	4.772.673	4.819.010	4.865.346	4.656.831	4.554.891	4.680.000
	Cột điện bê tông ly tâm 10A	Cột	4.472.278	4.293.387	4.338.109	4.382.832	4.427.555	4.525.945	4.606.446	4.651.169	4.695.892	4.494.639	4.396.249	4.517.000
	Cột điện bê tông ly tâm 10B	Cột	4.674.258	4.487.287	4.534.030	4.580.772	4.627.515	4.730.349	4.814.485	4.861.228	4.907.970	4.697.629	4.594.795	4.721.000
	Cột điện bê tông ly tâm 10C	Cột	5.012.871	4.812.356	4.862.484	4.912.613	4.962.742	5.073.025	5.163.257	5.213.385	5.263.514	5.037.935	4.927.652	5.062.999
	Cột điện bê tông ly tâm 10D	Cột	6.258.416	6.008.079	6.070.663	6.133.248	6.195.832	6.333.517	6.446.168	6.508.753	6.571.337	6.289.708	6.152.023	6.321.000
	Cột điện bê tông ly tâm 12A	Cột	6.434.654	6.177.267	6.241.614	6.305.960	6.370.307	6.511.869	6.627.693	6.692.040	6.756.386	6.466.827	6.325.264	6.499.000
	Cột điện bê tông ly tâm 12B	Cột	7.576.238	7.273.188	7.348.951	7.424.713	7.500.476	7.667.153	7.803.525	7.879.288	7.955.050	7.614.119	7.447.442	7.652.000
	Cột điện bê tông ly tâm 12C	Cột	9.308.912	8.936.555	9.029.644	9.122.733	9.215.823	9.420.619	9.588.179	9.681.268	9.774.357	9.355.456	9.150.660	9.402.001
	Cột điện bê tông ly tâm 12D	Cột	11.789.108	11.317.544	11.435.435	11.553.326	11.671.217	11.930.577	12.142.781	12.260.672	12.378.564	11.848.054	11.588.693	11.906.999
	Cột điện bê tông ly tâm 14B (nổi bích)	Cột	17.037.624	16.356.119	16.526.495	16.696.871	16.867.248	17.242.075	17.548.753	17.719.129	17.889.505	17.122.812	16.747.984	17.208.000
	Cột điện bê tông ly tâm 14C (nổi bích)	Cột	18.285.005	17.553.605	17.736.455	17.919.305	18.102.155	18.504.425	18.833.555	19.016.405	19.199.255	18.376.430	17.974.160	18.467.855
	Cột điện bê tông ly tâm 14D(nổi bích)	Cột	19.535.253	18.753.843	18.949.196	19.144.548	19.339.901	19.769.676	20.121.311	20.316.663	20.512.016	19.632.929	19.203.154	19.730.606
	Cột điện bê tông ly tâm 16B(nổi bích)	Cột	17.969.215	17.250.446	17.430.139	17.609.831	17.789.523	18.184.846	18.508.291	18.687.984	18.867.676	18.059.061	17.663.738	18.148.907
	Cột điện bê tông ly tâm 16C(nổi bích)	Cột	19.847.070	19.053.187	19.251.658	19.450.129	19.648.599	20.085.235	20.442.482	20.640.953	20.839.424	19.946.305	19.509.670	20.045.541
	Cột điện bê tông ly tâm 16D(nổi bích)	Cột	22.689.175	21.781.608	22.008.500	22.235.392	22.462.284	22.961.445	23.369.851	23.596.742	23.823.634	22.802.621	22.303.459	22.916.067
	Cột điện bê tông ly tâm 18B (nổi bích)	Cột	20.827.210	19.994.121	20.202.393	20.410.666	20.618.938	21.077.136	21.452.026	21.660.298	21.868.570	20.931.346	20.473.147	21.035.482
	Cột điện bê tông ly tâm 18C (nổi bích)	Cột	22.138.035	21.252.513	21.473.894	21.695.274	21.916.654	22.403.691	22.802.176	23.023.556	23.244.936	22.248.725	21.761.688	22.359.415
	Cột điện bê tông ly tâm 18D (nổi bích)	Cột	26.265.143	25.214.538	25.477.189	25.739.840	26.002.492	26.580.325	27.053.098	27.315.749	27.578.400	26.396.469	25.818.636	26.527.795
	Cột điện bê tông ly tâm 20B (nổi bích)	Cột	22.214.499	21.325.919	21.548.064	21.770.209	21.992.354	22.481.073	22.880.934	23.103.079	23.325.224	22.325.571	21.836.852	22.436.644
	Cột điện bê tông ly tâm 20C (nổi bích)	Cột	24.164.846	23.198.252	23.439.901	23.681.549	23.923.198	24.454.824	24.889.792	25.131.440	25.373.089	24.285.670	23.754.044	24.406.495
	Cột điện bê tông ly tâm 20D (nổi bích)	Cột	27.719.960	26.611.162	26.888.362	27.165.561	27.442.761	28.052.600	28.551.559	28.828.759	29.105.958	27.858.560	27.248.721	27.997.160
Loại cột ly tâm dự ứng lực trước loại II (TCVN 5847:2016)														
	LT 9 - 3.5	Cột	4.604.360	4.420.186	4.466.229	4.512.273	4.558.316	4.659.612	4.742.491	4.788.534	4.834.578	4.627.382	4.526.086	4.650.404
	LT 9 - 4.3	Cột	4.872.720	4.677.811	4.726.538	4.775.266	4.823.993	4.931.193	5.018.902	5.067.629	5.116.356	4.897.084	4.789.884	4.921.447
	LT 9 - 5.0	Cột	5.126.180	4.921.133	4.972.395	5.023.656	5.074.918	5.187.694	5.279.965	5.331.227	5.382.489	5.151.811	5.039.035	5.177.442
	LT 9 - 3.5	Cột	4.664.000	4.477.440	4.524.080	4.570.720	4.617.360	4.719.968	4.803.920	4.850.560	4.897.200	4.687.320	4.584.712	4.710.640
	LT 9 - 4.3	Cột	5.006.900	4.806.624	4.856.693	4.906.762	4.956.831	5.066.983	5.157.107	5.207.176	5.257.245	5.031.935	4.921.783	5.056.969

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	LT 9 - 5.0	Cột	5.215.630	5.007.005	5.059.161	5.111.317	5.163.474	5.278.218	5.372.099	5.424.255	5.476.412	5.241.708	5.126.964	5.267.786
	LT 10 - 3.5	Cột	4.922.720	4.725.811	4.775.038	4.824.266	4.873.493	4.981.793	5.070.402	5.119.629	5.168.856	4.947.334	4.839.034	4.971.947
	LT 10 - 4.3	Cột	5.280.540	5.069.318	5.122.124	5.174.929	5.227.735	5.343.906	5.438.956	5.491.762	5.544.567	5.306.943	5.190.771	5.333.345
	LT 10 - 5.0	Cột	5.414.720	5.198.131	5.252.278	5.306.426	5.360.573	5.479.697	5.577.162	5.631.309	5.685.456	5.441.794	5.322.670	5.468.867
	LT 12 - 3.5	Cột	6.632.170	6.366.883	6.433.205	6.499.527	6.565.848	6.711.756	6.831.135	6.897.457	6.963.779	6.665.331	6.519.423	6.698.492
	LT 12 - 4.3	Cột	6.917.390	6.640.694	6.709.868	6.779.042	6.848.216	7.000.399	7.124.912	7.194.086	7.263.260	6.951.977	6.799.794	6.986.564
	LT 12 - 5.4	Cột	7.487.820	7.188.307	7.263.185	7.338.064	7.412.942	7.577.674	7.712.455	7.787.333	7.862.211	7.525.259	7.360.527	7.562.698
	LT 12 - 7.2	Cột	8.514.600	8.174.016	8.259.162	8.344.308	8.429.454	8.616.775	8.770.038	8.855.184	8.940.330	8.557.173	8.369.852	8.599.746
	LT 12 - 9.0	Cột	9.199.130	8.831.165	8.923.156	9.015.147	9.107.139	9.309.520	9.475.104	9.567.095	9.659.087	9.245.126	9.042.745	9.291.121
	LT 12 - 10	Cột	11.195.650	10.747.824	10.859.781	10.971.737	11.083.694	11.329.998	11.531.520	11.643.476	11.755.433	11.251.628	11.005.324	11.307.607
Loại cột ly tâm dự ứng lực trước loại nổi bích (TCVN 5847:2016)														
	LT 14-6,5(G4 +N10)	Cột	14.960.860	14.362.426	14.512.034	14.661.643	14.811.251	15.140.390	15.409.686	15.559.294	15.708.903	15.035.664	14.706.525	15.110.469
	LT 14-8,5(G4 + N10)	Cột	16.286.950	15.635.472	15.798.342	15.961.211	16.124.081	16.482.393	16.775.559	16.938.428	17.101.298	16.368.385	16.010.072	16.449.820
	LT 14-9,2(G4 + N10)	Cột	16.572.170	15.909.283	16.075.005	16.240.727	16.406.448	16.771.036	17.069.335	17.235.057	17.400.779	16.655.031	16.290.443	16.737.892
	LT 14-11(G4 + N10)	Cột	17.713.040	17.004.518	17.181.649	17.358.779	17.535.910	17.925.596	18.244.431	18.421.562	18.598.692	17.801.605	17.411.918	17.890.170
	LT 14-13(G4 + N10)	Cột	19.139.130	18.373.565	18.564.956	18.756.347	18.947.739	19.368.800	19.713.304	19.904.695	20.096.087	19.234.826	18.813.765	19.330.521
	LT 16- 9,2(G6+ N10)	Cột	19.431.730	18.654.461	18.848.778	19.043.095	19.237.413	19.664.911	20.014.682	20.208.999	20.403.317	19.528.889	19.101.391	19.626.047
	LT 16- 11(G6+ N10)	Cột	22.141.300	21.255.648	21.477.061	21.698.474	21.919.887	22.406.996	22.805.539	23.026.952	23.248.365	22.252.007	21.764.898	22.362.713
	LT 16- 13(G6+ N10)	Cột	23.852.600	22.898.496	23.137.022	23.375.548	23.614.074	24.138.831	24.568.178	24.806.704	25.045.230	23.971.863	23.447.106	24.091.126
	LT18- 9,2(G8 +N10)	Cột	20.844.440	20.010.662	20.219.107	20.427.551	20.635.996	21.094.573	21.469.773	21.678.218	21.886.662	20.948.662	20.490.085	21.052.884
	LT 18- 11(G8 +N10)	Cột	22.105.980	21.221.741	21.442.801	21.663.860	21.884.920	22.371.252	22.769.159	22.990.219	23.211.279	22.216.510	21.730.178	22.327.040
	LT 18- 12(G8 +N10)	Cột	25.049.570	24.047.587	24.298.083	24.548.579	24.799.074	25.350.165	25.801.057	26.051.553	26.302.049	25.174.818	24.623.727	25.300.066
	LT18- 13(G8 +N10)	Cột	26.437.260	25.379.770	25.644.142	25.908.515	26.172.887	26.754.507	27.230.378	27.494.750	27.759.123	26.569.446	25.987.827	26.701.633
	20-9,2(G10+N10)	Cột	25.449.140	24.431.174	24.685.666	24.940.157	25.194.649	25.754.530	26.212.614	26.467.106	26.721.597	25.576.386	25.016.505	25.703.631
	20-11 (G10+N10)	Cột	27.820.940	26.708.102	26.986.312	27.264.521	27.542.731	28.154.791	28.655.568	28.933.778	29.211.987	27.960.045	27.347.984	28.099.149
	20 -13 (G10+N10)	Cột	30.991.230	29.751.581	30.061.493	30.371.405	30.681.318	31.363.125	31.920.967	32.230.879	32.540.792	31.146.186	30.464.379	31.301.142
12	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU NƯỚC													
	Bồn chứa nước bằng Inox Tân Á - bồn đứng													
	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091
	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	10.390.000	10.390.000	10.390.000	10.390.000	10.390.000	10.390.000	10.390.000	10.390.000	10.390.000	10.390.000	10.390.000	10.390.000
	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	12.226.364	12.226.364	12.226.364	12.226.364	12.226.364	12.226.364	12.226.364	12.226.364	12.226.364	12.226.364	12.226.364	12.226.364
	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182
	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	15.862.727	15.862.727	15.862.727	15.862.727	15.862.727	15.862.727	15.862.727	15.862.727	15.862.727	15.862.727	15.862.727	15.862.727
	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	17.826.364	17.826.364	17.826.364	17.826.364	17.826.364	17.826.364	17.826.364	17.826.364	17.826.364	17.826.364	17.826.364	17.826.364
	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	19.953.636	19.953.636	19.953.636	19.953.636	19.953.636	19.953.636	19.953.636	19.953.636	19.953.636	19.953.636	19.953.636	19.953.636
	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	23.808.182	23.808.182	23.808.182	23.808.182	23.808.182	23.808.182	23.808.182	23.808.182	23.808.182	23.808.182	23.808.182	23.808.182
	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364
	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
	Bồn chứa nước bằng Inox Tân Á - bồn ngang													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091
	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273
	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	10.826.364	10.826.364	10.826.364	10.826.364	10.826.364	10.826.364	10.826.364	10.826.364	10.826.364	10.826.364	10.826.364	10.826.364
	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	12.726.364	12.726.364	12.726.364	12.726.364	12.726.364	12.726.364	12.726.364	12.726.364	12.726.364	12.726.364	12.726.364	12.726.364
	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636
	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	16.453.636	16.453.636	16.453.636	16.453.636	16.453.636	16.453.636	16.453.636	16.453.636	16.453.636	16.453.636	16.453.636	16.453.636
	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	18.526.364	18.526.364	18.526.364	18.526.364	18.526.364	18.526.364	18.526.364	18.526.364	18.526.364	18.526.364	18.526.364	18.526.364
	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	20.753.636	20.753.636	20.753.636	20.753.636	20.753.636	20.753.636	20.753.636	20.753.636	20.753.636	20.753.636	20.753.636	20.753.636
	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545
	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091
	Bồn chứa nước bằng nhựa Tân Á - bồn đứng													
	Bồn nhựa dung tích 3 m3	cái	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000
	Bồn nhựa dung tích 4 m3	cái	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182
	Bồn nhựa dung tích 5 m3	cái	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818
	Bồn nhựa dung tích 10 m3	cái	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636
	Bồn chứa nước bằng nhựa Tân Á - bồn ngang													
	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818
	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000
	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455
12.1	Nhóm các bộ phận chi tiết vệ sinh													
	Chậu rửa mặt phần sứ (chưa có vòi)	bộ	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
	Chậu rửa mặt phần sứ L-288V (chưa có vòi)	bộ	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000
	Chậu rửa mặt phần sứ L-297V (chưa có vòi)	bộ	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
	Chậu rửa mặt phần sứ L-445V (chưa có vòi)	bộ	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Chậu rửa mặt phần sứ L-298V (chưa có vòi)	bộ	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000
	Chậu rửa mặt phần sứ L-282V (chưa có vòi)	bộ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Chậu rửa mặt phần sứ hình vuông, chữ nhật (chưa có vòi)	bộ	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
	Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R601V1	bộ	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
	Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R602V1	bộ	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000
	Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R701V1	bộ	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
	Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R801V1	bộ	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000
	Vòi chậu rửa mặt 1 chân ROSSI R802V1	bộ	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000
	Chậu tiểu nữ phần sứ (chưa có vòi)	bộ	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
	Xả tiểu nữ	cái	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Chậu tiểu nam phân sứ treo tường TT1 (chưa có vòi)	bộ	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Chậu tiểu nam phân sứ treo tường T61 (chưa có vòi)	bộ	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000	4.375.000
	Chậu tiểu nam phân sứ treo tường T50 (chưa có vòi)	bộ	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
	Xả tiểu nam U-3VS (xả ấn)	cái	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
	Xả tiểu nam U-4VS (xả ấn)	cái	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000	2.155.000
	Xí bệt VI44	bộ	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000	1.815.000
	Xí bệt VI66P	bộ	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000	2.175.000
	Xí bệt VI77	bộ	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000	1.845.000
	Xí bệt VT34	bộ	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
	Xí bệt VT18M	bộ	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000	2.135.000
	Vòi xịt bồn cầu VG-XP6	chiếc	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
	Vòi xịt bồn cầu CFV-102A	chiếc	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Vòi xịt bồn cầu CFV-102M	chiếc	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Xí xôm	bộ	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
	Hộp đựng giấy vệ sinh gắn tường bằng Inox	cái	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Gương nhà vệ sinh+ phụ kiện Inox	bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Gương nhà vệ sinh+ phụ kiện sứ	bộ	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Gương nhà vệ sinh+ phụ kiện nhựa	bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Phễu thu sàn Inox d90	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Phễu thu sàn Inox d110	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Quả cầu chắn rác Inox d50	cái	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Quả cầu chắn rác Inox d90	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Quả cầu chắn rác Inox d110	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Ống PPR - EUROPIPE (ống nhựa Châu âu xanh); STROMAN													
	PN25													
	Ống PPR - D20x4,1mm	m	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Ống PPR - D25x5,1mm	m	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
	Ống PPR - D32x6,5mm	m	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
	Ống PPR - D40x8,1mm	m	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364
	Ống PPR - D50x10,1mm	m	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Ống PPR - D63x12,7mm	m	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
	Ống PPR - D75x15,1mm	m	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000
	Ống PPR - D90x18,1mm	m	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
	Ống PPR - D110x22,1mm	m	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Ống PPR - D125x25,1mm	m	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
	Ống PPR - D140x28,1mm	m	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
	Ống PPR - D160x32,1mm	m	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000
	PN20													
	Ống PPR - D20x3,4mm	m	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909
	Ống PPR - D25x4,2mm	m	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727
	Ống PPR - D32x5,4mm	m	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ông PPR - D40x6,7mm	m	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545
	Ông PPR - D50x8,3mm	m	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
	Ông PPR - D63x10,5mm	m	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
	Ông PPR - D75x12,5mm	m	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
	Ông PPR - D90x15mm	m	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000
	Ông PPR - D110x18,3mm	m	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000
	Ông PPR - D125x20,8mm	m	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
	Ông PPR - D140x23,3mm	m	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
	Ông PPR - D160x26,6mm	m	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000
	PN16													
	Ông PPR - D20x2,8mm	m	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
	Ông PPR - D25x3,5mm	m	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Ông PPR - D32x4,4mm	m	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Ông PPR - D40x5,5mm	m	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
	Ông PPR - D50x6,9mm	m	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Ông PPR - D63x8,6mm	m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Ông PPR - D75x10,3mm	m	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	Ông PPR - D90x12,3mm	m	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Ông PPR - D110x15,1mm	m	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
	Ông PPR - D125x17,1mm	m	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000
	Ông PPR - D140x19,2mm	m	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000
	Ông PPR - D160x21,9mm	m	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	PN10													
	Ông PPR - D20x2,3mm	m	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364
	Ông PPR - D25x2,8mm	m	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727
	Ông PPR - D32x2,9mm	m	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091
	Ông PPR - D40x3,7mm	m	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545
	Ông PPR - D50x4,6mm	m	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273
	Ông PPR - D63x5,8mm	m	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
	Ông PPR - D75x6,8mm	m	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
	Ông PPR - D90x8,2mm	m	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
	Ông PPR - D110x10mm	m	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000
	Ông PPR - D125x11,4mm	m	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Ông PPR - D140x12,7mm	m	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000
	Ông PPR - D160x14,6mm	m	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000
	Phụ kiện ống PPR-EUROPIPE													
	Cút PPR													
	D63	cái	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	D75	cái	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273
	D 90	cái	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
	D110	cái	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D125	cái	786.091	786.091	786.091	786.091	786.091	786.091	786.091	786.091	786.091	786.091	786.091	786.091
	D140	cái	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091
	D160	cái	1.572.091	1.572.091	1.572.091	1.572.091	1.572.091	1.572.091	1.572.091	1.572.091	1.572.091	1.572.091	1.572.091	1.572.091
	Tê PPR													
	D20	cái	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818
	D25	cái	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
	D32	cái	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
	D40	cái	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	D50	cái	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
	D63	cái	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	D75	cái	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727
	D 90	cái	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
	D110	cái	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	D125	cái	1.020.273	1.020.273	1.020.273	1.020.273	1.020.273	1.020.273	1.020.273	1.020.273	1.020.273	1.020.273	1.020.273	1.020.273
	D140	cái	1.093.182	1.093.182	1.093.182	1.093.182	1.093.182	1.093.182	1.093.182	1.093.182	1.093.182	1.093.182	1.093.182	1.093.182
	D160	cái	1.870.636	1.870.636	1.870.636	1.870.636	1.870.636	1.870.636	1.870.636	1.870.636	1.870.636	1.870.636	1.870.636	1.870.636
	Chéch PPR													
	D20	cái	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818
	D25	cái	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	D32	cái	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
	D40	cái	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091
	D50	cái	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091
	D63	cái	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	D75	cái	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273
	D90	cái	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	D110	cái	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091
	D140	cái	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091
	D160	cái	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182
	Côn thu PPR													
	D25/20	cái	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818
	D32/20,25	cái	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818
	D40/20,25,32	cái	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
	D50/20,25,32,40	cái	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
	D63/25,32,40,50	cái	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636
	D75/32,40,50,63	cái	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
	D 90/40,50,63,75	cái	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
	D110/40,50	cái	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
	D110/63,75,90	cái	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636	183.636
	D125/110	cái	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182
	D140/90	cái	393.364	393.364	393.364	393.364	393.364	393.364	393.364	393.364	393.364	393.364	393.364	393.364
	D140/110	cái	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phủ Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D160/110,140	cái	850.636	850.636	850.636	850.636	850.636	850.636	850.636	850.636	850.636	850.636	850.636	850.636
	Măng sông PPR EUROPIPE													
	D20	cái	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
	D25	cái	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
	D32	cái	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	D40	cái	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
	D50	cái	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	D63	cái	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
	D75	cái	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091
	D 90	cái	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545
	D110	cái	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636
	D125	cái	407.182	407.182	407.182	407.182	407.182	407.182	407.182	407.182	407.182	407.182	407.182	407.182
	D140	cái	581.364	581.364	581.364	581.364	581.364	581.364	581.364	581.364	581.364	581.364	581.364	581.364
	D160	cái	814.364	814.364	814.364	814.364	814.364	814.364	814.364	814.364	814.364	814.364	814.364	814.364
	Nút bịt PPR													
	D20	cái	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
	D25	cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	D32	cái	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545
	D40	cái	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	D50	cái	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545
	D63	cái	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	D75	cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	D 90	cái	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	D 110	cái	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
	Zắc co PPR													
	D20	cái	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	D25	cái	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	D32	cái	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545
	D40	cái	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545
	D50	cái	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
	D63	cái	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000
	Zắc co ren trong PPR													
	D20x1/2"	cái	90.545	90.545	90.545	90.545	90.545	90.545	90.545	90.545	90.545	90.545	90.545	90.545
	D25x3/4"	cái	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	D32x1"	cái	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545
	D40x1.1/4"	cái	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000	333.000
	D50x1.1/2"	cái	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
	D63x2"	cái	773.000	773.000	773.000	773.000	773.000	773.000	773.000	773.000	773.000	773.000	773.000	773.000
	Zắc co ren ngoài PPR													
	D20x1/2"	cái	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545
	D25x3/4"	cái	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545	150.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D32x1"	cái	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545
	D40x1,1/4"	cái	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000
	D50x1,1/2"	cái	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545
	D63x2"	cái	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
	Tê thu PPR													
	D25/20	cái	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
	D32/20,25	cái	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545
	D40/20,25,32	cái	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727
	D50/20,25,32,40	cái	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545
	D63/25,32,40,50	cái	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727
	D75/25,32,40	cái	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091
	D75/50,63	cái	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	D 90/50,63,75	cái	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000
	D110/63,75,90	cái	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
	D140/75	cái	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
	Cút ren trong PPR													
	D20x1/2"	cái	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273
	D25x1/2"	cái	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	D25x3/4"	cái	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727
	D32x1"	cái	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545
	D40x1"	cái	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Cút ren ngoài PPR													
	D20x1/2"	cái	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545
	D25x1/2"	cái	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
	D25x3/4"	cái	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
	D32x1"	cái	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636
	D40x1"	cái	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
	Măng sông ren trong PPR													
	D20x1/2"	cái	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	D25x1/2"	cái	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545
	D25x3/4"	cái	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909
	D32x1"	cái	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545
	D40x1,1/4"	cái	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545
	D50x1,1/2"	cái	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
	D63x2"	cái	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545
	D75x2,1/2"; D75x2,1/4"	cái	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800	800.800
	D90x3"; D90x3,1/2"	cái	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000	1.606.000
	Măng sông ren ngoài PPR													
	D20x1/2"	cái	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	D25x1/2"	cái	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545
	D25x3/4"	cái	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phủ Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D32x1"	cái	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
	D40x1.1/4"	cái	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	D50x1.1/2"	cái	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
	D63x2"	cái	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
	D75x2,1/2"	cái	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
	D75x2,1/4"	cái	1.069.091	1.069.091	1.069.091	1.069.091	1.069.091	1.069.091	1.069.091	1.069.091	1.069.091	1.069.091	1.069.091	1.069.091
	D90x3,1/2"	cái	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
	D110x4"; D110x4,1/2"	cái	3.469.091	3.469.091	3.469.091	3.469.091	3.469.091	3.469.091	3.469.091	3.469.091	3.469.091	3.469.091	3.469.091	3.469.091
	Tê ren trong PPR													
	D20x1/2"	cái	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636
	D25x1/2"	cái	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	D25x3/4"	cái	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545
	D32x1"; D32x3/4"	cái	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182
	D50x1"; D50x1/2"; D50x1/4"	cái	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Tê ren ngoài PPR													
	D20x1/2"	cái	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545
	D25x1/2"	cái	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	D25x3/4"	cái	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
	D32x1"	cái	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	D50x1"; D50x3/4";	cái	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
	Van chặn PPR													
	D20	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	D25	cái	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
	D32	cái	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	D40	cái	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545	555.545
	D50	cái	866.273	866.273	866.273	866.273	866.273	866.273	866.273	866.273	866.273	866.273	866.273	866.273
	D63	cái	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500	1.213.500
	D75	cái	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000	1.361.000
	D90	cái	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100	1.706.100
	D110	cái	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
	Ống nhựa u.PVC - EUROPIPE (Ống nhựa Châu Âu xanh)													
	Thoát nước													
	Ống U.PVC- D21	m	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545
	Ống U.PVC- D27	m	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091	8.091
	Ống U.PVC- D34	m	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
	Ống U.PVC- D42	m	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
	Ống U.PVC- D48	m	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364
	Ống U.PVC- D60	m	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909
	Ống U.PVC- D75	m	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545
	Ống U.PVC- D90	m	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Ống U.PVC- D110	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ông U.PVC - D125	m	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273
	Ông U.PVC - D140	m	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
	Ông U.PVC - D160	m	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182
	Ông U.PVC - D180	m	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182
	Ông U.PVC - D200	m	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818
	Ông U.PVC - D225	m	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636
	Ông U.PVC - D250	m	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818
	Class 0													
	Ông U.PVC C0- D21	m	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	Ông U.PVC C0- D27	m	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
	Ông U.PVC C0- D34	m	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364
	Ông U.PVC C0- D42	m	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
	Ông U.PVC C0- D48	m	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545
	Ông U.PVC C0- D60	m	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
	Ông U.PVC C0- D75	m	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182
	Ông U.PVC C0- D90	m	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818
	Ông U.PVC C0- D110	m	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909
	Ông U.PVC C0- D125	m	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
	Ông U.PVC C0- D140	m	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091
	Ông U.PVC C0- D160	m	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Ông U.PVC C0- D180	m	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	Ông U.PVC C0- D200	m	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818
	Ông U.PVC C0- D225	m	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273
	Ông U.PVC C0- D250	m	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091
	Ông U.PVC C0- D280	m	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818
	Ông U.PVC C0- D315	m	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091
	Ông U.PVC C0- D355	m	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727
	Ông U.PVC C0- D400	m	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182
	Class 1													
	Ông U.PVC C1- D21	m	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727
	Ông U.PVC C1- D27	m	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Ông U.PVC C1- D34	m	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Ông U.PVC C1- D42	m	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636
	Ông U.PVC C1- D48	m	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
	Ông U.PVC C1- D60	m	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909
	Ông U.PVC C1- D75	m	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273
	Ông U.PVC C1- D90	m	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727
	Ông U.PVC C1- D110	m	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545
	Ông U.PVC C1- D125	m	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818
	Ông U.PVC C1- D140	m	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
	Ông U.PVC C1- D160	m	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ông U.PVC C1- D180	m	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182
	Ông U.PVC C1- D200	m	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545
	Ông U.PVC C1- D225	m	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364
	Ông U.PVC C1- D250	m	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091
	Ông U.PVC C1- D280	m	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818
	Ông U.PVC C1- D315	m	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000
	Ông U.PVC C1- D355	m	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364
	Ông U.PVC C1- D400	m	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000
	Class 2													
	Ông U.PVC C2- D21	m	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
	Ông U.PVC C2- D27	m	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273
	Ông U.PVC C2- D34	m	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364
	Ông U.PVC C2- D42	m	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545	23.545
	Ông U.PVC C2- D48	m	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364	28.364
	Ông U.PVC C2- D60	m	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636
	Ông U.PVC C2- D75	m	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818
	Ông U.PVC C2- D90	m	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364
	Ông U.PVC C2- D110	m	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818
	Ông U.PVC C2- D125	m	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364
	Ông U.PVC C2- D140	m	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545
	Ông U.PVC C2- D160	m	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364
	Ông U.PVC C2- D180	m	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091
	Ông U.PVC C2- D200	m	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818
	Ông U.PVC C2- D225	m	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091
	Ông U.PVC C2- D250	m	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545
	Ông U.PVC C2- D280	m	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000
	Ông U.PVC C2- D315	m	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091
	Ông U.PVC C2- D355	m	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273
	Ông U.PVC C2- D400	m	1.226.091	1.226.091	1.226.091	1.226.091	1.226.091	1.226.091	1.226.091	1.226.091	1.226.091	1.226.091	1.226.091	1.226.091
	Class 3													
	Ông U.PVC C3- D21	m	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364
	Ông U.PVC C3- D27	m	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
	Ông U.PVC C3- D34	m	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
	Ông U.PVC C3- D42	m	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636
	Ông U.PVC C3- D48	m	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364	34.364
	Ông U.PVC C3- D60	m	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
	Ông U.PVC C3- D75	m	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545
	Ông U.PVC C3- D90	m	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091
	Ông U.PVC C3- D110	m	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
	Ông U.PVC C3- D125	m	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545
	Ông U.PVC C3- D140	m	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ông U.PVC C3- D160	m	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818
	Ông U.PVC C3- D180	m	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545
	Ông U.PVC C3- D200	m	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182
	Ông U.PVC C3- D225	m	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000
	Ông U.PVC C3- D250	m	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636
	Ông U.PVC C3- D280	m	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000
	Ông U.PVC C3- D315	m	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091
	Ông U.PVC C3- D355	m	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545
	Ông U.PVC C3- D400	m	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364
	Class 4													
	Ông U.PVC C4- D34	m	31.091	31.091	31.091	31.091	31.091	31.091	31.091	31.091	31.091	31.091	31.091	31.091
	Ông U.PVC C4- D42	m	34.273	34.273	34.273	34.273	34.273	34.273	34.273	34.273	34.273	34.273	34.273	34.273
	Ông U.PVC C4- D48	m	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182
	Ông U.PVC C4- D60	m	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636
	Ông U.PVC C4- D75	m	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091
	Ông U.PVC C4- D90	m	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091
	Ông U.PVC C4- D110	m	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636
	Ông U.PVC C4- D125	m	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818
	Ông U.PVC C4- D140	m	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182
	Ông U.PVC C4- D160	m	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727
	Ông U.PVC C4- D180	m	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273
	Ông U.PVC C4- D200	m	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364
	Ông U.PVC C4- D225	m	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727
	Ông U.PVC C4- D250	m	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364
	Ông U.PVC C4- D280	m	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182
	Ông U.PVC C4- D315	m	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000
	Ông U.PVC C4- D355	m	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182
	Ông U.PVC C4- D400	m	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091
	Class 5													
	Ông U.PVC C5- D42	m	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
	Ông U.PVC C5- D48	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
	Ông U.PVC C5- D60	m	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
	Ông U.PVC C5- D75	m	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818
	Ông U.PVC C5- D90	m	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
	Ông U.PVC C5- D110	m	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091
	Ông U.PVC C5- D125	m	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
	Ông U.PVC C5- D140	m	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
	Ông U.PVC C5- D160	m	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545
	Ông U.PVC C5- D180	m	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182
	Ông U.PVC C5- D200	m	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182
	Ông U.PVC C5- D225	m	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống U.PVC C5- D250	m	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636
	Ống U.PVC C5- D280	m	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182
	Ống U.PVC C5- D315	m	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273
	Ống U.PVC C5- D355	m	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727
	Ống U.PVC C5- D400	m	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273
	Class 6													
	Ống U.PVC C6- D60	m	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818
	Ống U.PVC C6- D75	m	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091
	Ống U.PVC C6- D90	m	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727
	Ống U.PVC C6- D110	m	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818
	Ống U.PVC C6- D125	m	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
	Ống U.PVC C6- D140	m	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091
	Ống U.PVC C6- D160	m	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545
	Ống U.PVC C6- D180	m	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818
	Ống U.PVC C6- D200	m	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909
	Ống U.PVC C6- D225	m	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545
	Ống U.PVC C6- D250	m	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636
	Ống U.PVC C6- D280	m	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636
	Ống U.PVC C6- D315	m	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727
	Ống U.PVC C6- D355	m	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545
	Ống U.PVC C6- D400	m	3.025.909	3.025.909	3.025.909	3.025.909	3.025.909	3.025.909	3.025.909	3.025.909	3.025.909	3.025.909	3.025.909	3.025.909
	Phụ kiện ống nhựa U.PVC - EUROPIPE (Ống nhựa Châu Âu xanh)													
	Măng sông U.PVC													
	D21	cái	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	D27	cái	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727
	D34	cái	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091
	D42	cái	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
	D48	cái	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091
	D60	cái	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
	D75	cái	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091
	D90	cái	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727	31.727
	D110	cái	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
	D125	cái	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
	D140	cái	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
	D160	cái	136.182	136.182	136.182	136.182	136.182	136.182	136.182	136.182	136.182	136.182	136.182	136.182
	D180	cái	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
	D200	cái	291.273	291.273	291.273	291.273	291.273	291.273	291.273	291.273	291.273	291.273	291.273	291.273
	D225	cái	325.455	325.455	325.455	325.455	325.455	325.455	325.455	325.455	325.455	325.455	325.455	325.455
	D250	cái	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
	D280	cái	1.302.700	1.302.700	1.302.700	1.302.700	1.302.700	1.302.700	1.302.700	1.302.700	1.302.700	1.302.700	1.302.700	1.302.700
	D315	cái	1.667.700	1.667.700	1.667.700	1.667.700	1.667.700	1.667.700	1.667.700	1.667.700	1.667.700	1.667.700	1.667.700	1.667.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cút đều 90o U.PVC													
	D21	cái	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
	D27	cái	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727
	D34	cái	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
	D42	cái	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
	D48	cái	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273
	D60	cái	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636
	D75	cái	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727
	D90	cái	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636
	D110	cái	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182	72.182
	D125	cái	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
	D140	cái	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	D160	cái	285.273	285.273	285.273	285.273	285.273	285.273	285.273	285.273	285.273	285.273	285.273	285.273
	D200	cái	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
	D225	cái	760.364	760.364	760.364	760.364	760.364	760.364	760.364	760.364	760.364	760.364	760.364	760.364
	D250	cái	1.264.800	1.264.800	1.264.800	1.264.800	1.264.800	1.264.800	1.264.800	1.264.800	1.264.800	1.264.800	1.264.800	1.264.800
	D280	cái	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218
	D315	cái	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236
	Chếch 45o U.PVC													
	D21	cái	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909
	D27	cái	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182
	D34	cái	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636
	D42	cái	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636
	D48	cái	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	D60	cái	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545
	D75	cái	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
	D90	cái	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545
	D110	cái	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636
	D125	cái	86.636	86.636	86.636	86.636	86.636	86.636	86.636	86.636	86.636	86.636	86.636	86.636
	D140	cái	106.636	106.636	106.636	106.636	106.636	106.636	106.636	106.636	106.636	106.636	106.636	106.636
	D160	cái	159.818	159.818	159.818	159.818	159.818	159.818	159.818	159.818	159.818	159.818	159.818	159.818
	D200	cái	294.182	294.182	294.182	294.182	294.182	294.182	294.182	294.182	294.182	294.182	294.182	294.182
	D225	cái	495.182	495.182	495.182	495.182	495.182	495.182	495.182	495.182	495.182	495.182	495.182	495.182
	D250	cái	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000
	D280	cái	1.931.673	1.931.673	1.931.673	1.931.673	1.931.673	1.931.673	1.931.673	1.931.673	1.931.673	1.931.673	1.931.673	1.931.673
	D315	cái	2.319.055	2.319.055	2.319.055	2.319.055	2.319.055	2.319.055	2.319.055	2.319.055	2.319.055	2.319.055	2.319.055	2.319.055
	Tê đều U.PVC													
	D21	cái	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909
	D27	cái	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	D34	cái	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818
	D42	cái	14.727	14.727	14.727	14.727	14.727	14.727	14.727	14.727	14.727	14.727	14.727	14.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D48	cái	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
	D60	cái	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545
	D75	cái	42.091	42.091	42.091	42.091	42.091	42.091	42.091	42.091	42.091	42.091	42.091	42.091
	D90	cái	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636	66.636
	D110	cái	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
	D125	cái	136.545	136.545	136.545	136.545	136.545	136.545	136.545	136.545	136.545	136.545	136.545	136.545
	D140	cái	203.091	203.091	203.091	203.091	203.091	203.091	203.091	203.091	203.091	203.091	203.091	203.091
	D160	cái	300.091	300.091	300.091	300.091	300.091	300.091	300.091	300.091	300.091	300.091	300.091	300.091
	D200	cái	684.909	684.909	684.909	684.909	684.909	684.909	684.909	684.909	684.909	684.909	684.909	684.909
	D225	cái	840.273	840.273	840.273	840.273	840.273	840.273	840.273	840.273	840.273	840.273	840.273	840.273
	D250	cái	1.313.673	1.313.673	1.313.673	1.313.673	1.313.673	1.313.673	1.313.673	1.313.673	1.313.673	1.313.673	1.313.673	1.313.673
	D280	cái	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218	2.694.218
	D315	cái	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236	3.053.236
	Y đều U.PVC													
	D21	cái	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636
	D27	cái	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636
	D34	cái	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818
	D42	cái	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818
	D48	cái	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091
	D60	cái	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909
	D75	cái	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
	D90	cái	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
	D110	cái	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818
	D125	cái	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091
	D140	cái	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182	268.182
	D160	cái	327.545	327.545	327.545	327.545	327.545	327.545	327.545	327.545	327.545	327.545	327.545	327.545
	D200	cái	932.364	932.364	932.364	932.364	932.364	932.364	932.364	932.364	932.364	932.364	932.364	932.364
	D250	cái	1.992.545	1.992.545	1.992.545	1.992.545	1.992.545	1.992.545	1.992.545	1.992.545	1.992.545	1.992.545	1.992.545	1.992.545
	Tê thu U.PVC													
	D27x21	cái	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664	3.664
	D34x21, D34x27	cái	5.082	5.082	5.082	5.082	5.082	5.082	5.082	5.082	5.082	5.082	5.082	5.082
	D42x21, D42x27, D42x34	cái	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273
	D48x21, D48x27, D48x34, D48x42	cái	13.945	13.945	13.945	13.945	13.945	13.945	13.945	13.945	13.945	13.945	13.945	13.945
	D60x27, D60x34, D60x42, D60x48	cái	18.082	18.082	18.082	18.082	18.082	18.082	18.082	18.082	18.082	18.082	18.082	18.082
	D75x27, D75x34, D75x42, D75x48, D75x60	cái	32.027	32.027	32.027	32.027	32.027	32.027	32.027	32.027	32.027	32.027	32.027	32.027
	D90x34, D90x42, D90x48, D90x60	cái	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636
	D110x48, D110x60, D110x75, D110x90	cái	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
	D125x75, D125x90, D125x110	cái	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182
	D140x90, D140x110	cái	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000
	D160x90, D160x110, D160x125, D160x140	cái	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727	307.727
	D180x160	cái	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D200x75	cái	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000
	D200x90	cái	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000
	Y thu U.PVC													
	D90x60, D90x75	cái	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636	46.636
	D110x60, D110x75, D110x90	cái	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273
	D125x75, D125x90, D125x110	cái	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	D140x90, D140x110	cái	155.182	155.182	155.182	155.182	155.182	155.182	155.182	155.182	155.182	155.182	155.182	155.182
	D160x110, D160x125, D160x140	cái	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	D200x90, D200x110, D200x125, D200x140, D200x160	cái	668.364	668.364	668.364	668.364	668.364	668.364	668.364	668.364	668.364	668.364	668.364	668.364
	Côn thu U.PVC													
	D27x21	cái	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655
	D34x21, D34x27	cái	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955	2.955
	D42x21, D42x27, D42x34	cái	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
	D48x21, D48x27, D48x34, D48x42	cái	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
	D60x21, D60x27, D60x34, D60x42, D60x48	cái	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273
	D75x34, D75x42, D75x48, D75x60	cái	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818
	D90x34, D90x42, D90x48, D90x60, D90x75	cái	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	D110x34, D110x48, D110x60, D110x75, D110x90	cái	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	D125x90, D125x110	cái	64.364	64.364	64.364	64.364	64.364	64.364	64.364	64.364	64.364	64.364	64.364	64.364
	D140x90, D140x110	cái	105.273	105.273	105.273	105.273	105.273	105.273	105.273	105.273	105.273	105.273	105.273	105.273
	D160x90, D160x110, D160x140	cái	157.818	157.818	157.818	157.818	157.818	157.818	157.818	157.818	157.818	157.818	157.818	157.818
	D200x110, D200x160, D200x180	cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	D220x180	cái	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	D225x110, D225x160, D225x200	cái	342.455	342.455	342.455	342.455	342.455	342.455	342.455	342.455	342.455	342.455	342.455	342.455
	D250x110, D250x200, D250x225	cái	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000
	Thập U.PVC													
	D90	cái	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
	D110	cái	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800
	Đầu bịt ống U.PVC													
	D21	cái	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091	1.091
	D27	cái	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273
	D34	cái	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818
	D42	cái	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
	D48	cái	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
	D60	cái	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	D75	cái	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273
	D90	cái	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273
	D110	cái	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273
	D125	cái	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	D140	cái	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364
	D160	cái	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D180	cái	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455
	D200	cái	237.909	237.909	237.909	237.909	237.909	237.909	237.909	237.909	237.909	237.909	237.909	237.909
	D225	cái	260.818	260.818	260.818	260.818	260.818	260.818	260.818	260.818	260.818	260.818	260.818	260.818
	D250	cái	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636
	D280	cái	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000
	D315	cái	845.091	845.091	845.091	845.091	845.091	845.091	845.091	845.091	845.091	845.091	845.091	845.091
	Nối ren trong UPVC													
	D21x1/2"	cái	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273
	D27x3/4"	cái	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636
	D34x1"	cái	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818
	D42x1.1/4"	cái	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909
	D48x1.1/2"	cái	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636
	Nối ren ngoài UPVC													
	D21x1/2"	cái	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273
	D27x3/4"	cái	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636
	D27x1"	cái	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
	D34x1"	cái	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818
	D42x1.1/4"	cái	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909
	D48x1.1/2"	cái	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636
	Ống nhựa HDPE PE80 - EUROPIPE (Ống nhựa Châu Âu xanh)													
	PN6													
	Ống HDPE - D40	m	18.632	18.632	18.632	18.632	18.632	18.632	18.632	18.632	18.632	18.632	18.632	18.632
	Ống HDPE - D50	m	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916
	Ống HDPE - D63	m	44.698	44.698	44.698	44.698	44.698	44.698	44.698	44.698	44.698	44.698	44.698	44.698
	Ống HDPE - D75	m	63.534	63.534	63.534	63.534	63.534	63.534	63.534	63.534	63.534	63.534	63.534	63.534
	Ống HDPE - D90	m	102.226	102.226	102.226	102.226	102.226	102.226	102.226	102.226	102.226	102.226	102.226	102.226
	Ống HDPE - D110	m	134.808	134.808	134.808	134.808	134.808	134.808	134.808	134.808	134.808	134.808	134.808	134.808
	Ống HDPE - D125	m	173.702	173.702	173.702	173.702	173.702	173.702	173.702	173.702	173.702	173.702	173.702	173.702
	Ống HDPE - D140	m	215.854	215.854	215.854	215.854	215.854	215.854	215.854	215.854	215.854	215.854	215.854	215.854
	Ống HDPE - D160	m	283.666	283.666	283.666	283.666	283.666	283.666	283.666	283.666	283.666	283.666	283.666	283.666
	Ống HDPE - D180	m	356.770	356.770	356.770	356.770	356.770	356.770	356.770	356.770	356.770	356.770	356.770	356.770
	Ống HDPE - D200	m	443.316	443.316	443.316	443.316	443.316	443.316	443.316	443.316	443.316	443.316	443.316	443.316
	Ống HDPE - D225	m	558.982	558.982	558.982	558.982	558.982	558.982	558.982	558.982	558.982	558.982	558.982	558.982
	Ống HDPE - D250	m	683.912	683.912	683.912	683.912	683.912	683.912	683.912	683.912	683.912	683.912	683.912	683.912
	Ống HDPE - D280	m	860.670	860.670	860.670	860.670	860.670	860.670	860.670	860.670	860.670	860.670	860.670	860.670
	Ống HDPE - D315	m	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
	Ống HDPE - D355	m	1.383.912	1.383.912	1.383.912	1.383.912	1.383.912	1.383.912	1.383.912	1.383.912	1.383.912	1.383.912	1.383.912	1.383.912
	Ống HDPE - D400	m	1.743.738	1.743.738	1.743.738	1.743.738	1.743.738	1.743.738	1.743.738	1.743.738	1.743.738	1.743.738	1.743.738	1.743.738
	Ống HDPE - D450	m	2.225.746	2.225.746	2.225.746	2.225.746	2.225.746	2.225.746	2.225.746	2.225.746	2.225.746	2.225.746	2.225.746	2.225.746
	Ống HDPE - D500	m	2.722.516	2.722.516	2.722.516	2.722.516	2.722.516	2.722.516	2.722.516	2.722.516	2.722.516	2.722.516	2.722.516	2.722.516
	Ống HDPE - D560	m	3.732.654	3.732.654	3.732.654	3.732.654	3.732.654	3.732.654	3.732.654	3.732.654	3.732.654	3.732.654	3.732.654	3.732.654

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE - D630	m	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218
	Ống HDPE - D710	m	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382
	Ống HDPE - D800	m	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110
	Ống HDPE - D900	m	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218
	Ống HDPE - D1000	m	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782
	Ống HDPE - D1200	m	17.150.254	17.150.254	17.150.254	17.150.254	17.150.254	17.150.254	17.150.254	17.150.254	17.150.254	17.150.254	17.150.254	17.150.254
	PN8													
	Ống HDPE - D32	m	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070
	Ống HDPE - D40	m	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502
	Ống HDPE - D50	m	35.026	35.026	35.026	35.026	35.026	35.026	35.026	35.026	35.026	35.026	35.026	35.026
	Ống HDPE - D63	m	55.694	55.694	55.694	55.694	55.694	55.694	55.694	55.694	55.694	55.694	55.694	55.694
	Ống HDPE - D75	m	78.808	78.808	78.808	78.808	78.808	78.808	78.808	78.808	78.808	78.808	78.808	78.808
	Ống HDPE - D90	m	114.138	114.138	114.138	114.138	114.138	114.138	114.138	114.138	114.138	114.138	114.138	114.138
	Ống HDPE - D110	m	165.964	165.964	165.964	165.964	165.964	165.964	165.964	165.964	165.964	165.964	165.964	165.964
	Ống HDPE - D125	m	212.088	212.088	212.088	212.088	212.088	212.088	212.088	212.088	212.088	212.088	212.088	212.088
	Ống HDPE - D140	m	265.950	265.950	265.950	265.950	265.950	265.950	265.950	265.950	265.950	265.950	265.950	265.950
	Ống HDPE - D160	m	346.894	346.894	346.894	346.894	346.894	346.894	346.894	346.894	346.894	346.894	346.894	346.894
	Ống HDPE - D180	m	439.956	439.956	439.956	439.956	439.956	439.956	439.956	439.956	439.956	439.956	439.956	439.956
	Ống HDPE - D200	m	546.662	546.662	546.662	546.662	546.662	546.662	546.662	546.662	546.662	546.662	546.662	546.662
	Ống HDPE - D225	m	690.226	690.226	690.226	690.226	690.226	690.226	690.226	690.226	690.226	690.226	690.226	690.226
	Ống HDPE - D250	m	848.248	848.248	848.248	848.248	848.248	848.248	848.248	848.248	848.248	848.248	848.248	848.248
	Ống HDPE - D280	m	1.064.916	1.064.916	1.064.916	1.064.916	1.064.916	1.064.916	1.064.916	1.064.916	1.064.916	1.064.916	1.064.916	1.064.916
	Ống HDPE - D315	m	1.347.970	1.347.970	1.347.970	1.347.970	1.347.970	1.347.970	1.347.970	1.347.970	1.347.970	1.347.970	1.347.970	1.347.970
	Ống HDPE - D355	m	1.698.938	1.698.938	1.698.938	1.698.938	1.698.938	1.698.938	1.698.938	1.698.938	1.698.938	1.698.938	1.698.938	1.698.938
	Ống HDPE - D400	m	2.169.542	2.169.542	2.169.542	2.169.542	2.169.542	2.169.542	2.169.542	2.169.542	2.169.542	2.169.542	2.169.542	2.169.542
	Ống HDPE - D450	m	2.728.320	2.728.320	2.728.320	2.728.320	2.728.320	2.728.320	2.728.320	2.728.320	2.728.320	2.728.320	2.728.320	2.728.320
	Ống HDPE - D500	m	3.390.342	3.390.342	3.390.342	3.390.342	3.390.342	3.390.342	3.390.342	3.390.342	3.390.342	3.390.342	3.390.342	3.390.342
	Ống HDPE - D560	m	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836
	Ống HDPE - D630	m	5.804.654	5.804.654	5.804.654	5.804.654	5.804.654	5.804.654	5.804.654	5.804.654	5.804.654	5.804.654	5.804.654	5.804.654
	Ống HDPE - D710	m	7.376.728	7.376.728	7.376.728	7.376.728	7.376.728	7.376.728	7.376.728	7.376.728	7.376.728	7.376.728	7.376.728	7.376.728
	Ống HDPE - D800	m	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036
	Ống HDPE - D900	m	11.832.290	11.832.290	11.832.290	11.832.290	11.832.290	11.832.290	11.832.290	11.832.290	11.832.290	11.832.290	11.832.290	11.832.290
	Ống HDPE - D1000	m	14.623.128	14.623.128	14.623.128	14.623.128	14.623.128	14.623.128	14.623.128	14.623.128	14.623.128	14.623.128	14.623.128	14.623.128
	Ống HDPE - D1200	m	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710
	PN10													
	Ống HDPE - D25	m	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996
	Ống HDPE - D32	m	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614
	Ống HDPE - D40	m	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186
	Ống HDPE - D50	m	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848
	Ống HDPE - D63	m	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792
	Ống HDPE - D75	m	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ông HDPE - D90	m	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316
	Ông HDPE - D110	m	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450	204.450
	Ông HDPE - D125	m	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858
	Ông HDPE - D140	m	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208
	Ông HDPE - D160	m	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618
	Ông HDPE - D180	m	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432
	Ông HDPE - D200	m	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390
	Ông HDPE - D225	m	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310	829.310
	Ông HDPE - D250	m	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512	1.025.512
	Ông HDPE - D280	m	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370	1.286.370
	Ông HDPE - D315	m	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462	1.627.462
	Ông HDPE - D355	m	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196	2.066.196
	Ông HDPE - D400	m	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010	2.627.010
	Ông HDPE - D450	m	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400	3.326.400
	Ông HDPE - D500	m	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062	4.125.062
	Ông HDPE - D560	m	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890	5.593.890
	Ông HDPE - D630	m	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254	7.070.254
	Ông HDPE - D710	m	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636
	Ông HDPE - D800	m	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564
	Ông HDPE - D900	m	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146	14.456.146
	Ông HDPE - D1000	m	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418
	Ông HDPE - D1200	m	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490	25.675.490
	PN12,5													
	Ông HDPE - D20	m	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450
	Ông HDPE - D25	m	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830
	Ông HDPE - D32	m	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178
	Ông HDPE - D40	m	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684
	Ông HDPE - D50	m	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604
	Ông HDPE - D63	m	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436
	Ông HDPE - D75	m	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510
	Ông HDPE - D90	m	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890
	Ông HDPE - D110	m	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226
	Ông HDPE - D125	m	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230
	Ông HDPE - D140	m	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844
	Ông HDPE - D160	m	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128
	Ông HDPE - D180	m	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276
	Ông HDPE - D200	m	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782
	Ông HDPE - D225	m	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364	1.000.364
	Ông HDPE - D250	m	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938	1.250.938
	Ông HDPE - D280	m	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694	1.567.694
	Ông HDPE - D315	m	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490	1.959.490

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE - D355	m	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400	2.486.400
	Ống HDPE - D400	m	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550	3.155.550
	Ống HDPE - D450	m	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218	3.988.218
	Ống HDPE - D500	m	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396	4.961.396
	Ống HDPE - D560	m	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654	6.756.654
	Ống HDPE - D630	m	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346	8.027.346
	Ống HDPE - D710	m	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472	10.890.472
	Ống HDPE - D800	m	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618
	Ống HDPE - D900	m	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182
	Ống HDPE - D1000	m	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272	21.463.272
	PN16													
	Ống HDPE - D20	m	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
	Ống HDPE - D25	m	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374
	Ống HDPE - D32	m	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352
	Ống HDPE - D40	m	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792
	Ống HDPE - D50	m	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970
	Ống HDPE - D63	m	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506
	Ống HDPE - D75	m	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316
	Ống HDPE - D90	m	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270
	Ống HDPE - D110	m	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050
	Ống HDPE - D125	m	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930
	Ống HDPE - D140	m	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010
	Ống HDPE - D160	m	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036
	Ống HDPE - D180	m	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150
	Ống HDPE - D200	m	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650
	Ống HDPE - D225	m	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964
	Ống HDPE - D250	m	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712	1.484.712
	Ống HDPE - D280	m	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014	1.860.014
	Ống HDPE - D315	m	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254	2.366.254
	Ống HDPE - D355	m	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738	3.003.738
	Ống HDPE - D400	m	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440	3.821.440
	Ống HDPE - D450	m	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218	4.828.218
	Ống HDPE - D500	m	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091	5.342.091
	Ống nhựa HDPE PE100 - EUROPIPE (Ống nhựa Châu Âu xanh)													
	PN6													
	Ống HDPE - D50	m	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899	23.899
	Ống HDPE - D63	m	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299	37.299
	Ống HDPE - D75	m	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800
	Ống HDPE - D90	m	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299	83.299
	Ống HDPE - D110	m	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
	Ống HDPE - D125	m	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399	138.399

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE - D140	m	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699	173.699
	Ống HDPE - D160	m	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599	227.599
	Ống HDPE - D180	m	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399	284.399
	Ống HDPE - D200	m	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200	353.200
	Ống HDPE - D225	m	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099	443.099
	Ống HDPE - D250	m	548.900	548.900	548.900	548.900	548.900	548.900	548.900	548.900	548.900	548.900	548.900	548.900
	Ống HDPE - D280	m	680.699	680.699	680.699	680.699	680.699	680.699	680.699	680.699	680.699	680.699	680.699	680.699
	Ống HDPE - D315	m	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000	868.000
	Ống HDPE - D355	m	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500
	Ống HDPE - D400	m	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900	1.390.900
	Ống HDPE - D450	m	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499	1.777.499
	Ống HDPE - D500	m	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499	2.164.499
	Ống HDPE - D560	m	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999	2.972.999
	Ống HDPE - D630	m	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999	3.766.999
	Ống HDPE - D710	m	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000	4.796.000
	Ống HDPE - D800	m	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999	6.073.999
	Ống HDPE - D900	m	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999	7.681.999
	Ống HDPE - D1000	m	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000	9.479.000
	Ống HDPE - D1200	m	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999	13.652.999
	PN8													
	Ống HDPE - D40	m	18.633	18.633	18.633	18.633	18.633	18.633	18.633	18.633	18.633	18.633	18.633	18.633
	Ống HDPE - D50	m	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916	28.916
	Ống HDPE - D63	m	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902	44.902
	Ống HDPE - D75	m	63.840	63.840	63.840	63.840	63.840	63.840	63.840	63.840	63.840	63.840	63.840	63.840
	Ống HDPE - D90	m	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800
	Ống HDPE - D110	m	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316
	Ống HDPE - D125	m	174.720	174.720	174.720	174.720	174.720	174.720	174.720	174.720	174.720	174.720	174.720	174.720
	Ống HDPE - D140	m	217.585	217.585	217.585	217.585	217.585	217.585	217.585	217.585	217.585	217.585	217.585	217.585
	Ống HDPE - D160	m	285.702	285.702	285.702	285.702	285.702	285.702	285.702	285.702	285.702	285.702	285.702	285.702
	Ống HDPE - D180	m	359.724	359.724	359.724	359.724	359.724	359.724	359.724	359.724	359.724	359.724	359.724	359.724
	Ống HDPE - D200	m	448.102	448.102	448.102	448.102	448.102	448.102	448.102	448.102	448.102	448.102	448.102	448.102
	Ống HDPE - D225	m	564.276	564.276	564.276	564.276	564.276	564.276	564.276	564.276	564.276	564.276	564.276	564.276
	Ống HDPE - D250	m	688.596	688.596	688.596	688.596	688.596	688.596	688.596	688.596	688.596	688.596	688.596	688.596
	Ống HDPE - D280	m	878.385	878.385	878.385	878.385	878.385	878.385	878.385	878.385	878.385	878.385	878.385	878.385
	Ống HDPE - D315	m	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350	1.100.350
	Ống HDPE - D355	m	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710	1.383.710
	Ống HDPE - D400	m	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487	1.774.487
	Ống HDPE - D450	m	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375	2.227.375
	Ống HDPE - D500	m	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142	2.763.142
	Ống HDPE - D560	m	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655	3.732.655
	Ống HDPE - D630	m	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218	4.716.218

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ông HDPE - D710	m	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382	6.013.382
	Ông HDPE - D800	m	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110	7.622.110
	Ông HDPE - D900	m	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218	9.644.218
	Ông HDPE - D1000	m	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782	11.915.782
	Ông HDPE - D1200	m	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255	17.150.255
	PN10													
	Ông HDPE - D32	m	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764
	Ông HDPE - D40	m	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502
	Ông HDPE - D50	m	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516
	Ông HDPE - D63	m	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185
	Ông HDPE - D75	m	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705
	Ông HDPE - D90	m	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695
	Ông HDPE - D110	m	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222
	Ông HDPE - D125	m	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615
	Ông HDPE - D140	m	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662
	Ông HDPE - D160	m	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458
	Ông HDPE - D180	m	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178
	Ông HDPE - D200	m	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873
	Ông HDPE - D225	m	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535	679.535
	Ông HDPE - D250	m	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935	841.935
	Ông HDPE - D280	m	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033	1.049.033
	Ông HDPE - D315	m	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855	1.335.855
	Ông HDPE - D355	m	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615	1.697.615
	Ông HDPE - D400	m	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120	2.157.120
	Ông HDPE - D450	m	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775	2.725.775
	Ông HDPE - D500	m	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630	3.389.630
	Ông HDPE - D560	m	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836	4.582.836
	Ông HDPE - D630	m	5.804.655	5.804.655	5.804.655	5.804.655	5.804.655	5.804.655	5.804.655	5.804.655	5.804.655	5.804.655	5.804.655	5.804.655
	Ông HDPE - D710	m	7.376.727	7.376.727	7.376.727	7.376.727	7.376.727	7.376.727	7.376.727	7.376.727	7.376.727	7.376.727	7.376.727	7.376.727
	Ông HDPE - D800	m	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036	9.354.036
	Ông HDPE - D900	m	11.832.291	11.832.291	11.832.291	11.832.291	11.832.291	11.832.291	11.832.291	11.832.291	11.832.291	11.832.291	11.832.291	11.832.291
	Ông HDPE - D1000	m	14.623.127	14.623.127	14.623.127	14.623.127	14.623.127	14.623.127	14.623.127	14.623.127	14.623.127	14.623.127	14.623.127	14.623.127
	Ông HDPE - D1200	m	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710	20.143.710
	PN12,5													
	Ông HDPE - D25	m	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996
	Ông HDPE - D32	m	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022
	Ông HDPE - D40	m	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185
	Ông HDPE - D50	m	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542
	Ông HDPE - D63	m	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895
	Ông HDPE - D75	m	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895
	Ông HDPE - D90	m	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ông HDPE - D110	m	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211
	Ông HDPE - D125	m	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350
	Ông HDPE - D140	m	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967
	Ông HDPE - D160	m	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425
	Ông HDPE - D180	m	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295
	Ông HDPE - D200	m	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356
	Ông HDPE - D225	m	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262	832.262
	Ông HDPE - D250	m	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778	1.034.778
	Ông HDPE - D280	m	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367	1.297.367
	Ông HDPE - D315	m	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676	1.622.676
	Ông HDPE - D355	m	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051	2.058.051
	Ông HDPE - D400	m	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527	2.605.527
	Ông HDPE - D450	m	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327	3.294.327
	Ông HDPE - D500	m	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811	4.099.811
	Ông HDPE - D560	m	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891	5.593.891
	Ông HDPE - D630	m	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255	7.070.255
	Ông HDPE - D710	m	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636	8.995.636
	Ông HDPE - D800	m	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564	9.607.564
	Ông HDPE - D900	m	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145	14.456.145
	Ông HDPE - D1000	m	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418	17.607.418
	Ông HDPE - D1200	m	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491	25.675.491
	PN16													
	Ông HDPE - D20	m	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655
	Ông HDPE - D25	m	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135
	Ông HDPE - D32	m	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076
	Ông HDPE - D40	m	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684
	Ông HDPE - D50	m	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705
	Ông HDPE - D63	m	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724
	Ông HDPE - D75	m	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222
	Ông HDPE - D90	m	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095
	Ông HDPE - D110	m	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160
	Ông HDPE - D125	m	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840
	Ông HDPE - D140	m	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593
	Ông HDPE - D160	m	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847
	Ông HDPE - D180	m	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433
	Ông HDPE - D200	m	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055
	Ông HDPE - D225	m	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495	996.495
	Ông HDPE - D250	m	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738	1.239.738
	Ông HDPE - D280	m	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745	1.553.745
	Ông HDPE - D315	m	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720	1.966.720
	Ông HDPE - D355	m	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785	2.496.785

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE - D400	m	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920	3.181.920
	Ống HDPE - D450	m	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418	4.027.418
	Ống HDPE - D500	m	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451	4.992.451
	Ống HDPE - D560	m	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655	6.756.655
	Ống HDPE - D630	m	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345	8.027.345
	Ống HDPE - D710	m	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473	10.890.473
	Ống HDPE - D800	m	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618	13.810.618
	Ống HDPE - D900	m	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182	17.482.182
	Ống HDPE - D1000	m	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273	21.463.273
	PN20													
	Ống HDPE - D20	m	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
	Ống HDPE - D25	m	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375	15.375
	Ống HDPE - D32	m	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353
	Ống HDPE - D40	m	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793
	Ống HDPE - D50	m	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971
	Ống HDPE - D63	m	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505
	Ống HDPE - D75	m	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215
	Ống HDPE - D90	m	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065
	Ống HDPE - D110	m	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847
	Ống HDPE - D125	m	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625
	Ống HDPE - D140	m	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011
	Ống HDPE - D160	m	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833
	Ống HDPE - D180	m	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150
	Ống HDPE - D200	m	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855
	Ống HDPE - D225	m	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964	1.201.964
	Ống HDPE - D250	m	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287	1.483.287
	Ống HDPE - D280	m	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876	1.857.876
	Ống HDPE - D315	m	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764	2.366.764
	Ống HDPE - D355	m	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415	3.002.415
	Ống HDPE - D400	m	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884	3.823.884
	Ống HDPE - D450	m	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022	4.834.022
	Ống HDPE - D500	m	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171	5.979.171
	Phụ kiện ống HDPE													
	Măng sông HDPE													
	D20	cái	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091
	D25	cái	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091
	D32	cái	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	D40	cái	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
	D50	cái	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	D63	cái	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
	D75	cái	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D 90	cái	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	Cút 90 HDPE													
	D20	cái	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636
	D25	cái	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	D32	cái	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	D40	cái	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	D50	cái	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
	D63	cái	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
	D75	cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	D 90	cái	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091
	Tê, rắc co HDPE													
	D20	cái	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
	D25	cái	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	D32	cái	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
	D40	cái	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
	D50	cái	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
	D63	cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	D75	cái	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909
	D 90	cái	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545
	Cút hàn HDPE													
	D 90	cái	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	D110	cái	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	D125	cái	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
	D140	cái	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182
	D160	cái	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
	D180	cái	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364	736.364
	D200	cái	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182	918.182
	Tê hàn HDPE													
	D 90	cái	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	D110	cái	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
	D125	cái	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
	D140	cái	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
	D160	cái	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273
	D180	cái	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
	D200	cái	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
	Nút bịt HDPE													
	D32	cái	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	D40	cái	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	D50	cái	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818
	D63	cái	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
	D75	cái	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D 90	cái	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273	447.273
	Tê thu HDPE													
	D25/20	cái	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
	D32/20,25	cái	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	D40/20,25,32	cái	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
	D50/25,32,40	cái	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	D63/25,32,40,50	cái	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	D75/32,50	cái	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909	240.909
	Côn thu HDPE													
	D25/20	cái	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091
	D32/20,25	cái	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	D40/20,25,32	cái	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	D50/25,32,40	cái	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
	D63/25,32,40,50	cái	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	D90/63	cái	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Cút ren trong HDPE													
	D20x1/2", D20x3/4"	cái	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455
	D25x1/2"	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	D25x3/4"	cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	D32x3/4"	cái	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091
	D32x1"	cái	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091
	D40x1-1/4"	cái	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909
	D50x1-1/2"	cái	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
	D63x2"	cái	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	D75x2-1/2"	cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	D90x3"	cái	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	Cút ren ngoài HDPE													
	D20x1/2", D20x3/4"	cái	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	D25x1/2"	cái	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364
	D25x3/4"	cái	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364
	D32x3/4"	cái	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	D32x1"	cái	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	D40x1-1/4"	cái	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	D50x1-1/2"	cái	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
	D63x2"	cái	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
	D90x3"	cái	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
	Măng sông ren trong HDPE													
	D20x1/2"	cái	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727
	D25x1/2"	cái	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
	D25x3/4"	cái	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
	D32x3/4"	cái	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D32x1"	cái	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
	D40x1-1/4"	cái	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	D50x1-1/2"	cái	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	D63x2"	cái	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	D75x2-1/2"	cái	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	D90x3"	cái	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
	Măng sông ren ngoài HDPE													
	D20x1/2"	cái	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	D25x1/2"	cái	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364
	D25x3/4"	cái	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364
	D32x3/4"	cái	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636
	D32x1"	cái	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636
	D40x1-1/4"	cái	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	D50x1-1/2"	cái	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
	D63x2"	cái	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	D75x2-1/2"	cái	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
	D90x3"	cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Tê ren trong HDPE													
	D20x1/2", D20x3/4"	cái	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636
	D25x1/2"	cái	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
	D25x3/4"	cái	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
	D32x3/4"	cái	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	D32x1"	cái	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	D40x1-1/4"	cái	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	D50x1-1/2"	cái	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	D63x2"	cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	D75x2-1/2"	cái	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	D90x3"	cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Tê ren ngoài HDPE													
	D20x1/2"	cái	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636
	D25x1/2"	cái	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
	D25x3/4"	cái	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
	D32x3/4"	cái	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	D32x1"	cái	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	D40x1-1/4"	cái	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	D50x1-1/2"	cái	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	D63x2"	cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	D75x2-1/2"	cái	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	D90x3"	cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Đai khởi thủy HDPE													
	D25x1/2"	cái	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D25x3/4"	cái	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091	19.091
	D32x3/4"	cái	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636
	D50x1-1/2"	cái	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
	Ống nhựa xoắn HDPE - SANTO (ELP)													
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP25	m	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP30	m	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP40	m	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP50	m	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP65	m	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP80	m	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP90	m	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP100	m	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP125	m	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP150	m	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP160	m	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP175	m	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP200	m	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
	Ống nhựa u.PVC - STROMAN													
	Thoát nước													
	Ống U.PVC- D75	m	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545
	Ống U.PVC- D90	m	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Ống U.PVC- D110	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
	Ống U.PVC- D125	m	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273
	Ống U.PVC- D140	m	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
	Ống U.PVC- D160	m	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182
	Ống U.PVC- D180	m	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182
	Ống U.PVC- D200	m	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818
	Ống U.PVC- D225	m	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636	212.636
	Ống U.PVC- D250	m	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818	276.818
	Class 0													
	Ống U.PVC C0- D21	m	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	Ống U.PVC C0- D27	m	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
	Ống U.PVC C0- D34	m	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727
	Ống U.PVC C0- D42	m	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
	Ống U.PVC C0- D48	m	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545
	Ống U.PVC C0- D60	m	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
	Ống U.PVC C0- D75	m	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182
	Ống U.PVC C0- D90	m	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818
	Ống U.PVC C0- D110	m	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909
	Ống U.PVC C0- D125	m	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
	Ống U.PVC C0- D140	m	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ông U.PVC C0- D160	m	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Ông U.PVC C0- D180	m	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	Ông U.PVC C0- D200	m	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818
	Ông U.PVC C0- D225	m	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273	263.273
	Ông U.PVC C0- D250	m	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091	345.091
	Ông U.PVC C0- D280	m	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818	413.818
	Ông U.PVC C0- D315	m	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091	523.091
	Ông U.PVC C0- D355	m	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727	660.727
	Ông U.PVC C0- D400	m	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182	829.182
	Ông U.PVC C0- D450	m	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364	1.052.364
	Ông U.PVC C0- D500	m	1.380.182	1.380.182	1.380.182	1.380.182	1.380.182	1.380.182	1.380.182	1.380.182	1.380.182	1.380.182	1.380.182	1.380.182
	Class 1													
	Ông U.PVC C1- D21	m	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727
	Ông U.PVC C1- D27	m	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Ông U.PVC C1- D34	m	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091
	Ông U.PVC C1- D42	m	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636
	Ông U.PVC C1- D48	m	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
	Ông U.PVC C1- D60	m	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909
	Ông U.PVC C1- D75	m	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273
	Ông U.PVC C1- D90	m	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727
	Ông U.PVC C1- D110	m	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545
	Ông U.PVC C1- D125	m	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818
	Ông U.PVC C1- D140	m	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
	Ông U.PVC C1- D160	m	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636
	Ông U.PVC C1- D180	m	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182
	Ông U.PVC C1- D200	m	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545
	Ông U.PVC C1- D225	m	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364
	Ông U.PVC C1- D250	m	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091
	Ông U.PVC C1- D280	m	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818	494.818
	Ông U.PVC C1- D315	m	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000	621.000
	Ông U.PVC C1- D355	m	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364
	Ông U.PVC C1- D400	m	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000
	Ông U.PVC C1- D450	m	1.303.273	1.303.273	1.303.273	1.303.273	1.303.273	1.303.273	1.303.273	1.303.273	1.303.273	1.303.273	1.303.273	1.303.273
	Ông U.PVC C1- D500	m	1.645.727	1.645.727	1.645.727	1.645.727	1.645.727	1.645.727	1.645.727	1.645.727	1.645.727	1.645.727	1.645.727	1.645.727
	Class 2													
	Ông U.PVC C2- D75	m	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818
	Ông U.PVC C2- D90	m	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364
	Ông U.PVC C2- D110	m	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818
	Ông U.PVC C2- D125	m	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364
	Ông U.PVC C2- D140	m	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545
	Ông U.PVC C2- D160	m	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ông U.PVC C2- D180	m	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091
	Ông U.PVC C2- D200	m	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818
	Ông U.PVC C2- D225	m	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091	375.091
	Ông U.PVC C2- D250	m	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545	485.545
	Ông U.PVC C2- D280	m	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000
	Ông U.PVC C2- D315	m	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091	745.091
	Ông U.PVC C2- D355	m	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273	965.273
	Ông U.PVC C2- D400	m	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182
	Ông U.PVC C2- D450	m	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182	1.235.182
	Ông U.PVC C2- D500	m	1.554.909	1.554.909	1.554.909	1.554.909	1.554.909	1.554.909	1.554.909	1.554.909	1.554.909	1.554.909	1.554.909	1.554.909
	Class 3													
	Ông U.PVC C3- D75	m	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545
	Ông U.PVC C3- D90	m	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091
	Ông U.PVC C3- D110	m	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
	Ông U.PVC C3- D125	m	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545
	Ông U.PVC C3- D140	m	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636
	Ông U.PVC C3- D160	m	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818
	Ông U.PVC C3- D180	m	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545
	Ông U.PVC C3- D200	m	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182
	Ông U.PVC C3- D225	m	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000
	Ông U.PVC C3- D250	m	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636	627.636
	Ông U.PVC C3- D280	m	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000	749.000
	Ông U.PVC C3- D315	m	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091	936.091
	Ông U.PVC C3- D355	m	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545	1.252.545
	Ông U.PVC C3- D400	m	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364	1.587.364
	Ông U.PVC C3- D450	m	2.007.727	2.007.727	2.007.727	2.007.727	2.007.727	2.007.727	2.007.727	2.007.727	2.007.727	2.007.727	2.007.727	2.007.727
	Class 4													
	Ông U.PVC C4- D110	m	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636
	Ông U.PVC C4- D125	m	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818
	Ông U.PVC C4- D140	m	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182
	Ông U.PVC C4- D160	m	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727
	Ông U.PVC C4- D180	m	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273
	Ông U.PVC C4- D200	m	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364
	Ông U.PVC C4- D225	m	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727	624.727
	Ông U.PVC C4- D250	m	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364	793.364
	Ông U.PVC C4- D280	m	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182	1.027.182
	Ông U.PVC C4- D315	m	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000	1.296.000
	Ông U.PVC C4- D355	m	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182	1.540.182
	Ông U.PVC C4- D400	m	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091	1.961.091
	Ông U.PVC C4- D450	m	2.487.273	2.487.273	2.487.273	2.487.273	2.487.273	2.487.273	2.487.273	2.487.273	2.487.273	2.487.273	2.487.273	2.487.273
	Class 5													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống U.PVC C5- D90	m	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
	Ống U.PVC C5- D110	m	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091
	Ống U.PVC C5- D125	m	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
	Ống U.PVC C5- D140	m	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
	Ống U.PVC C5- D160	m	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545
	Ống U.PVC C5- D180	m	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182
	Ống U.PVC C5- D200	m	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182
	Ống U.PVC C5- D225	m	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091	772.091
	Ống U.PVC C5- D250	m	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636	982.636
	Ống U.PVC C5- D280	m	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182	1.179.182
	Ống U.PVC C5- D315	m	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273	1.493.273
	Ống U.PVC C5- D355	m	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727	1.900.727
	Ống U.PVC C5- D400	m	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273	2.404.273
	Class 6													
	Ống U.PVC C6- D60	m	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818
	Ống U.PVC C6- D75	m	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091
	Ống U.PVC C6- D90	m	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727
	Ống U.PVC C6- D110	m	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818
	Ống U.PVC C6- D125	m	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
	Ống U.PVC C6- D140	m	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091
	Ống U.PVC C6- D160	m	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545
	Ống U.PVC C6- D180	m	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818
	Ống U.PVC C6- D200	m	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909
	Ống U.PVC C6- D225	m	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545	923.545
	Ống U.PVC C6- D250	m	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636	1.198.636
	Ống U.PVC C6- D280	m	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636	1.437.636
	Ống U.PVC C6- D315	m	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727	1.817.727
	Ống U.PVC C6- D355	m	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545	2.315.545
	Class 7													
	Ống U.PVC C7- D90	m	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364
	Ống U.PVC C7- D110	m	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182
	Ống U.PVC C7- D125	m	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909
	Ống U.PVC C7- D140	m	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727
	Ống U.PVC C7- D160	m	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273
	Ống PPR - TIỀN PHONG													
	D20													
	Ống PPR - D20x2,3mm	m	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364
	Ống PPR - D20x2,8mm	m	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
	Ống PPR - D20x3,4mm	m	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909
	Ống PPR - D20x4,1mm	m	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	D25													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ông PPR - D25x2,8mm	m	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727
	Ông PPR - D25x3,5mm	m	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Ông PPR - D25x4,2mm	m	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727
	Ông PPR - D25x5,1mm	m	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
	D32													
	Ông PPR - D32x2,9mm	m	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091
	Ông PPR - D32x4,4mm	m	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Ông PPR - D32x5,4mm	m	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636
	Ông PPR - D32x6,5mm	m	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
	D40													
	Ông PPR - D40x3,7mm	m	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545
	Ông PPR - D40x5,5mm	m	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
	Ông PPR - D40x6,7mm	m	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545
	Ông PPR - D40x8,1mm	m	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364	125.364
	D50													
	Ông PPR - D50x4,6mm	m	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273
	Ông PPR - D50x6,9mm	m	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Ông PPR - D50x8,3mm	m	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
	Ông PPR - D50x10,1mm	m	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	D63													
	Ông PPR - D63x5,8mm	m	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
	Ông PPR - D63x8,6mm	m	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Ông PPR - D63x10,5mm	m	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
	Ông PPR - D63x12,7mm	m	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
	D75													
	Ông PPR - D75x6,8mm	m	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
	Ông PPR - D75x10,3mm	m	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	Ông PPR - D75x12,5mm	m	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
	Ông PPR - D75x15,1mm	m	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000
	D90													
	Ông PPR - D90x8,2mm	m	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
	Ông PPR - D90x12,3mm	m	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Ông PPR - D90x15mm	m	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000
	Ông PPR - D90x18,1mm	m	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
	D110													
	Ông PPR - D110x10mm	m	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000
	Ông PPR - D110x15,1mm	m	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
	Ông PPR - D110x18,3mm	m	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000	825.000
	Ông PPR - D110x22,1mm	m	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	D125													
	Ông PPR - D125x11,4mm	m	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ông PPR - D125x17,1mm	m	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000
	Ông PPR - D125x20,8mm	m	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
	Ông PPR - D125x25,1mm	m	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
	D140													
	Ông PPR - D140x12,7mm	m	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000	839.000
	Ông PPR - D140x19,2mm	m	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000
	Ông PPR - D140x23,3mm	m	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
	Ông PPR - D140x28,1mm	m	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
	D160													
	Ông PPR - D160x14,6mm	m	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000
	Ông PPR - D160x21,9mm	m	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Ông PPR - D160x26,6mm	m	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000
	Ông PPR - D160x32,1mm	m	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000	2.176.000
	D180													
	Ông PPR - D180x16,4mm	m	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000	1.804.000
	Ông PPR - D180x24,6mm	m	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000	2.508.000
	Ông PPR - D180x29mm	m	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000
	Ông PPR - D180x36,1mm	m	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000	3.388.000
	D200													
	Ông PPR - D200x18,2mm	m	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000	2.189.000
	Ông PPR - D200x27,4mm	m	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
	Ông PPR - D200x33,2mm	m	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
	Ông nhựa u.PVC - TIỀN PHONG													
	Thoát nước													
	Ông D60													
	Ông U.PVC - D60x1,4	m	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909	23.909
	Ông U.PVC - D60x1,5	m	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
	Ông U.PVC - D60x1,8	m	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909	34.909
	Ông U.PVC - D60x2,3	m	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636	40.636
	Ông U.PVC - D60x2,9	m	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
	Ông U.PVC - D60x3,6	m	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636	61.636
	Ông U.PVC - D60x4,5	m	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
	Ông U.PVC - D60x6,7	m	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818
	Ông D63													
	Ông U.PVC - D63x1,6	m	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182
	Ông U.PVC - D63x1,9	m	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182
	Ông U.PVC - D63x2,5	m	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364
	Ông U.PVC - D63x3	m	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818
	Ông U.PVC - D63x3,8	m	64.273	64.273	64.273	64.273	64.273	64.273	64.273	64.273	64.273	64.273	64.273	64.273
	Ông U.PVC - D63x4,7	m	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545	78.545
	Ông D75													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ông U.PVC- D75x1,5	m	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545
	Ông U.PVC- D75x1,9	m	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182	39.182
	Ông U.PVC- D75x2,2	m	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273	44.273
	Ông U.PVC- D75x2,9	m	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818	57.818
	Ông U.PVC- D75x3,6	m	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545
	Ông U.PVC- D75x4,5	m	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091	90.091
	Ông U.PVC- D75x5,6	m	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818	108.818
	Ông U.PVC- D75x8,4	m	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091	157.091
	Ông D90													
	Ông U.PVC- D90x1,5	m	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Ông U.PVC- D90x1,8	m	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818	46.818
	Ông U.PVC- D90x2,2	m	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727	54.727
	Ông U.PVC- D90x2,7	m	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364	63.364
	Ông U.PVC- D90x3,5	m	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091	83.091
	Ông U.PVC- D90x4,3	m	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091	103.091
	Ông U.PVC- D90x5,4	m	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
	Ông U.PVC- D90x6,7	m	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727	154.727
	Ông U.PVC- D90x10,1	m	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364	223.364
	Ông D110													
	Ông U.PVC - D110x1,9	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
	Ông U.PVC - D110x2,2	m	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909	69.909
	Ông U.PVC - D110x2,7	m	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545	81.545
	Ông U.PVC - D110x3,2	m	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818	92.818
	Ông U.PVC - D110x4,2	m	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
	Ông U.PVC - D110x5,3	m	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636	155.636
	Ông U.PVC - D110x6,6	m	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091	192.091
	Ông U.PVC - D110x8,1	m	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818	232.818
	Ông U.PVC - D110x12,3	m	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182	331.182
	Ông D125													
	Ông U.PVC - D125x2	m	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273	68.273
	Ông U.PVC - D125x2,5	m	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
	Ông U.PVC - D125x3,1	m	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818	100.818
	Ông U.PVC - D125x3,7	m	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364
	Ông U.PVC - D125x4,8	m	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545	151.545
	Ông U.PVC - D125x6	m	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818	190.818
	Ông U.PVC - D125x7,4	m	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
	Ông U.PVC - D125x9,2	m	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
	Ông U.PVC - D125x14	m	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909	409.909
	Ông D140													
	Ông U.PVC - D140x2,2	m	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
	Ông U.PVC - D140x2,8	m	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091	107.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ông U.PVC - D140x3,5	m	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
	Ông U.PVC - D140x4,1	m	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545	148.545
	Ông U.PVC - D140x5,4	m	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636
	Ông U.PVC - D140x6,7	m	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182
	Ông U.PVC - D140x8,3	m	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
	Ông U.PVC - D140x10,3	m	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091	367.091
	Ông U.PVC - D140x15,7	m	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727	518.727
	Ông D160													
	Ông U.PVC - D160x2,5	m	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182	109.182
	Ông U.PVC - D160x3,2	m	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Ông U.PVC - D160x4	m	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636
	Ông U.PVC - D160x4,7	m	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364	192.364
	Ông U.PVC - D160x6,2	m	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818	248.818
	Ông U.PVC - D160x7,7	m	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727	315.727
	Ông U.PVC - D160x9,5	m	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545	387.545
	Ông U.PVC - D160x11,8	m	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545	476.545
	Ông U.PVC - D160x17,9	m	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273	675.273
	Ông D180													
	Ông U.PVC - D180x2,8	m	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182	137.182
	Ông U.PVC - D180x3,6	m	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	Ông U.PVC - D180x4,4	m	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182	204.182
	Ông U.PVC - D180x5,3	m	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091	243.091
	Ông U.PVC - D180x6,9	m	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545	310.545
	Ông U.PVC - D180x8,6	m	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273	397.273
	Ông U.PVC - D180x10,7	m	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182	492.182
	Ông U.PVC - D180x13,3	m	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818	603.818
	Ông D200													
	Ông U.PVC - D200x3,2	m	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818	204.818
	Ông U.PVC - D200x3,9	m	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818	214.818
	Ông U.PVC - D200x4,9	m	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545	259.545
	Ông U.PVC - D200x5,9	m	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818
	Ông U.PVC - D200x7,7	m	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182	385.182
	Ông U.PVC - D200x9,6	m	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364	493.364
	Ông U.PVC - D200x11,9	m	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182	608.182
	Ông U.PVC - D200x14,7	m	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909	742.909
	Ông nhựa HDPE PE100 - TIỀN PHONG													
	Ông D63													
	Ông HDPE - D63x3	m	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
	Ông HDPE - D63x3,8	m	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
	Ông HDPE - D63x4,7	m	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
	Ông HDPE - D63x5,8	m	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE - D63x7,1	m	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống D75													
	Ống HDPE - D75x3,6	m	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	Ống HDPE - D75x4,5	m	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
	Ống HDPE - D75x5,6	m	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
	Ống HDPE - D75x6,8	m	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
	Ống HDPE - D75x8,4	m	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
	Ống D90													
	Ống HDPE - D90x4,3	m	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Ống HDPE - D90x5,4	m	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
	Ống HDPE - D90x6,7	m	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
	Ống HDPE - D90x8,2	m	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
	Ống HDPE - D90x10,1	m	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
	Ống D110													
	Ống HDPE - D110x4,2	m	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
	Ống HDPE - D110x5,3	m	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ống HDPE - D110x6,6	m	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
	Ống HDPE - D110x8,1	m	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
	Ống HDPE - D110x10	m	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
	Ống HDPE - D110x12,3	m	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
	Ống D125													
	Ống HDPE - D125x4,8	m	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
	Ống HDPE - D125x6	m	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Ống HDPE - D125x7,4	m	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
	Ống HDPE - D125x9,2	m	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
	Ống HDPE - D125x11,4	m	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
	Ống HDPE - D125x14	m	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
	Ống D140													
	Ống HDPE - D140x5,4	m	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
	Ống HDPE - D140x6,7	m	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
	Ống HDPE - D140x8,3	m	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
	Ống HDPE - D140x10,3	m	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
	Ống HDPE - D140x12,7	m	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
	Ống HDPE - D140x15,7	m	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Ống D160													
	Ống HDPE - D160x6,2	m	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
	Ống HDPE - D160x7,7	m	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
	Ống HDPE - D160x9,5	m	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
	Ống HDPE - D160x11,8	m	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
	Ống HDPE - D160x14,6	m	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
	Ống HDPE - D160x17,9	m	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống D180													
	Ống HDPE - D180x6,9	m	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
	Ống HDPE - D180x8,6	m	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
	Ống HDPE - D180x10,7	m	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
	Ống HDPE - D180x13,3	m	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
	Ống HDPE - D180x16,4	m	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
	Ống HDPE - D180x20,1	m	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
	Ống D200													
	Ống HDPE - D200x7,7	m	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
	Ống HDPE - D200x9,6	m	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
	Ống HDPE - D200x11,9	m	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
	Ống HDPE - D200x14,7	m	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
	Ống HDPE - D200x18,2	m	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
	Ống HDPE - D200x22,4	m	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
	Ống nhựa HDPE PE80 - TIỀN PHONG													
	Ống D63													
	Ống HDPE - D63x3	m	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
	Ống HDPE - D63x3,8	m	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
	Ống HDPE - D63x4,7	m	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
	Ống HDPE - D63x5,8	m	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818
	Ống HDPE - D63x7,1	m	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống D75													
	Ống HDPE - D75x3,6	m	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
	Ống HDPE - D75x4,5	m	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
	Ống HDPE - D75x5,6	m	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống HDPE - D75x6,8	m	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455
	Ống HDPE - D75x8,4	m	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ống D90													
	Ống HDPE - D90x4,3	m	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
	Ống HDPE - D90x5,4	m	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
	Ống HDPE - D90x6,7	m	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ống HDPE - D90x8,2	m	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
	Ống HDPE - D90x10,1	m	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455
	Ống D110													
	Ống HDPE - D110x5,3	m	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
	Ống HDPE - D110x6,6	m	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Ống HDPE - D110x8,1	m	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
	Ống HDPE - D110x10	m	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
	Ống HDPE - D110x12,3	m	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545
	Ống D125													
	Ống HDPE - D125x6	m	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống HDPE - D125x7,4	m	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
	Ống HDPE - D125x9,2	m	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
	Ống HDPE - D125x11,4	m	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455
	Ống HDPE - D125x14	m	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545
	Ống D140													
	Ống HDPE - D140x6,7	m	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727
	Ống HDPE - D140x8,3	m	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455
	Ống HDPE - D140x10,3	m	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364
	Ống HDPE - D140x12,7	m	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182
	Ống HDPE - D140x15,7	m	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Ống D160													
	Ống HDPE - D160x7,7	m	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
	Ống HDPE - D160x9,5	m	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
	Ống HDPE - D160x11,8	m	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
	Ống HDPE - D160x14,6	m	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
	Ống HDPE - D160x17,9	m	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818
	Ống D180													
	Ống HDPE - D180x8,6	m	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545
	Ống HDPE - D180x10,7	m	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818
	Ống HDPE - D180x13,3	m	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636
	Ống HDPE - D180x16,4	m	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818
	Ống HDPE - D180x20,1	m	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
	Ống D200													
	Ống HDPE - D200x9,6	m	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818
	Ống HDPE - D200x11,9	m	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
	Ống HDPE - D200x14,7	m	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455
	Ống HDPE - D200x18,2	m	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091
	Ống HDPE - D200x22,4	m	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545
	Ống thép tráng kẽm													
	Ống D15													
	D15 dây 2,6	m	28.166	28.166	28.166	28.166	28.166	28.166	28.166	28.166	28.166	28.166	28.166	28.166
	D15 dây 2,1	m	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750	22.750
	D15 dây 1,9	m	20.583	20.583	20.583	20.583	20.583	20.583	20.583	20.583	20.583	20.583	20.583	20.583
	Ống D20													
	D20 dây 2,6	m	37.555	37.555	37.555	37.555	37.555	37.555	37.555	37.555	37.555	37.555	37.555	37.555
	D20 dây 2,3	m	33.222	33.222	33.222	33.222	33.222	33.222	33.222	33.222	33.222	33.222	33.222	33.222
	D20 dây 2,1	m	30.333	30.333	30.333	30.333	30.333	30.333	30.333	30.333	30.333	30.333	30.333	30.333
	Ống D25													
	D25 dây 3,2	m	57.777	57.777	57.777	57.777	57.777	57.777	57.777	57.777	57.777	57.777	57.777	57.777
	D25 dây 2,6	m	46.941	46.941	46.941	46.941	46.941	46.941	46.941	46.941	46.941	46.941	46.941	46.941
	D25 dây 2,3	m	41.527	41.527	41.527	41.527	41.527	41.527	41.527	41.527	41.527	41.527	41.527	41.527

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Ống D32													
	D32 dày 3,2	m	73.955	73.955	73.955	73.955	73.955	73.955	73.955	73.955	73.955	73.955	73.955	73.955
	D32 dày 2,6	m	60.088	60.088	60.088	60.088	60.088	60.088	60.088	60.088	60.088	60.088	60.088	60.088
	D32 dày 2,3	m	53.155	53.155	53.155	53.155	53.155	53.155	53.155	53.155	53.155	53.155	53.155	53.155
	Ống D40													
	D40 dày 3,2	m	92.444	92.444	92.444	92.444	92.444	92.444	92.444	92.444	92.444	92.444	92.444	92.444
	D40 dày 2,9	m	83.777	83.777	83.777	83.777	83.777	83.777	83.777	83.777	83.777	83.777	83.777	83.777
	D40 dày 2,6	m	75.110	75.110	75.110	75.110	75.110	75.110	75.110	75.110	75.110	75.110	75.110	75.110
	Ống D50													
	D50 dày 3,2	m	115.555	115.555	115.555	115.555	115.555	115.555	115.555	115.555	115.555	115.555	115.555	115.555
	D50 dày 2,9	m	104.721	104.721	104.721	104.721	104.721	104.721	104.721	104.721	104.721	104.721	104.721	104.721
	D50 dày 2,6	m	93.888	93.888	93.888	93.888	93.888	93.888	93.888	93.888	93.888	93.888	93.888	93.888
	Ống D65													
	D65 dày 3,6	m	168.998	168.998	168.998	168.998	168.998	168.998	168.998	168.998	168.998	168.998	168.998	168.998
	D65 dày 3,2	m	150.221	150.221	150.221	150.221	150.221	150.221	150.221	150.221	150.221	150.221	150.221	150.221
	D65 dày 2,9	m	136.138	136.138	136.138	136.138	136.138	136.138	136.138	136.138	136.138	136.138	136.138	136.138
	D65 dày 2,6	m	122.054	122.054	122.054	122.054	122.054	122.054	122.054	122.054	122.054	122.054	122.054	122.054
	Ống D80													
	D80 dày 4	m	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109
	D80 dày 3,2	m	184.887	184.887	184.887	184.887	184.887	184.887	184.887	184.887	184.887	184.887	184.887	184.887
	D80 dày 2,9	m	167.554	167.554	167.554	167.554	167.554	167.554	167.554	167.554	167.554	167.554	167.554	167.554
	Ống D100													
	D100 dày 3,2	m	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109	231.109
	D100 dày 2,9	m	209.443	209.443	209.443	209.443	209.443	209.443	209.443	209.443	209.443	209.443	209.443	209.443
	D100 dày 2,6	m	187.776	187.776	187.776	187.776	187.776	187.776	187.776	187.776	187.776	187.776	187.776	187.776
12.3	Phụ kiện ống thép tráng kẽm													
	Cút, măng sông, kẹp, bịt tráng kẽm													
	D=15mm	cái	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880
	D=20mm	cái	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360
	D=25mm	cái	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
	D=32mm	cái	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040
	D=40mm	cái	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	D=50mm	cái	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560
	D=65mm	cái	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120
	D=80mm	cái	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400
	D=100mm	cái	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360
	Tê, côn tráng kẽm													
	D=15mm	cái	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520
	D=20mm	cái	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680
	D=25mm	cái	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040
	D=32mm	cái	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	D=40mm	cái	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
	D=50mm	cái	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040
	D=65mm	cái	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640
	D=80mm	cái	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080
	D=100mm	cái	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520
	Rắc co trắng kẽm													
	D=15mm	cái	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920
	D=20mm	cái	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
	D=25mm	cái	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
	D=32mm	cái	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320
	D=40mm	cái	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440
	D=50mm	cái	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880
	D=65mm	cái	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720
	D=80mm	cái	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760
	D=100mm	cái	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040
12.4	Vật tư van, vòi - Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa													
	Van cửa đồng hiệu MI-PN10													
	D15	cái	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
	D20	cái	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300
	D25	cái	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800
	D32	cái	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300
	D40	cái	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500	245.500
	D50	cái	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600
	D63	cái	709.600	709.600	709.600	709.600	709.600	709.600	709.600	709.600	709.600	709.600	709.600	709.600
	D80	cái	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800	910.800
	D100	cái	1.636.600	1.636.600	1.636.600	1.636.600	1.636.600	1.636.600	1.636.600	1.636.600	1.636.600	1.636.600	1.636.600	1.636.600
	Van 1 chiều đồng lá lật hiệu MI-PN10													
	D15	cái	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
	D20	cái	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
	D25	cái	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
	D32	cái	134.600	134.600	134.600	134.600	134.600	134.600	134.600	134.600	134.600	134.600	134.600	134.600
	D40	cái	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
	D50	cái	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	D63	cái	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
	D80	cái	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000	756.000
	D100	cái	1.338.500	1.338.500	1.338.500	1.338.500	1.338.500	1.338.500	1.338.500	1.338.500	1.338.500	1.338.500	1.338.500	1.338.500
	Van bi đồng tay bướm hiệu TUBO - PN10													
	D15	cái	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Van bi đồng tay bướm hiệu MBV - PN10													
	D15	cái	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
	D20	cái	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Vòi vườn hợp kim DALING - PN10													
	D15	cái	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
	D20	cái	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800
	Vòi vườn hợp kim TURA - PN10													
	D15	cái	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600
	D20	cái	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Đồng hồ loại từ, đa tia, cấp B, thân nhựa PA, có Rắc co - nhãn hiệu MD													
	D15	cái	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300	192.300
	Đồng hồ loại Trung Đức													
	D15	cái	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960	324.960
	D20	cái	389.880	389.880	389.880	389.880	389.880	389.880	389.880	389.880	389.880	389.880	389.880	389.880
	D25	cái	600.480	600.480	600.480	600.480	600.480	600.480	600.480	600.480	600.480	600.480	600.480	600.480
	D32	cái	861.840	861.840	861.840	861.840	861.840	861.840	861.840	861.840	861.840	861.840	861.840	861.840
	D40	cái	1.320.360	1.320.360	1.320.360	1.320.360	1.320.360	1.320.360	1.320.360	1.320.360	1.320.360	1.320.360	1.320.360	1.320.360
	D50	cái	1.626.240	1.626.240	1.626.240	1.626.240	1.626.240	1.626.240	1.626.240	1.626.240	1.626.240	1.626.240	1.626.240	1.626.240
	D65	cái	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000	2.040.000
	D80	cái	2.599.440	2.599.440	2.599.440	2.599.440	2.599.440	2.599.440	2.599.440	2.599.440	2.599.440	2.599.440	2.599.440	2.599.440
	D100	cái	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000	2.859.000
	D150	cái	4.526.400	4.526.400	4.526.400	4.526.400	4.526.400	4.526.400	4.526.400	4.526.400	4.526.400	4.526.400	4.526.400	4.526.400
	D200	cái	6.739.200	6.739.200	6.739.200	6.739.200	6.739.200	6.739.200	6.739.200	6.739.200	6.739.200	6.739.200	6.739.200	6.739.200
	Đồng hồ loại COMA													
	D15	cái	631.680	631.680	631.680	631.680	631.680	631.680	631.680	631.680	631.680	631.680	631.680	631.680
	D20	cái	1.166.040	1.166.040	1.166.040	1.166.040	1.166.040	1.166.040	1.166.040	1.166.040	1.166.040	1.166.040	1.166.040	1.166.040
	D25	cái	2.163.480	2.163.480	2.163.480	2.163.480	2.163.480	2.163.480	2.163.480	2.163.480	2.163.480	2.163.480	2.163.480	2.163.480
	D32	cái	2.475.720	2.475.720	2.475.720	2.475.720	2.475.720	2.475.720	2.475.720	2.475.720	2.475.720	2.475.720	2.475.720	2.475.720
	D40	cái	3.913.200	3.913.200	3.913.200	3.913.200	3.913.200	3.913.200	3.913.200	3.913.200	3.913.200	3.913.200	3.913.200	3.913.200
	D50	cái	5.742.720	5.742.720	5.742.720	5.742.720	5.742.720	5.742.720	5.742.720	5.742.720	5.742.720	5.742.720	5.742.720	5.742.720
	D65	cái	8.848.560	8.848.560	8.848.560	8.848.560	8.848.560	8.848.560	8.848.560	8.848.560	8.848.560	8.848.560	8.848.560	8.848.560
	D80	cái	10.190.160	10.190.160	10.190.160	10.190.160	10.190.160	10.190.160	10.190.160	10.190.160	10.190.160	10.190.160	10.190.160	10.190.160
	D100	cái	10.621.440	10.621.440	10.621.440	10.621.440	10.621.440	10.621.440	10.621.440	10.621.440	10.621.440	10.621.440	10.621.440	10.621.440
	D150	cái	16.770.600	16.770.600	16.770.600	16.770.600	16.770.600	16.770.600	16.770.600	16.770.600	16.770.600	16.770.600	16.770.600	16.770.600
	D200	cái	22.680.240	22.680.240	22.680.240	22.680.240	22.680.240	22.680.240	22.680.240	22.680.240	22.680.240	22.680.240	22.680.240	22.680.240
	Van phao													
	D15	cái	212.280	212.280	212.280	212.280	212.280	212.280	212.280	212.280	212.280	212.280	212.280	212.280
	D20	cái	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320	250.320
	D25	cái	300.960	300.960	300.960	300.960	300.960	300.960	300.960	300.960	300.960	300.960	300.960	300.960
	D32	cái	443.520	443.520	443.520	443.520	443.520	443.520	443.520	443.520	443.520	443.520	443.520	443.520
	D40	cái	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200
	D50	cái	633.600	633.600	633.600	633.600	633.600	633.600	633.600	633.600	633.600	633.600	633.600	633.600
12.5	Cầu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn - Công ty TNHH MTV Quang Huy - ĐT Mr Hưng: 0983 369 464 ; Mr Việt: 0967 704 999 - Hàng được giao tại thành phố Sơn La													
	Cổng tròn miệng loe													

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cổng D300mm, chiều dày 50mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,37 tấn/mỗi đốt	m	273.500											
	Cổng D300mm, chiều dày 50mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,37 tấn/mỗi đốt	m	277.700											
	Cổng D400mm, chiều dày 55mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,65 tấn/mỗi đốt	m	331.800											
	Cổng D400mm, chiều dày 55mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,65 tấn/mỗi đốt	m	344.500											
	Cổng D600mm, chiều dày 65mm; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,93 tấn/mỗi đốt	m	486.500											
	Cổng D600mm, chiều dày 65mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 0,93 tấn/mỗi đốt	m	497.100											
	Cổng D800mm, chiều dày 80mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 1,59 tấn/mỗi đốt	m	855.400											
	Cổng D800mm, chiều dày 80mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 1,59 tấn/mỗi đốt	m	874.500											
	Cổng D1000mm, chiều dày 100mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 2,55 tấn/mỗi đốt	m	1.221.100											
	Cổng D1000mm, chiều dày 100mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 2,55 tấn/mỗi đốt	m	1.250.800											
	Cổng tròn miệng âm dương													
	Cổng D1200mm, chiều dày 141mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 3,65 tấn/mỗi đốt	m	2.032.000											
	Cổng D1200mm, chiều dày 141mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 3,65 tấn/mỗi đốt	m	2.065.900											
	Cổng D1500mm, chiều dày 180mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 6,01 tấn/mỗi đốt	m	2.780.400											
	Cổng D1500mm, chiều dày 180mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 6,01 tấn/mỗi đốt	m	3.047.500											
	Cổng D1600mm, chiều dày 170mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 5,75 tấn/mỗi đốt	m	3.476.800											
	Cổng D1600mm, chiều dày 170mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 5,75 tấn/mỗi đốt	m	3.531.900											
	Cổng D1800mm, chiều dày 194mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 7,68 tấn/mỗi đốt	m	3.782.100											
	Cổng D1800mm, chiều dày 194mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,5m; Trọng lượng 7,68 tấn/mỗi đốt	m	3.859.500											
	Cổng D2000mm, chiều dày 217mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 9,17 tấn/mỗi đốt	m	4.535.700											
	Cổng D2000mm, chiều dày 217mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 9,17 tấn/mỗi đốt	m	4.647.000											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Văn Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Cổng D2500mm, chiều dày 234mm, VH; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 12,08 tấn/mỗi đốt	m	7.494.200											
	Cổng D2500mm, chiều dày 234mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2,4m; Trọng lượng 12,08 tấn/mỗi đốt	m	7.605.500											
	Cổng hộp													
	Cổng hộp 300x300mm, chiều dày 80mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 0,65 tấn/mỗi đốt	m	908.400											
	Cổng hộp 600x600mm, chiều dày 80mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 1,15 tấn/mỗi đốt	m	1.513.700											
	Cổng hộp 800x800mm, chiều dày 100mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 1,83 tấn/mỗi đốt	m	2.100.900											
	Cổng hộp 1000x1000mm, chiều dày 120mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 2,75 tấn/mỗi đốt	m	2.778.300											
	Cổng hộp 1500x1500mm, chiều dày 150mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 2,59 tấn/mỗi đốt	m	4.664.000											
	Cổng hộp 2000x1500mm, chiều dày 200mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 7,9 tấn/mỗi đốt	m	7.579.000											
	Cổng hộp 2000x2000mm, chiều dày 200mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 8,9 tấn/mỗi đốt	m	8.621.000											
	Cổng hộp 2500x1500mm, chiều dày 200mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 8,9 tấn/mỗi đốt	m	8.732.300											
	Cổng hộp 2500x2000mm, chiều dày 200mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 9,9 tấn/mỗi đốt	m	10.094.400											
	Cổng hộp 2500x2500mm, chiều dày 200mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 10,9 tấn/mỗi đốt	m	10.067.900											
	Cổng hộp 3000x2000mm, chiều dày 200/250mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 12,73 tấn/mỗi đốt	m	15.714.500											
	Cổng hộp 3000x2500mm, chiều dày 200/250mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 13,93 tấn/mỗi đốt	m	16.271.000											
	Cổng hộp 3000x3000mm, chiều dày 200/250mm, HL93; Chiều dài đốt cổng L=2m; Trọng lượng 12,55 tấn/mỗi đốt	m	18.476.900											
	Đế cổng													
	Đế cổng D300	cái	73 100											
	Đế cổng D400	cái	91 200											
	Đế cổng D600	cái	126 100											
	Đế cổng D800	cái	181 300											
	Đế cổng D1000	cái	260 800											
	Đế cổng D1200	cái	342 400											
	Đế cổng D1500	cái	430 400											
	Đế cổng D1600	cái	491 800											
	Đế cổng D1800	cái	584 100											

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
			TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	XIII	XIV	XV
	Đế cổng D2000	cái	734 600											
	Đế cổng D2500	cái	971 000											
	Gioăng cao su													
	Gioăng D300	cái	61.500											
	Gioăng D400	cái	68.900											
	Gioăng D600	cái	106.000											
	Gioăng D800	cái	133.600											
	Gioăng D1000	cái	208.800											
	Gioăng D1200	cái	212.000											
	Gioăng D1500	cái	318.000											
	Đế cổng D1800	cái	360.400											
	Đế cổng D2000	cái	392.200											
	Bó vỉa - giải phân cách													
	Bó vỉa 18x22x100 cm	cái	94 300											
	Bó vỉa 26x23x100 cm	cái	121 900											
	Bó vỉa 30x19x100 cm	cái	125 100											
	Bó vỉa 33x21x100 cm	cái	128 300											
	Giải phân cách 53x16x100 cm	cái	290 400											
	Giải phân cách 53x18x100 cm	cái	290 400											
	Cọc tiêu													
	Cọc tiêu 15x15x102 cm	cái	84.800											
	Cọc tiêu 15x15x110 cm	cái	92.200											
	Cọc tiêu 18x18x102 cm	cái	104.900											
	Cọc tiêu 18x18x110 cm	cái	115.500											
	Cọc rào 10x10x160 cm	cái	144.200											
	Cọc H lý trình 20x20x102,5 cm	cái	150.500											
	Cột km 60x40x133 cm	cái	675.200											
	Tấm bản													
	Tấm đan rãnh 500x300x50 mm	viên	27.600											
	Tấm đan rãnh 500x300x80 mm	viên	38.200											

Thư

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, NƠI CUNG ỨNG

(Kèm theo công bố số 1451/SXD-KTXD,HTKT ngày 21/7/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
A	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ (Giá đã bao gồm công bốc xúc lên xe tại bên bán)			
I	Thành phố Sơn La			
1	Giá đá tại mỏ đá Noong Ảng, bản Cọ, phường Chiềng An, Tp Sơn La- của Công ty cổ phần ĐT&XD Tuấn Cường.			
	Đá 0-5	m3	120.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	160.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	155.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	150.000	"
	Đá mặt	m3	150.000	"
	Đá hộc	m3	120.000	"
	Đá Base A	m3	145.000	"
	Đá Base B	m3	135.000	"
	Cấp phối tận dụng	m3	50.000	"
2	Giá đá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, Chiềng Xôm, Tp Sơn La- Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc.			
	Đá 0-5	m3	130.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	165.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	165.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	155.000	"
	Đá mặt	m3	135.000	"
	Đá hộc	m3	130.000	"
	Cấp phối loại 1 (Bây A)	m3	155.000	"
	Cấp phối loại 2 (Bây B)	m3	140.000	"
	Cấp phối tận dụng	m3	65.000	"
	Cát nghiền	m3	200.000	"
	Hỗn hợp bê tông nhựa C9,5	Tấn	1.680.000	"
	Hỗn hợp bê tông nhựa C12,5	Tấn	1.580.000	"
	Hỗn hợp bê tông nhựa C19	Tấn	1.480.000	"
II	Huyện Mai Sơn			
1	Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi, Mai Sơn - Tổ hợp khai thác đá Đức Hiền.			
	Đá 0,5 x 1	m3	150.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	150.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	150.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	150.000	"
	Đá hộc	m3	120.000	"
	Đá mặt	m3	150.000	"
	Đá base A	m3	150.000	"
	Đá base thải	m3	50.000	"
	Cát nghiền	m3	150.000	"
	Đá thải	m3	20.000	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
2	Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - của Doanh nghiệp TNXD Kim Thành.			
	Đá dăm 0,5 x 1	m3	140.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	170.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	170.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000	"
	Đá hộc	m3	130.000	"
	Đá mặt	m3	140.000	"
	Đá dăm cấp phối L1 (bây A)	m3	160.000	"
	Đá dăm cấp phối L2 (bây B)	m3	150.000	"
	Đá tận dụng san lấp công trình (đá thải)	m3	65.000	
	Cát nghiền nhân tạo	m3	180.000	"
	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô)	m3	200.000	"
	Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn)	m3	220.000	"
	Đá 05x20 (cốt liệu lớn dùng cho bê tông và vữa)	m3	170.000	
	Đá 05x40 (cốt liệu lớn dùng cho bê tông và vữa)	m3	170.000	"
	Đá 05x60 (cốt liệu lớn dùng cho bê tông và vữa)	m3	160.000	"
	Bê tông nhựa hạt mịn C9,5, hàm lượng nhựa 56-58kg	Tấn	1.700.000	"
	Bê tông nhựa hạt trung C12,5 hàm lượng nhựa 48-50kg	Tấn	1.600.000	"
	Bê tông nhựa hạt thô C19 hàm lượng nhựa 44-46kg	Tấn	1.500.000	"
3	Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - của Công ty CP XD Trường Giang.			
	Đá 0,5 x 1	m3	140.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	170.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	170.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000	"
	Đá hộc	m3	130.000	"
	Đá mặt	m3	140.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 1 (bây A)	m3	160.000	"
	Cấp phối đá dăm loại 2 (bây B)	m3	150.000	"
	Cát nghiền	m3	220.000	
4	Giá đá tại mỏ đá bản Bản Huổi Búng xã Hát Lót, huyện Mai Sơn - của DNTN sản xuất VL và XD An Mai.			
	Đá 0,5 x 1	m3	160.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	180.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	170.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	170.000	"
	Đá hộc	m3	120.000	"
	Đá mặt	m3	140.000	"
	Đá cấp phối	m3	50.000	"
	Đá base B	m3	95.000	"
	Cát nghiền	m3	180.000	
5	Giá đá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn (cách thị trấn huyện Sông Mã			
	Đá 0,5 x 1	m3	190.000	Tại nơi sản xuất

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Đá dăm 1 x 2	m3	230.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	220.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	220.000	"
	Đá hộc	m3	150.000	"
	Đá cấp phối loại 1	m3	110.000	"
	Đá cấp phối loại 2	m3	100.000	"
	Đá thải	m3	80.000	"
III	Giá tại Trung tâm huyện Mộc Châu (Tính vận chuyển từ mỏ đá huyện Vân Hồ về, cước vận chuyển tính theo đơn giá tại QĐ 2747/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La)			
1	Giá đá các loại			
	Đá dăm 1 x 2	m3	272.000	Tại trung tâm huyện
	Đá dăm 2 x 4	m3	262.000	
	Đá dăm 4 x 6	m3	262.000	
	Đá dăm 0,5	m3	242.000	
	Đá hộc	m3	222.000	
	Base A	m3	272.000	
	Base B	m3	172.000	
	Đá mặt (bột đá)	m3	272.000	
2	Mỏ đá tiểu khu Bó Bun, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện huyện Mộc Châu-Công ty TNHH XD và TM Thanh Thi.			
	Cát nghiền	m3	140.000	Tại nơi sản xuất
	Cát làm nguyên liệu sản xuất gạch không nung	m3	120.000	"
III	Giá đá tại mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La - Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc			
	Đá dăm 1 x 2	m3	200.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 2 x 4	m3	190.000	
	Đá dăm 4 x 6	m3	190.000	
	Đá dăm 0,5	m3	170.000	
	Đá hộc	m3	150.000	
	Base A	m3	200.000	
	Base B	m3	100.000	
	Đá mặt (bột đá)	m3	200.000	
	Cát nghiền cho bê tông	m3	220.000	
	Cát nghiền cho vữa xây	m3	220.000	
V	Huyện Quỳnh Nhai lấy đá từ các mỏ trên địa bàn huyện Thuận Châu			
VI	Huyện Mường La			
	Mỏ đá Nang Phai- xã Mường Bú- huyện Mường La-Công ty TNHH 1 thành viên Minh Đức Edulight.			
	Đá dăm 1 x 2	m3	190.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 2 x 4	m3	170.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	150.000	"
	Đá dăm 0,5	m3	60.000	"
	Đá mặt	m3	90.000	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Đá cấp phối A	m3	80.000	"
	Đá cấp phối B	m3	50.000	"
	Đá cấp phối lẫn đất	m3	40.000	"
	Đá hộc	m3	130.000	"
VII	Huyện Yên Châu			
1	Mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu- Hợp tác xã sản xuất VLXD Tà Vàng.			
	Đá 0,5 x 1	m3	170.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	170.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	165.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	150.000	"
	Đá mặt	m3	170.000	"
	Đá hộc	m3	120.000	"
	Đá Ba	m3	130.000	"
2	Mỏ đá Bản Đông, xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu - Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Xuân Hùng tại Sơn La			
	Đá 0,5 x 1	m3	170.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	190.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	190.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	180.000	"
	Đá mặt	m3	150.000	"
	Đá hộc	m3	140.000	"
	Đá cấp phối A	m3	140.000	"
VIII	Huyện Phù Yên			
1	Giá tại mỏ: Mỏ đá Nà Liu II, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên -của Công ty TNHH Hải Hùng.			
	Đá 0,5 x 1	m3	150.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	160.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	150.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	140.000	"
	Đá hộc	m3	120.000	"
	Bột đá	m3	90.000	"
	Đá Base A	m3	80.000	"
	Đá Base B	m3	50.000	"
	Bê tông nhựa Asphalt - Công ty cổ phần phát triển xây dựng và thương mại số 909 (Trạm Asphalt , Văn Còi, xã Mường Còi, huyện Phù Yên)			
	Bê tông nhựa hạt mịn C9,5, hàm lượng nhựa 56-58kg	tấn	1.310.000	Giá tại trạm trộn
	Bê tông nhựa hạt trung C12,5 hàm lượng nhựa 48-50kg	tấn	1.225.000	
	Bê tông nhựa hạt thô C19 hàm lượng nhựa 44-46kg	tấn	1.120.000	
IX	Huyện Bắc Yên (Mỏ đá bản Hồng Ngải xã Hồng Ngải huyện Bắc Yên - Công ty cổ phần đầu tư XD Vạn An;			
	Đá 0,5 x 1	m3	150.000	
	Đá dăm 1 x 2	m3	180.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Đá dăm 2 x 4	m3	180.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000	
	Đá hộc	m3	140.000	
X	Huyện Sốp Cộp			
	Mỏ đá bản Huổi Lầu, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp của Công ty cổ phần xây dựng Trường Giang. Điện thoại: Đinh Công Hưng; (Đã hết thời gian cấp phép, tính vận chuyển đá từ các vùng lân cận về)			
XI	Huyện Thuận Châu			
1	Giá tại mỏ đá bản Bĩa xã Phổng Lãng, huyện Thuận Châu- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng CHĐ (Công ty TNHH Quang Hảo, Thảo)			
	Đá 0,5	m3	140.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	200.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	200.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000	"
	Đá hộc	m3	130.000	"
	Đá mặt	m3	160.000	"
	Đá base B	m3	70.000	"
2	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, Tông Lạnh, huyện Thuận Châu- Công ty TNHH Thảo Yên.			
	Đá 0,5	m3	120.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	170.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	170.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	150.000	"
	Đá hộc	m3	120.000	"
	Đá mặt	m3	140.000	"
3	Giá tại mỏ đá bản Sen To, Tông Cọ, huyện Thuận Châu- Công ty cổ phần Vạn Lộc (Công ty TNHH sản xuất kinh doanh thương mại Hòa Bình).			
	Đá 0,5	m3	140.000	Tại nơi sản xuất
	Đá dăm 1 x 2	m3	200.000	"
	Đá dăm 2 x 4	m3	200.000	"
	Đá dăm 4 x 6	m3	160.000	"
	Đá hộc	m3	130.000	"
	Đá mặt	m3	160.000	"
	Đá Base B	m3	70.000	"
B	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH KHÔNG NUNG (Giá đã bao gồm công bốc xếp lên xe tại bên bán)			
I	Thành phố Sơn La			
1	Giá gạch bê tông - Công ty cổ phần bê tông Chung Đức. Nơi sản xuất: tại bản Sắng, phường Chiềng Sinh- TP Sơn La.			
	Gạch bê tông đặc (KT:220x100x60mm) mác M7,5	viên	1.250	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông 2 lỗ (KT:220x100x60mm) mác M7,5	viên	1.250	
2	Giá gạch bê tông - của Công ty CP thương mại Xuân Hoàng. Nơi sản xuất: tại phường Chiềng Sinh, tp Sơn La.			
	Gạch bê tông 2 lỗ (KT:220x105x60), mác M10,0	viên	1.400	Tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông 2 lỗ (KT:220x105x60), mác M7,5	viên	1.250	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
II	Huyện Mai Sơn			
1	Giá gạch bê tông - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La. Nơi sản xuất: khu công nghiệp Mai Sơn, huyện Mai Sơn;			
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (220x105x65) M5,0	viên	1.050	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (220x105x65) M7,5	viên	1.150	
	Gạch bê tông 2 lỗ (390x100x130) M5,0	viên	4.000	
	Gạch bê tông 2 lỗ (390x100x130) M7,5	viên	4.400	
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M5,0	viên	1.050	
	Gạch bê tông đặc (210x100x60) mác M7,5	viên	1.150	
	Gạch bê tông đặc (200x95x60) mác M7,5	viên	1.050	
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) mác M5,0	viên	7.500	
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x200x130) mác M7,5	viên	8.000	
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) mác M5,0	viên	6.000	
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (390x150x130) mác M7,5	viên	6.500	
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (390x100x130) mác M5,0	viên	3.500	
	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (210x150x100) mác M5,0	viên	2.700	
2	Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn - của Doanh nghiệp TNXD Kim Thành.			
	Gạch bê tông 2 lỗ (62x102x215) M5,0	viên	1.150	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông đặc (62x102x215) M5,0	viên	1.100	
	Gạch bê tông 2 lỗ (100x150x220) M5,0	viên	1.650	
	Gạch bê tông 2 lỗ (62x102x215) M7,5	viên	1.250	
	Gạch bê tông đặc (62x102x215) M7,5	viên	1.200	
	Gạch bê tông 2 lỗ (100x150x220) M7,5	viên	1.750	
3	Giá gạch bê tông - của DNTN sản xuất VL và XD An Mai. Nơi sản xuất: tại Bản Huổi Búng xã Hát Lót, huyện Mai Sơn.			
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x100x65)	viên	1.100	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông 6 lỗ (220x130x100)	viên	3.200	
	Gạch bê tông (220x100x105)	viên	2.500	
4	Giá gạch bê tông - Công ty cổ phần xây dựng Trường Giang. Nơi sản xuất: bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn.			
	Gạch bê tông đặc (KT:210x100x60mm) M5,0	viên	950	Giá tại nơi sản xuất
	Gạch bê tông 2 lỗ (KT:210x100x60mm)	viên	1.110	
	Gạch bê tông 6 lỗ (KT:200x140x100mm)	viên	2.400	
	Gạch bê tông (KT: 390x190x190mm)	viên	9.600	
IV	Huyện Vân Hồ (Giá bán tại Trung tâm huyện Vân Hồ và huyện Mộc Châu)			
	Giá gạch bê tông - Cơ sở sản xuất bản Hua Tạt, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ.			
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M5,0	viên	1.150	Nơi sản xuất
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x140x100) M5,5	viên	1.550	
	Gạch bê tông 2 lỗ (220x105x65) M5,0	viên	1.250	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
V	Huyện Sông Mã			
1	Giá gạch bê tông - Cơ sở sản xuất bản Nà Nghịu 2, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã của Công ty TNHH thương mại và xây dựng Quang Huy Sông Mã.			
	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	1.200	Nơi sản xuất
	Gạch đặc	viên	1.300	
C	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH NUNG (Giá đã bao gồm công bốc xếp lên xe tại bên bán)			
I	Thành phố Sơn La			
1	Nhà máy gạch tuynel Chiềng Sinh- Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La. Đ/c nhà máy: tại Phường Chiềng Sinh- thành phố Sơn La;			
	Gạch 2 lỗ A0 (215x100x60)	viên	864	Nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ A1 (215x100x60)	viên	818	"
	Gạch đặc (215x100x60)	viên	1.209	"
	Gạch 4 lỗ A (215x100x100)	viên	1.273	"
	Gạch 6 lỗ A (215x150x100)	viên	2.273	"
2	Nhà máy gạch tuynel Sơn Hưng Trung- Công ty TNHH MTV Sơn Hưng Trung. Đ/c nhà máy: tại bản Hẹo, phường Chiềng Sinh, tp Sơn La;			
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	864	Nơi sản xuất
	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	800	Nơi sản xuất
II	Huyện Mai Sơn			
1	Công ty cổ phần gạch ngói Chiềng Mung, huyện Mai Sơn; địa chỉ: Bản Nà Hạ, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn;			
	Gạch tuynel 2 lỗ A0	viên	950	Nơi sản xuất và trung tâm huyện Mai Sơn
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	800	
3	Công ty Cổ phần gạch Mai Sơn			
	Gạch tuynel 2 lỗ loại 1	viên	880	Nơi sản xuất huyện MSon
	Gạch tuynel 2 lỗ loại 2	viên	730	
	Gạch tuynel 2 lỗ loại B	viên	600	
1	Nhà máy gạch tuynel Mộc Châu- Công ty CP vật liệu XD 1 Sơn La Đ/c nhà máy: tại Bản Nà Lùn, xã Mường Sang,huyện Mộc Châu;			
	Gạch 2 lỗ A1 (210x100x60)	viên	864	Nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ A2 (210x100x60)	viên	800	"
	Gạch 2 lỗ nhỏ	viên	1.000	"
	Gạch đặc A (210x100x60)	viên	1.045	"
	Gạch 4 lỗ A (215x100x100)	viên	1.636	"
	Gạch 6 lỗ A (215x150x100)	viên	2.545	"

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
IV	Huyện Sông Mã			
	Nhà máy gạch tuynel Sông Mã- Công ty CP Quyết tiến Sông Mã. Đ/c nhà máy: tại huyện Sông Mã;			
	Gạch tuynel 2 lỗ A0 (210x95x57mm)	viên	909	Nơi sản xuất
	Gạch tuynel 2 lỗ A1 (210x95x57mm)	viên	818	"
V	Huyện Phù Yên			
1	Nhà máy gạch tuynel- Công ty CP Thành An Sơn La. Đ/c công ty: bản Chải 1, xã Huy Thượng, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La;			
	Gạch 2 lỗ loại A1 - 3 chỉ (210x100x57)	viên	850	Nơi sản xuất
	Gạch 2 lỗ loại A2 -3 chỉ (210x100x57)	viên	700	"
	Gạch 2 lỗ loại A1 -1 chỉ (210x97x56)	viên	820	"
	Gạch 2 lỗ loại A2 -1 chỉ (210x97x56)	viên	670	"
	Gạch 2 lỗ loại A1 -1 chỉ và 3 chỉ nhỏ	viên	750	"
	Gạch 2 lỗ loại A2 -1 chỉ và 3 chỉ nhỏ	viên	620	"
	Gạch đặc R60 loại A1 (215x100x57)	viên	1.000	"
	Gạch đặc R60 loại A2 (215x100x57)	viên	850	"
	Gạch 4 lỗ loại A1 (210x97x97)	viên	1.450	"
	Gạch 4 lỗ loại A2 (210x97x97)	viên	1.000	"
	Gạch 6 lỗ loại A1 (210x145x100)	viên	2.250	"
	Gạch 6 lỗ loại A2 (210x145x100)	viên	1.600	"
	Ngói lợp 21 viên/m2 A1	viên	4.500	"
	Ngói lợp 21 viên/m2 A2	viên	3.000	"
	Gạch C 2 lỗ	viên	450	"
VI	Huyện Vân Hồ			
1	Nhà máy gạch Tuynel Bản Mường Khoa, xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ - Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đầu tư và xây dựng Nam Sơn			
	Gạch tuynel 2 lỗ A0	viên	948	Nơi sản xuất
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	865	"
	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	714	"
	Gạch đặc A	viên	1.053	"
D	VẬT LIỆU ĐIỆN, NƯỚC			
1	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh) - Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86 - Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La.			
	Bóng tròn M1 (Bóng tròn BARA)			
	BT5 - V1 - 5W	Cái	65.000	
	BT7 - V1 - 7W	Cái	83.000	
	BT9 - V1 - 9W	Cái	102.000	
	Bóng bấp ngô M1 (Bóng bấp ngô MOMO)			

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	BBN5 - V1 - 5W	Cái	58.000	
	BBN7 - V1 - 7W	Cái	71.000	
	BBN9 - V1 - 9W	Cái	84.000	
	BBN11 - V1 - 11W	Cái	115.000	
	Bóng tròn M2 (Bóng tròn GEN2)			
	BT5 - Mv2.0 - 5W	Cái	50.000	
	BT7 - Mv2.0 - 7W	Cái	53.000	
	BT9 - Mv2.0 - 9W	Cái	60.000	
	Bóng trụ nhựa M2 (Bóng trụ)			
	TR16 - Mv2.0 - 16W	Cái	110.000	
	TR24 - Mv2.0 - 24W	Cái	147.000	
	TR32 - Mv2.0 - 32W	Cái	205.000	
	Bóng trụ nhôm P2 (Bóng trụ PRIME)			
	TR16 - Pv2.0 - 16W	Cái	180.000	
	TR24 - Pv2.0 - 24W	Cái	210.000	
	TR32 - Pv2.0 - 32W	Cái	285.455	
	TR40 - Pv2.0 - 40W	Cái	420.000	
	Bóng tuýp T8 nhôm nhựa M1 (Bóng tuýp T8 YURI)			
	T809 - V1 - 9W	Cái	145.000	
	T818 - V1 - 18W	Cái	195.000	
	Bóng tuýp T8 NANO M2 (Bóng tuýp T8 Nano)			
	T809 - Mv2.0 - 9W	Cái	100.000	
	T818 - Mv2.0 - 18W	Cái	155.000	
	Bóng tuýp T8 NANO M2 (bộ tuýp T8 cả máng Nano)			
	B809 - Mv2.0 - 9W	Cái	147.700	
	B818 - Mv2.0 - 18W	Cái	207.200	
	B2818 - Mv2.0 - 36W	Cái	421.600	
	Bóng tuýp T8 NANO E2 (bóng tuýp T8 ECO)			
	T809 - Ev2.0 - 9W	Cái	80.000	
	T818 - Ev2.0 - 18W	Cái	115.000	
	Bộ tuýp T8 NANO E2 (bộ tuýp T8 cả máng ECO)			
	B809 - Ev2.0 - 9W	Cái	108.800	
	B818 - Ev2.0 - 18W	Cái	149.200	
	B2818 - Ev2.0 - 36W	Cái	276.800	
	Bóng tuýp T8 nhôm nhựa P2 (bóng tuýp T8 Prime)			
	T809 - Pv2.0 - 7W	Cái	220.000	
	T818 - Pv2.0 - 14W	Cái	350.000	
	Đèn tuýp T5 nhựa M2 (bóng tuýp T5)			
	T509-MV2.0 - 9 W	Cái	129.000	
	T518-MV2.0 - 18 W	Cái	191.000	
	Đèn bán nguyệt M2 (Đèn bán nguyệt)			
	BN18-Mv2.0 - 18W	Cái	190.000	
	BN24-Mv2.0 - 24W	Cái	275.000	
	BN36-Mv2.0 - 36W	Cái	345.000	
	Đèn âm trần M2 (Đèn âm trần GEN2)			
	AT6-Mv2.0- 6W	Cái	115.000	
	AT8-Mv2.0- 8W	Cái	125.000	
	AT11-Mv2.0- 11W	Cái	150.000	
	AT14-Mv2.0- 14W	Cái	175.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Đèn âm trần P2 (Đèn âm trần PRIME)			
	AT5-Pv2.0 - 5W	Cái	120.000	
	AT7-Pv2.0 - 7W	Cái	155.000	
	AT9-Pv2.0 - 9W	Cái	170.000	
	AT12-Pv2.0 - 12W	Cái	200.000	
	AT15-Pv2.0 - 15W	Cái	220.000	
	Đèn âm trần 3 mẫu M2			
	AT5-3M- Mv2.0-5W	Cái	150.000	
	AT7-3M- Mv2.0-7W	Cái	190.000	
	AT9-3M- Mv2.0-9W	Cái	210.000	
	Đèn âm trần M1 (Đèn âm trần HASU)		0	
	AT5 - V1-5W	Cái	135.000	
	AT7 - V1-7W	Cái	155.000	
	AT9 - V1-9W	Cái	200.000	
	AT12 - V1-12W	Cái	275.000	
	AT15 - V1-15W	Cái	340.000	
	Đèn âm trần mỏng M1 (Đèn âm trần mỏng SUISEN)			
	ATM6-V1-6W	Cái	125.000	
	ATM9-V1-9W	Cái	155.000	
	ATM12-V1-12W	Cái	190.000	
	ATM15-V1-15W	Cái	260.000	
	ATM18-V1-18W	Cái	315.000	
	Đèn âm trần mỏng P2 (Đèn âm trần mỏng PRIME)			
	ATM5-Pv2.0-5W	Cái	134.091	
	ATM7-Pv2.0-7W	Cái	155.000	
	ATM9-Pv2.0-9W	Cái	180.000	
	ATM12-Pv2.0-12W	Cái	200.000	
	ATM15-Pv2.0-15W	Cái	240.000	
	ATM18-Pv2.0-18W	Cái	280.000	
	ATM24-Pv2.0-24W	Cái	420.000	
	Đèn âm trần mỏng tròn M2 (âm trần mỏng tròn GEN2)			
	ATM5-MV2.0-5W	Cái	110.000	
	ATM9-MV2.0-9W	Cái	150.000	
	ATM12-MV2.0-12W	Cái	165.000	
	ATM15-MV2.0-15W	Cái	200.000	
	Đèn âm trần mỏng vuông M2 (âm trần mỏng vuông GEN2)			
	ATM5-MV2.1-5W	Cái	115.000	
	ATM9-MV2.1-9W	Cái	160.000	
	ATM12-MV2.1-12W	Cái	175.000	
	ATM15-MV2.1-15W	Cái	200.000	
	Đèn ốp nổi tròn M1 (Đèn ốp nổi RAN)			
	ON7-V1-7W	Cái	150.000	
	ON9-V1-9W	Cái	190.000	
	ON12-V1-12W	Cái	210.000	
	ON15-V1-15W	Cái	270.000	
	ON18-V1-18W	Cái	290.000	
	Đèn ốp nổi tròn P2 (Đèn ốp nổi tròn PRIME)		0	
	ON6-PV2.0-6W	Cái	150.000	
	ON12-PV2.0-12W	Cái	205.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	ON18-PV2.0-18W	Cái	260.000	
	ON24-PV2.0-24W	Cái	400.000	
	Đèn ốp nổi tròn M2	Cái	0	
	ON18-MV2.0-18W	Cái	290.000	
	ON24-MV2.0-24W	Cái	500.000	
	Đèn ốp nổi vuông P2 (Đèn ốp nổi vuông PRIME)		0	
	ON6-PV2.1-6W	Cái	155.000	
	ON12-PV2.1-12W	Cái	210.000	
	ON18-PV2.1-18W	Cái	270.000	
	ON24-PV2.1-24W	Cái	410.000	
	Đèn ốp nổi vuông M2	Cái	0	
	ON18-MV2.1-18W	Cái	300.000	
	ON24-MV2.1-24W	Cái	510.000	
	Đèn âm trần rọi M1 (Đèn âm trần rọi KIKU)		0	
	ATR3-V1-3W	Cái	165.000	
	ATR5-V1-5W	Cái	210.000	
	ATR7-V1-7W	Cái	275.000	
	ATR9-V1-9W	Cái	325.000	
	ATR12-V1-12W	Cái	420.000	
	Đèn ray M1 (Đèn ray SUMIRE)		0	
	R12-V1-12W	Cái	585.000	
	R18-V1-18W	Cái	650.000	
	R21-V1-21W	Cái	710.000	
	Đèn âm trần kính M1 (Âm trần kính UME)		0	
	ATK6-V1-6W	Cái	200.000	
	ATK12-V1-12W	Cái	300.000	
	ATK15-V1-15W	Cái	350.000	
	Đèn pha R2		0	
	PH100-RV2.0-100W	Cái	4.000.000	
	PH150-RV2.0-150W	Cái	5.400.000	
	PH1200-RV2.0-200W	Cái	6.200.000	
	Đèn pha M2 (Đèn pha GEN2)		0	
	PH10-MV2.0-10W	Cái	204.545	
	PH20-MV2.0-20W	Cái	305.000	
	PH30-MV2.0-30W	Cái	485.000	
	PH50-MV2.0-50W	Cái	656.000	
	PH100-MV2.0-100W	Cái	1.800.000	
	PH150-MV2.0-150W	Cái	2.800.000	
	Máng đèn M2 (Máng đèn MASTER)		0	
	MD106-MV2.0	Cái	53.000	
	MD112-MV2.0	Cái	58.000	
	MD212-MV2.0	Cái	124.000	
	MDC212-MV2.0	Cái	169.000	
	Máng đèn E2 (Máng đèn ECO)		0	
	MD106-EV2.0	Cái	32.000	
	MD112-EV2.0	Cái	38.000	
	MD212-EV2.0	Cái	52.000	
	MDC212-EV2.0	Cái	124.000	
	Đèn đường R1 (Đèn đường GEN1)		0	
	DD80-V1-80W	Cái	5.100.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	DD100-V1-100W	Cái	5.900.000	
	DD125-V1-125W	Cái	6.500.000	
	Đèn đường M2 (Đèn đường GEN2)		0	
	DD60-MV2.0-60W	Cái	2.400.000	
	DD70-MV2.0-70W	Cái	3.272.727	
	DD80-MV2.0-80W	Cái	3.272.727	
	DD90-MV2.0-90W	Cái	3.272.727	
	DD100-MV2.0-100W	Cái	4.000.000	
	DD125-MV2.0-125W	Cái	4.000.000	
	DD150-MV2.0-150W	Cái	4.800.000	
	Đèn đường R2 (Đèn đường ROBUST)		0	
	DD100-RV2.0-100W	Cái	5.000.000	
	DD125-RV2.0-125W	Cái	6.000.000	
	DD150-RV2.0-150W	Cái	6.000.000	
	DD175-RV2.0-175W	Cái	7.800.000	
	DD200-RV2.0-200W	Cái	7.800.000	
	Đèn HIGHTBAY R1 (Đèn nhà xưởng GEN1)			
	HB60-V1-60W	Cái	3.510.000	
	HB80-V1-80W	Cái	3.800.000	
	HB100-V1-100W	Cái	4.010.000	
	HB125-V1-125W	Cái	4.312.727	
	HB150-V1-150W	Cái	5.309.091	
	Đèn HIGHTBAY M2 (Đèn nhà xưởng GEN2)			
	HB60-MV2.0-60W	Cái	3.000.000	
	HB80-MV2.0-80W	Cái	3.000.000	
	HB100-MV2.0-100W	Cái	3.000.000	
	HB125-MV2.0-125W	Cái	4.000.000	
	HB150-MV2.0-150W	Cái	4.000.000	
	Đèn HIGHTBAY R2 (Đèn nhà xưởng ROBUST)			
	HB60-PV2.0-60W	Cái	4.000.000	
	HB80-PV2.0-80W	Cái	4.000.000	
	HB100-PV2.0-100W	Cái	4.000.000	
	HB125-PV2.0-125W	Cái	5.000.000	
	HB150-PV2.0-150W	Cái	5.000.000	
	Đèn HIGHTBAY E2			
	HB6.0-Ev2.0-60W	Cái	1.500.000	
	HB80-Ev2.0-80W	Cái	2.000.000	
	HB100-Ev2.0-100W	Cái	2.000.000	
	HB120-Ev2.0-120W	Cái	3.000.000	
	HB150-Ev2.0-150W	Cái	3.000.000	
	Đèn PANEL E2			
	PN36-Mv2.0-36W	Cái	850.000	
	PN36-Mv2.1-36W	Cái	850.000	
	PN72-Mv2.2-72W	Cái	1.700.000	
	PN18-Mv2.3-18W	Cái	850.000	
	Đèn PANEL M2			
	PN36-Mv2.0-36W	Cái	1.000.000	
	PN36-Mv2.1-36W	Cái	1.000.000	
	PN72-Mv2.2-54W	Cái	2.000.000	
	PN18-Mv2.3-18W	Cái	850.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Màn âm trần M2			
	MAT0306-Mv2.0-2.9W	Cái	298.000	
	MAT0306-Mv2.0-3.9W	Cái	321.000	
	MAT0312-Mv2.0-2.18W	Cái	369.000	
	MAT0612-Mv2.0-3.18W	Cái	608.000	
2	Ống nước và phụ kiện của Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất (ống nhựa Đệ Nhất) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh) - Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86 - Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La			
	Ống nhựa UPVC dán keo:			
	Thoát nước			
	Φ 21 chiều dày 1.0mm	m	5.900	
	Φ 27 chiều dày 1.0mm	m	7.300	
	Φ 34 chiều dày 1.0mm	m	9.500	
	Φ 42 chiều dày 1,2mm	m	14.200	
	Φ 48 chiều dày 1,4mm	m	16.700	
	Φ 60 chiều dày 1,4mm	m	21.700	
	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m	30.400	
	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m	37.200	
	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m	56.100	
	Class 0			
	Φ 21 chiều dày 1,2mm	m	7.200	
	Φ 27 chiều dày 1,3mm	m	9.200	
	Φ 34 chiều dày 1,4mm	m	11.200	
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m	16.000	
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m	19.500	
	Φ 60 chiều dày 1,5mm	m	26.000	
	Φ 75 chiều dày 1,8mm	m	35.600	
	Φ 90 chiều dày 1,7mm	m	42.500	
	Φ 110 chiều dày 2,2 mm	m	63.500	
	Class 1			
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m	7.900	
	Φ 27 chiều dày 1,5 mm	m	10.900	
	Φ 34 chiều dày 1,6mm	m	13.700	
	Φ 42 chiều dày 1,8mm	m	18.700	
	Φ 48 chiều dày 2.0mm	m	22.200	
	Φ 60 chiều dày 1,8mm	m	31.700	
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m	40.200	
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m	49.700	
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m	74.000	
	Φ 125 chiều dày 3.1 mm	m	91.600	
	Φ 140 chiều dày 3.5 mm	m	114.500	
	Φ 160 chiều dày 4.0 mm	m	151.400	
	Φ 200 chiều dày 4.9 mm	m	235.900	
	Φ 225 chiều dày 5.5 mm	m	287.600	
	Φ 250 chiều dày 6.2 mm	m	378.200	
	Φ 280 chiều dày 6.9 mm	m	449.800	
	Φ 315 chiều dày 7.7 mm	m	564.500	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 355 chiều dày 8.7 mm	m	737.600	
	Φ 400 chiều dày 9.8 mm	m	937.200	
	Φ 450 chiều dày 11.0 mm	m	1.184.800	
	Φ 500 chiều dày 12.3 mm	m	1.496.000	
	Φ 630 chiều dày 15.4 mm	m	2.294.600	
	Class 2			
	Φ 21 chiều dày 1,7 mm	m	9.500	
	Φ 27 chiều dày 1.9 mm	m	12.000	
	Φ 34 chiều dày 2.1mm	m	16.700	
	Φ 42 chiều dày 2.1mm	m	21.300	
	Φ 48 chiều dày 2,4mm	m	25.800	
	Φ 60 chiều dày 2,4mm	m	36.900	
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m	52.500	
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m	57.600	
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m	84.300	
	Φ 125 chiều dày 3.7 mm	m	108.500	
	Φ 140 chiều dày 4.1 mm	m	135.000	
	Φ 160 chiều dày 4.7 mm	m	174.900	
	Φ 200 chiều dày 5.9 mm	m	274.300	
	Φ 225 chiều dày 6.6 mm	m	341.000	
	Φ 250 chiều dày 7.3 mm	m	441.000	
	Φ 280 chiều dày 8.2 mm	m	530.000	
	Φ 315 chiều dày 9.2 mm	m	677.300	
	Φ 355 chiều dày 10.4 mm	m	877.500	
	Φ 400 chiều dày 11.7 mm	m	1.114.600	
	Φ 450 chiều dày 13.2 mm	m	1.413.500	
	Φ 500 chiều dày 14.6 mm	m	1.715.340	
	Φ 630 chiều dày 18.4 mm	m	2.728.100	
	Class 3			
	Φ 21 chiều dày 2,4 mm	m	11.200	
	Φ 27 chiều dày 3.0 mm	m	17.000	
	Φ 34 chiều dày 2,6mm	m	19.100	
	Φ 42 chiều dày 2,6mm	m	25.000	
	Φ 48 chiều dày 3.0mm	m	31.200	
	Φ 60 chiều dày 3.0mm	m	44.600	
	Φ 75 chiều dày 3,6 mm	m	65.000	
	Φ 90 chiều dày 3,5 mm	m	75.500	
	Φ 110 chiều dày 4,2 mm	m	118.100	
	Φ 125 chiều dày 4.8 mm	m	137.700	
	Φ 140 chiều dày 5.4 mm	m	180.500	
	Φ 160 chiều dày 6.2 mm	m	226.100	
	Φ 200 chiều dày 7.7 mm	m	350.100	
	Φ 225 chiều dày 8.6 mm	m	442.700	
	Φ 250 chiều dày 9.6 mm	m	570.500	
	Φ 280 chiều dày 10.7 mm	m	680.900	
	Φ 315 chiều dày 12.1 mm	m	851.000	
	Φ 355 chiều dày 13.6 mm	m	1.138.600	
	Φ 400 chiều dày 15.3 mm	m	1.443.000	
	Φ 450 chiều dày 17.2 mm	m	1.825.100	
	Phụ tùng PVC			

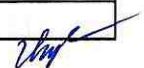
STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Đầu nối thẳng			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.100	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.500	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.000	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.000	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	3.800	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	6.500	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	12.700	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	16.600	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	24.000	
	Φ 125 áp suất 12.5	cái	88.200	
	Φ 140 áp suất 12.5	cái	96.000	
	Φ 160 áp suất 12.5	cái	145.800	
	Φ 200 áp suất 12.5	cái	314.400	
	Φ 225 áp suất 12.5	cái	465.600	
	Φ 250 áp suất 12.5	cái	1.280.200	
	Φ 280 áp suất 10	cái	1.371.300	
	Φ 315 áp suất 10	cái	1.755.500	
	Nối góc 45 độ (chéch)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.200	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.600	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.300	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.600	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	5.800	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	13.300	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	16.500	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	22.500	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	32.800	
	Φ 125 áp suất 12.5	cái	78.700	
	Φ 140 áp suất 12.5	cái	130.700	
	Φ 160 áp suất 12.5	cái	166.200	
	Φ 200 áp suất 12.5	cái	439.300	
	Φ 225 áp suất 12.5	cái	648.800	
	Φ 250 áp suất 12.5	cái	1.506.800	
	Φ 280 áp suất 10	cái	1.573.800	
	Φ 315 áp suất 10	cái	3.089.900	
	Nối góc 90 độ (cút)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.200	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.900	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	3.000	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	4.800	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	7.600	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	15.400	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	20.000	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	27.500	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	41.700	
	Φ 125 áp suất 12.5	cái	84.000	
	Φ 140 áp suất 12.5	cái	150.600	
	Φ 160 áp suất 12.5	cái	304.200	
	Φ 200 áp suất 12.5	cái	594.700	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 225 áp suất 12.5	cái	693.600	
	Φ 250 áp suất 12.5	cái	1.835.400	
	Φ 280 áp suất 10	cái	2.130.700	
	Ba chạc 90 độ (tê)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.900	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	3.200	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	4.400	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	6.300	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	9.400	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	14.900	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	25.400	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	41.200	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	59.000	
	Φ 125 áp suất 12.5	cái	116.300	
	Φ 140 áp suất 12.5	cái	252.700	
	Φ 160 áp suất 12.5	cái	486.900	
	Φ 200 áp suất 12.5	cái	1.117.100	
	Φ 225 áp suất 12.5	cái	1.502.800	
	Φ 250 áp suất 12.5	cái	3.068.900	
	Φ 280 áp suất 10.0	cái	3.276.000	
	Φ 315 áp suất 10.0	cái	3.486.000	
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)			
	Φ 27x21 áp suất 10.0	cái	1.100	
	Φ 34x21 áp suất 10.0	cái	1.600	
	Φ 34x27 áp suất 10.0	cái	2.000	
	Φ 42x21 áp suất 10.0	cái	2.300	
	Φ 42x27 áp suất 10.0	cái	2.500	
	Φ 42x34 áp suất 10.0	cái	2.700	
	Φ 48x21 áp suất 10.0	cái	3.200	
	Φ 48x27 áp suất 10.0	cái	3.400	
	Φ 48x34 áp suất 10.0	cái	3.500	
	Φ 48x42 áp suất 10.0	cái	3.600	
	Φ 60x21 áp suất 10.0	cái	4.500	
	Φ 60x27 áp suất 10.0	cái	5.400	
	Φ 60x34 áp suất 10.0	cái	7.000	
	Φ 60x42 áp suất 10.0	cái	7.000	
	Φ 60x48 áp suất 10.0	cái	7.500	
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	8.600	
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	8.600	
	Φ 75x48 áp suất 8.0	cái	7.818	
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	9.000	
	Φ 90x34 áp suất 8.0	cái	11.500	
	Φ 90x42 áp suất 8.0	cái	12.500	
	Φ 90x48 áp suất 8.0	cái	12.500	
	Φ 90x60 áp suất 8.0	cái	13.000	
	Φ 90x75 áp suất 8.0	cái	14.000	
	Φ 110x34 áp suất 8.0	cái	18.800	
	Φ 110x42 áp suất 8.0	cái	19.000	
	Φ 110x48 áp suất 8.0	cái	19.000	
	Φ 110x60 áp suất 8.0	cái	19.300	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 110x75 áp suất 8.0	cái	19.300	
	Φ 110x90 áp suất 8.0	cái	19.600	
	Φ 125x110 áp suất 12.5	cái	33.500	
	Φ 140x125 áp suất 10.0	cái	85.600	
	Φ 160x125 áp suất 10.0	cái	86.400	
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)			
	Φ 27x21 áp suất 10.0	cái	2.500	
	Φ 34x21 áp suất 10.0	cái	3.200	
	Φ 34x27 áp suất 10.0	cái	3.500	
	Φ 42x21 áp suất 10.0	cái	4.300	
	Φ 42x27 áp suất 10.0	cái	4.900	
	Φ 42x34 áp suất 10.0	cái	5.800	
	Φ 48x21 áp suất 10.0	cái	7.000	
	Φ 48x27 áp suất 10.0	cái	7.100	
	Φ 48x34 áp suất 10.0	cái	7.600	
	Φ 48x42 áp suất 10.0	cái	9.700	
	Φ 60x21 áp suất 10.0	cái	8.800	
	Φ 60x27 áp suất 10.0	cái	9.900	
	Φ 60x34 áp suất 10.0	cái	10.900	
	Φ 60x42 áp suất 10.0	cái	12.000	
	Φ 60x48 áp suất 10.0	cái	12.600	
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	16.500	
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	17.700	
	Φ 75x48 áp suất 8.0	cái	20.000	
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	20.182	
	Φ 90x34 áp suất 8.0	cái	20.909	
	Φ 90x42 áp suất 8.0	cái	21.091	
	Φ 90x48 áp suất 8.0	cái	30.909	
	Φ 90x60 áp suất 8.0	cái	31.818	
	Φ 90x75 áp suất 8.0	cái	35.273	
	Φ 110x34 áp suất 8.0	cái	32.545	
	Φ 110x42 áp suất 8.0	cái	33.636	
	Φ 110x48 áp suất 8.0	cái	34.545	
	Φ 110x60 áp suất 8.0	cái	36.727	
	Φ 110x75 áp suất 8.0	cái	38.091	
	Φ 110x90 áp suất 8.0	cái	47.273	
	Ống nhựa HDPE 80:			
	PN6			
	Φ 40 dày 2.0mm	m	17.200	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	26.700	
	Φ 63 dày 3mm	m	41.400	
	Φ 75 dày 3,5mm	m	58.900	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	94.800	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	125.000	
	Φ 125 dày 6mm	m	161.100	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	183.500	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	263.100	
	Φ 180 dày 8.6mm	m	331.000	
	Φ 200 dày 9,6mm	m	411.300	
	Φ 225 dày 10,8mm	m	518.600	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 250 dày 11,9mm	m	634.400	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	798.300	
	Φ 315 dày 15mm	m	1.003.500	
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.283.800	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.617.500	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	2.064.600	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.525.600	
	PN8			
	Φ 32 dày 2.0mm	m	14.000	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.800	
	Φ 50 dày 3mm	m	32.400	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	51.600	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	72.000	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	105.900	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	153.900	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	196.800	
	Φ 140 dày 8,3 mm	m	246.800	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	321.800	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	408.000	
	Φ 200 dày 11,9 mm	m	507.000	
	Φ 225 dày 13,4 mm	m	640.200	
	Φ 250 dày 14,8mm	m	786.900	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	987.800	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.250.400	
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.575.900	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	2.012.400	
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.530.800	
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.145.000	
	PN10			
	Φ 25 dày 2.0mm	m	10.200	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	16.400	
	Φ 40 dày 3mm	m	25.200	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	38.700	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	62.000	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	88.600	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	125.600	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	189.600	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	242.000	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	301.600	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	395.700	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	500.400	
	Φ200 dày 14,7mm	m	622.800	
	Φ225 dày 16,6mm	m	769.200	
	Φ250 dày 18,4mm	m	951.300	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.193.200	
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.509.600	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.916.700	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.436.900	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	3.085.600	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.826.600	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	PN12.5			
	Φ 20 dày 2.0mm	m	7.800	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.900	
	Φ 32 dày 3.0mm	m	19.700	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	30.300	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	46.800	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	74.600	
	Φ 75 dày 6,8mm	m	104.300	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	150.000	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	224.700	
	Φ 125 dày 11,4mm	m	292.500	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	360.600	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	474.000	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	601.400	
	Φ200 dày 18,2mm	m	741.900	
	Φ225 dày 20,5mm	m	927.900	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.160.400	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.454.300	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.817.800	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.306.400	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.927.200	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.699.600	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.602.400	
	PN16			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.400	
	Φ 25 dày 2,8mm	m	14.300	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	23.400	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	36.000	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	55.600	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	88.600	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	125.600	
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	180.200	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	272.700	
	Φ 125 dày 14,0mm	m	349.600	
	Φ 140 dày 15,7mm	m	436.800	
	Φ 160 dày 17,9mm	m	573.300	
	Ống nhựa HDPE 100			
	PN6			
	Φ 110 dày 4,2mm	m	100.100	
	Φ 125 dày 4,8mm	m	129.200	
	Φ 140 dày 5,4 mm	m	162.800	
	Φ 160 dày 6,2mm	m	214.000	
	Φ 180 dày 6,9mm	m	267.100	
	Φ 200 dày 7,7mm	m	331.000	
	Φ 225 dày 8,6mm	m	415.100	
	Φ 250 dày 9,6mm	m	524.700	
	Φ 280 dày 10,7mm	m	643.000	
	Φ 315 dày 12,1mm	m	816.900	
	Φ 355 dày 13,6mm	m	1.035.000	
	Φ 400 dày 15,3mm	m	1.313.600	



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 450 dày 17,2mm	m	1.661.300	
	Φ 500 dày 19,1mm	m	2.119.600	
	Φ 560 dày 21,4mm	m	2.815.800	
	Φ 630 dày 24,1mm	m	3.562.400	
	Φ 710 dày 27,2mm	m	4.360.100	
	Φ 800 dày 30,6mm	m	5.522.100	
	Φ 900 dày 34,4mm	m	6.984.200	
	Φ 1000 dày 38,2mm	m	8.618.000	
	Φ 1200 dày 45,9mm	m	12.412.400	
	PN8			
	Φ 40 dày 2.0mm	m	17.200	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	26.700	
	Φ 63 dày 3,0mm	m	41.700	
	Φ 75 dày 3,6mm	m	59.200	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	83.300	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	125.000	
	Φ 125 dày 6,0mm	m	159.800	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	200.000	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	262.200	
	Φ 180 dày 8,6mm	m	329.600	
	Φ 200 dày 9,6 mm	m	408.300	
	Φ 225 dày 10,8 mm	m	516.000	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	631.500	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	797.100	
	Φ 315 dày 15,0mm	m	1.001.700	
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.271.800	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.621.700	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	2.050.800	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.617.600	
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.478.500	
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.394.200	
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.500	
	Φ 800 dày 38,1mm	m	6.805.900	
	Φ 900 dày 42,9mm	m	8.611.500	
	Φ 1000 dày 47,7mm	m	10.639.300	
	Φ 1200 dày 57,2mm	m	15.313.400	
	PN10			
	Φ 32 dày 2.0mm	m	13.600	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.800	
	Φ 50 dày 3,0mm	m	32.100	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	51.200	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	71.400	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	102.800	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	152.800	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	194.900	
	Φ 140 dày 8,3mm	m	244.700	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	319.400	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	404.000	
	Φ200 dày 11,9mm	m	498.400	
	Φ225 dày 13,4mm	m	628.800	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ250 dày 14,8mm	m	774.800	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	968.200	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.568.600	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.982.600	
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.511.900	
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.210.600	
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.270.500	
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.408.900	
	Φ 710 dày 42,1mm	m	6.586.500	
	Φ 800 dày 47,4mm	m	8.351.900	
	Φ 900 dày 53,3mm	m	10.564.900	
	Φ 1000 dày 59,3mm	m	13.057.200	
	PN12.5			
	Φ 20 dày 1,8mm	m	7.400	
	Φ 25 dày 2,0mm	m	10.200	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	16.800	
	Φ 40 dày 3mm	m	25.200	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	38.600	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	61.500	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	87.200	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	124.700	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	184.800	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	238.100	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	298.200	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	389.200	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	494.000	
	Φ200 dày 14,7mm	m	605.900	
	Φ225 dày 16,6mm	m	769.400	
	Φ250 dày 18,4mm	m	947.700	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.187.600	
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.505.100	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.908.000	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.419.800	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	3.065.200	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.912.600	
	Φ 560 dày 41,2mm	m	5.212.100	
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.587.900	
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.032.200	
	Φ 800 dày 58,8mm	m	10.200.800	
	PN16			
	Φ 20 dày 2,0mm	m	8.100	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	12.000	
	Φ 32 dày 2,9mm	m	19.600	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	30.300	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	46.800	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	74.200	
	Φ 75 dày 6,8mm	m	103.500	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	149.900	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	222.400	

Handwritten signature

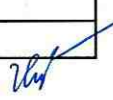
STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 125 dày 11,4mm	m	288.400	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	359.400	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	471.800	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	596.300	
	Φ200 dày 18,2mm	m	735.400	
	Φ225 dày 20,5mm	m	930.800	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.144.800	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.435.200	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.816.700	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.306.100	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.927.900	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.707.700	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.732.600	
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.295.100	
	Φ 630 dày 57,3mm	m	7.988.727	
	PN20			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.400	
	Φ 25 dày 3,0mm	m	14.900	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	23.000	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	35.900	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	55.600	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	88.700	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	124.700	
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	179.800	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	268.400	
	Φ 125 dày 14,0mm	m	338.200	
	Φ 140 dày 15,7mm	m	435.500	
	Φ 160 dày 17,9mm	m	567.600	
	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR			
	Ống nhựa			
	PN10			
	D20x2,3mm	m	21.200	
	D25x2,8mm	m	37.900	
	D32x2,9mm	m	49.100	
	D40x3,7mm	m	65.900	
	D50x4,6mm	m	96.600	
	D63x5,8mm	m	153.600	
	D75x6,8mm	m	213.600	
	D90x8,2mm	m	311.800	
	PN20			
	D20x3,4mm	m	26.200	
	D25x4,2mm	m	46.000	
	D32x5,4mm	m	67.800	
	D40x6,7mm	m	105.000	
	D50x8,3mm	m	163.100	
	D63x10,5mm	m	257.200	
	D75x12,5mm	m	356.300	
	D90x15mm	m	532.700	
	Ống tránh Swan neck			
	D20	cái	13.600	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D25	cái	25.400	
	Nút bịt			
	D20	cái	2.600	
	D25	cái	4.500	
	D32	cái	5.900	
	D40	cái	8.900	
	D50	cái	16.800	
	Cút			
	D20	cái	5.200	
	D25	cái	7.000	
	D32	cái	12.200	
	D40	cái	20.000	
	D50	cái	35.000	
	D63	cái	107.400	
	D75	cái	140.200	
	D90	cái	216.300	
	Tê			
	D20	cái	6.100	
	D25	cái	9.500	
	D32	cái	15.700	
	D40	cái	24.500	
	D50	cái	48.100	
	D63	cái	120.900	
	D75	cái	181.500	
	D90	cái	281.800	
	Măng sông			
	D20	cái	2.800	
	D25	cái	4.700	
	D32	cái	7.200	
	D40	cái	11.600	
	D50	cái	20.900	
	D63	cái	41.800	
	D75	cái	70.000	
	D90	cái	118.600	
	Chếch			
	D20	cái	4.300	
	D25	cái	7.000	
	D32	cái	10.500	
	D40	cái	21.000	
	D50	cái	40.000	
	D63	cái	91.800	
	D75	cái	141.100	
	D90	cái	168.100	
	Côn thu			
	D25/20	cái	4.300	
	D32/25,20	cái	6.100	
	D40/32,25,20	cái	9.500	
	D50/40,32,25,20	cái	17.100	
	D63/50,40,32,25,20	cái	33.200	
	D75/63,50,40,32,25,20	cái	58.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	94.200	
	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	166.900	
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.400	
	D25x1/2"	cái	43.600	
	D25x3/4"	cái	58.800	
	D32x1"	cái	108.600	
	Tê thu			
	D25/20	cái	9.500	
	D32/25,20	cái	16.800	
	D40/32,25,20	cái	37.000	
	D50/40,32,25,20	cái	65.000	
	D63/50,40,32,25	cái	114.200	
	D75/63,50,40,32,25	cái	156.400	
	D90/75,63,50	cái	244.509	
	D110/90,75	cái	418.100	
	Cút ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	54.000	
	D25x1/2"	cái	61.100	
	D25x3/4"	cái	72.200	
	D32x1"	cái	115.000	
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.400	
	D25x1/2"	cái	43.600	
	D25x3/4"	cái	58.800	
	D32x1"	cái	108.600	
	Măng sông ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	43.600	
	D25x1/2"	cái	50.400	
	D25x3/4"	cái	60.900	
	D32x1"	cái	90.000	
	D40x1.1/4	cái	261.800	
	D50x1.1/2"	cái	327.200	
	D63x2"	cái	554.500	
	Măng sông ren trong			
	D20x1/2"	cái	34.500	
	D25x1/2"	cái	42.200	
	D25x3/4"	cái	47.100	
	D32x1"	cái	76.800	
	D40x1.1/4	cái	190.400	
	D50x1.1/2"	cái	252.700	
	D63x2"	cái	511.300	
	Tê ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.700	
	D25x1/2"	cái	41.400	
	D25x3/4"	cái	60.400	
	Tê ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	47.700	
	D25x1/2"	cái	51.800	
	D25x3/4"	cái	62.700	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Van chặn			
	D20	cái	135.400	
	D25	cái	183.600	
	D32	cái	211.800	
	D40	cái	328.100	
	D50	cái	559.000	
	Rắc co nhựa			
	D20	cái	34.500	
	D25	cái	50.900	
	D32	cái	73.100	
	D40	cái	84.000	
	D50	cái	126.300	
	Rắc co ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	87.700	
	D25x3/4"	cái	136.800	
	D32x1"	cái	215.000	
	D40x1.1/4	cái	319.000	
	D50x1.1/2"	cái	563.100	
	D63x2"	cái	761.800	
3	Ổng nước và phụ kiện của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phúc Hà (ống nhựa DEKKO) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh) - Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86 - Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La - ĐT: 0976 705 688 - 0913 031 330			
	Ổng nhựa UPVC dán keo			
	Thoát nước			
	Φ 21 chiều dày 1mm	m	5.909	
	Φ 27 chiều dày 1mm	m	7.364	
	Φ 34 chiều dày 1mm	m	9.545	
	Φ 42 chiều dày 1,2mm	m	14.273	
	Φ 48 chiều dày 1,4mm	m	16.727	
	Φ 60 chiều dày 1,4mm	m	21.727	
	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m	30.455	
	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m	37.273	
	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m	56.182	
	Φ 125 chiều dày 2.0 mm	m	62.091	
	Φ 140 chiều dày 2.2 mm	m	76.455	
	Φ 160 chiều dày 2.5 mm	m	99.273	
	Φ 180 chiều dày 2.8 mm	m	124.727	
	Φ 200 chiều dày 3.2 mm	m	186.182	
	Φ 225 chiều dày 3.5 mm	m	193.273	
	Φ 250 chiều dày 3.9 mm	m	251.636	
	Φ 315 chiều dày 5.3 mm	m	409.909	
	Class 0			
	Φ 21 chiều dày 1,2mm	m	7.273	
	Φ 27 chiều dày 1,3mm	m	9.273	
	Φ 34 chiều dày 1,5mm	m	11.273	
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m	16.000	
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m	19.545	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 60 chiều dày 1,5mm	m	26.000	
	Φ 75 chiều dày 1,9mm	m	35.636	
	Φ 90 chiều dày 1,9mm	m	42.545	
	Φ 110 chiều dày 2,2 mm	m	63.545	
	Φ 125 chiều dày 2.5 mm	m	78.182	
	Φ 140 chiều dày 2.8 mm	m	97.364	
	Φ 160 chiều dày 3.2 mm	m	130.000	
	Φ 180 chiều dày 3.6 mm	m	160.000	
	Φ 200 chiều dày 3.9 mm	m	195.273	
	Φ 225 chiều dày 4.4 mm	m	239.364	
	Φ 250 chiều dày 4.9 mm	m	313.727	
	Φ 280 chiều dày 5.5 mm	m	376.182	
	Φ 315 chiều dày 6.2 mm	m	475.545	
	Φ 355 chiều dày 7.0 mm	m	600.636	
	Φ 400 chiều dày 7.8 mm	m	753.818	
	Φ 450 chiều dày 8.8 mm	m	956.727	
	Φ 500 chiều dày 9.8 mm	m	1.254.727	
	Class 1			
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m	7.909	
	Φ 27 chiều dày 1,6 mm	m	10.909	
	Φ 34 chiều dày 1,7mm	m	13.727	
	Φ 42 chiều dày 1,7mm	m	18.727	
	Φ 48 chiều dày 1,9mm	m	22.273	
	Φ 60 chiều dày 1,8mm	m	31.727	
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m	40.273	
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m	49.727	
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m	74.091	
	Φ 125 chiều dày 3.1 mm	m	91.636	
	Φ 140 chiều dày 3.5 mm	m	114.545	
	Φ 160 chiều dày 4.0 mm	m	151.455	
	Φ 180 chiều dày 4.4 mm	m	185.636	
	Φ 200 chiều dày 4.9 mm	m	235.909	
	Φ 225 chiều dày 5.5 mm	m	287.636	
	Φ 250 chiều dày 6.2 mm	m	378.273	
	Φ 280 chiều dày 6.9 mm	m	449.818	
	Φ 315 chiều dày 7.7 mm	m	564.545	
	Φ 355 chiều dày 8.7 mm	m	737.636	
	Φ 400 chiều dày 9.8 mm	m	937.273	
	Φ 450 chiều dày 11.0 mm	m	1.184.818	
	Φ 500 chiều dày 12.3 mm	m	1.496.091	
	Class 2			
	Φ 21 chiều dày 1,6 mm	m	9.545	
	Φ 27 chiều dày 2 mm	m	12.091	
	Φ 34 chiều dày 2mm	m	16.727	
	Φ 42 chiều dày 2mm	m	21.364	
	Φ 48 chiều dày 2,3mm	m	25.818	
	Φ 60 chiều dày 2,3mm	m	36.909	
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m	52.545	
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m	57.636	
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m	84.364	

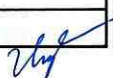


STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 125 chiều dày 3.7 mm	m	108.545	
	Φ 140 chiều dày 4.1 mm	m	135.000	
	Φ 160 chiều dày 4.7 mm	m	174.909	
	Φ 180 chiều dày 5.3 mm	m	221.000	
	Φ 200 chiều dày 5.9 mm	m	274.364	
	Φ 225 chiều dày 6.6 mm	m	341.000	
	Φ 250 chiều dày 7.3 mm	m	441.364	
	Φ 280 chiều dày 8.2 mm	m	530.000	
	Φ 315 chiều dày 9.2 mm	m	677.364	
	Φ 355 chiều dày 10.4 mm	m	877.545	
	Φ 400 chiều dày 11.7 mm	m	1.114.636	
	Φ 450 chiều dày 13.2 mm	m	1.413.545	
	Φ 500 chiều dày 14.6 mm	m	1.729.545	
	Class 3			
	Φ 21 chiều dày 2,4 mm	m	11.273	
	Φ 27 chiều dày 3 mm	m	17.091	
	Φ 34 chiều dày 2,6mm	m	19.182	
	Φ 42 chiều dày 2,5mm	m	25.091	
	Φ 48 chiều dày 2,9mm	m	31.273	
	Φ 60 chiều dày 2,9mm	m	44.636	
	Φ 75 chiều dày 3,6 mm	m	65.000	
	Φ 90 chiều dày 3,5 mm	m	75.545	
	Φ 110 chiều dày 4,2 mm	m	118.182	
	Φ 125 chiều dày 4.8 mm	m	137.727	
	Φ 140 chiều dày 5.4 mm	m	180.545	
	Φ 160 chiều dày 6.2 mm	m	226.182	
	Φ 180 chiều dày 6.9 mm	m	282.273	
	Φ 200 chiều dày 7.7 mm	m	350.182	
	Φ 225 chiều dày 8.6 mm	m	442.727	
	Φ 250 chiều dày 9.6 mm	m	570.545	
	Φ 280 chiều dày 10.7 mm	m	680.909	
	Φ 315 chiều dày 12.1 mm	m	851.000	
	Φ 355 chiều dày 13.6 mm	m	1.138.636	
	Φ 400 chiều dày 15.3 mm	m	1.443.091	
	Φ 450 chiều dày 17.2 mm	m	1.825.182	
	Φ 500 chiều dày 19.1 mm	m	2.238.182	
	Zoăng cao su			
	Φ 75	cái	15.727	
	Φ 90	cái	19.000	
	Φ 110	cái	23.818	
	Φ 125	cái	29.000	
	Φ 140	cái	32.727	
	Φ 160	cái	45.909	
	Φ 200	cái	56.909	
	Φ 225	cái	76.091	
	Φ 250	cái	90.909	
	Φ 280	cái	128.909	
	Φ 315	cái	174.182	
	Φ 355	cái	224.182	
	Φ 400	cái	318.636	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 450	cái	408.545	
	Φ 500	cái	509.454	
	Keo dán PVC			
	Keo PVC 15Gr	tuýp	3.091	
	Keo PVC 50Gr	tuýp	7.273	
	Keo 0,5kg	kg	65.455	
	Keo 1kg	kg	131.000	
	Phụ tùng PVC			
	Đầu nối thẳng			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.182	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.545	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	1.727	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.000	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	3.818	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	6.545	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	8.909	
	Φ 90 áp suất 6.0	cái	12.091	
	Φ 110 áp suất 6.0	cái	15.273	
	Φ 125 áp suất 6.0	cái	34.455	
	Φ 140 áp suất 6.0	cái	49.545	
	Φ 160 áp suất 6.0	cái	70.545	
	Φ 200 áp suất 6.0	cái	155.909	
	Φ 225 áp suất 6.0	cái	188.909	
	Φ 250 áp suất 8.0	cái	285.727	
	Φ 280 áp suất 8.0	cái	392.000	
	Φ 315 áp suất 8.0	cái	522.636	
	Đầu nối thẳng ren trong			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.182	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.455	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.545	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.545	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	5.091	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	8.000	
	Đầu nối thẳng ren ngoài			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.182	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.455	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.545	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.545	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	5.091	
	Φ 60 áp suất 10.0	cái	8.091	
	Φ 75 áp suất 10.0	cái	16.000	
	Φ 90 áp suất 10.0	cái	20.727	
	Φ 110 áp suất 10.0	cái	66.545	
	Nối góc 45 độ (chéch)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.273	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.636	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	2.364	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	3.636	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	5.818	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	9.545	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	16.545	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	21.636	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	33.091	
	Φ 125 áp suất 6.0	cái	58.545	
	Φ 140 áp suất 6.0	cái	63.818	
	Φ 160 áp suất 6.0	cái	96.545	
	Φ 200 áp suất 6.0	cái	185.091	
	Φ 225 áp suất 10	cái	495.182	
	Φ 250 áp suất 10	cái	754.364	
	Φ 280 áp suất 10	cái	1.408.545	
	Φ 315 áp suất 10	cái	1.552.000	
	Φ 355 áp suất 10	cái	3.494.091	
	Φ 400 áp suất 10	cái	4.090.909	
	Nối góc 90 độ (cút)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.273	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	1.909	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	3.000	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	4.818	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	7.636	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	11.273	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	20.000	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	26.364	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	42.091	
	Φ 125 áp suất 6.0	cái	73.909	
	Φ 140 áp suất 6.0	cái	107.000	
	Φ 160 áp suất 6.0	cái	129.182	
	Φ 200 áp suất 6.0	cái	264.455	
	Φ 225 áp suất 10	cái	623.636	
	Φ 250 áp suất 10	cái	1.004.306	
	Φ 280 áp suất 10	cái	1.922.727	
	Φ 315 áp suất 10	cái	2.799.091	
	Φ 355 áp suất 10	cái	4.946.273	
	Φ 400 áp suất 10	cái	5.350.909	
	Ba chạc 90 độ (tê)			
	Φ 21 áp suất 10.0	cái	1.909	
	Φ 27 áp suất 10.0	cái	3.273	
	Φ 34 áp suất 10.0	cái	4.455	
	Φ 42 áp suất 10.0	cái	6.364	
	Φ 48 áp suất 10.0	cái	9.455	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	14.909	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	25.455	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	36.545	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	59.545	
	Φ 125 áp suất 6.0	cái	98.455	
	Φ 140 áp suất 6.0	cái	159.455	
	Φ 160 áp suất 6.0	cái	169.545	
	Φ 200 áp suất 6.0	cái	398.636	
	Φ 225 áp suất 10	cái	770.091	
	Φ 250 áp suất 10	cái	1.442.364	
	Φ 280 áp suất 10	cái	2.375.091	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 315 áp suất 10	cái	2.765.909	
	Φ 335 áp suất 10	cái	4.524.727	
	Φ 400 áp suất 10	cái	4.721.818	
	Đầu nối chuyên bậc (Côn thu)			
	Φ 27x21 áp suất 10.0	cái	1.182	
	Φ 34x21 áp suất 10.0	cái	1.636	
	Φ 34x27 áp suất 10.0	cái	2.091	
	Φ 42x21 áp suất 10.0	cái	2.364	
	Φ 42x27 áp suất 10.0	cái	2.545	
	Φ 42x34 áp suất 10.0	cái	2.727	
	Φ 48x21 áp suất 10.0	cái	3.273	
	Φ 48x27 áp suất 10.0	cái	3.455	
	Φ 48x34 áp suất 10.0	cái	3.545	
	Φ 48x42 áp suất 10.0	cái	3.636	
	Φ 60x21 áp suất 8.0	cái	4.545	
	Φ 60x27 áp suất 8.0	cái	5.455	
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái	5.455	
	Φ 60x42 áp suất 8.0	cái	5.455	
	Φ 60x48 áp suất 8.0	cái	5.818	
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	8.636	
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	8.636	
	Φ 75x48 áp suất 8.0	cái	8.636	
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	9.091	
	Φ 90x34 áp suất 8.0	cái	11.545	
	Φ 90x42 áp suất 8.0	cái	12.545	
	Φ 90x48 áp suất 8.0	cái	12.636	
	Φ 90x60 áp suất 8.0	cái	13.455	
	Φ 90x75 áp suất 8.0	cái	14.091	
	Φ 110x34 áp suất 6.0	cái	19.000	
	Φ 110x42 áp suất 6.0	cái	18.273	
	Φ 110x48 áp suất 6.0	cái	18.273	
	Φ 110x60 áp suất 6.0	cái	19.182	
	Φ 110x75 áp suất 6.0	cái	19.364	
	Φ 110x90 áp suất 6.0	cái	19.818	
	Φ 125x75 áp suất 10	cái	56.000	
	Φ 125x90 áp suất 10	cái	62.636	
	Φ 125x110 áp suất 10	cái	85.000	
	Φ 140x90 áp suất 10	cái	74.000	
	Φ 140x110 áp suất 10	cái	95.727	
	Φ 160x90 áp suất 10	cái	101.181	
	Φ 160x110 áp suất 10	cái	115.000	
	Φ 160x125 áp suất 10	cái	139.636	
	Φ 160x140 áp suất 10	cái	172.636	
	Φ 200x110 áp suất 10	cái	216.636	
	Φ 200x160 áp suất 10	cái	245.454	
	Φ 225x110 áp suất 10	cái	291.636	
	Φ 225x160 áp suất 10	cái	291.636	
	Φ 225x200 áp suất 10	cái	342.454	
	Φ 250x200 áp suất 10	cái	409.636	
	Φ 250x160 áp suất 10	cái	354.727	



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 250x110 áp suất 10	cái	335.909	
	Φ 280x200 áp suất 10	cái	714.000	
	Φ 280x250 áp suất 10	cái	714.000	
	Φ 315x200 áp suất 10	cái	776.909	
	Φ 315x160 áp suất 10	cái	749.182	
	Φ 315x250 áp suất 10	cái	800.091	
	Φ 315x280 áp suất 10	cái	937.545	
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)			
	Φ 27x21 áp suất 10.0	cái	2.545	
	Φ 34x21 áp suất 10.0	cái	3.273	
	Φ 34x27 áp suất 10.0	cái	3.545	
	Φ 42x21 áp suất 10.0	cái	4.364	
	Φ 42x27 áp suất 10.0	cái	4.909	
	Φ 42x34 áp suất 10.0	cái	5.818	
	Φ 48x21 áp suất 10.0	cái	7.000	
	Φ 48x27 áp suất 10.0	cái	7.182	
	Φ 48x34 áp suất 10.0	cái	7.636	
	Φ 48x42 áp suất 10.0	cái	9.727	
	Φ 60x21 áp suất 8.0	cái	8.818	
	Φ 60x27 áp suất 8.0	cái	9.909	
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái	10.909	
	Φ 60x42 áp suất 8.0	cái	12.000	
	Φ 60x48 áp suất 8.0	cái	12.636	
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	16.545	
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	17.727	
	Φ 75x48 áp suất 8.0	cái	20.000	
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	22.364	
	Φ 90x34 áp suất 7.0	cái	28.545	
	Φ 90x42 áp suất 7.0	cái	23.273	
	Φ 90x48 áp suất 7.0	cái	26.818	
	Φ 90x60 áp suất 7.0	cái	34.455	
	Φ 90x75 áp suất 7.0	cái	39.818	
	Φ 110x34 áp suất 6.0	cái	42.090	
	Φ 110x42 áp suất 6.0	cái	42.727	
	Φ 110x48 áp suất 6.0	cái	37.909	
	Φ 110x60 áp suất 6.0	cái	40.000	
	Φ 110x75 áp suất 6.0	cái	44.090	
	Φ 110x90 áp suất 6.0	cái	50.636	
	Φ 125x75 áp suất 10	cái	155.727	
	Φ 125x90 áp suất 10	cái	155.000	
	Φ 125x110 áp suất 10	cái	177.273	
	Φ 140x90 áp suất 10	cái	188.364	
	Φ 140x110 áp suất 10	cái	222.182	
	Φ 160x75 áp suất 10	cái	316.182	
	Φ 160x90 áp suất 10	cái	316.182	
	Φ 160x110 áp suất 10	cái	316.182	
	Φ 160x125 áp suất 10	cái	324.182	
	Φ 160x140 áp suất 10	cái	338.545	
	Φ 200x90 áp suất 10	cái	430.818	
	Φ 200x110 áp suất 10	cái	438.909	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 200x160 áp suất 10	cái	518.455	
	Ống nhựa HDPE 80			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,9mm	m	16.636	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	
	Φ 63 dày 3mm	m	39.909	
	Φ 75 dày 3,5mm	m	56.727	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	
	Φ 125 dày 6mm	m	155.091	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.273	
	Φ 180 dày 8,6mm	m	318.545	
	Φ 200 dày 9,6mm	m	395.818	
	Φ 225 dày 10,8mm	m	499.091	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	610.636	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	768.455	
	Φ 315 dày 15mm	m	965.909	
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.235.636	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.556.909	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.987.273	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.467.091	
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	
	Φ 800 dày 38,1mm	m	6.805.455	
	Φ 900 dày 42,9mm	m	8.610.909	
	Φ 1000 dày 47,7mm	m	10.639.091	
	Φ 1200 dày 57,2mm	m	15.312.727	
	PN8			
	Φ 32 dày 1,9mm	m	13.455	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	
	Φ 50 dày 3mm	m	31.273	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.364	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	101.909	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	148.182	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	189.364	
	Φ 140 dày 8,3 mm	m	237.455	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	309.727	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	392.818	
	Φ 200 dày 11,9 mm	m	488.091	
	Φ 225 dày 13,4 mm	m	616.273	
	Φ 250 dày 14,8mm	m	757.364	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	950.818	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.203.545	
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.516.909	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.937.091	
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.436.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.026.455	
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.091.818	
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.182.727	
	Φ 710 dày 42,1mm	m	6.586.364	
	Φ 800 dày 47,4mm	m	8.351.818	
	Φ 900 dày 53,3mm	m	10.564.545	
	Φ 1000 dày 59,3mm	m	13.056.364	
	Φ 1200 dày 67,9mm	m	17.985.455	
	PN10			
	Φ 25 dày 1,9mm	m	9.818	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	15.727	
	Φ 40 dày 3mm	m	24.273	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.364	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.636	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	85.273	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.818	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	182.545	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.909	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	290.364	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	380.909	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	481.636	
	Φ200 dày 14,7mm	m	599.455	
	Φ225 dày 16,6mm	m	740.455	
	Φ250 dày 18,4mm	m	915.636	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.148.545	
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.453.091	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.844.818	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.345.545	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	2.970.000	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.660.545	
	Φ 560 dày 41,2mm	m	4.994.545	
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.312.727	
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.031.808	
	Φ 800 dày 58,8mm	m	8.578.182	
	Φ 900 dày 66,2mm	m	12.907.273	
	Φ 1000 dày 72,5mm	m	15.720.909	
	PN12.5			
	Φ 20 dày 1,9mm	m	7.545	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.455	
	Φ 32 dày 2,9mm	m	18.909	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.182	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.818	
	Φ 75 dày 6,8mm	m	100.455	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.545	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	216.273	
	Φ 125 dày 11,4mm	m	281.455	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	347.182	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	456.364	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	578.818	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ200 dày 18,2mm	m	714.091	
	Φ225 dày 20,5mm	m	893.182	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.116.909	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.399.727	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.749.545	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.220.000	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.817.455	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.560.909	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.457.545	
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	
	Φ 630 dày 57,3mm	m	7.167.273	
	Φ 710 dày 64,5mm	m	9.723.636	
	PN16			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	
	Φ 25 dày 2,8mm	m	13.727	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	173.455	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	262.545	
	Φ 125 dày 14,0mm	m	336.545	
	Φ 140 dày 15,7mm	m	420.545	
	Φ 160 dày 17,9mm	m	551.818	
	Φ 180 dày 20,1mm	m	697.455	
	Φ200 dày 22,4mm	m	867.545	
	Φ225 dày 25,2mm	m	1.073.182	
	Φ250 dày 27,9mm	m	1.325.636	
	Φ 280 dày 31,3mm	m	1.660.727	
	Φ 315 dày 35,2mm	m	2.112.727	
	Φ 355 dày 39,7mm	m	2.681.909	
	Φ 400 dày 44,7mm	m	3.412.000	
	Φ 450 dày 50,3mm	m	4.310.909	
	Φ 500 dày 55,8mm	m	5.338.545	
	Ống nhựa HDPE 100			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,8mm	m	15.364	
	Φ 50 dày 2,0mm	m	21.727	
	Φ 63 dày 2,5mm	m	33.909	
	Φ 75 dày 2,9mm	m	46.182	
	Φ 90 dày 3,5mm	m	75.727	
	Φ 110 dày 4,2mm	m	97.818	
	Φ 125 dày 4,8mm	m	125.818	
	Φ 140 dày 5,4 mm	m	157.909	
	Φ 160 dày 6,2mm	m	206.909	
	Φ 200 dày 7,7mm	m	321.091	
	Φ 225 dày 8,6mm	m	402.818	
	Φ 250 dày 9,6mm	m	499.000	
	Φ 280 dày 10,7mm	m	618.818	



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 315 dày 12,1mm	m	789.091	
	Φ 355 dày 13,6mm	m	1.002.273	
	Φ 400 dày 15,3mm	m	1.264.455	
	Φ 450 dày 17,2mm	m	1.615.909	
	Φ 500 dày 19,1mm	m	1.967.909	
	Φ 560 dày 21,4mm	m	2.702.727	
	Φ 630 dày 24,1mm	m	3.424.545	
	Φ 710 dày 27,2mm	m	4.360.000	
	Φ 800 dày 30,6mm	m	5.521.818	
	Φ 900 dày 34,4mm	m	6.983.636	
	Φ 1000 dày 38,2mm	m	8.617.273	
	Φ 1200 dày 45,9mm	m	12.411.818	
	PN8			
	Φ 40 dày 1,9mm	m	16.636	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	
	Φ 63 dày 3,0mm	m	39.909	
	Φ 75 dày 3,6mm	m	56.727	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	
	Φ 125 dày 6,0mm	m	155.091	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.273	
	Φ 180 dày 8,6mm	m	318.545	
	Φ 200 dày 9,6 mm	m	395.818	
	Φ 225 dày 10,8 mm	m	499.091	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	610.636	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	768.455	
	Φ 315 dày 15mm	m	965.909	
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.235.636	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.556.909	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.987.273	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.467.091	
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	
	Φ 630 dày 30mm	m	4.210.909	
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	
	Φ 800 dày 38,1mm	m	6.805.455	
	Φ 900 dày 42,9mm	m	8.610.909	
	Φ 1000 dày 47,7mm	m	10.639.091	
	Φ 1200 dày 57,2mm	m	15.312.727	
	PN10			
	Φ 32 dày 1,9mm	m	13.455	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	
	Φ 50 dày 3,0mm	m	31.273	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.364	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	101.909	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	148.182	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	189.364	
	Φ 140 dày 8,3mm	m	237.455	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 160 dày 9,5mm	m	309.727	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	392.818	
	Φ200 dày 11,9mm	m	488.091	
	Φ225 dày 13,4mm	m	616.273	
	Φ250 dày 14,8mm	m	757.364	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	950.818	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.203.545	
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.516.909	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.937.091	
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.436.000	
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.026.455	
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.091.818	
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.182.727	
	Φ 710 dày 42,1mm	m	6.586.364	
	Φ 800 dày 47,4mm	m	8.351.818	
	Φ 900 dày 53,3mm	m	10.564.545	
	Φ 1000 dày 59,9mm	m	13.056.364	
	Φ 1200 dày 67,9mm	m	17.985.455	
	PN12.5			
	Φ 25 dày 1,9mm	m	9.818	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	15.727	
	Φ 40 dày 3,0mm	m	24.273	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.364	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.636	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	85.273	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.818	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	182.545	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.909	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	290.364	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	380.909	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	481.636	
	Φ200 dày 14,7mm	m	599.455	
	Φ225 dày 16,6mm	m	740.455	
	Φ250 dày 18,4mm	m	915.636	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.148.545	
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.453.091	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.844.818	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.345.545	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	2.970.000	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.660.545	
	Φ 560 dày 41,2mm	m	4.994.545	
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.312.727	
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.031.818	
	Φ 800 dày 58,8mm	m	10.181.818	
	Φ 900 dày 66,2mm	m	12.907.273	
	Φ 1000 dày 72,5mm	m	15.720.909	
	PN16			
	Φ 20 dày 1,9mm	m	7.545	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.455	
	Φ 32 dày 2,9mm	m	18.909	



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.182	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.818	
	Φ 75 dày 6,8mm	m	100.455	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.545	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	216.273	
	Φ 125 dày 11,4mm	m	281.455	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	347.182	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	456.364	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	578.818	
	Φ200 dày 18,2mm	m	714.091	
	Φ225 dày 20,5mm	m	893.182	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.116.909	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.399.727	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.749.545	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.220.000	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.817.455	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.560.909	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.457.545	
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	
	Φ 630 dày 57,2mm	m	7.167.273	
	Φ 710 dày 64,5mm	m	9.971.818	
	PN20			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	
	Φ 25 dày 2,8mm	m	13.727	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	
	Φ 90 dày 10,1mm	m	173.455	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	261.818	
	Φ 125 dày 14mm	m	336.545	
	Φ 140 dày 15,7mm	m	420.545	
	Φ 160 dày 17,9mm	m	551.818	
	Φ 180 dày 20,1mm	m	697.455	
	Φ200 dày 22,4mm	m	867.545	
	Φ225 dày 25,2mm	m	1.073.182	
	Φ250 dày 27,9mm	m	1.325.636	
	Φ 280 dày 31,3mm	m	1.660.727	
	Φ 315 dày 35,2mm	m	2.112.727	
	Φ 355 dày 39,7mm	m	2.681.909	
	Φ 400 dày 44,7mm	m	3.412.000	
	Φ 450 dày 50,3mm	m	4.310.909	
	Φ 500 dày 55,8mm	m	5.338.545	
	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR			
	Ống nhựa			
	PN10			
	D20x2,3mm	m	21.273	
	D25x2,8mm	m	37.818	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D32x2,9mm	m	49.182	
	D40x3,7mm	m	65.909	
	D50x4,6mm	m	96.636	
	D63x5,8mm	m	154.091	
	D75x6,8mm	m	215.182	
	D90x8,2mm	m	312.182	
	PN20			
	D20x3,4mm	m	26.273	
	D25x4,2mm	m	46.455	
	D32x5,4mm	m	67.818	
	D40x6,7mm	m	105.000	
	D50x8,3mm	m	163.273	
	D63x10,5mm	m	257.727	
	D75x12,5mm	m	365.455	
	D90x15mm	m	532.545	
	Ống tránh Swan neck			
	D20	cái	13.636	
	D25	cái	22.727	
	Nút bịt			
	D20	cái	2.636	
	D25	cái	4.545	
	D32	cái	6.182	
	D40	cái	8.909	
	Cút 90o			
	D20	cái	5.273	
	D25	cái	7.000	
	D32	cái	12.182	
	D40	cái	20.182	
	D50	cái	35.091	
	D63	cái	107.545	
	D75	cái	140.273	
	D90	cái	220.182	
	Tê			
	D20	cái	6.182	
	D25	cái	9.545	
	D32	cái	15.727	
	D40	cái	25.182	
	D50	cái	50.364	
	D63	cái	120.909	
	D75	cái	151.273	
	D90	cái	239.091	
	Măng sông			
	D20	cái	2.818	
	D25	cái	4.727	
	D32	cái	7.273	
	D40	cái	11.636	
	D50	cái	21.182	
	D63	cái	44.273	
	D75	cái	70.091	
	D90	cái	118.636	



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Chếch 45o			
	D20	cái	4.364	
	D25	cái	7.000	
	D32	cái	10.545	
	D40	cái	21.000	
	D50	cái	40.091	
	D63	cái	93.000	
	D75	cái	141.182	
	D90	cái	176.091	
	Côn thu			
	D25/20	cái	4.364	
	D32/25,20	cái	6.182	
	D40/32,25,20	cái	9.545	
	D50/40,32,25,20	cái	17.182	
	D63/50,40,32,25,20	cái	33.273	
	D75/63,50,40,32,25,20	cái	58.091	
	D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	94.273	
	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	166.909	
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.400	
	D25x1/2"	cái	43.600	
	D25x3/4"	cái	58.800	
	D32x1"	cái	108.600	
	Tê thu			
	D25/20	cái	9.500	
	D32/25,20	cái	16.800	
	D40/32,25,20	cái	37.000	
	D50/40,32,25,20	cái	65.000	
	D63/50,40,32,25	cái	114.200	
	D75/63,50,40,32,25	cái	156.400	
	D90/75,63,50	cái	244.509	
	D110/90,75	cái	418.100	
	Cút ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	54.000	
	D25x1/2"	cái	61.100	
	D25x3/4"	cái	72.200	
	D32x1"	cái	115.000	
	Măng sông ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	43.600	
	D25x1/2"	cái	50.400	
	D25x3/4"	cái	60.900	
	D32x1"	cái	90.000	
	D40x1.1/4	cái	261.800	
	D50x1.1/2"	cái	327.200	
	D63x2"	cái	554.500	
	Măng sông ren trong			
	D20x1/2"	cái	34.500	
	D25x1/2"	cái	42.200	
	D25x3/4"	cái	47.100	
	D32x1"	cái	76.800	

Handwritten signature

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D40x1.1/4	cái	190.400	
	D50x1.1/2"	cái	252.700	
	D63x2"	cái	511.300	
	Tê ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.700	
	D25x1/2"	cái	41.400	
	D25x3/4"	cái	60.400	
	Tê ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	47.400	
	D25x1/2"	cái	51.800	
	D25x3/4"	cái	62.700	
	Van chặn			
	D20	cái	135.400	
	D25	cái	183.600	
	D32	cái	211.800	
	D40	cái	328.100	
	D50	cái	559.000	
	Van cửa			
	D20	cái	181.364	
	D25	cái	211.909	
	D32	cái	300.727	
	D40	cái	504.545	
	D50	cái	777.273	
	D63	cái	1.209.091	
	Rắc co nhựa			
	D20	cái	34.636	
	D25	cái	53.818	
	D32	cái	78.182	
	D40	cái	86.364	
	D50	cái	131.909	
	Rắc co ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	87.818	
	D25x3/4"	cái	131.455	
	D32x1"	cái	219.182	
	D40x1.1/4	cái	345.455	
	D50x1.1/2"	cái	550.909	
	D63x2"	cái	767.091	
4	Ống nước và phụ kiện của Công ty CP Đầu tư XNK Thuận Phát (ống nhựa Thuận Phát) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh) - Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86 - Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La - ĐT: 0976 705 688 - 0913 031 330 Phố Ngọc, xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình - ĐT: 0976 633 559			
	Ống nhựa UPVC dán keo			
	Thoát nước			
	Φ 21 chiều dày 1mm	m	5.364	
	Φ 27 chiều dày 1mm	m	6.636	
	Φ 34 chiều dày 1mm	m	8.636	
	Φ 42 chiều dày 1,2mm	m	12.818	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 48 chiều dày 1,4mm	m	15.091	
	Φ 60 chiều dày 1,4mm	m	19.545	
	Φ 75 chiều dày 1,5mm	m	27.455	
	Φ 90 chiều dày 1,5mm	m	33.545	
	Φ 110 chiều dày 1,9mm	m	50.636	
	Φ 125 chiều dày 2mm	m	55.909	
	Φ 140 chiều dày 2,2mm	m	68.909	
	Φ 160 chiều dày 2,5mm	m	89.455	
	Φ 180 chiều dày 2,8mm	m	112.364	
	Φ 200 chiều dày 3,2mm	m	167.727	
	Φ 225 chiều dày 3,5mm	m	174.091	
	Φ 250 chiều dày 3,9mm	m	226.727	
	Φ 280 chiều dày 4,6mm	m	338.909	
	Φ 315 chiều dày 5,3mm	m	428.455	
	Class 0			
	Φ 21 chiều dày 1,25mm	m	6.545	
	Φ 27 chiều dày 1,25mm	m	8.364	
	Φ 34 chiều dày 1,3mm	m	10.182	
	Φ 42 chiều dày 1,5mm	m	14.455	
	Φ 48 chiều dày 1,6mm	m	17.636	
	Φ 60 chiều dày 1,6mm	m	23.455	
	Φ 75 chiều dày 1,9mm	m	32.091	
	Φ 90 chiều dày 1,85mm	m	38.364	
	Φ 110 chiều dày 2,25mm	m	57.273	
	Φ 125 chiều dày 2,5mm	m	70.455	
	Φ 140 chiều dày 2,8mm	m	87.727	
	Φ 160 chiều dày 3,2mm	m	117.091	
	Φ 180 chiều dày 3,6mm	m	144.182	
	Φ 200 chiều dày 3,9mm	m	175.909	
	Φ 225 chiều dày 4,4mm	m	215.636	
	Φ 250 chiều dày 4,9mm	m	282.636	
	Φ 280 chiều dày 5,5mm	m	338.909	
	Φ 315 chiều dày 6,2mm	m	428.455	
	Φ 355 chiều dày 7,0mm	m	541.091	
	Φ 400 chiều dày 7,8mm	m	679.091	
	Φ 450 chiều dày 8,8mm	m	861.909	
	Φ 500 chiều dày 9,8mm	m	1.130.364	
	Class 1			
	Φ 21 chiều dày 1,5 mm	m	7.091	
	Φ 27 chiều dày 1,5 mm	m	9.818	
	Φ 34 chiều dày 1,6mm	m	12.364	
	Φ 42 chiều dày 1,8mm	m	16.909	
	Φ 48 chiều dày 2,0mm	m	20.091	
	Φ 60 chiều dày 2,0mm	m	28.545	
	Φ 75 chiều dày 2,2 mm	m	36.273	
	Φ 90 chiều dày 2,2 mm	m	44.818	
	Φ 110 chiều dày 2,7 mm	m	66.727	
	Φ 125 chiều dày 3,1mm	m	82.545	
	Φ 140 chiều dày 3,5mm	m	103.182	
	Φ 160 chiều dày 4,0mm	m	136.455	



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 180 chiều dày 4,4mm	m	167.273	
	Φ 200 chiều dày 4,9mm	m	212.545	
	Φ 225 chiều dày 5,5mm	m	259.091	
	Φ 250 chiều dày 6,2mm	m	340.818	
	Φ 280 chiều dày 6,9mm	m	405.273	
	Φ 315 chiều dày 7,7mm	m	508.636	
	Φ 355 chiều dày 8,7mm	m	664.545	
	Φ 400 chiều dày 9,8mm	m	844.364	
	Φ 450 chiều dày 11mm	m	1.067.364	
	Φ 500 chiều dày 12,3mm	m	1.347.818	
	Class 2			
	Φ 21 chiều dày 1,8 mm	m	8.636	
	Φ 27 chiều dày 1,9 mm	m	10.909	
	Φ 34 chiều dày 1,9mm	m	15.091	
	Φ 42 chiều dày 2,1mm	m	19.273	
	Φ 48 chiều dày 2,4mm	m	23.273	
	Φ 60 chiều dày 2,4mm	m	33.273	
	Φ 75 chiều dày 2,9 mm	m	47.364	
	Φ 90 chiều dày 2,7 mm	m	51.909	
	Φ 110 chiều dày 3,2 mm	m	76.000	
	Φ 125 chiều dày 3,7mm	m	97.818	
	Φ 140 chiều dày 4,1mm	m	121.636	
	Φ 160 chiều dày 4,7mm	m	157.545	
	Φ 180 chiều dày 5,3mm	m	199.091	
	Φ 200 chiều dày 5,9mm	m	247.182	
	Φ 225 chiều dày 6,6mm	m	307.182	
	Φ 250 chiều dày 7,3mm	m	397.636	
	Φ 280 chiều dày 8,2mm	m	477.455	
	Φ 315 chiều dày 9,2mm	m	610.273	
	Φ 355 chiều dày 10,4mm	m	790.545	
	Φ 400 chiều dày 11,7mm	m	1.004.182	
	Φ 450 chiều dày 13,2mm	m	1.273.455	
	Φ 500 chiều dày 14,6mm	m	1.927.000	
	Class 3			
	Φ 21 chiều dày 2,3 mm	m	10.182	
	Φ 27 chiều dày 2,8 mm	m	15.364	
	Φ 34 chiều dày 2,4mm	m	17.273	
	Φ 42 chiều dày 2,6mm	m	22.636	
	Φ 48 chiều dày 3,0mm	m	28.182	
	Φ 60 chiều dày 3,0mm	m	40.182	
	Φ 75 chiều dày 3,6 mm	m	58.545	
	Φ 90 chiều dày 3,5 mm	m	68.091	
	Φ 110 chiều dày 4,2 mm	m	106.455	
	Φ 125 chiều dày 4,8mm	m	124.091	
	Φ 140 chiều dày 5,4mm	m	162.636	
	Φ 160 chiều dày 6,2mm	m	203.727	
	Φ 180 chiều dày 6,9mm	m	254.273	
	Φ 200 chiều dày 7,7mm	m	315.455	
	Φ 225 chiều dày 8,6mm	m	398.818	
	Φ 250 chiều dày 9,6mm	m	514.000	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 280 chiều dày 10,7mm	m	613.455	
	Φ 315 chiều dày 12,1mm	m	766.636	
	Φ 355 chiều dày 13,6mm	m	1.025.818	
	Φ 400 chiều dày 15,3mm	m	1.300.091	
	Φ 450 chiều dày 17,2mm	m	1.644.273	
	Φ 500 chiều dày 19,1mm	m	2.016.345	
	Zoăng cao su			
	Φ 60	cái	9.091	
	Φ 75	cái	11.455	
	Φ 90	cái	11.455	
	Φ 110	cái	13.909	
	Φ 125	cái	21.182	
	Φ 140	cái	30.636	
	Φ 160	cái	33.727	
	Φ 180	cái	35.091	
	Φ 200	cái	41.000	
	Φ 225	cái	49.273	
	Φ 250	cái	54.909	
	Φ 280	cái	80.909	
	Đầu nổi thẳng			
	Φ 21 áp suất 8.0	cái	1.636	
	Φ 27 áp suất 8.0	cái	2.182	
	Φ 34 áp suất 8.0	cái	4.182	
	Φ 42 áp suất 8.0	cái	7.636	
	Φ 48 áp suất 8.0	cái	8.273	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	5.909	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	8.182	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	10.909	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	13.727	
	Φ 125 áp suất 8.0	cái	31.000	
	Φ 140 áp suất 8.0	cái	44.636	
	Φ 160 áp suất 8.0	cái	63.545	
	Φ 180 áp suất 8.0	cái	66.727	
	Φ 200 áp suất 8.0	cái	140.545	
	Φ 225 áp suất 8.0	cái	170.182	
	Φ 250 áp suất 8.0	cái	260.727	
	Φ 280 áp suất 8.0	cái	362.000	
	Φ 315 áp suất 8.0	cái	478.818	
	Nối góc 45 độ (chéch)			
	Φ 21 áp suất 8.0	cái	1.818	
	Φ 27 áp suất 8.0	cái	1.455	
	Φ 34 áp suất 8.0	cái	4.545	
	Φ 42 áp suất 8.0	cái	3.273	
	Φ 48 áp suất 8.0	cái	5.273	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	8.636	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	14.909	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	20.455	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	29.818	
	Φ 125 áp suất 8.0	cái	70.909	
	Φ 140 áp suất 10.0	cái	81.727	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 160 áp suất 10.0	cái	127.091	
	Nối góc 90 độ (cút)			
	Φ 21 áp suất 8.0	cái	1.182	
	Φ 27 áp suất 8.0	cái	1.727	
	Φ 34 áp suất 8.0	cái	5.909	
	Φ 42 áp suất 8.0	cái	4.364	
	Φ 48 áp suất 8.0	cái	6.909	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	10.182	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	18.000	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	23.727	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	37.909	
	Φ 125 áp suất 8.0	cái	102.545	
	Φ 140 áp suất 10.0	cái	126.273	
	Φ 160 áp suất 10.0	cái	233.636	
	Ba chạc 90 độ (tê)			
	Φ 21 áp suất 8.0	cái	3.182	
	Φ 27 áp suất 8.0	cái	4.091	
	Φ 34 áp suất 8.0	cái	7.182	
	Φ 42 áp suất 8.0	cái	5.727	
	Φ 48 áp suất 8.0	cái	8.545	
	Φ 60 áp suất 8.0	cái	13.455	
	Φ 75 áp suất 8.0	cái	22.909	
	Φ 90 áp suất 8.0	cái	33.182	
	Φ 110 áp suất 8.0	cái	53.636	
	Φ 125 áp suất 8.0	cái	111.818	
	Φ 140 áp suất 10.0	cái	166.364	
	Φ 160 áp suất 10.0	cái	241.636	
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)			
	Φ 27x21 áp suất 8.0	cái	1.000	
	Φ 34x27 áp suất 8.0	cái	1.818	
	Φ 48x34 áp suất 8.0	cái	3.091	
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái	4.818	
	Φ 60x42 áp suất 8.0	cái	5.455	
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	7.818	
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	7.818	
	Φ 75x60 áp suất 8.0	cái	8.182	
	Φ 90x34 áp suất 8.0	cái	10.455	
	Φ 90x60 áp suất 8.0	cái	11.818	
	Φ 90x75 áp suất 8.0	cái	12.727	
	Φ 110x90 áp suất 8.0	cái	17.818	
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)			
	Φ 60x34 áp suất 8.0	cái	9.818	
	Φ 75x34 áp suất 8.0	cái	14.909	
	Φ 75x42 áp suất 8.0	cái	16.000	
	Φ 90x34 áp suất 7.0	cái	25.909	
	Φ 90x60 áp suất 7.0	cái	31.273	
	Φ 110x75 áp suất 6.0	cái	38.091	
	Ba chạc xiên (Y)			
	Φ60 áp suất 10.0	cái	22.000	
	Φ75 áp suất 8.0	cái	31.909	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ90 áp suất 8.0	cái	39.091	
	Φ110 áp suất 8.0	cái	59.091	
	Φ125 áp suất 8.0	cái	116.364	
	Φ140 áp suất 10.0	cái	189.091	
	Φ160 áp suất 10.0	cái	268.182	
	Bảng giá ống nhựa HDPE			
	Ống nhựa HDPE 80			
	PN6			
	Φ 25 dày 1,5mm	m	8.182	
	Φ 32 dày 1,8mm	m	13.182	
	Φ 40 dày 2,0mm	m	16.636	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	
	Φ 63 dày 3mm	m	39.909	
	Φ 75 dày 3,6mm	m	56.727	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	91.273	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.364	
	Φ 125 dày 6mm	m	155.091	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	192.727	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	253.273	
	Φ 180 dày 8,6mm	m	318.545	
	Φ 200 dày 9,6mm	m	395.818	
	Φ 225 dày 10,8mm	m	499.091	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	610.636	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	768.455	
	Φ 315 dày 15mm	m	965.909	
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.235.636	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.556.909	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.987.273	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.430.818	
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	
	PN8			
	Φ 20 dày 1,5mm	m	7.273	
	Φ 25 dày 1,8mm	m	9.364	
	Φ 32 dày 2,0mm	m	13.455	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	
	Φ 50 dày 3mm	m	31.273	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.364	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	101.909	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	148.182	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	189.364	
	Φ 140 dày 8,3 mm	m	237.455	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	309.727	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	392.818	
	Φ 200 dày 11,9 mm	m	488.091	
	Φ 225 dày 13,4 mm	m	616.273	
	Φ 250 dày 14,8mm	m	757.364	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	950.818	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.203.545	
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.516.909	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.937.091	
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.436.000	
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.027.091	
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.091.818	
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.182.727	
	Φ 710 dày 42,1mm	m	6.586.364	
	PN10			
	Φ 20 dày 1,8mm	m	7.636	
	Φ 25 dày 2,0mm	m	9.818	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	15.727	
	Φ 40 dày 3mm	m	24.273	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.364	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.636	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	85.273	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.818	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	182.545	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.909	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	290.364	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	380.909	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	481.636	
	Φ200 dày 14,7mm	m	599.455	
	Φ225 dày 16,6mm	m	740.455	
	Φ250 dày 18,4mm	m	915.636	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.148.545	
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.453.091	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.844.818	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.345.545	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	2.970.000	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.683.091	
	Φ 560 dày 41,2mm	m	5.094.436	
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.628.364	
	Φ 710 dày 52,2mm	m	8.031.818	
	PN12.5			
	Φ 20 dày 2mm	m	7.727	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.455	
	Φ 32 dày 3mm	m	18.909	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.182	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.818	
	Φ 75 dày 6,8mm	m	100.455	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.545	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	216.273	
	Φ 125 dày 11,4mm	m	281.455	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	347.182	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	456.364	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	578.818	
	Φ200 dày 18,2mm	m	714.091	
	Φ225 dày 20,5mm	m	893.182	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.116.909	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.399.727	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.749.545	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.220.000	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.817.455	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.560.909	
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.429.818	
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	
	Φ 630 dày 57,2mm	m	7.167.273	
	PN16			
	Φ 20 dày 2,3mm	m	9.091	
	Φ 25 dày 3mm	m	13.727	
	Φ 32 dày 3,6mm	m	22.636	
	Φ 40 dày 4,5mm	m	34.636	
	Φ 50 dày 5,6mm	m	53.545	
	Φ 63 dày 7,1mm	m	85.273	
	Φ 75 dày 8,4mm	m	120.818	
	Φ 90 dày 10,1 mm	m	173.455	
	Φ 110 dày 12,3mm	m	262.545	
	Φ 125 dày 14,0mm	m	336.545	
	Φ 140 dày 15,7mm	m	420.545	
	Φ 160 dày 17,9mm	m	551.818	
	Φ 180 dày 20,1mm	m	697.455	
	Φ200 dày 22,4mm	m	867.545	
	Φ225 dày 25,2mm	m	1.073.182	
	Φ250 dày 27,9mm	m	1.325.636	
	Φ 280 dày 31,3mm	m	1.660.727	
	Φ 315 dày 35,2mm	m	2.112.727	
	Φ 355 dày 39,7mm	m	2.681.909	
	Φ 400 dày 44,7mm	m	3.412.000	
	Φ 450 dày 50,3mm	m	4.310.909	
	Φ 500 dày 55,8mm	m	5.342.091	
	Ống nhựa HDPE 100			
	PN6			
	Φ 40 dày 1,8mm	m	16.455	
	Φ 50 dày 2,0mm	m	23.273	
	Φ 63 dày 2,5mm	m	36.273	
	Φ 75 dày 2,9mm	m	50.818	
	Φ 90 dày 3,5mm	m	78.000	
	Φ 110 dày 4,2mm	m	97.909	
	Φ 125 dày 4,8mm	m	125.818	
	Φ 140 dày 5,4 mm	m	157.909	
	Φ 160 dày 6,2mm	m	206.909	
	Φ 200 dày 7,7mm	m	321.091	
	Φ 225 dày 8,6mm	m	402.818	
	Φ 250 dày 9,6mm	m	499.000	
	Φ 280 dày 10,7mm	m	618.818	
	Φ 315 dày 12,1mm	m	789.091	
	Φ 355 dày 13,6mm	m	1.002.273	
	Φ 400 dày 15,3mm	m	1.264.455	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 450 dày 17,2mm	m	1.615.909	
	Φ 500 dày 19,1mm	m	1.967.909	
	Φ 560 dày 21,4mm	m	2.702.727	
	Φ 630 dày 24,1mm	m	3.424.545	
	Φ 710 dày 27,2mm	m	4.360.000	
	PN8			
	Φ 40 dày 2,0mm	m	16.636	
	Φ 50 dày 2,4mm	m	25.818	
	Φ 63 dày 3,0mm	m	40.091	
	Φ 75 dày 3,6mm	m	57.000	
	Φ 90 dày 4,3mm	m	90.000	
	Φ 110 dày 5,3mm	m	120.818	
	Φ 125 dày 6,0mm	m	156.000	
	Φ 140 dày 6,7 mm	m	194.273	
	Φ 160 dày 7,7mm	m	255.091	
	Φ 180 dày 8,6mm	m	321.182	
	Φ 200 dày 9,6 mm	m	400.091	
	Φ 225 dày 10,8 mm	m	503.818	
	Φ 250 dày 11,9mm	m	614.818	
	Φ 280 dày 13,4mm	m	784.273	
	Φ 315 dày 15,0mm	m	982.455	
	Φ 355 dày 16,9mm	m	1.235.455	
	Φ 400 dày 19,1mm	m	1.584.364	
	Φ 450 dày 21,5mm	m	1.988.727	
	Φ 500 dày 23,9mm	m	2.467.091	
	Φ 560 dày 26,7mm	m	3.332.727	
	Φ 630 dày 30,0mm	m	4.210.909	
	Φ 710 dày 33,9mm	m	5.369.091	
	PN10			
	Φ 25 dày 1,8mm	m	9.364	
	Φ 32 dày 2mm	m	13.182	
	Φ 40 dày 2,4mm	m	20.091	
	Φ 50 dày 3,0mm	m	30.818	
	Φ 63 dày 3,8mm	m	49.727	
	Φ 75 dày 4,5mm	m	70.273	
	Φ 90 dày 5,4mm	m	99.727	
	Φ 110 dày 6,6mm	m	151.091	
	Φ 125 dày 7,4mm	m	190.727	
	Φ 140 dày 8,3mm	m	238.091	
	Φ 160 dày 9,5mm	m	312.909	
	Φ 180 dày 10,7mm	m	393.909	
	Φ200 dày 11,9mm	m	493.636	
	Φ225 dày 13,4mm	m	606.727	
	Φ250 dày 14,8mm	m	751.727	
	Φ 280 dày 16,6mm	m	936.636	
	Φ 315 dày 18,7mm	m	1.192.727	
	Φ 355 dày 21,1mm	m	1.515.727	
	Φ 400 dày 23,7mm	m	1.926.000	
	Φ 450 dày 26,7mm	m	2.424.636	
	Φ 500 dày 29,7mm	m	3.026.455	

Handwritten signature

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 560 dày 33,2mm	m	4.091.818	
	Φ 630 dày 37,4mm	m	5.182.727	
	Φ 710 dày 52,2mm	m	6.586.364	
	PN12.5			
	Φ 20 dày 1,8mm	m	7.364	
	Φ 25 dày 1,9mm	m	9.818	
	Φ 32 dày 2,4mm	m	16.091	
	Φ 40 dày 3mm	m	24.273	
	Φ 50 dày 3,7mm	m	37.091	
	Φ 63 dày 4,7mm	m	59.727	
	Φ 75 dày 5,6mm	m	84.727	
	Φ 90 dày 6,7mm	m	120.545	
	Φ 110 dày 8,1mm	m	180.545	
	Φ 125 dày 9,2mm	m	232.455	
	Φ 140 dày 10,3mm	m	288.364	
	Φ 160 dày 11,8mm	m	376.273	
	Φ 180 dày 13,3mm	m	479.727	
	Φ200 dày 14,7mm	m	587.818	
	Φ225 dày 16,6mm	m	743.091	
	Φ250 dày 18,4mm	m	923.909	
	Φ 280 dày 20,6mm	m	1.158.364	
	Φ 315 dày 23,2mm	m	1.448.818	
	Φ 355 dày 26,1mm	m	1.837.545	
	Φ 400 dày 29,4mm	m	2.326.364	
	Φ 450 dày 33,1mm	m	2.941.364	
	Φ 500 dày 36,8mm	m	3.660.545	
	Φ 560 dày 41,2mm	m	4.994.545	
	Φ 630 dày 46,3mm	m	6.312.727	
	PN16			
	Φ 20 dày 2,0mm	m	7.727	
	Φ 25 dày 2,3mm	m	11.727	
	Φ 32 dày 3,0mm	m	18.818	
	Φ 40 dày 3,7mm	m	29.182	
	Φ 50 dày 4,6mm	m	45.273	
	Φ 63 dày 5,8mm	m	71.182	
	Φ 75 dày 6,8mm	m	101.091	
	Φ 90 dày 8,2mm	m	144.727	
	Φ 110 dày 10,0mm	m	218.000	
	Φ 125 dày 11,4mm	m	282.000	
	Φ 140 dày 12,7mm	m	349.636	
	Φ 160 dày 14,6mm	m	462.364	
	Φ 180 dày 16,4mm	m	581.636	
	Φ200 dày 18,2mm	m	727.727	
	Φ225 dày 20,5mm	m	889.727	
	Φ250 dày 22,7mm	m	1.106.909	
	Φ 280 dày 25,4mm	m	1.387.273	
	Φ 315 dày 28,6mm	m	1.756.000	
	Φ 355 dày 32,2mm	m	2.229.273	
	Φ 400 dày 36,3mm	m	2.841.000	
	Φ 450 dày 40,9mm	m	3.595.909	

Chữ ký

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	Φ 500 dày 45,4mm	m	4.457.545	
	Φ 560 dày 50,8mm	m	6.032.727	
	Φ 630 dày 57,2mm	m	7.167.273	
	Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR			
	Ống nhựa			
	PN10			
	D20x2,3mm	m	21.273	
	D25x2,8mm	m	37.818	
	D32x2,9mm	m	49.182	
	D40x3,7mm	m	65.909	
	D50x4,6mm	m	96.636	
	D63x5,8mm	m	154.091	
	D75x6,8mm	m	215.182	
	D90x8,2mm	m	312.182	
	PN20			
	D20x3,4mm	m	26.273	
	D25x4,2mm	m	46.455	
	D32x5,4mm	m	67.818	
	D40x6,7mm	m	105.000	
	D50x8,3mm	m	163.273	
	D63x10,5mm	m	257.727	
	D75x12,5mm	m	365.455	
	D90x15mm	m	532.545	
	Ống tránh Swan neck			
	D20	cái	13.636	
	D25	cái	25.455	
	D32	cái	25.455	
	Cút			
	D20	cái	5.273	
	D25	cái	7.000	
	D32	cái	12.273	
	D40	cái	20.000	
	D50	cái	35.091	
	D63	cái	107.545	
	D75	cái	140.273	
	D90	cái	216.364	
	D110	cái	397.273	
	Tê			
	D20	cái	6.182	
	D25	cái	9.545	
	D32	cái	15.727	
	D40	cái	24.545	
	D50	cái	48.182	
	D63	cái	120.909	
	D75	cái	151.273	
	D90	cái	238.636	
	D110	cái	422.727	
	Măng sông			
	D20	cái	2.818	
	D25	cái	4.727	

2/27

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D32	cái	7.273	
	D40	cái	11.636	
	D50	cái	20.909	
	D63	cái	41.818	
	D75	cái	70.091	
	D90	cái	118.636	
	D110	cái	192.364	
	Chếch			
	D20	cái	4.364	
	D25	cái	7.000	
	D32	cái	10.545	
	D40	cái	21.000	
	D50	cái	40.091	
	D63	cái	91.818	
	D75	cái	141.182	
	D90	cái	168.182	
	D110	cái	292.818	
	Côn thu			
	D25/20	cái	4.364	
	D32/25,20	cái	6.182	
	D40/32,25,20	cái	9.545	
	D50/40,32,25,20	cái	17.182	
	D63/50,40,32,25,20	cái	33.273	
	D75/63,50,40,32,25,20	cái	58.091	
	D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	94.273	
	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	166.909	
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.455	
	D25x1/2"	cái	43.636	
	D25x3/4"	cái	58.818	
	D32x1"	cái	108.636	
	Tê thu			
	D25/20	cái	9.545	
	D32/25,20	cái	16.818	
	D40/32,25,20	cái	37.000	
	D50/40,32,25,20	cái	65.000	
	D63/50,40,32,25	cái	114.273	
	D75/63,50,40,32,25	cái	156.455	
	D90/75,63,50	cái	243.818	
	D110/90,75	cái	411.818	
	Cút ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	54.091	
	D25x1/2"	cái	61.182	
	D25x3/4"	cái	65.364	
	D32x1"	cái	115.000	
	Măng sông ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	43.818	
	D25x1/2"	cái	51.182	
	D25x3/4"	cái	61.364	
	D32x1"	cái	90.273	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D40x1.1/4	cái	275.364	
	D50x1.1/2"	cái	343.636	
	Măng sông ren trong			
	D20x1/2"	cái	34.545	
	D25x1/2"	cái	42.636	
	D25x3/4"	cái	47.182	
	D32x1"	cái	76.818	
	D40x1.1/4	cái	200.455	
	D50x1.1/2"	cái	271.000	
	Tê ren trong			
	D20x1/2"	cái	38.727	
	D25x1/2"	cái	41.455	
	D25x3/4"	cái	60.455	
	Tê ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	47.818	
	D25x1/2"	cái	51.818	
	D25x3/4"	cái	65.909	
	Van cửa			
	D20	cái	135.455	
	D25	cái	185.909	
	D32	cái	213.364	
	D40	cái	328.636	
	D50	cái	544.091	
	Rắc co nhựa			
	D20	cái	34.545	
	D25	cái	50.909	
	D32	cái	73.182	
	D40	cái	86.364	
	D50	cái	131.909	
	Rắc co ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	87.818	
	D25x3/4"	cái	130.909	
	D32x1"	cái	214.545	
	D40x1.1/4	cái	345.545	
	D50x1.1/2"	cái	550.909	
5	Phụ kiện HDPE của Công ty TNHH Thiết bị điện nước Hà Thành (Hathaco) giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh) - Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Thịnh Hằng 86 - Đại diện chi nhánh Sơn La - Nhà phân phối Triệu Lan, SN: 154 đường Chu Văn Thịnh - TP Sơn La - ĐT: 0976 705 688 - 0913 031 330 - Phố Ngọc, xã Trung Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình - ĐT: 0976 633 559			
	Măng sông nối ống			
	D20	cái	13.600	
	D25	cái	20.000	
	D32	cái	28.800	
	D40	cái	50.500	
	D50	cái	89.700	
	Côn thu			
	D25/20	cái	18.600	



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D32/25,20	cái	29.000	
	D40/25,20	cái	40.000	
	D40/32	cái	44.800	
	D50/25	cái	57.000	
	D50/32	cái	62.800	
	D50/40	cái	73.700	
	Măng sông ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	8.800	
	D20x3/4"	cái	9.000	
	D25x1/2"	cái	12.000	
	D25x3/4"	cái	12.000	
	D25x1"	cái	12.000	
	D32x1"	cái	16.800	
	D32x3/4"	cái	16.800	
	D40x1.1/4	cái	36.000	
	D40x1	cái	35.800	
	D50x1.1/2"	cái	51.400	
	Măng sông ren trong			
	D20x1/2"	cái	9.800	
	D20x3/4"	cái	9.800	
	D25x1/2"	cái	13.300	
	D25x3/4"	cái	13.300	
	D25x1"	cái	13.000	
	D32x1"	cái	18.800	
	D40x1.1/4	cái	34.800	
	D50x1.1/2"	cái	68.000	
	Tê đều			
	D20	cái	20.800	
	D25	cái	28.300	
	D32	cái	42.800	
	D40	cái	84.800	
	D50	cái	136.000	
	Tê thu			
	D25/20	cái	33.600	
	D32/25,20	cái	42.000	
	D40/32,25,20	cái	77.000	
	D50/25,32	cái	115.000	
	D50/40	cái	123.600	
	Tê ren trong			
	D20x1/2"	cái	20.800	
	D20x3/4"	cái	20.800	
	D25x1/2"	cái	28.800	
	D25x3/4"	cái	28.800	
	D32x1"	cái	47.000	
	D40x1.1/4	cái	91.000	
	D50x1.1/2"	cái	141.000	
	Tê ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	19.800	
	D20x3/4"	cái	19.800	
	D25x1/2"	cái	28.000	

Handwritten signature

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D25x3/4"	cái	28.000	
	D32x3/4"	cái	47.000	
	D32x1"	cái	47.000	
	D40x1	cái	91.000	
	D40x1.1/4	cái	91.000	
	D50x1.1/2"	cái	121.000	
	Cút đều			
	D20	cái	16.500	
	D25	cái	21.600	
	D32	cái	29.800	
	D40	cái	57.800	
	D50	cái	93.500	
	Cút ren trong			
	D20x1/2"	cái	12.600	
	D20x3/4"	cái	12.600	
	D25x1/2"	cái	17.800	
	D25x3/4"	cái	17.800	
	D32x1"	cái	28.000	
	D32x3/4"	cái	28.000	
	D40x1.1/4	cái	47.000	
	D50x1.1/2"	cái	88.000	
	Cút ren ngoài			
	D20x1/2"	cái	10.800	
	D20x3/4"	cái	10.800	
	D25x1/2"	cái	13.800	
	D25x3/4"	cái	13.800	
	D32x1"	cái	26.000	
	D32x3/4"	cái	22.000	
	D40x1.1/4	cái	53.000	
	D50x1.1/2"	cái	76.000	
6	Ống nhựa HDPE PE100 của Công ty cổ phần nhựa Super Trường Phát giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)			
	D20			
	D20x1,8mm (áp lực PN 12,5)	m	7.091	
	D20x2,0mm (áp lực PN 16)	m	7.545	
	D20x2,3mm (áp lực PN 20)	m	8.909	
	D25			
	D25x1,8mm (áp lực PN 10)	m	9.273	
	D25x2,0mm (áp lực PN 12,5)	m	9.545	
	D25x2,3mm (áp lực PN 16)	m	10.818	
	D25x3,0mm (áp lực PN 20)	m	13.545	
	D32			
	D32x2,0mm (áp lực PN 10)	m	12.636	
	D32x2,4mm (áp lực PN 12,5)	m	15.000	
	D32x3mm (áp lực PN 16)	m	18.091	
	D32x3,6mm (áp lực PN 20)	m	21.364	
	D40			
	D40x1,8mm (áp lực PN 6)	m	15.364	
	D40x2,0mm (áp lực PN 8)	m	15.909	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D40x2,4mm (áp lực PN 10)	m	19.000	
	D40x3,0mm (áp lực PN 12,5)	m	23.182	
	D40x3,7mm (áp lực PN 16)	m	28.091	
	D40x4,5mm (áp lực PN 20)	m	33.545	
	D50			
	D50x2,0mm (áp lực PN 6)	m	21.727	
	D50x2,4mm (áp lực PN 8)	m	24.455	
	D50x3,0mm (áp lực PN 10)	m	29.545	
	D50x3,7mm (áp lực PN 12,5)	m	35.909	
	D50x4,6mm (áp lực PN 16)	m	43.545	
	D50x5,6mm (áp lực PN 20)	m	51.727	
	D63			
	D63x2,5mm (áp lực PN 6)	m	33.909	
	D63x3mm (áp lực PN 8)	m	38.091	
	D63x3,8mm (áp lực PN 10)	m	47.182	
	D63x4,7mm (áp lực PN 12,5)	m	57.182	
	D63x5,8mm (áp lực PN 16)	m	69.000	
	D63x7,1mm (áp lực PN 20)	m	83.182	
	D75			
	D75x2,9mm (áp lực PN 6)	m	46.182	
	D75x3,6mm (áp lực PN 8)	m	54.091	
	D75x4,5mm (áp lực PN 10)	m	66.818	
	D75x5,6mm (áp lực PN 12,5)	m	81.364	
	D75x6,8mm (áp lực PN 16)	m	96.818	
	D75x8,4mm (áp lực PN 20)	m	116.818	
	D90			
	D90x3,5mm (áp lực PN 6)	m	75.727	
	D90x4,3mm (áp lực PN 8)	m	78.091	
	D90x5,4mm (áp lực PN 10)	m	95.364	
	D90x6,7mm (áp lực PN 12,5)	m	116.273	
	D90x8,2mm (áp lực PN 16)	m	140.455	
	D90x10,1mm (áp lực PN 20)	m	168.636	
	D110			
	D110x4,2mm (áp lực PN 6)	m	97.273	
	D110x5,3mm (áp lực PN 8)	m	116.273	
	D110x6,6mm (áp lực PN 10)	m	142.273	
	D110x8,1mm (áp lực PN 12,5)	m	173.182	
	D110x10mm (áp lực PN 16)	m	208.636	
	D110x12,3mm (áp lực PN 20)	m	256.818	
	D125			
	D125x4,8mm (áp lực PN 6)	m	125.818	
	D125x6,0mm (áp lực PN 8)	m	149.000	
	D125x7,4mm (áp lực PN 10)	m	182.636	
	D125x9,2mm (áp lực PN 12,5)	m	222.273	
	D125x11,4mm (áp lực PN 16)	m	270.455	
	D125x14mm (áp lực PN 20)	m	329.000	
	D140			
	D140x5,4mm (áp lực PN 6)	m	157.909	
	D140x6,7mm (áp lực PN 8)	m	186.273	
	D140x8,3mm (áp lực PN 10)	m	229.545	



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D140x10,3mm (áp lực PN 12,5)	m	278.091	
	D140x12,7mm (áp lực PN 16)	m	337.182	
	D140x15,7mm (áp lực PN 20)	m	411.727	
	D160			
	D160x6,2mm (áp lực PN 6)	m	206.909	
	D160x7,7mm (áp lực PN 8)	m	244.545	
	D160x9,5mm (áp lực PN 10)	m	299.545	
	D160x11,8mm (áp lực PN 12,5)	m	363.545	
	D160x14,6mm (áp lực PN 16)	m	442.636	
	D160x17,9mm (áp lực PN 20)	m	540.455	
	D180			
	D180x6,9mm (áp lực PN 6)	m	258.545	
	D180x8,6mm (áp lực PN 8)	m	309.000	
	D180x10,7mm (áp lực PN 10)	m	379.000	
	D180x13,3mm (áp lực PN 12,5)	m	463.545	
	D180x16,4mm (áp lực PN 16)	m	559.909	
	D180x20,1mm (áp lực PN 20)	m	683.182	
	D200			
	D200x7,7mm (áp lực PN 6)	m	321.091	
	D200x9,6mm (áp lực PN 8)	m	383.182	
	D200x11,9mm (áp lực PN 10)	m	465.364	
	D200x14,7mm (áp lực PN 12,5)	m	565.364	
	D200x18,2mm (áp lực PN 16)	m	690.455	
	D200x22,4mm (áp lực PN 20)	m	849.909	
	D225			
	D225x8,6mm (áp lực PN 6)	m	402.818	
	D225x10,8mm (áp lực PN 8)	m	481.727	
	D225x13,4mm (áp lực PN 10)	m	593.545	
	D225x16,6mm (áp lực PN 12,5)	m	718.636	
	D225x20,5mm (áp lực PN 16)	m	871.727	
	D225x25,2mm (áp lực PN 20)	m	1.051.364	
	D250			
	D250x9,6mm (áp lực PN 6)	m	499.000	
	D250x11,9mm (áp lực PN 8)	m	589.727	
	D250x14,8mm (áp lực PN 10)	m	727.182	
	D250x18,4mm (áp lực PN 12,5)	m	885.909	
	D250x22,7mm (áp lực PN 16)	m	1.075.000	
	D250x27,9mm (áp lực PN 20)	m	1.297.727	
	D280			
	D280x10,7mm (áp lực PN 6)	m	618.818	
	D280x13,4mm (áp lực PN 8)	m	768.364	
	D280x16,6mm (áp lực PN 10)	m	950.727	
	D280x20,6mm (áp lực PN 12,5)	m	1.148.455	
	D280x25,4mm (áp lực PN 16)	m	1.399.545	
	D280x31,3mm (áp lực PN 20)	m	1.660.455	
	D315			
	D315x12,1mm (áp lực PN 6)	m	789.091	
	D315x15mm (áp lực PN 8)	m	965.818	
	D315x18,7mm (áp lực PN 10)	m	1.203.455	
	D315x23,2mm (áp lực PN 12,5)	m	1.453.000	

tht

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D315x28,6mm (áp lực PN 16)	m	1.749.364	
	D315x35,2mm (áp lực PN 20)	m	2.112.545	
	D355			
	D355x13,6mm (áp lực PN 6)	m	1.002.273	
	D355x16,9mm (áp lực PN 8)	m	1.235.455	
	D355x21,1mm (áp lực PN 10)	m	1.516.909	
	D355x26,1mm (áp lực PN 12,5)	m	1.837.545	
	D355x32,2mm (áp lực PN 16)	m	2.229.273	
	D400			
	D400x15,3mm (áp lực PN 6)	m	1.264.455	
	D400x19,1mm (áp lực PN 8)	m	1.584.364	
	D400x23,7mm (áp lực PN 10)	m	1.926.000	
	D400x29,4mm (áp lực PN 12,5)	m	2.326.364	
	D400x36,3mm (áp lực PN 16)	m	2.841.000	
	D450			
	D450x17,2mm (áp lực PN 6)	m	1.615.909	
	D450x21,5mm (áp lực PN 8)	m	1.988.727	
	D450x26,7mm (áp lực PN 10)	m	2.433.727	
	D450x34,1mm (áp lực PN 12,5)	m	2.941.364	
	D450x40,9mm (áp lực PN 16)	m	3.595.909	
	D500			
	D500x19,1mm (áp lực PN 6)	m	1.967.909	
	D500x22,9mm (áp lực PN 8)	m	2.467.091	
	D500x29,7mm (áp lực PN 10)	m	3.026.455	
	D500x36,8mm (áp lực PN 12,5)	m	3.660.545	
	D500x45,5mm (áp lực PN 16)	m	4.457.545	
	D560			
	D560x21,4mm (áp lực PN 6)	m	2.702.727	
	D560x26,7mm (áp lực PN 8)	m	3.332.727	
	D560x33,2mm (áp lực PN 10)	m	4.091.818	
	D560x41,2mm (áp lực PN 12,5)	m	4.994.545	
	D560x50,8mm (áp lực PN 16)	m	6.032.727	
	D630			
	D630x24,1mm (áp lực PN 6)	m	3.424.545	
	D630x30mm (áp lực PN 8)	m	4.210.909	
	D630x37,4mm (áp lực PN 10)	m	5.182.727	
	D630x46,3mm (áp lực PN 12,5)	m	6.312.727	
	D630x57,2mm (áp lực PN 16)	m	7.167.273	
	D710			
	D710x27,2mm (áp lực PN 6)	m	4.360.000	
	D710x33,9mm (áp lực PN 8)	m	5.369.091	
	D710x42,1mm (áp lực PN 10)	m	6.586.364	
	D710x52,2mm (áp lực PN 12,5)	m	8.031.818	
	D710x64,5mm (áp lực PN 16)	m	9.723.636	
	D800			
	D800x30,6mm (áp lực PN 6)	m	5.521.818	
	D800x38,1mm (áp lực PN 8)	m	6.805.455	
	D800x47,4mm (áp lực PN 10)	m	8.351.818	
	D800x58,8mm (áp lực PN 12,5)	m	8.578.182	
	D800x72,6mm (áp lực PN 16)	m	12.330.909	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D900			
	D900x34,4mm (áp lực PN 6)	m	6.983.636	
	D900x42,9mm (áp lực PN 8)	m	8.610.909	
	D900x53,3mm (áp lực PN 10)	m	10.564.545	
	D900x66,2mm (áp lực PN 12,5)	m	12.907.273	
	D900x81,7mm (áp lực PN 16)	m	15.609.091	
	D1000			
	D1000x38,2mm (áp lực PN 6)	m	8.617.273	
	D1000x47,7mm (áp lực PN 8)	m	10.639.091	
	D1000x59,3mm (áp lực PN 10)	m	13.056.364	
	D1000x72,5mm (áp lực PN 12,5)	m	15.720.909	
	D1000x90,2mm (áp lực PN 16)	m	19.163.636	
	D1200			
	D1200x45,9mm (áp lực PN 6)	m	12.411.818	
	D1200x57,2mm (áp lực PN 8)	m	15.312.727	
	D1200x67,9mm (áp lực PN 10)	m	17.985.455	
	D1200x88,2mm (áp lực PN 12,5)	m	22.924.545	
7	Ống nhựa HDPE PE80 của Công ty cổ phần nhựa Super Trường Phát giá trên địa bàn tỉnh Sơn La (tại thành phố và các huyện trong tỉnh)			
	D20			
	D20x1,9mm (áp lực PN 12,5)	m	7.545	
	D20x2,3mm (áp lực PN 16)	m	8.909	
	D25			
	D25x1,9mm (áp lực PN 10)	m	9.545	
	D25x2,3mm (áp lực PN 12,5)	m	10.818	
	D25x3,0mm (áp lực PN 16)	m	13.545	
	D32			
	D32x1,9mm (áp lực PN 8)	m	12.636	
	D32x2,4mm (áp lực PN 10)	m	15.000	
	D32x3mm (áp lực PN 12,5)	m	18.091	
	D32x3,6mm (áp lực PN 16)	m	21.364	
	D40			
	D40x1,9mm (áp lực PN 6)	m	15.909	
	D40x2,4mm (áp lực PN 8)	m	19.000	
	D40x3,0mm (áp lực PN 10)	m	23.182	
	D40x3,7mm (áp lực PN 12,5)	m	28.091	
	D40x4,5mm (áp lực PN 16)	m	33.545	
	D50			
	D50x2,4mm (áp lực PN 6)	m	24.455	
	D50x3,0mm (áp lực PN 8)	m	29.545	
	D50x3,7mm (áp lực PN 10)	m	35.909	
	D50x4,6mm (áp lực PN 12,5)	m	43.545	
	D50x5,6mm (áp lực PN 16)	m	51.727	
	D63			
	D63x3mm (áp lực PN 6)	m	38.091	
	D63x3,8mm (áp lực PN 8)	m	47.182	
	D63x4,7mm (áp lực PN 10)	m	57.182	
	D63x5,8mm (áp lực PN 12,5)	m	69.000	
	D63x7,1mm (áp lực PN 16)	m	83.182	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D75			
	D75x3,6mm (áp lực PN 6)	m	54.091	
	D75x4,5mm (áp lực PN 8)	m	66.818	
	D75x5,6mm (áp lực PN 10)	m	81.364	
	D75x6,8mm (áp lực PN 12,5)	m	96.818	
	D75x8,4mm (áp lực PN 16)	m	116.818	
	D90			
	D90x4,3mm (áp lực PN 6)	m	78.091	
	D90x5,4mm (áp lực PN 8)	m	95.364	
	D90x6,7mm (áp lực PN 10)	m	116.273	
	D90x8,2mm (áp lực PN 12,5)	m	140.455	
	D90x10,1mm (áp lực PN 16)	m	168.636	
	D110			
	D110x5,3mm (áp lực PN 6)	m	116.273	
	D110x6,6mm (áp lực PN 8)	m	142.273	
	D110x8,1mm (áp lực PN 10)	m	173.182	
	D110x10mm (áp lực PN 12,5)	m	206.636	
	D110x12,3mm (áp lực PN 16)	m	256.818	
	D125			
	D125x6,0mm (áp lực PN 6)	m	149.000	
	D125x7,4mm (áp lực PN 8)	m	182.636	
	D125x9,2mm (áp lực PN 10)	m	222.273	
	D125x11,4mm (áp lực PN 12,5)	m	270.455	
	D125x14mm (áp lực PN 16)	m	329.000	
	D140			
	D140x6,7mm (áp lực PN 6)	m	186.273	
	D140x8,3mm (áp lực PN 8)	m	229.545	
	D140x10,3mm (áp lực PN 10)	m	278.091	
	D140x12,7mm (áp lực PN 12,5)	m	337.182	
	D140x15,7mm (áp lực PN 16)	m	411.727	
	D160			
	D160x7,7mm (áp lực PN 6)	m	244.545	
	D160x9,5mm (áp lực PN 8)	m	299.545	
	D160x11,8mm (áp lực PN 10)	m	363.545	
	D160x14,6mm (áp lực PN 12,5)	m	442.636	
	D160x17,9mm (áp lực PN 16)	m	540.455	
	D180			
	D180x8,6mm (áp lực PN 6)	m	309.000	
	D180x10,7mm (áp lực PN 8)	m	379.000	
	D180x13,3mm (áp lực PN 10)	m	463.545	
	D180x16,4mm (áp lực PN 12,5)	m	559.909	
	D180x20,1mm (áp lực PN 16)	m	683.182	
	D200			
	D200x9,6mm (áp lực PN 6)	m	383.182	
	D200x11,9mm (áp lực PN 8)	m	465.364	
	D200x14,7mm (áp lực PN 10)	m	565.364	
	D200x18,2mm (áp lực PN 12,5)	m	690.455	
	D200x22,4mm (áp lực PN 16)	m	849.909	
	D225			
	D225x10,8mm (áp lực PN 6)	m	481.727	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D225x13,4mm (áp lực PN 8)	m	593.545	
	D225x16,6mm (áp lực PN 10)	m	718.636	
	D225x20,5mm (áp lực PN 12,5)	m	871.727	
	D225x25,2mm (áp lực PN 16)	m	1.051.364	
	D250			
	D250x11,9mm (áp lực PN 6)	m	589.727	
	D250x14,8mm (áp lực PN 8)	m	727.182	
	D250x18,4mm (áp lực PN 10)	m	885.909	
	D250x22,7mm (áp lực PN 12,5)	m	1.075.000	
	D250x27,9mm (áp lực PN 16)	m	1.297.727	
	D280			
	D280x13,4mm (áp lực PN 6)	m	768.364	
	D280x16,6mm (áp lực PN 8)	m	950.727	
	D280x20,6mm (áp lực PN 10)	m	1.148.455	
	D280x25,4mm (áp lực PN 12,5)	m	1.399.545	
	D280x31,3mm (áp lực PN 16)	m	1.660.455	
	D315			
	D315x15mm (áp lực PN 6)	m	965.818	
	D315x18,7mm (áp lực PN 8)	m	1.203.455	
	D315x23,2mm (áp lực PN 10)	m	1.453.000	
	D315x28,6mm (áp lực PN 12,5)	m	1.749.364	
	D315x35,2mm (áp lực PN 16)	m	2.112.545	
	D355			
	D355x16,9mm (áp lực PN 6)	m	1.235.636	
	D355x21,1mm (áp lực PN 8)	m	1.516.909	
	D355x26,1mm (áp lực PN 10)	m	1.844.818	
	D355x32,2mm (áp lực PN 12,5)	m	2.220.000	
	D355x39,7mm (áp lực PN 16)	m	2.681.909	
	D400			
	D400x19,1mm (áp lực PN 6)	m	1.556.909	
	D400x23,7mm (áp lực PN 8)	m	1.937.091	
	D400x29,4mm (áp lực PN 10)	m	2.345.545	
	D400x36,2mm (áp lực PN 12,5)	m	2.817.455	
	D400x44,7mm (áp lực PN 16)	m	3.412.000	
	D450			
	D450x21,5mm (áp lực PN 6)	m	1.987.273	
	D450x26,7mm (áp lực PN 8)	m	2.436.000	
	D450x33,1mm (áp lực PN 10)	m	2.970.000	
	D450x40,9mm (áp lực PN 12,5)	m	3.560.909	
	D450x50,3mm (áp lực PN 16)	m	4.310.909	
	D500			
	D500x22,9mm (áp lực PN 6)	m	2.467.091	
	D500x29,7mm (áp lực PN 8)	m	3.026.455	
	D500x36,8mm (áp lực PN 10)	m	3.660.545	
	D500x45,5mm (áp lực PN 12,5)	m	4.457.545	
	D500x55,8mm (áp lực PN 16)	m	5.342.091	
	D560			
	D560x26,7mm (áp lực PN 6)	m	3.332.727	
	D560x33,2mm (áp lực PN 8)	m	4.091.818	
	D560x41,2mm (áp lực PN 10)	m	4.994.545	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa thuế VAT (đồng)	Giá thông báo tại
	D560x50,8mm (áp lực PN 12,5)	m	6.032.727	
	D630			
	D630x30mm (áp lực PN 6)	m	4.210.909	
	D630x37,4mm (áp lực PN 8)	m	5.182.727	
	D630x46,3mm (áp lực PN 10)	m	6.312.727	
	D630x57,2mm (áp lực PN 12,5)	m	7.167.273	
	D710			
	D710x33,9mm (áp lực PN 6)	m	5.369.091	
	D710x42,1mm (áp lực PN 8)	m	6.586.364	
	D710x52,2mm (áp lực PN 10)	m	8.031.818	
	D710x64,5mm (áp lực PN 12,5)	m	9.723.636	
	D800			
	D800x38,1mm (áp lực PN 6)	m	6.805.455	
	D800x47,4mm (áp lực PN 8)	m	8.351.818	
	D800x58,8mm (áp lực PN 10)	m	8.578.182	
	D800x72,6mm (áp lực PN 12,5)	m	12.330.909	
	D900			
	D900x42,9mm (áp lực PN 6)	m	8.610.909	
	D900x53,3mm (áp lực PN 8)	m	10.564.545	
	D900x66,2mm (áp lực PN 10)	m	12.907.273	
	D900x81,7mm (áp lực PN 12,5)	m	15.609.091	
	D1000			
	D1000x47,7mm (áp lực PN 6)	m	10.639.091	
	D1000x59,3mm (áp lực PN 8)	m	13.056.364	
	D1000x72,5mm (áp lực PN 10)	m	15.720.909	
	D1000x90,2mm (áp lực PN 12,5)	m	19.163.636	
	D1200			
	D1200x57,2mm (áp lực PN 6)	m	15.312.727	
	D1200x67,9mm (áp lực PN 8)	m	17.985.455	
	D1200x88,2mm (áp lực PN 10)	m	22.924.545	

Thy